

**Mạng lưới Kinh doanh lâm sản Toàn cầu của Quỹ Quốc tế về Bảo tồn thiên nhiên (WWF)**  
**Khuôn khổ chung đánh giá tính hợp pháp các hoạt động Lâm nghiệp**  
**Phụ lục Chế biến và Thương mại gỗ**

**Cập nhật:**

**Trung tâm Giáo dục và Phát triển**

**Hà Nội, tháng 12 năm 2016**

Contents

Background .....33

Annex: WWF GFTN: Common Framework for Assessing Legality of Forestry Operations, Timber Processing  
and Trade - Principles, Criteria and Indicators for Vietnam .....44

## COMMON FRAMEWORK FOR ASSESSING LEGALITY FOR FORESTRY OPERATIONS, TIMBER PROCESSING AND TRADE ANNEX

### Background

The Global Forest & Trade Network (GFTN) is WWF's initiative to eliminate illegal logging and drive improvements in forest management. By facilitating trade links between companies committed to achieving and supporting responsible forestry, the GFTN creates market conditions that help conserve the world's valuable and threatened forests while providing economic and social benefits for the businesses and people that depend on them.

**An important element of this work is helping governments and businesses to be clear on legality and associated sustainability requirements in line with meeting these objectives. Among the activities being undertaken in association with the GFTN, is the elaboration of a legality framework for key trading countries, particularly developing countries with high biodiversity forests where illegal logging and trade are known to be a significant concern. The legality framework for GFTN is comprised of several broad principles of legality, each supported by several criteria and indicators linking the principle to existing legislation.**

Funding for the elaboration of a common legality framework for a number of timber trading countries in Asia and Africa was provided to WWF by the European Commission Programme on Environment in Developing Countries and Programme on Tropical Forests and other Forests in Developing Countries, as part of a wider programme of work on certification and verification of forest products. TRAFFIC, the joint wildlife trade programme of WWF and IUCN, led development of the framework, working in collaboration with local stakeholders in each country.

The first Vietnamese timber legality framework was developed in 2009, since then, there are a lot of legal documents have been amended or replaced, especially in forestry sector. In order to help organizations and individuals who are harvesting, processing and trading of wood to know and understand about the changing of these regulations, the latest timber legality framework has been updated and introduced in July 2013 with a support from TRAFFIC.

**Phụ lục 6: WWF GFTN Khuôn khổ chung đánh giá tính hợp pháp của các hoạt động lâm nghiệp, các nguyên lý, tiêu chí và chỉ số của việc chế biến và thương mại gỗ đối với Việt Nam**

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
<b>NGUYÊN TẮC I: KHAI THÁC GỖ TRONG NƯỚC TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, SỬ DỤNG RỪNG, QUẢN LÝ VÀ MÔI TRƯỜNG (*)</b>	
<p><b>Tiêu chí 1:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Tuân thủ các quy định về khai thác chính gỗ rừng tự nhiên</li> <li>- <b>Hộ gia đình :</b> Tuân thủ quy định về khai thác chính, tận dụng, tận thu rừng trồng phòng hộ</li> </ul>	
<p><b>Chỉ số 1.1:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức, Hộ gia đình:</b> Tuân thủ quy định pháp lý về quyền sử dụng đất, phải có một trong các văn bản sau:</li> </ul>	
<p>1.1.1. Quyết định giao đất (Thời điểm trước ngày 15/10/1993)</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• .</li> <li>• Không có văn bản pháp luật quy định cụ thể trước năm 1993 về giao đất, giao rừng.</li> <li>•</li> </ul>
<p>1.1.2. Quyết định giao đất, giao rừng (Thời điểm từ ngày 15/10/13 đến 1/7/2004)</p>	<p>Ghi chú: Công ty và hộ gia đình không cần phải có cả hai loại văn bản là chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sử dụng rừng. Chỉ cần một trong hai văn bản về quyền sử dụng đất hoặc quyền sử dụng rừng là hợp pháp theo quy định.</p> <p>Một trong các tài liệu (giấy tờ) được yêu cầu như sau:</p>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p><b>1. Tổ chức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Quyết định giao rừng do UBND tỉnh ban hành.</li> <li>Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu rừng trồng giữa các tổ chức, hộ gia đình với công ty.</li> <li>Quyết định giao rừng gắn với giao đất, cho thuê đất.</li> </ul> <p><b>2. Hộ gia đình (bao gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Quyết định giao rừng do UBND huyện ban hành.</li> <li>Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử hữu rừng trồng giữa các tổ chức, hộ gia đình khác với hộ gia đình.</li> <li>Quyết định giao rừng gắn với giao đất, cho thuê đất.</li> </ul> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Nghị định số 02/1994/NĐ-CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ về về giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp: Điều <a href="#">5</a>, <a href="#">13</a>, <a href="#">14</a>.</li> <li>Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ về giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp: Điều <a href="#">16</a>, <a href="#">17</a>.</li> </ul>
1.1.3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng(QSD) đất (Thời điểm từ 15/10/1993 đến nay)	<p>Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo một mẫu thống nhất trong cả nước đối với mọi loại đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Bộ Tài nguyên và Môi trường phát hành.</p> <p>Trường hợp thửa đất có nhiều cá nhân, hộ gia đình, tổ chức cùng sử dụng thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho từng cá nhân, từng hộ gia đình, từng tổ chức đồng quyền sử dụng.</p> <p><b>1. Tổ chức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tổ chức đang sử dụng đất sẽ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả.</li> <li>Đối với tổ chức kinh tế lựa chọn hình thức thuê đất thì cơ quan quản lý đất đai của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương làm thủ tục ký hợp đồng thuê đất trước khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p><b>2. Hộ gia đình (bao gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng)</b></p> <p>- <b><i>Trường hợp hộ gia đình đã sử dụng đất lâu dài, ổn định và có một trong các loại giấy tờ sau đây thì được cấp giấy chứng nhận QSD đất và không phải nộp tiền sử dụng đất:</i></b></p> <p>a) Những giấy tờ về quyền được sử dụng đất trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 do cơ quan có thẩm quyền cấp trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;</p> <p>b) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc có tên trong Sổ đăng ký ruộng đất, Sổ địa chính trước ngày 15 tháng 10 năm 1993;</p> <p>c) Giấy tờ hợp pháp về thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất; giấy tờ giao nhà tình nghĩa, nhà tình thương gắn liền với đất;</p> <p>d) Giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua bán nhà ở gắn liền với đất ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là đã sử dụng trước ngày 15 tháng 10 năm 1993;</p> <p>đ) Giấy tờ thanh lý, hóa giá nhà ở gắn liền với đất ở; giấy tờ mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật;</p> <p>e) Giấy tờ về quyền sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền thuộc chế độ cũ cấp cho người sử dụng đất;</p> <p>g) Các loại giấy tờ khác được xác lập trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 theo quy định của Chính phủ.</p> <p>- <b><i>Trường hợp hộ gia đình không có giấy tờ về quyền sử dụng đất, để được cấp giấy chứng nhận QSD đất cần có một trong những điều kiện sau:</i></b></p> <p>a) Có hộ khẩu thường trú tại địa phương và trực tiếp sản xuất lâm nghiệp, Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã nơi có đất xác nhận là người đã sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và không phải nộp tiền sử dụng đất.</p> <p>b) Hộ gia đình đang sử dụng đất không có các giấy tờ như trên nhưng đất đã được sử dụng ổn định từ trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và không vi phạm pháp luật về đất đai, nay được UBND cấp xã xác nhận là đất không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,</p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật đất đai 2003. Điều <a href="#">48</a>, <a href="#">49</a>, <a href="#">51</a>.</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<ul style="list-style-type: none"> <li>Luật đất đai 2013. Điều <a href="#">100</a>, <a href="#">101</a>, <a href="#">102</a>.</li> </ul>
1.1.4. Quyết định giao đất (Thời điểm từ 15/10/1993 đến nay)	<p><b>1. Tổ chức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Nhà nước sẽ giao đất và không thu tiền sử dụng đất trong trường hợp Tổ chức sử dụng đất vào mục đích nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm về lâm nghiệp và thu tiền sử dụng đất trong trường hợp sử dụng đất để sản xuất lâm nghiệp.</li> </ul> <p><b>2. Hộ gia đình (bao gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Hộ gia đình trực tiếp lao động trong lâm nghiệp, được giao đất theo hạn mức không quá 30ha (Luật đất đai 2003, điều 70) thì không phải đóng tiền sử dụng đất.</li> </ul> <p><b>Chú ý:</b> Việc quyết định giao đất, cho thuê đất đối với đất đang có người sử dụng cho người khác chỉ được thực hiện sau khi có quyết định thu hồi đất đó.</p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Luật đất đai 2003. Điều <a href="#">32</a>, <a href="#">33</a>, <a href="#">34</a>.</li> <li>Luật đất đai 2013. Điều <a href="#">53</a>, <a href="#">54</a>, <a href="#">55</a>.</li> </ul>
1.1.5. Quyết định cho thuê đất (Thời điểm từ 15/10/1993 đến nay)	<p>Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm hoặc thu một lần cho cả thời gian thuê.</p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Luật đất đai 2003. Điều <a href="#">35</a>.</li> <li>Luật đất đai 2013. Điều <a href="#">56</a>.</li> </ul>
1.1.6. Quyết định giao rừng gắn	Trình tự, thủ tục giao rừng, thuê rừng và lập hồ sơ giao rừng, thuê rừng thực hiện theo quy định tại Nghị định

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
liên với giao đất, cho thuê đất (Thời điểm từ 2011 đến nay)	<p>số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, Cơ quan Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với cơ quan Kiểm lâm trong việc hoàn thiện hồ sơ giao rừng, thuê rừng.</p> <p><b>1. Tổ chức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định về việc giao đất, giao rừng đối với tổ chức trong nước theo Mẫu số 06/GĐGR;</li> <li>- Quyết định về việc thuê đất, thuê rừng đối với tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài theo Mẫu số 07/GĐGR.</li> </ul> <p><b>2. Hộ gia đình (bao gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định về việc giao đất, giao rừng đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn theo Mẫu số 04/GĐGR</li> <li>- Quyết định về việc thuê đất, thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân (theo Mẫu số 05/GĐGR)</li> </ul> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư liên tịch 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 29/01/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn một số nội dung về giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp. Điều <a href="#">5</a>, <a href="#">9</a>, <a href="#">11</a>.</li> </ul>
1.1.7. Quyết định giao rừng	<p>Quyết định giao rừng là một trong những tài liệu của hồ sơ giao rừng do cơ quan chức năng cấp cho Hộ gia đình, Tổ chức</p> <p><b>1. Tổ chức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định giao rừng của Tổ chức do UBND cấp tỉnh cấp</li> </ul> <p><b>2. Hộ gia đình (bao gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định giao rừng của Hộ gia đình do UBND cấp huyện cấp</li> </ul> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hướng dẫn trình</li> </ul>



Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn. <a href="#">Mục II</a> .
1.1.8. Hộ gia đình: Sổ lâm bạ	<p><b>Hộ gia đình (bao gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng):</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hộ gia đình cư trú tại địa phương được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận.</li> <li>- Hộ gia đình cần có phải có phương án quản lý, sử dụng hoặc kế hoạch được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.</li> </ul> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nghị định số 02/1994/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15/01/1994 quy định về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Điều <a href="#">5</a>, <a href="#">13</a>, <a href="#">14</a>.</li> </ul>
1.1.9. Hộ gia đình: Có một trong các loại giấy tờ về QSD đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai	<p><b>Hộ gia đình (bao gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng):</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hộ gia đình đang sử dụng đất ổn định mà có một trong các loại giấy tờ sau đây thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và không phải nộp tiền sử dụng đất: <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Những giấy tờ về quyền được sử dụng đất trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 do cơ quan có thẩm quyền cấp trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;</li> <li>b) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc có tên trong Sổ đăng ký ruộng đất, Sổ địa chính trước ngày 15 tháng 10 năm 1993;</li> <li>c) Giấy tờ hợp pháp về thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất; giấy tờ giao nhà tình nghĩa, nhà tình thương gắn liền với đất;</li> <li>d) Giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua bán nhà ở gắn liền với đất ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là đã sử dụng trước ngày 15 tháng 10 năm 1993;</li> <li>đ) Giấy tờ thanh lý, hóa giá nhà ở gắn liền với đất ở; giấy tờ mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật;</li> <li>e) Giấy tờ về quyền sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền thuộc chế độ cũ cấp cho người sử dụng đất;</li> <li>g) Các loại giấy tờ khác được xác lập trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 theo quy định của Chính phủ.</li> </ul> </li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Luật đất đai 2013. Điều <a href="#">100</a>.</li> </ul>
<p>1.1.10. Hộ gia đình: Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã là đất đang sử dụng và không có tranh chấp đối với trường hợp quy định tại Điều 101 Luật Đất đai</p>	<p><b>Hộ gia đình (bao gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng):</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất trước ngày Luật đất đai 2013 có hiệu lực thi hành mà không có các giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này, có hộ khẩu thường trú tại địa phương và trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nay được UBND cấp xã nơi có đất xác nhận là người đã sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và không phải nộp tiền sử dụng đất.</li> <li>Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không có các giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật đất đai 2013 nhưng đất đã được sử dụng ổn định từ trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và không vi phạm pháp luật về đất đai, nay được UBND cấp xã xác nhận là đất không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đối với nơi đã có quy hoạch thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.</li> </ul> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Luật đất đai 2013. Điều <a href="#">101</a>.</li> </ul>
<p>1.1.11. Hộ gia đình: Hợp đồng giao khoán đất trồng rừng với các chủ rừng khác.</p>	<p><b>Hộ gia đình (bao gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng):</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Hợp đồng giữa bên giao khoán và bên nhận khoán phải thể hiện được nội dung kinh tế, quyền và nghĩa vụ mỗi bên và những cam kết để đảm bảo thực hiện đúng hợp đồng.</li> <li>Hợp đồng giao khoán theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định <a href="#">168/2016/NĐ-CP</a> của Chính phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>nghiệp Nhà nước.</p> <p>-</p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>•</li> <li>• Nghị định 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước. Điều 8, 9. Phụ lục 4.</li> <li>•</li> </ul>
<p><b>Chỉ số 1.2:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức: Có tư cách pháp nhân về khai thác rừng</b></li> <li>- <b>Hộ gia đình: Khai thác rừng tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường theo luật định,</b></li> </ul> <p><b>Phải có một trong các văn bản sau:</b></p>	
<p>1.2.1:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</li> <li>- Hộ gia đình: Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với quy mô dự án thác khai thác trắng từ 200 ha trở lên.</li> </ul>	<p><b>1. Tổ chức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp             <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tên doanh nghiệp và mã số doanh nghiệp.</li> <li>2. Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp.</li> <li>3. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần; của các thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; của chủ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của thành viên là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp và địa chỉ trụ sở chính của thành viên là tổ chức đối với công ty trách nhiệm hữu hạn.</li> </ol> </li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>4. Vốn điều lệ.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác, doanh nghiệp được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và phải trả lệ phí theo quy định pháp luật về phí và lệ phí.</li> </ul> <p><b>2. Hộ gia đình (bao gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng):</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chi tiết biểu mẫu các văn bản, tài liệu của hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; xây dựng, ban hành hướng dẫn kỹ thuật lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.</li> </ul> <p><b>Quy định tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật doanh nghiệp 2014. Điều <a href="#">28</a>, <a href="#">29</a>.</li> <li>• Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường. Điều <a href="#">12</a>.</li> </ul>
<p>1.2.2:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (Đối với doanh nghiệp nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài chiếm 51 % vốn điều lệ)</li> <li>- Hộ gia đình: Có kế hoạch bảo vệ môi trường đối với quy mô dự án khai thác khai thác trắng có diện tích nhỏ hơn 200 ha</li> </ul>	<p><b>1. Tổ chức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với doanh nghiệp nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài chiếm 51 % vốn điều lệ bắt buộc phải có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư</li> </ul> <p><b>2. Hộ gia đình:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ dự án, chủ cơ sở của đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường tại cơ quan có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 19 Nghị định 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015.</li> <li>- Trường hợp dự án, phương án đầu tư sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm trên địa bàn từ hai (02) tỉnh trở lên, việc đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường được thực hiện tại một trong các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo đề nghị của chủ dự án, chủ cơ sở.</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật đầu tư 2014. Điều <a href="#">36</a></li> <li>• Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường. Điều <a href="#">18</a>.</li> </ul>
<p>1.2.3. Tổ chức: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Đối với doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất)</p>	<p><b>Tổ chức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được thực hiện dự án đầu tư theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư đã được cấp. Trường hợp có yêu cầu, cơ quan đăng ký đầu tư cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.</li> <li>- Nhà đầu tư đã thực hiện dự án đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thuộc trường hợp phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc thuộc diện phải quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này thì không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư. Trường hợp có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục theo quy định tại Luật này.</li> <li>- Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thực hiện việc đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>1. Dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, bao gồm cả các dự án đầu tư quy định tại Điều 37 Nghị định này đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.</li> <li>2. Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.</li> </ul> </li> </ul>
	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật đầu tư 2005. Điều <a href="#">13</a>.</li> <li>• Luật đầu tư 2014. Điều <a href="#">74</a>.</li> <li>• Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22//2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	điều của Luật Đầu tư 2005. Điều <a href="#">39</a> .
<p><b>Chỉ số 1.3</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Có phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt</li> <li>- <b>Hộ gia đình:</b> Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ trong khai thác</li> </ul> <p><b>Phải có các văn bản sau:</b></p>	
<p>1.3.1:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức: Quyết định phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững</li> <li>- Hộ gia đình: Bản thiết kế khai thác;</li> </ul> <p>1.3.2. Hộ gia đình: Bản đồ khu thiết kế khai thác</p> <p>1.3.3. Hộ gia đình: Giấy phép khai thác</p>	<p><b>1. Tổ chức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững</li> <li>- 2. Hồ sơ trình phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án của chủ rừng theo mẫu tại phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;</li> <li>b) Bản thuyết minh Phương án;</li> <li>c) Hệ thống bản đồ;</li> <li>d) Văn bản tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.</li> </ul> </li> </ul> <p><b>2. Hộ gia đình:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trước khi khai thác, Hộ gia đình tự làm hoặc thuê tư vấn Điều tra, xây dựng hồ sơ thiết kế khai thác, bộ hồ sơ (Giấy đề nghị cấp phép khai thác, hồ sơ thiết kế khai thác, tận dụng, tận thu) về Ủy ban nhân dân cấp Huyện. Ủy ban nhân dân cấp Huyện viết và trả giấy biên nhận hồ sơ cho chủ rừng.</li> </ul>
<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 38/2014 ngày 03/11/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn về Phương án quản lý rừng bền vững. Điều <a href="#">11</a>.</li> </ul>	

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">9</a>.</li> <li>• Thông tư 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản. Điều <a href="#">6</a>.</li> </ul>
<p><b>Chỉ số 1.4</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ khai thác</li> <li>- <b>Hộ gia đình:</b> Gỗ tròn khai thác có đường kính đầu lớn <math>\geq 25\text{cm}</math> và chiều dài <math>\geq 1\text{m}</math> và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài từ 1 m trở lên, chiều dày từ 5 cm trở lên và chiều rộng từ 20 cm trở lên thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm phải đóng búa kiểm lâm theo quy định và</li> </ul> <p><b>Phải có các văn bản sau:</b></p>	
<p>1.4.1:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức: Bản thiết kế khai thác</li> <li>- Hộ gia đình: Bảng kê lâm sản</li> </ul>	<p><b>1. Tổ chức:</b></p> <p><b>2. Mẫu hồ sơ thiết kế khai thác, tận dụng, tận thu, tận thu lâm sản</b> theo Phụ lục 1 của Thông tư 21/2016/TT- BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản. <b>Hộ gia đình:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mẫu bảng kê lâm sản theo Phụ lục 2 của Thông tư 21/2016/TT- BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản.</li> </ul>
<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư số 87/2009/TT-BNNPTNT ngày 31/12/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thiết kế khai thác chọn gỗ rừng tự nhiên. Điều <a href="#">22</a>.</li> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">9</a>.</li> <li>• Thông tư 21/2016/TT- BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản. Điều 20. Phụ lục 1, 2.</li> </ul>	

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
<p>1.4.2:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức: Bản đồ khu khai thác</li> <li>- Hộ gia đình: Biên bản xác nhận gỗ đóng búa kiểm lâm</li> </ul>	<p><b>1. Tổ chức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng bản đồ thiết kế khai thác               <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Xây dựng bản đồ thiết kế khai thác tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000, yêu cầu bản đồ thành quả phải thể hiện được các yếu tố sau:                   <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Các yếu tố tự nhiên: Đường đồng mức, sông suối, đường xá;</li> <li>b) Tên và ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô; trạng thái; diện tích; trữ lượng gỗ, sản lượng gỗ khai thác;</li> <li>c) Các công trình phục vụ sản xuất: Tuyến đường vận chuyển dự kiến, bãi gỗ, đường vận xuất, lán trại;</li> <li>d) Các yếu tố xã hội: Bản làng, đập nước, thủy lợi, thủy điện (nếu có).</li> </ol> </li> <li>2. Trên mỗi tờ bản đồ thành quả có sơ đồ vị trí, bảng chú dẫn, 2 ô để đơn vị thiết kế, chủ rừng ký và đóng dấu.</li> </ol> </li> </ul> <p><b>2. Hộ gia đình:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục đích đóng búa kiểm lâm để quản lý, xác định nguồn gốc gỗ.</li> <li>- Phải xác minh nguồn gốc gỗ trước khi đóng búa kiểm lâm.</li> <li>- Đối với gỗ đủ tiêu chuẩn đóng búa kiểm lâm theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gồm: biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm kèm theo bảng kê lâm sản.</li> <li>- Đối với gỗ không đủ tiêu chuẩn đóng búa kiểm lâm theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.</li> </ul> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư số 87/2009/TT-BNNPTNT ngày 31/12/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thiết kế khai thác chọn gỗ rừng tự nhiên. Điều <a href="#">21</a>.</li> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">9</a>.</li> <li>• Thông tư 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành</li> </ul>



Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>Thông tư quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản. Phụ lục 1,</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>•</li> </ul>
1.4.3. Tổ chức: Phiếu bài cây khai thác	<p><b>Tổ chức:</b></p> <p>Bài cây, đo đếm cây khai thác:</p> <p>1. Nguyên tắc bài cây khai thác:</p> <p>a) Thực hiện bài cây theo dải, toàn bộ diện tích lô khai thác được chia ra các dải song song, các dải có cự ly cách đều 50m, dải được thiết kế song song với đường đồng mức.</p> <p>b) Đối với rừng sản xuất khoảng cách giữa các cây bài khai thác tối thiểu là 7m; đối với rừng phòng hộ khoảng cách giữa các cây bài khai thác tối thiểu là 10m. Trường hợp hai cây có khoảng cách dưới 2m thì có thể bài khai thác cả hai cây.</p> <p>2. Dụng cụ đo và bài cây khai thác: đo đường kính bằng thước kẹp kính hoặc thước dây, bài cây khai thác bằng búa bài cây.</p> <p>3. Kỹ thuật đo và bài cây khai thác</p> <p>a) Đo đường kính: tại vị trí D1,3m dùng thước kẹp kính đo hai chiều vuông góc lấy bình quân hoặc dùng thước dây để đo chu vi thân cây.</p> <p>b) Bài cây khai thác chính: đóng 3 dấu búa bài, 2 dấu đối diện ở độ cao D1,3 m (riêng cây bệnh và được phép bài ở vị trí sao cho thuận lợi trong công tác kiểm tra, nghiệm thu), một dấu ở gốc dưới mạch cắt gốc cách mặt đất khoảng 1/3 đường kính gốc chặt và ghi số thứ tự cây bài theo từng lô. Khuyến khích việc lập sơ đồ bài cây khai thác (các dải bài được chia đều thành lưới ô vuông 50 x50m, trong mỗi ô vuông được định vị tất cả các cây bài khai thác).</p> <p>c) Bài cây khai thác tận dụng: đóng 2 dấu búa bài, một dấu ở độ cao trên D1,3m và một dấu ở gốc dưới mạch cắt gốc cách mặt đất khoảng 1/3 đường kính gốc chặt.</p> <p>d) Trước khi đóng búa bài cây, đục hết vỏ sâu vào phần gỗ khoảng 0,5cm, rộng 10cm, dài 20 cm và đóng một dấu búa rõ nét theo hướng thống nhất trong khu khai thác.</p>
	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư số 87/2009/TT-BNNPTNT ngày 31/12/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>dẫn thiết kế khai thác chọn gỗ rừng tự nhiên. Điều <a href="#">14</a>.</p>
<p>1.4.4. Tổ chức: Biên bản thẩm định thiết kế khai thác ngoại nghiệp</p>	<p><b>Tổ chức:</b></p> <p>Thẩm định thiết kế khai thác</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Đơn vị thẩm định: Đơn vị thẩm định phải có chức năng thiết kế lâm nghiệp được cấp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và phải độc lập với đơn vị thiết kế (đơn vị thiết kế không được thẩm định công trình do mình thiết kế).</li> <li>2. Nội dung thẩm định: Thẩm định ngoại nghiệp, nội nghiệp và thành quả hồ sơ thiết kế khai thác do đơn vị thiết kế lập, bao gồm: địa danh, diện tích, trữ lượng rừng, sản lượng cây bài, đường vận xuất, đường vận chuyển dự kiến, bãi gỗ, lán trại và thành quả hồ sơ thiết kế.</li> <li>3. Khối lượng thẩm định: <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Số lô thiết kế dưới 5 lô, rút ngẫu nhiên 1lô để thẩm định;</li> <li>b) Số lô thiết kế từ 5-10 lô, rút ngẫu nhiên 2lô để thẩm định;</li> <li>c) Số lô thiết kế từ 11-20 lô, rút ngẫu nhiên 3lô để thẩm định;</li> <li>d) Số lô thiết kế trên 20 lô, rút ngẫu nhiên 4lô để thẩm định.</li> </ol> </li> <li>4. Sai số giữa thiết kế và thẩm định: <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Sai số chấp nhận đối với diện tích: 5%;</li> <li>b) Sai số chấp nhận đối với trữ lượng rừng, trữ lượng cây bài khai thác: 10%.</li> </ol> </li> </ol> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư số 87/2009/TT-BNNPTNT ngày 31/12/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thiết kế khai thác chọn gỗ rừng tự nhiên. Điều <a href="#">24</a>.</li> </ul>
<p>1.4.5. Tổ chức: Quyết định phê</p>	<p><b>Tổ chức:</b></p>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
duyệt thiết kế khai thác	<p>- Hồ sơ thiết kế khai thác của tổ chức do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt</p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Thông tư số 87/2009/TT-BNNPTNT ngày 31/12/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thiết kế khai thác chọn gỗ rừng tự nhiên. Điều <a href="#">25</a>.</li> </ul>
1.4.6. Tổ chức: Giấy phép khai thác	<p><b>Tổ chức:</b></p> <p>Trình tự, thủ tục cấp phép khai thác</p> <p>a) Chủ rừng tự xây dựng hoặc thuê đơn vị tư vấn xây dựng hồ sơ thiết kế khai thác theo hướng dẫn tại Thông tư số 87/2009/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thiết kế khai thác chọn gỗ rừng tự nhiên, gửi 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để phê duyệt và cấp phép khai thác. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn viết và trả giấy biên nhận hồ sơ cho chủ rừng.</p> <p>b) Hồ sơ gồm: Giấy đề nghị cấp phép khai thác; Hồ sơ thiết kế khai thác; hương án quản lý rừng bền vững; Chứng chỉ quản lý rừng bền vững, văn bản cho phép của Thủ tướng Chính phủ và các hồ sơ khác có liên quan.</p> <p>c) Thời hạn giải quyết:</p> <p>Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.</p> <p>Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác và trả kết quả cho chủ rừng.</p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Thông tư 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản. Điều <a href="#">4</a>.</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
1.4.7. Tổ chức: Biên bản nghiệm thu gỗ khai thác	<p><b>Tổ chức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Gỗ sau khi được chặt hạ, cắt ngọn chủ rừng tiến hành nghiệm thu, ghi số thứ tự vào đầu lóng gỗ, đo đếm tính toán khối lượng và lập bảng kê lâm sản. Tổng khối lượng gỗ đã khai thác thực tế từng lô rừng so với tổng khối lượng gỗ được cấp phép khai thác vượt tối đa là 10%; nếu vượt quá 10%, chủ rừng báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra thực tế chặt hạ đúng cây bài chặt thì được nghiệm thu tiêu thụ; trường hợp chặt không đúng cây bài chặt phải xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.</li> </ul> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản. Điều <a href="#">4</a>.</li> </ul>
<p><b>Chỉ số 1.5</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Gỗ tròn khai thác có đường kính đầu lớn <math>\geq 25\text{cm}</math> và chiều dài <math>\geq 1\text{m}</math> và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài từ 1 m trở lên, chiều dày từ 5 cm trở lên và chiều rộng từ 20 cm trở lên thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm phải đóng búa kiểm lâm theo quy định</li> <li>- <b>Hộ gia đình:</b> Gỗ khai thác không thuộc đối tượng đóng búa kiểm lâm quy định tại Chỉ số 1.4,</li> </ul> <p><b>Phải có các văn bản sau:</b></p>	
1.5.1. Bảng kê lâm sản	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>•</li> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">9</a>.</li> </ul>
1.5.2. Tổ chức: Biên bản xác nhận gỗ đóng búa kiểm lâm	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">9</a>.</li> </ul>
<b>Chỉ số 1.6. Tổ chức: Gỡ khai thác không thuộc đối tượng đóng búa kiểm lâm quy định tại Chỉ số 1.5 phải có văn bản sau:</b>	
1.6.1. Bảng kê lâm sản	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">9</a>.</li> </ul>
<b>Chỉ số 1.7. Tổ chức: Khai thác rừng tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường theo luật định, phải có một trong các văn bản sau:</b>	
1.7.1. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với quy mô dự án khai thác từ 50 ha trở lên là rừng sản xuất áp dụng phương thức chặt trắng với diện tích tập trung	<p><b>Tổ chức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Chủ dự án của các đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này có trách nhiệm tự thực hiện hoặc thuê tổ chức tư vấn thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Điều 19 Luật Bảo vệ môi trường; chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thực hiện đánh giá tác động môi trường và các thông tin, số liệu được sử dụng trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.</li> <li>Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chi tiết biểu mẫu các văn bản, tài liệu của hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; xây dựng, ban hành hướng dẫn kỹ thuật lập báo cáo đánh giá tác động môi trường chuyên ngành.</li> </ul> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường. Điều <a href="#">12</a>.</li> </ul>
1.7.2. Có kế hoạch bảo vệ môi trường đối với quy mô dự án khai thác nhỏ hơn 50 ha trở lên là	<p><b>Tổ chức:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Đối tượng phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường quy định như sau: <ol style="list-style-type: none"> <li>Dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ</li> </ol> </li> </ol>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
<p>rừng sản xuất áp dụng phương thức chặt trắng với diện tích tập trung</p>	<p>không thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục II Nghị định 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ;</p> <p>b) Phương án đầu tư sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; phương án đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 4 Điều này, đồng thời không thuộc Phụ lục II Nghị định 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ.</p> <p>2. Chủ dự án, chủ cơ sở của đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường tại cơ quan có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 19 Nghị định 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ.</p> <p>3. Trường hợp dự án, phương án đầu tư sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm trên địa bàn từ hai (02) tỉnh trở lên, việc đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường được thực hiện tại một trong các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo đề nghị của chủ dự án, chủ cơ sở.</p> <p>4. Đối tượng quy định tại Phụ lục IV Nghị định 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ không phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường.</p>
	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường. Điều <a href="#">18</a>.</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
<b>Tiêu chí 2:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Tuân thủ các quy định về khai thác chính, tận dụng, tận thu rừng trồng phòng hộ</li> <li>- <b>Hộ gia đình:</b> Tuân thủ quy định về khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng sản xuất</li> </ul>	
<b>Chỉ số 2.1 Tuân thủ quy định pháp lý về quyền sử dụng đất, phải có một trong các văn bản sau:</b>	
2.1.1. Quyết định giao đất (Thời điểm trước ngày 15/10/1993)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>Không có văn bản pháp luật quy định cụ thể trước năm 1993 về giao đất, giao rừng.</b></li> </ul>
2.1.2: <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Quyết định giao rừng (từ ngày 15/10/1993 đến 1/7/2004)</li> <li>- <b>Hộ gia đình:</b> Giấy chứng nhận QSD đất (Thời điểm từ 15/10/1993 đến nay)</li> </ul>	<ol style="list-style-type: none"> <li><b>1. Tổ chức</b></li> <li><b>2. Hộ gia đình (bao gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng)</b></li> </ol> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật đất đai 2003. Điều <a href="#">48</a>, <a href="#">49</a>, <a href="#">51</a>.</li> <li>• Luật đất đai 2013. Điều <a href="#">100</a>, <a href="#">101</a>.</li> <li>• Nghị định số 02/1994/NĐ-CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ về về giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Điều <a href="#">5</a>, <a href="#">13</a>, <a href="#">14</a>.</li> <li>• Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ về giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Điều <a href="#">12</a>, <a href="#">17</a>.</li> </ul>
2.1.3: <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Giấy chứng nhận</li> </ul>	<ol style="list-style-type: none"> <li><b>1. Tổ chức</b></li> <li><b>2. Hộ gia đình (bao gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng)</b></li> </ol>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
<p>QSD đất (từ 15/10/1993 đến nay)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hộ gia đình: Quyết định giao đất (Thời điểm từ 15/10/1993 đến nay)</li> </ul>	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật đất đai 2003. Điều <a href="#">32</a>, <a href="#">33</a>, <a href="#">34</a>, <a href="#">48</a>, <a href="#">49</a>, <a href="#">51</a>.</li> <li>• Luật đất đai 2013. Điều <a href="#">53,54,55</a>, <a href="#">102</a>.</li> </ul>
<p>2.1.4:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức: Quyết định giao đất (Thời điểm từ 15/10/1993 đến nay)</li> <li>- Hộ gia đình: Quyết định thuê đất (Thời điểm từ 15/10/1993 đến nay)</li> <li>-</li> </ul>	<p><b>1. Tổ chức</b></p> <p><b>2. Hộ gia đình (bao gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng)</b></p> <hr/> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật đất đai 2003. Điều 32, 33, 34, 35.</li> <li>• Luật đất đai 2013. Điều 53,54,55, 56.</li> </ul>
<p>2.1.5:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức: Quyết định thuê đất (từ 15/10/1993 đến nay)</li> <li>- Hộ gia đình: Quyết định giao đất, giao rừng (Thời điểm từ ngày 15/10/1993 đến 1/7/2004)</li> </ul>	<p><b>1. Tổ chức</b></p> <p><b>2. Hộ gia đình (bao gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng)</b></p> <hr/> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật đất đai 2003. Điều 35.</li> <li>• Luật đất đai 2013. Điều 56.</li> <li>• Nghị định số 02/1994/NĐ-CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ về về giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Điều <a href="#">5</a>, <a href="#">13</a>, <a href="#">14</a>.</li> <li>• Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ về giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Điều <a href="#">9</a>, <a href="#">12</a>, <a href="#">17</a>.</li> </ul>



Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
<p>2.1.6. Tổ chức, Hộ gia đình: Quyết định giao rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất (từ năm 2011 đến nay)</p>	<p><b>1. Tổ chức</b></p> <p><b>2. Hộ gia đình (bao gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng)</b></p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư liên tịch 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 29/01/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn một số nội dung về giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp. Điều <a href="#">5</a>, <a href="#">9</a>, <a href="#">11</a>.</li> </ul>
<p>2.1.7:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức: Quyết định giao rừng</li> <li>- Hộ gia đình: Sổ lâm bạ</li> </ul>	<p><b>1. Tổ chức</b></p> <p><b>2. Hộ gia đình (bao gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng)</b></p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nghị định số 02/1994/NĐ-CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ về về giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Điều 5, 13, 14.</li> <li>• Thông tư 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn. <a href="#">Mục II</a>.</li> </ul>
<p>2.1.8. Hộ gia đình: Có một trong các loại giấy tờ về QSD đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai</p>	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật đất đai 2013. Điều <a href="#">100</a>.</li> </ul>
<p>2.1.9. Hộ gia đình: Xác nhận của Ủy ban nhân cấp xã là đất đang sử dụng và không có tranh chấp đối với trường hợp quy định tại</p>	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
Điều 101 Luật Đất đai	- Luật đất đai 2013. Điều <a href="#">101</a> .
2.1.10. Hộ gia đình: Hợp đồng giao khoán đất trồng rừng với các chủ rừng khác	<p>Hợp đồng giao khoán theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định <a href="#">168/2016/NĐ-CP</a> của Chính phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước.</p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nghị định 01/1995/NĐ-CP ngày 01/1/1995 của Chính phủ quy định về việc giao khoán đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp. Điều <a href="#">5</a>.</li> <li>• Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08/1/2005 của Chính phủ quy định về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước. Điều <a href="#">8</a>.</li> <li>• Nghị định <a href="#">168/2016/NĐ-CP</a> ngày 27/12/2016 của Chính phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước. Điều 8, 9. Phụ lục 4.</li> </ul>
<p><b>Chỉ số 2.2.:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Có tư cách pháp nhân về khai thác rừng</li> <li>- <b>Hộ gia đình:</b> Khai thác rừng tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường theo luật định</li> </ul> <p><b>Phải có một trong các văn bản sau:</b></p>	
<p>2.2.1:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</li> <li>- Hộ gia đình: Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với quy mô dự án thác khai thác trắng từ 200 ha trở lên</li> </ul>	<p><b>1. Tổ chức</b></p> <p><b>2. Hộ gia đình (bao gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng)</b></p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật doanh nghiệp 2014. Điều <a href="#">28</a>, <a href="#">29</a>.</li> <li>• Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường. Điều <a href="#">12</a>.</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
<p>2.2.2:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (Đối với doanh nghiệp nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài chiếm 51 % vốn điều lệ)</li> <li>- Hộ gia đình: Có kế hoạch bảo vệ môi trường đối với quy mô dự án khai thác khai thác trắng có diện tích nhỏ hơn 200 ha</li> </ul>	<p><b>1. Tổ chức</b></p> <p><b>2. Hộ gia đình (bao gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng)</b></p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật đầu tư 2014. Điều 36.</li> <li>• Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường. Điều <a href="#">18</a>.</li> </ul>
<p>2.2.3. Tổ chức: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Đối với doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất)</p>	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật đầu tư 2005. Điều <a href="#">13</a>.</li> <li>• Luật đầu tư 2014. Điều <a href="#">74</a>.</li> <li>• Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22//2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư 2005. Điều <a href="#">39</a>.</li> </ul>
<p><b>Chỉ số 2.3:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Khai thác rừng tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường theo luật định</li> <li>- <b>Hộ gia đình:</b> Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ trong khai thác</li> </ul> <p><b>Cần có một trong các văn bản sau:</b></p>	
<p>2.3.1:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức: Quyết định phê</li> </ul>	<p><b>1. Tổ chức</b></p> <p><b>2. Hộ gia đình (bao gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng)</b></p>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
<p>duyet báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với quy mô dự án thác khai thác trắng từ 200 ha trở lên</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hộ gia đình: Bản báo cáo địa danh, khối lượng khai thác</li> </ul>	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường. Điều <a href="#">12</a>.</li> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">9</a>.</li> </ul>
<p>2.3.2. Tổ chức: Có kế hoạch bảo vệ môi trường đối với quy mô dự án khai thác khai thác trắng có diện tích nhỏ hơn 200 ha</p>	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường. Điều <a href="#">18</a>.</li> </ul>
<p><b>Chỉ số 2.4:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ khai thác</li> <li>- <b>Hộ gia đình:</b> Gỗ tròn khai thác có đường kính đầu lớn <math>\geq 25\text{cm}</math> và chiều dài <math>\geq 1\text{m}</math> và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài từ 1 m trở lên, chiều dày từ 5 cm trở lên và chiều rộng từ 20 cm trở lên thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm phải đóng búa kiểm lâm theo quy định</li> </ul> <p><b>Phải có một trong các loại văn bản sau:</b></p>	
<p>2.4.1.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức: Bản thiết kế khai thác</li> <li>- Hộ gia đình: Bảng kê lâm sản</li> </ul>	<p><b>1. Tổ chức</b></p> <p><b>2. Hộ gia đình (bao gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng)</b></p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều 9.</li> <li>• Thông tư 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	Thông tư quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản. Điều <a href="#">6</a> .
2.4.2. - Tổ chức: Bản đồ khu khai thác - Hộ gia đình: Biên bản xác nhận gỗ đóng búa kiểm lâm	<b>Văn bản tham chiếu:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều 9.</li> <li>• Thông tư 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản. Điều 6.</li> </ul>
2.4.3. Tổ chức: Giấy phép khai thác	<b>Văn bản tham chiếu:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản. Điều 6.</li> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều 9.</li> </ul>
<b>Chỉ số 2.5:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Gỗ tròn có đường kính đầu lớn <math>\geq 25\text{cm}</math>, chiều dài <math>\geq 1\text{m}</math> và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài từ 1 m trở lên, chiều dày từ 5 cm trở lên và chiều rộng từ 20 cm trở lên thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm phải được đóng búa kiểm lâm theo quy định</li> <li>- <b>Hộ gia đình:</b> Gỗ khai thác không thuộc đối tượng đóng búa kiểm lâm quy định tại Chỉ số 2.4</li> </ul> <b>Phải có các văn bản sau:</b>	
2.5.1. Tổ chức, Hộ gia đình:	

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
Bảng kê lâm sản	<b>Văn bản tham chiếu:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều 9.</li> </ul>
2.5.2. Tổ chức: Biên bản đóng búa kiểm lâm	<b>Văn bản tham chiếu:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều 9.</li> </ul>
<b>Chỉ số 2.6. Tổ chức: Gõ khai thác không thuộc đối tượng đóng búa kiểm lâm theo quy định tại Chỉ số 2.5, phải có văn bản sau:</b>	
2.6.1. Bảng kê lâm sản	<b>Văn bản tham chiếu:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều 9.</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
<b>Tiêu chí 3:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Tuân thủ các quy định về khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng sản xuất</li> <li>- <b>Hộ gia đình:</b> Tuân thủ quy định về khai thác tận dụng trên diện tích rừng tự nhiên chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác</li> </ul>	
<b>Chỉ số 3.1:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Tuân thủ quy định pháp luật về quyền sử dụng đất</li> <li>- <b>Hộ gia đình:</b> Tuân thủ quy định pháp lý về chuyển đổi mục đích sử dụng đất, bảo vệ môi trường, giải phóng mặt bằng</li> </ul> <b>Phải có các văn bản sau:</b>	
<b>3.1.1:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> QĐ giao đất (trước 15/10/1993)</li> <li>- <b>Hộ gia đình:</b> Quyết định phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng bao gồm: Bản đồ khu vực chuyển đổi, trạng thái rừng</li> </ul>	<b>Văn bản tham chiếu:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nghị định 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng. Điều <a href="#">29</a>.</li> <li>• Thông tư 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản. Điều <a href="#">8</a>.</li> </ul>
<b>3.1.2:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Giấy chứng nhận QSD đất (từ 15/10/1993 đến nay)</li> <li>- <b>Hộ gia đình:</b> Các văn bản cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích sử dụng đất khác</li> </ul>	<b>Văn bản tham chiếu:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật đất đai 2003. Điều <a href="#">48</a>, <a href="#">49</a>, <a href="#">51</a>.</li> <li>• Luật đất đai 2013. Điều <a href="#">102</a>.</li> <li>• Nghị định 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng. Điều <a href="#">29</a>.</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
<p>3.1.3:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức: Quyết định giao đất (từ 15/10/1993 đến nay)</li> <li>- Hộ gia đình: Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường</li> </ul> <p>Trong đó, đối với hộ gia đình cần có các bằng chứng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>❖ 3.1.3.1. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với quy mô dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng Diện tích từ 5 ha trở lên đối với rừng phòng hộ; Diện tích từ 10 ha trở lên đối với rừng tự nhiên; Diện tích từ 50 ha trở lên đối với các loại rừng khác;</li> <li>❖ 3.1.3.2. Có kế hoạch bảo vệ môi trường đối với quy mô diện tích của dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng nhỏ hơn diện tích được quy định tại bằng chứng 4.1.3.1.</li> </ul>	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật đất đai 2003. Điều 32, 33, 34.</li> <li>• Luật đất đai 2013. Điều 53,54,55.</li> <li>• Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường. Điều 12, <a href="#">18</a>.</li> </ul>
3.1.4: Tổ chức: Quyết định thuê đất	



Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
(Thời điểm từ 15/10/1993 đến nay)	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật đất đai 2003. Điều <a href="#">35</a>.</li> <li>• Luật đất đai 2013. Điều <a href="#">56</a>.</li> </ul>
3.1.5. Tổ chức: Quyết định giao đất(Thời điểm từ ngày 15/10/1993 đến 1/7/2004)	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nghị định số 02/1994/NĐ-CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ về về giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Điều <a href="#">5</a>, <a href="#">13</a>, <a href="#">14</a>.</li> <li>• Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ về giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Điều <a href="#">9</a>, <a href="#">12</a>, <a href="#">17</a>.</li> </ul>
3.1.6. Tổ chức: Quyết định giao rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất (từ năm 2011 đến nay)	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư liên tịch 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 29/01/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn một số nội dung về giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp. Điều <a href="#">5</a>, <a href="#">9</a>, <a href="#">11</a>.</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
<p><b>Tiêu chí 4:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Tuân thủ các quy định về khai thác tận dụng trên diện tích rừng tự nhiên chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác</li> <li>- <b>Hộ gia đình:</b> Tuân thủ quy định về khai thác tận dụng rừng tự nhiên trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh, nghiên cứu khoa học và đào tạo</li> </ul>	
<p><b>Chỉ số 4.1:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Tuân thủ quy định pháp luật về chuyển đổi sử dụng đất rừng sang mục đích sử dụng khác, bảo vệ môi trường, giải phóng mặt bằng</li> <li>- <b>Hộ gia đình:</b> Tuân thủ pháp lý về quyền sử dụng đất, sử dụng rừng</li> </ul> <p><b>Phải có một trong các văn bản sau:</b></p>	
<p><b>4.1.1:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Quyết định phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng bao gồm: Bản đồ khu vực chuyển đổi, trạng thái rừng</li> <li>- <b>Hộ gia đình:</b> Quyết định giao đất (Thời điểm trước ngày 15/10/1993)</li> </ul>	<p><b>1. Tổ chức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các loại rừng được chuyển mục đích sử dụng khác không phải là lâm nghiệp phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và theo các quy định sau: <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thẩm quyền chuyển mục đích sử dụng rừng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định này.</li> <li>2. Có dự án đầu tư trên diện tích rừng chuyển đổi mục đích sử dụng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.</li> <li>3. Có báo cáo đánh giá tác động môi trường do việc chuyển mục đích sử dụng rừng.</li> <li>4. Có phương án đền bù giải phóng mặt bằng khu rừng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.</li> <li>5. Cơ quan cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác phải đảm bảo việc đầu tư trồng rừng mới thay thế diện tích rừng sẽ chuyển sang mục đích sử dụng khác.</li> </ol> </li> <li>- <b>Tổ chức</b> được tận dụng gỗ rừng tự nhiên Gỗ trên diện tích rừng chuyển Mục đích sử dụng sang Mục</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>đích khác theo quy định của pháp luật. Với điều kiện: việc tận dụng gỗ phải trên cơ sở phương án đền bù giải phóng mặt bằng khu rừng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.</p> <p><b>2. Hộ gia đình:</b></p> <p><b>Không có văn bản tham chiếu trước ngày</b></p> <hr/> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nghị định 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng. Điều <a href="#">29</a>.</li> <li>• Thông tư 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản. Điều <a href="#">8</a>.</li> </ul>
<p>4.1.2:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức: Các văn bản cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích sử dụng đất khác</li> <li>- Hộ gia đình: Quyết định giao đất, giao rừng (Thời điểm từ ngày 15/10/1993 đến 1/7/2004)</li> </ul>	<p><b>1. Tổ chức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự án, công trình sử dụng đất có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học từ 50 hécta (ha) trở lên; rừng phòng hộ đầu nguồn từ 50 hécta (ha) trở lên; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay, chắn sóng lấn biển, bảo vệ môi trường từ 500 hécta (ha) trở lên; rừng sản xuất từ 1000 hécta (ha) trở lên được coi là dự án, công trình quan trọng quốc gia.</li> <li>- Các loại rừng được chuyển mục đích sử dụng khác không phải là lâm nghiệp phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và theo các quy định sau: <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thẩm quyền chuyển mục đích sử dụng rừng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định này.</li> <li>2. Có dự án đầu tư trên diện tích rừng chuyển đổi mục đích sử dụng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.</li> <li>3. Có báo cáo đánh giá tác động môi trường do việc chuyển mục đích sử dụng rừng.</li> <li>4. Có phương án đền bù giải phóng mặt bằng khu rừng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền</li> </ol> </li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>phê duyệt.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 5. Cơ quan cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác phải đảm bảo việc đầu tư trồng rừng mới thay thế diện tích rừng sẽ chuyển sang mục đích sử dụng khác.</li> </ul> <p><b>2. Hộ gia đình:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định giao rừng do UBND huyện ban hành.</li> <li>- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử hữu rừng trồng giữa cá tổ chức, hộ gia đình khác với hộ gia đình.</li> <li>- Quyết định giao rừng gắn với giao đất, cho thuê đất.</li> </ul> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nghị quyết 49/2010/QH12 ngày 19/6/2010 của Quốc hội về dự án, công trình quan trọng quốc gia trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư. Điều 3.</li> <li>• Nghị định 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng. Điều <a href="#">29</a>.</li> <li>• Nghị định số 02/1994/NĐ-CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ về về giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Điều <a href="#">5</a>, <a href="#">13</a>, <a href="#">14</a>.</li> <li>• Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ về giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Điều <a href="#">9</a>, <a href="#">12</a>, <a href="#">17</a>.</li> </ul>
<p>4.1.3:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức: Có quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường. Trong đó cần có những bằng</li> </ul>	<p><b>1. Tổ chức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các loại rừng được chuyển mục đích sử dụng khác không phải là lâm nghiệp phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và theo các quy định sau:</li> </ul> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thẩm quyền chuyển mục đích sử dụng rừng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định</li> </ol>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
<p>chứng sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>❖ 4.1.3.1. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với quy mô diện tích của dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng: diện tích từ 5 ha trở lên đối với rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; Diện tích từ 10 ha trở lên đối với rừng tự nhiên; Diện tích từ 50 ha trở lên đối với các loại rừng khác.</li> <li>❖ 4.1.3.2. Có kế hoạch bảo vệ môi trường đối với quy mô diện tích của dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng nhỏ hơn diện tích được quy định tại bảng chứng 4.1.3.1.</li> </ul> <p>- Hộ gia đình: Giấy chứng nhận QSD đất (Thời điểm từ 15/10/1993 đến nay)</p>	<p>này.</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>2. Có dự án đầu tư trên diện tích rừng chuyển đổi mục đích sử dụng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.</li> <li>3. Có báo cáo đánh giá tác động môi trường do việc chuyển mục đích sử dụng rừng.</li> <li>4. Có phương án đền bù giải phóng mặt bằng khu rừng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.</li> </ol> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 5. Cơ quan cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác phải đảm bảo việc đầu tư trồng rừng mới thay thế diện tích rừng sẽ chuyển sang mục đích sử dụng khác.</li> <li>- Chủ dự án của các đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này có trách nhiệm tự thực hiện hoặc thuê tổ chức tư vấn thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Điều 19 Luật Bảo vệ môi trường; chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thực hiện đánh giá tác động môi trường và các thông tin, số liệu được sử dụng trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.</li> <li>- Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chi tiết biểu mẫu các văn bản, tài liệu của hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; xây dựng, ban hành hướng dẫn kỹ thuật lập báo cáo đánh giá tác động môi trường chuyên ngành.</li> <li>- Đối tượng phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường quy định như sau: <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục II Nghị định 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ;</li> <li>b) Phương án đầu tư sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; phương án đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 4 Điều này, đồng thời không thuộc Phụ lục II Nghị định 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ.</li> </ol> </li> <li>- 2. Chủ dự án, chủ cơ sở của đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường tại cơ quan có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 19 Nghị định 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ.</li> <li>- 3. Trường hợp dự án, phương án đầu tư sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm trên địa bàn từ hai (02) tỉnh trở lên, việc đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường được thực hiện tại một trong các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo đề nghị của chủ dự án, chủ cơ sở.</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>- 4. Đối tượng quy định tại Phụ lục IV Nghị định 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ không phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường.</p> <p><b>2. Hộ gia đình:</b></p> <p>- Trường hợp hộ gia đình đã sử dụng đất lâu dài, ổn định và có một trong các loại giấy tờ sau đây thì được cấp giấy chứng nhận QSD đất và không phải nộp tiền sử dụng đất:</p> <p>a) Những giấy tờ về quyền được sử dụng đất trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 do cơ quan có thẩm quyền cấp trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;</p> <p>b) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc có tên trong Sổ đăng ký ruộng đất, Sổ địa chính trước ngày 15 tháng 10 năm 1993;</p> <p>c) Giấy tờ hợp pháp về thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất; giấy tờ giao nhà tình nghĩa, nhà tình thương gắn liền với đất;</p> <p>d) Giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua bán nhà ở gắn liền với đất ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là đã sử dụng trước ngày 15 tháng 10 năm 1993;</p> <p>đ) Giấy tờ thanh lý, hóa giá nhà ở gắn liền với đất ở; giấy tờ mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật;</p> <p>e) Giấy tờ về quyền sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền thuộc chế độ cũ cấp cho người sử dụng đất;</p> <p>g) Các loại giấy tờ khác được xác lập trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 theo quy định của Chính phủ.</p> <p>- Trường hợp hộ gia đình không có giấy tờ về quyền sử dụng đất, để được cấp giấy chứng nhận QSD đất cần có một trong những điều kiện sau:</p> <p>a) Có hộ khẩu thường trú tại địa phương và trực tiếp sản xuất lâm nghiệp, Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã nơi có đất xác nhận là người đã sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và không phải nộp tiền sử dụng đất.</p> <p>b) Hộ gia đình đang sử dụng đất không có các giấy tờ như trên nhưng đất đã được sử dụng ổn định từ trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và không vi phạm pháp luật về đất đai, nay được UBND cấp xã xác nhận là đất không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thì được cấp Giấy chứng nhận</p>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>quyền sử dụng đất,</p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật đất đai 2003. Điều 32, 33, 34.</li> <li>• Luật đất đai 2013. Điều 53,54,55.</li> <li>• Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường. Điều <a href="#">12</a>, <a href="#">18</a>.</li> </ul>
4.1.4. Hộ gia đình: Quyết định giao đất (từ 15/10/1993 đến nay)	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật đất đai 2003. Điều 32, 33, 34.</li> <li>• Luật đất đai 2013. Điều 53,54,55.</li> </ul>
4.1.5: Hộ gia đình: Quyết định thuê đất (Thời điểm từ 15/10/1993 đến nay)	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật đất đai 2003. Điều 35.</li> <li>• Luật đất đai 2013. Điều 56.</li> </ul>
4.1.6. Hộ gia đình: Quyết định giao rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất (từ năm 2011 đến nay)	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thông tư liên tịch 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 29/01/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn một số nội dung về giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp. Điều <a href="#">5</a>, <a href="#">9</a>, <a href="#">11</a>.</li> </ul>
4.1.7. Hộ gia đình: Quyết định giao rừng	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Thông tư 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn. <a href="#">Mục II</a>.</li> </ul>
4.1.8. Hộ gia đình: Sổ lâm bạ	<p><b>Hộ gia đình (bao gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng)</b></p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <p>Nghị định số 02/1994/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15/01/1994 quy định về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Điều 5, 13, 14.</p>
4.1.9. Hộ gia đình: Có một trong các loại giấy tờ về QSD đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai	<p><b>Hộ gia đình (bao gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng)</b></p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <p>Luật đất đai 2013. Điều <a href="#">100</a>.</p>
4.1.10. Hộ gia đình: Xác nhận của Ủy ban nhân cấp xã là đất đang sử dụng và không có tranh chấp đối với trường hợp quy định tại Điều 101 Luật Đất đai	<p><b>Hộ gia đình (bao gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng)</b></p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <p>Luật đất đai 2013. Điều <a href="#">101</a>.</p>
4.1.11. Hộ gia đình: Hợp đồng	<p><b>Hộ gia đình (bao gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng)</b></p>



Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
giao khoán đất trồng rừng với các chủ rừng khác.	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nghị định 01/1995/NĐ-CP ngày 01/1/1995 của Chính phủ quy định về việc giao khoán đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp. Điều <a href="#">5</a>.</li> <li>• Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08/1/2005 của Chính phủ quy định về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước. Điều <a href="#">8</a>.</li> </ul>
<p><b>Chỉ số 4.2:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức: Có tư cách pháp nhân về khai thác rừng</b></li> <li>- <b>Hộ gia đình: Tuân thủ quy định pháp lý trước khi được phép khai thác tận dụng</b></li> </ul> <p><b>Phải có một trong các văn bản sau:</b></p>	
<p>4.2.1:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</li> <li>- Hộ gia đình: Hồ sơ thiết kế lâm sinh</li> </ul>	<p><b>1. Tổ chức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tên doanh nghiệp và mã số doanh nghiệp.</li> <li>2. Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp.</li> <li>3. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần; của các thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; của chủ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của thành viên là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp và địa chỉ trụ sở chính của thành viên là tổ chức đối với công ty trách nhiệm hữu hạn.</li> <li>4. Vốn điều lệ.</li> </ol> </li> <li>- Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác, doanh nghiệp được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và phải trả</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>lệ phí theo quy định pháp luật về phí và lệ phí.</p> <p><b>2. Hộ gia đình:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hồ sơ thiết kế lâm sinh (cải tạo rừng, nuôi dưỡng rừng, tỉa thưa rừng, làm giàu rừng, chuyển hóa rừng giống, khai hoang để trồng rừng) phải được hoàn thiện trước khi khai thác tận thu gỗ.</li> </ul> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật doanh nghiệp 2014. Điều <a href="#">28</a>, <a href="#">29</a>.</li> <li>• Thông tư 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản. Điều <a href="#">8</a>.</li> </ul>
<p>4.2.2:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (Đối với doanh nghiệp nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài chiếm 51 % vốn điều lệ</li> <li>- Hộ gia đình: Kế hoạch đào tạo</li> </ul>	<p><b>1. Tổ chức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với doanh nghiệp nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài chiếm 51 % vốn điều lệ bắt buộc phải có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư</li> </ul> <p><b>2. Hộ gia đình:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kế hoạch đào tạo phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi khai thác, tận dụng gỗ.</li> </ul> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật đầu tư 2014. Điều <a href="#">36</a>.</li> <li>• Thông tư 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản. Điều <a href="#">8</a>.</li> </ul>
<p>4.2.3:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Đối với doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu</li> </ul>	<p><b>1. Tổ chức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được thực hiện dự án đầu tư theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư đã được cấp. Trường hợp có yêu cầu, cơ quan đăng ký đầu tư cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.</li> <li>- Nhà đầu tư đã thực hiện dự án đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thuộc trường hợp phải cấp</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
<p>ché xuất)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hộ gia đình: Đề án nghiên cứu khoa học</li> </ul>	<p>Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc thuộc diện phải quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này thì không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư. Trường hợp có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục theo quy định tại Luật này.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (sau đây gọi là Ban Quản lý) thực hiện việc đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án sau: <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, bao gồm cả các dự án đầu tư quy định tại Điều 37 Nghị định này đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.</li> <li>2. Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.</li> </ol> </li> </ul> <p><b>2. Hộ gia đình:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề án nghiên cứu khoa học phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi khai thác, tận dụng gỗ.</li> </ul> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật đầu tư 2005. Điều <a href="#">13</a>.</li> <li>• Luật đầu tư 2014. Điều <a href="#">74</a>.</li> <li>• Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22//2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư 2005. Điều <a href="#">39</a>.</li> <li>• Thông tư 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản. Điều <a href="#">8</a>.</li> </ul>
<p><b>Chỉ số 4.3:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức, Hộ gia đình: Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ trong khai thác phải có tài liệu sau:</b></li> </ul>	
<p>4.3.1. Bảng kê lâm sản khai thác</p>	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thông tư 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản. Điều <a href="#">8</a>.</li> </ul>
<b>Chỉ số 4.4: Tổ chức, Hộ gia đình: Gỗ tròn có đường kính đầu lớn <math>\geq 25\text{cm}</math> và chiều dài <math>\geq 1\text{m}</math> và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài từ 1 m trở lên, chiều dày từ 5 cm trở lên và chiều rộng từ 20 cm trở lên phải đóng búa kiểm lâm theo quy định và có các văn bản sau:</b>	
2.4.1. Bảng kê lâm sản	<p><b>1. Tổ chức</b> <b>Hộ gia đình (bao gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng)</b></p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">9</a>.</li> </ul>
2.4.2. Biên bản xác nhận gỗ đóng búa kiểm lâm	<p><b>1. Tổ chức</b> <b>Hộ gia đình (bao gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng)</b></p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều 9.</li> </ul>
<b>Chỉ số 4.5: Gỗ khai thác không thuộc đối tượng đóng búa kiểm lâm theo quy định tại Chỉ số 4.4, phải có tài liệu sau:</b>	
4.5.1. Bảng kê lâm sản	<p><b>1. Tổ chức</b> <b>Hộ gia đình (bao gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng)</b></p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều 9.
<b>Tiêu chí 5:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Tuân thủ các quy định về khai thác tận dụng rừng tự nhiên trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh, nghiên cứu khoa học và đào tạo</li> <li>- <b>Hộ gia đình:</b> Tuân thủ quy định vớt thu các loại gỗ nằm, gốc, rễ, cành nhánh trong rừng tự nhiên</li> </ul>	
<b>Chỉ số 5.1: Tổ chức, Hộ gia đình: Tuân thủ pháp lý về quyền sử dụng đất, sử dụng rừng, phải có một trong các văn bản sau:</b>	
5.1.1. Quyết định giao đất (Thời điểm trước ngày 15/10/1993)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Không có văn bản pháp luật quy định cụ thể trước năm 1993 về giao đất, giao rừng.</li> </ul>
5.1.2. Quyết định giao rừng (Thời điểm từ ngày 15/10/13 đến 1/7/2004)	<p>Xác minh rằng công ty hoặc hộ gia đình đang nắm giữ các tài liệu do cơ quan có thẩm quyền cấp về quyền sử dụng rừng.</p> <p>Ghi chú: Công ty và hộ gia đình không cần phải có cả hai loại văn bản là chứng nhận quyền sử dụng và quyền sử dụng rừng. Chỉ cần một trong hai văn bản về quyền sử dụng đất hoặc quyền sử dụng rừng là hợp pháp theo quy định.</p> <p>Một trong các tài liệu (giấy tờ) được yêu cầu như sau:</p> <p><b>3. Tổ chức</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Quyết định giao rừng do UBND tỉnh ban hành.</li> <li>• Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu rừng trồng giữa các tổ chức, hộ gia đình với công ty.</li> <li>• Quyết định giao rừng gắn với giao đất, cho thuê đất.</li> </ul> <p><b>4. Hộ gia đình (bao gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng)</b></p>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Quyết định giao rừng do UBND huyện ban hành.</li> <li>• Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử hữu rừng trồng giữa cáctổ chức, hộ gia đình khác với hộ gia đình. Quyết định giao rừng gắn với giao đất, cho thuê đất.</li> </ul> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nghị định số 02/1994/NĐ-CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ về về giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp: Điều <a href="#">5</a>, <a href="#">13</a>, <a href="#">14</a>.</li> <li>• Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ về giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp: Điều <a href="#">16</a>, <a href="#">17</a>.</li> </ul>
5.1.3. Giấy chứng nhận QSD đất (Thời điểm từ 15/10/1993 đến nay)	<p><b>3. Tổ chức</b> <b>Hộ gia đình (bao gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng)</b></p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật đất đai 2003. Điều <a href="#">48</a>, <a href="#">49</a>, <a href="#">51</a>.</li> <li>• Luật đất đai 2013. Điều <a href="#">100</a>, <a href="#">101</a>, <a href="#">102</a>.</li> </ul>
5.1.4. Quyết định giao đất (Thời điểm từ 15/10/1993 đến nay)	<p><b>3. Tổ chức</b> <b>Hộ gia đình (bao gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng)</b></p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật đất đai 2003. Điều <a href="#">32</a>, <a href="#">33</a>, <a href="#">34</a>.</li> <li>• Luật đất đai 2013. Điều <a href="#">53</a>,<a href="#">54</a>,<a href="#">55</a>.</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
5.1.5. Quyết định cho thuê đất (Thời điểm từ 15/10/1993 đến nay)	<p><b>1. Tổ chức</b> <b>Hộ gia đình (bao gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng)</b></p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật đất đai 2003. Điều <a href="#">35</a>.</li> <li>• Luật đất đai 2013. Điều <a href="#">56</a>.</li> </ul>
5.1.6. Quyết định giao rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất (Thời điểm từ 2011 đến nay)	<p><b>3. Tổ chức</b> <b>Hộ gia đình (bao gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng)</b></p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư liên tịch 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 29/01/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn một số nội dung về giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp. Điều <a href="#">5</a>, <a href="#">9</a>, <a href="#">11</a>.</li> </ul>
5.1.7. Quyết định giao rừng	<p><b>1. Tổ chức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Quyết định giao rừng là một trong những tài liệu của hồ sơ giao rừng do cơ quan chức năng cấp cho Hộ gia đình, Tổ chức</b></li> <li>- <b>1. Tổ chức</b></li> <li>- Quyết định giao rừng của Tổ chức do UBND cấp tỉnh cấp</li> </ul> <p><b>2. Hộ gia đình:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định giao rừng của Hộ gia đình do UBND cấp huyện cấp.</li> </ul> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hướng dẫn trình</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn. <a href="#">Mục II</a> .
5.1.8. Hộ gia đình: Sổ lâm bạ	<p><b>Hộ gia đình (bao gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng)</b></p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Nghị định số 02/1994/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15/01/1994 quy định về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Điều <a href="#">5</a>, <a href="#">13</a>, <a href="#">14</a>.</li> </ul>
5.1.9. Hộ gia đình: Có một trong các loại giấy tờ về QSD đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai	<p>- Hộ gia đình đang sử dụng đất ổn định mà có một trong các loại giấy tờ sau đây thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và không phải nộp tiền sử dụng đất:</p> <p>a) Những giấy tờ về quyền được sử dụng đất trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 do cơ quan có thẩm quyền cấp trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;</p> <p>b) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc có tên trong Sổ đăng ký ruộng đất, Sổ địa chính trước ngày 15 tháng 10 năm 1993;</p> <p>c) Giấy tờ hợp pháp về thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất; giấy tờ giao nhà tình nghĩa, nhà tình thương gắn liền với đất;</p> <p>d) Giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua bán nhà ở gắn liền với đất ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là đã sử dụng trước ngày 15 tháng 10 năm 1993;</p> <p>đ) Giấy tờ thanh lý, hóa giá nhà ở gắn liền với đất ở; giấy tờ mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật;</p> <p>e) Giấy tờ về quyền sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền thuộc chế độ cũ cấp cho người sử dụng đất;</p> <p>g) Các loại giấy tờ khác được xác lập trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 theo quy định của Chính phủ.</p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <p>Luật đất đai 2013. Điều <a href="#">100</a>.</p>



Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
<p>5.1.10. Hộ gia đình: Xác nhận của Ủy ban nhân cấp xã là đất đang sử dụng và không có tranh chấp đối với trường hợp quy định tại Điều 101 Luật Đất đai</p>	<p>- Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất trước ngày Luật đất đai 2013 có hiệu lực thi hành mà không có các giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này, có hộ khẩu thường trú tại địa phương và trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nay được UBND cấp xã nơi có đất xác nhận là người đã sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và không phải nộp tiền sử dụng đất.</p> <p>- Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không có các giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật đất đai 2013 nhưng đất đã được sử dụng ổn định từ trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và không vi phạm pháp luật về đất đai, nay được UBND cấp xã xác nhận là đất không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đối với nơi đã có quy hoạch thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.</p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b> Luật đất đai 2013. Điều <a href="#">101</a>.</p>
<p>5.1.11. Hộ gia đình: Hợp đồng giao khoán đất trồng rừng với các chủ rừng khác.</p>	<p>- Hợp đồng giữa bên giao khoán và bên nhận khoán phải thể hiện được nội dung kinh tế, quyền và nghĩa vụ mỗi bên và những cam kết để đảm bảo thực hiện đúng hợp đồng.</p> <p>- - Hợp đồng giao khoán theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định <a href="#">168/2016/NĐ-CP</a> của Chính phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước.</p> <p>- -</p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nghị định 01/1995/NĐ-CP ngày 01/1/1995 của Chính phủ quy định về việc giao khoán đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp. Điều <a href="#">5</a>.</li> <li>• Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08/1/2005 của Chính phủ quy định về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước. Điều <a href="#">8</a>.</li> <li>• <a href="#">Nghị định 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện</a></li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước. Điều 8, 9. Phụ lục 4.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>•</li> </ul>
<p><b>Chỉ số 5.2:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Có tư cách pháp nhân về khai thác rừng</li> <li>- <b>Hộ gia đình:</b> Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ trong khai thác</li> </ul> <p><b>Phải có văn bản sau:</b></p>	
<p>5.2.1:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức: giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</li> <li>- Hộ gia đình: Bảng kê lâm sản khai thác</li> </ul>	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật doanh nghiệp 2014. Điều <a href="#">28</a>, <a href="#">29</a>.</li> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">9</a>.</li> <li>• Thông tư 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản. Điều <a href="#">8</a>.</li> </ul>
<p><b>Chỉ số 5.3:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Tuân thủ quy định pháp luật trước khi được phép khai thác tận dụng</li> <li>- <b>Hộ gia đình:</b> Gỗ tròn có đường kính đầu lớn <math>\geq 25\text{cm}</math> và chiều dài <math>\geq 1\text{m}</math> và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài từ 1 m trở lên, chiều dày từ 5 cm trở lên và chiều rộng từ 20 cm trở lên phải đóng búa kiểm lâm theo quy định và</li> </ul> <p><b>Có các văn bản sau:</b></p>	
<p>5.3.1:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức: Hồ sơ thiết kế lâm</li> </ul>	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
sinh - Hộ gia đình: Bảng kê lâm sản	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều 9.</li> <li>Thông tư 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản. Điều 8.</li> </ul>
5.3.2: - Tổ chức: Kế hoạch đào tạo - Hộ gia đình: Biên bản xác nhận gỗ đóng búa kiểm lâm	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều 9.</li> <li>Thông tư 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản. Điều 8.</li> </ul>
5.3.3: - Tổ chức: Đề án nghiên cứu khoa học	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Thông tư 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản. Điều 8.</li> </ul>
<p><b>Chỉ số 5.4:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li><b>Tổ chức: Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ trong khai thác</b></li> <li><b>Hộ gia đình: Gỗ khai thác không thuộc đối tượng đóng búa kiểm lâm theo quy định tại Chỉ số 5.3, phải có tài liệu sau:</b></li> </ul>	
5.4.1. Tổ chức, Hộ gia đình: Bảng kê lâm sản khai thác	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều 9.</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thông tư 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản. Điều 8.</li> </ul>
<b>Chỉ số 5.5: Tổ chức: Gỗ tròn có đường kính đầu lớn <math>\geq 25\text{cm}</math>, chiều dài <math>\geq 1\text{m}</math> và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài từ 1 m trở lên, chiều dày từ 5 cm trở lên và chiều rộng từ 20 cm trở lên phải được đóng búa kiểm lâm theo quy định và phải có các văn bản sau:</b>	
5.5.1. Bảng kê lâm sản khai thác	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều 9.</li> <li>Thông tư 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản. Điều 8.</li> </ul>
5.5.2. Biên bản đóng búa kiểm lâm	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">9</a>.</li> <li>Thông tư 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản. Điều <a href="#">8</a>.</li> </ul>
<b>Chỉ số 5.6: Tổ chức: Gỗ khai thác không thuộc đối tượng đóng búa kiểm lâm theo quy định tại Chỉ số 5.5, phải có văn bản sau:</b>	
5.6.1. Bảng kê lâm sản khai thác	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều 9.</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
<b>Tiêu chí 6:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Tuân thủ các quy định về tận thu các loại gỗ nằm, gốc, rễ, cành nhánh trong rừng tự nhiên</li> <li>- <b>Hộ gia đình:</b> Tuân thủ quy định về tận thu các loại gỗ nằm, gốc, rễ, cành nhánh trong rừng trồng</li> </ul>	
<b>Chỉ số 6.1. Tổ chức, Hộ gia đình: Tuân thủ quy định pháp lý về quyền sử dụng đất rừng, phải có một trong các văn bản sau đây:</b>	
6.1.1. Quyết định giao đất (Thời điểm trước ngày 15/10/1993)	Không có văn bản pháp luật quy định cụ thể trước năm 1993 về giao đất, giao rừng.
6.1.2. <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Quyết định giao rừng (từ ngày 15/10/1993 đến 1/7/2004)</li> <li>- <b>Giấy chứng nhận QSD đất</b> (Thời điểm từ 15/10/1993 đến nay)</li> </ul>	<p><b>3. Tổ chức</b> <b>Hộ gia đình (bao gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng)</b></p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật đất đai 2003. Điều 48, 49, 51.</li> <li>• Luật đất đai 2013. Điều 100, 101, 102.</li> <li>• Nghị định số 02/1994/NĐ-CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ về về giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp: Điều <a href="#">5</a>, <a href="#">13</a>, <a href="#">14</a>.</li> <li>• Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ về giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp: Điều <a href="#">16</a>, <a href="#">17</a>.</li> </ul>
6.1.3. <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Giấy chứng nhận QSD đất (từ 15/10/1993 đến</li> </ul>	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
nay) - Hộ gia đình: Quyết định giao đất (Thời điểm từ 15/10/1993 đến nay)	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật đất đai 2003. Điều 33, 34, 35, 48, 49, 51.</li> <li>• Luật đất đai 2013. Điều 53, 54, 55, 100, 101, 102.</li> </ul>
6.1.4. - Tổ chức: Quyết định giao đất (Thời điểm từ 15/10/1993 đến nay) - Hộ gia đình: Quyết định thuê đất (Thời điểm từ 15/10/1993 đến nay)	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật đất đai 2003. Điều 32, 33, 34, 35.</li> <li>• Luật đất đai 2013. Điều 53, 54, 55, 56.</li> </ul>
6.1.5. - Tổ chức: Quyết định thuê đất (từ 15/10/1993 đến nay) - Hộ gia đình: Quyết định giao đất, giao rừng (Thời điểm từ ngày 15/10/1993 đến 1/7/2004)	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật đất đai 2003. Điều 35.</li> <li>• Luật đất đai 2013. Điều 56.</li> <li>• Nghị định số 02/1994/NĐ-CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ về về giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp: Điều 5, 13, 14.</li> <li>• Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ về giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp: Điều 16, 17.</li> </ul>
6.1.6. Tổ chức, Hộ gia đình: Quyết định giao rừng gắn liền	<p><b>4. Tổ chức</b>  <b>Hộ gia đình (bao gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng)</b></p>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
với giao đất, cho thuê đất (Thời điểm từ 2011 đến nay)	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Thông tư liên tịch 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 29/01/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn một số nội dung về giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp. Điều <a href="#">5</a>, <a href="#">9</a>, <a href="#">11</a>.</li> </ul>
<p>6.1.7.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tổ chức: Quyết định giao rừng</li> <li>Hộ gia đình: Sổ lâm bạ</li> </ul>	<p><b>3. Tổ chức</b></p> <p><b>Hộ gia đình (bao gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng)</b></p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Thông tư 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn. <a href="#">Mục II</a>.</li> <li>Nghị định số 02/1994/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15/01/1994 quy định về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Điều <a href="#">5</a>, <a href="#">13</a>, <a href="#">14</a>.</li> </ul>
6.1.8. Hộ gia đình: Có một trong các loại giấy tờ về QSD đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai	<p><b>Hộ gia đình (bao gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng)</b></p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <p>Luật đất đai 2013. Điều <a href="#">100</a>.</p>
6.1.9. Hộ gia đình: Xác nhận của Ủy ban nhân cấp xã là đất đang sử dụng và không có tranh chấp đối với trường hợp quy định tại Điều 101 Luật Đất đai	<p><b>Hộ gia đình (bao gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng)</b></p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <p>Luật đất đai 2013. Điều <a href="#">101</a>.</p>
6.1.10. Hộ gia đình: Hợp đồng giao khoán đất trồng rừng với	<p><b>Hộ gia đình (bao gồm hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng)</b></p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
các chủ rừng khác.	<ul style="list-style-type: none"> <li>Nghị định 01/1995/NĐ-CP ngày 01/1/1995 của Chính phủ quy định về việc giao khoán đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp. Điều <a href="#">5</a>.</li> <li>Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08/1/2005 của Chính phủ quy định về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước. Điều <a href="#">8</a>.</li> </ul>
<b>Chỉ số 6.2:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li><b>Tổ chức: Có tư cách pháp nhân về khai thác rừng</b></li> <li><b>Hộ gia đình: Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ trong khai thác phải có tài liệu sau đây</b></li> </ul>	
6.2.1: <ul style="list-style-type: none"> <li>Tổ chức: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</li> <li>Hộ gia đình: Bản báo cáo địa danh, khối lượng khai thác</li> </ul>	<b>Văn bản tham chiếu:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Luật doanh nghiệp 2014. Điều <a href="#">28</a>, <a href="#">29</a>.</li> <li>Thông tư 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản. Điều 8.</li> </ul>
6.2.2. Tổ chức: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (Đối với doanh nghiệp nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài chiếm 51 % vốn điều lệ)	<b>Văn bản tham chiếu:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Luật đầu tư 2014. Điều 36.</li> </ul>
6.2.3. Tổ chức: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Đối với doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất)	<b>Văn bản tham chiếu:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Luật đầu tư 2005. Điều 13.</li> <li>Luật đầu tư 2014. Điều 74.</li> <li>Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22//2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số</li> </ul>



Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	điều của Luật Đầu tư 2005. Điều 39.
<p><b>Chỉ số 6.3:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ khai thác</li> <li>- <b>Hộ gia đình:</b> Gỗ tròn khai thác có đường kính đầu lớn <math>\geq 25\text{cm}</math> và chiều dài <math>\geq 1\text{m}</math> và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài từ 1 m trở lên, chiều dày từ 5 cm trở lên và chiều rộng từ 20 cm trở lên thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm phải đóng búa kiểm lâm theo quy định và có các văn bản sau:</li> </ul>	
6.3.1: Tổ chức, Hộ gia đình: Bảng kê lâm sản	
	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Quyết định 44/2006/QĐ-BNN ngày 01/6/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm. Điều 7, 8.</li> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều 9.</li> </ul>
6.3.2. Hộ gia đình: Biên bản đóng búa kiểm lâm	
	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Quyết định 44/2006/QĐ-BNN ngày 01/6/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm. Điều 7, 8.</li> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều 9.</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
<b>Chỉ số 6.4:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Gỗ tròn có đường kính đầu lớn <math>\geq 25\text{cm}</math>, chiều dài <math>\geq 1\text{m}</math> và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài từ 1 m trở lên, chiều dày từ 5 cm trở lên và chiều rộng từ 20 cm trở lên phải được đóng búa kiểm lâm theo quy định và phải có các văn bản sau:</li> <li>- <b>Hộ gia đình:</b> Gỗ khai thác không thuộc đối tượng đóng búa kiểm lâm quy định tại Chỉ số 6.3, phải có tài liệu sau:</li> </ul>	
6.4.1: Tổ chức, Hộ gia đình: Bảng kê lâm sản	<b>Văn bản tham chiếu:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Quyết định 44/2006/QĐ-BNN ngày 01/6/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm. Điều 7, 8.</li> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều 9.</li> </ul>
6.4.2. Tổ chức: Biên bản đóng búa kiểm lâm	<b>Văn bản tham chiếu:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Quyết định 44/2006/QĐ-BNN ngày 01/6/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm. Điều 7, 8.</li> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều 9.</li> </ul>
<b>Chỉ số 6.5: Tổ chức: Gỗ khai thác không thuộc đối tượng đóng búa kiểm lâm theo quy định tại Chỉ số 6.4, phải có văn bản sau:</b>	
6.5.1. Bảng kê lâm sản	

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều 9.</li> </ul>
<p><b>Tiêu chí 7:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Tuân thủ các quy định về tận thu các loại gỗ nằm, gốc, rễ, cành nhánh trong rừng trồng</li> <li>- <b>Hộ gia đình:</b> Đáp ứng các quy định về khai thác gỗ rừng trồng trong vườn nhà, trang trại và cây trồng phân tán</li> </ul>	
<p><b>Chỉ số 7.1:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Tuân thủ quy định pháp luật về quyền sử dụng đất</li> <li>- <b>Hộ gia đình:</b> Tuân thủ quy định về hồ sơ khai thác hợp pháp, phải có tài liệu sau:</li> </ul>	
<p>7.1.1:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức: QĐ giao đất (trước 15/10/1993)</li> <li>- Hộ gia đình: Bản báo cáo địa danh, khối lượng khai thác</li> </ul>	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">9</a>.</li> <li>• Thông tư 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản. Điều <a href="#">8</a>.</li> </ul>
<p>7.1.2. Tổ chức; Giấy chứng nhận QSD đất (Thời điểm từ 15/10/1993 đến nay)</p>	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật đất đai 2003. Điều 48, 49, 51.</li> <li>• Luật đất đai 2013. Điều 100, 101, 102.</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
7.1.3. Tổ chức: Quyết định giao đất (Thời điểm từ 15/10/1993 đến nay)	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật đất đai 2003. Điều 32, 33, 34.</li> <li>• Luật đất đai 2013. Điều 53,54,55.</li> </ul>
7.1.4. Tổ chức: Quyết định cho thuê đất (Thời điểm từ 15/10/1993 đến nay)	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật đất đai 2003. Điều 35..</li> <li>• Luật đất đai 2013. Điều 56.</li> </ul>
<p><b>Chỉ số 7.2:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Có tư cách pháp nhân về khai thác rừng</li> <li>- <b>Hộ gia đình:</b> Gỗ tròn có đường kính đầu lớn <math>\geq 25\text{cm}</math> và chiều dài <math>\geq 1\text{m}</math> và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài từ 1 m trở lên, chiều dày từ 5 cm trở lên và chiều rộng từ 20 cm trở lên, được khai thác từ rừng trồng và thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định và các văn bản sau:</li> </ul>	
<p>7.2.1:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức: giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</li> <li>- Hộ gia đình: Bảng kê lâm sản khai thác</li> </ul>	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật doanh nghiệp 2014. Điều 28, 29.</li> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều 9.</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản. Điều 8.</li> </ul>
<p>7.2.2:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (Đối với doanh nghiệp nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài chiếm 51 % vốn điều lệ</li> <li>- Hộ gia đình: Biên bản xác nhận gỗ đóng búa kiểm lâm.</li> </ul>	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật đầu tư 2014. Điều <a href="#">36</a></li> <li>• Quyết định 44/2006/QĐ-BNN ngày 01/6/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm. Điều 7, 8.</li> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều 9.</li> </ul>
<p>7.2.3. Tổ chức: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Đối với doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất)</p>	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật đầu tư 2005. Điều <a href="#">13</a>.</li> <li>• Luật đầu tư 2014. Điều <a href="#">74</a>.</li> <li>• Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22//2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư 2005. Điều <a href="#">39</a>.</li> </ul>
<p><b>Chỉ số 7.3:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ khai thác,</li> <li>- <b>Hộ gia đình:</b> Đối với gỗ không thuộc đối tượng đóng búa kiểm lâm theo quy định tại chỉ số 7.2, phải có tài liệu sau:</li> </ul>	
7.3.1:	

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức: Bản báo cáo địa danh, khối lượng khai thác</li> <li>- Hộ gia đình: Bảng kê lâm sản</li> </ul>	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">9</a>.</li> <li>• Thông tư 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản. Điều <a href="#">6</a>.</li> </ul>
<p><b>Chỉ số 7.4:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức: Gỗ tròn có đường kính đầu lớn <math>\geq 25\text{cm}</math>, chiều dài <math>\geq 1\text{m}</math> và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài từ 1 m trở lên, chiều dày từ 5 cm trở lên và chiều rộng từ 20 cm trở lên thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, phải được đóng búa kiểm lâm theo quy định và phải có các văn bản sau:</b></li> </ul>	
<p>7.4.1: Tổ chức: Bảng kê lâm sản</p>	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Quyết định 44/2006/QĐ-BNN ngày 01/6/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm. Điều <a href="#">7</a>, <a href="#">8</a>.</li> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">9</a>.</li> </ul>
<p>7.4.2. Tổ chức: Biên bản đóng búa kiểm lâm</p>	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Quyết định 44/2006/QĐ-BNN ngày 01/6/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm. Điều 7, 8.</li> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều 9.</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
<b>Chỉ số 7.5. Tổ chức: Gõ khai thác không thuộc đối tượng đóng búa kiểm lâm theo quy định tại Chỉ số 7.4, phải có văn bản sau:</b>	
7.5.1. Bảng kê lâm sản	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều 9.</li> </ul>
<b>Tiêu chí 8. Tổ chức, Hộ gia đình: Tuân thủ các quy định về khai thác gỗ cao su</b>	
<b>Chỉ số 8.1: Tuân thủ quy định pháp lý về quyền sử dụng đất, phải có một trong các văn bản sau:</b>	
78.1.1. Tổ chức, Hộ gia đình: QĐ giao đất (trước 15/10/1993)	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều 9.</li> <li>• Thông tư 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản. Điều 8.</li> </ul>
8.1.2. Tổ chức, Hộ gia đình: Giấy chứng nhận QSD đất (Thời điểm từ 15/10/1993 đến nay)	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật đất đai 2003. Điều 48, 49, 51.</li> <li>• Luật đất đai 2013. Điều 100, 101, 102.</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
8.1.3. Tổ chức, Hộ gia đình: Quyết định giao đất (Thời điểm từ 15/10/1993 đến nay)	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật đất đai 2003. Điều 32, 33, 34.</li> <li>• Luật đất đai 2013. Điều 53,54,55.</li> </ul>
8.1.4. Tổ chức, Hộ gia đình: Quyết định cho thuê đất (Thời điểm từ 15/10/1993 đến nay)	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật đất đai 2003. Điều 35..</li> <li>• Luật đất đai 2013. Điều 56.</li> </ul>
8.1.5:  - Tổ chức: Quyết định giao đất (từ ngày 15/10/1993 đến 1/7/2004)  - Hộ gia đình: Quyết định giao đất, cho thuê đất (Thời điểm từ 2011 đến nay)	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nghị định số 02/1994/NĐ-CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ về về giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp: Điều <a href="#">5</a>, 13, 14.</li> <li>• Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ về giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp: Điều <a href="#">16</a>, <a href="#">17</a>.</li> <li>• Thông tư liên tịch 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 29/01/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn một số nội dung về giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp. Điều <a href="#">5</a>, <a href="#">9</a>, <a href="#">11</a>.</li> </ul>



Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
<p>8.1.6:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức: Quyết định giao giao đất, cho thuê đất (từ 2011 đến nay)</li> <li>- Hộ gia đình: Có một trong các loại giấy tờ về QSD đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai</li> </ul>	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật đất đai năm 2013. Điều <a href="#">100</a>.</li> <li>• Thông tư liên tịch 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 29/01/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn một số nội dung về giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp. Điều 5, 9, 11.</li> </ul>
<p>8.1.7. Hộ gia đình: Xác nhận của Ủy ban nhân cấp xã là đất đang sử dụng và không có tranh chấp đối với trường hợp quy định tại Điều 101 Luật Đất đai</p>	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật đất đai năm 2013. Điều <a href="#">101</a>.</li> </ul>
<p><b>Chỉ số 8.2:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức: Có tư cách pháp nhân về khai thác rừng</b></li> <li>- <b>Hộ gia đình: Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ trong khai thác</b></li> </ul> <p><b>Phải có các văn bản sau:</b></p>	
<p>8.2.1:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</li> <li>- Hộ gia đình: Bản báo cáo địa danh, khối lượng khai thác</li> </ul>	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật doanh nghiệp 2014. Điều <a href="#">28</a>, <a href="#">29</a>.</li> <li>• Thông tư 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản. Điều <a href="#">7</a>.</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
<p>8.2.2:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (Đối với doanh nghiệp nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài chiếm 51 % vốn điều lệ)</li> <li>- Hộ gia đình: Bảng kê lâm sản</li> </ul>	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật doanh nghiệp 2014. Điều <a href="#">28</a>, <a href="#">29</a>.</li> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">12</a>.</li> <li>• Thông tư 40/2015/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">1</a>.</li> </ul>
<p>8.2.3. Tổ chức: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Đối với doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất)</p>	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật đầu tư 2014. Điều <a href="#">36</a></li> <li>• Quyết định 44/2006/QĐ-BNN ngày 01/6/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm. Điều 7, 8.</li> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều 9.</li> </ul>
<p><b>Chỉ số 8.3: Tổ chức: Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ khai thác, phải có các văn bản sau:</b></p>	
<p>8.3.1:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức: Bản báo cáo địa danh, khối lượng khai thác</li> </ul>	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản. Điều <a href="#">7</a> .
8.2.2: - Tổ chức: Bảng kê lâm sản	<b>Văn bản tham chiếu:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">5</a>.</li> </ul>
<b>NGUYÊN TẮC II: TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ XỬ LÝ GỖ TỊCH THU</b>	
<b>Tiêu chí 1. Tổ chức, Hộ gia đình: Tuân thủ việc lưu trữ hồ sơ gỗ tịch thu đã xử lý</b>	
<b>Chỉ số 1.1. Tổ chức, Hộ gia đình: Tuân thủ hồ sơ hợp pháp về gỗ xử lý sau tịch thu phải có các bằng chứng sau:</b>	
1.1.1. Hợp đồng mua bán tài sản	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá có giá trị xác nhận việc mua bán tài sản bán đấu giá, là cơ sở pháp lý để chuyển quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tài sản bán đấu giá.</li> <li>2. Hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá có các nội dung chính sau đây:             <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Tên, địa chỉ của tổ chức bán đấu giá tài sản;</li> <li>b) Họ, tên của đấu giá viên điều hành cuộc bán đấu giá tài sản;</li> <li>c) Họ, tên, địa chỉ của người có tài sản bán đấu giá;</li> <li>d) Họ tên, địa chỉ, số chứng minh nhân dân của người mua được tài sản bán đấu giá;</li> <li>đ) Thời gian, địa điểm bán đấu giá tài sản;</li> <li>e) Tài sản bán đấu giá;</li> <li>g) Giá khởi điểm của tài sản bán đấu giá;</li> <li>h) Giá bán tài sản;</li> <li>i) Thời hạn, phương thức, địa điểm thanh toán tiền mua tài sản đã bán đấu giá;</li> </ol> </li> </ol>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>k) Thời hạn, địa điểm giao tài sản đã bán đấu giá cho người mua được tài sản bán đấu giá phù hợp với hợp đồng bán đấu giá tài sản, trừ khi các bên liên quan có thỏa thuận khác;</p> <p>l) Trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ của các bên.</p> <p>3. Hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá được ký kết giữa tổ chức bán đấu giá tài sản và người mua được tài sản bán đấu giá. Đối với những tài sản mà pháp luật quy định hợp đồng mua bán phải có công chứng hoặc phải được đăng ký, thì hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá phải phù hợp với quy định đó.</p> <p>4. Hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá được lập thành ít nhất là 04 bản, trong đó tổ chức bán đấu giá tài sản giữ một bản và gửi cho người mua được tài sản bán đấu giá, người có tài sản bán đấu giá, cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, mỗi nơi một bản. Trong trường hợp tài sản bán đấu giá là bất động sản thì một bản hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá còn được gửi cho cơ quan thuế.</p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nghị định 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ quy định về bán đấu giá tài sản. Điều <a href="#">35</a>.</li> </ul>
1.1.2. Giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng lô gỗ	<p>Giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng lô gỗ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.</p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nghị định 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ quy định về bán đấu giá tài sản. Điều <a href="#">46</a>.</li> </ul>
<p>1.1.3. Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính</p> <p>1.1.4. Bảng kê lâm sản</p>	<p>Lâm sản sau xử lý tịch thu chưa qua chế biến:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Hồ sơ lâm sản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý xuất ra gồm: hoá đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính tại thời điểm xuất bán lâm sản, kèm theo bảng kê lâm sản do cơ quan bán lâm sản lập.</li> <li>2. Hồ sơ lâm sản do tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính tại thời điểm xuất bán lâm sản, kèm theo bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.</li> <li>3. Hồ sơ lâm sản do cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.</li> </ol>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">16</a>.</li> <li>• Thông tư 40/2015/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">1</a>.</li> </ul>
<p><b>Chỉ số 1.2: Gỗ tròn có đường kính đầu lớn <math>\geq 25</math> cm và chiều dài <math>\geq 1</math> m, gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp có chiều dài <math>\geq 1</math> m, chiều dày <math>\geq 5</math> cm và chiều rộng <math>\geq 20</math> cm phải có dấu búa kiểm lâm và các tài liệu sau:</b></p>	
<p>1.2.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng búa kiểm lâm</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục đích đóng búa kiểm lâm để quản lý, xác định nguồn gốc gỗ.</li> <li>- Phải xác minh nguồn gốc gỗ trước khi đóng búa kiểm lâm.</li> <li>- Đối với gỗ đủ tiêu chuẩn đóng búa kiểm lâm theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gồm: biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm kèm theo bảng kê lâm sản.</li> <li>- Đối với gỗ không đủ tiêu chuẩn đóng búa kiểm lâm theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.</li> </ul>
	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Quyết định 44/2006/QĐ-BNN ngày 01/6/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm. Điều <a href="#">7</a>, <a href="#">8</a>.</li> <li>• Quyết định 107/2007/QĐ-BNN ngày 31/12/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm ban hành kèm theo Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN ngày 01/6/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Điều <a href="#">1</a>.</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
<b>NGUYỄN TẮC III: TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH NHẬP KHẨU GỖ</b>	
<b>Tiêu chí 1. Tổ chức, Hộ gia đình: Đáp ứng các quy định về thủ tục hải quan</b>	
<b>Chỉ số 1.1. Tổ chức, Hộ gia đình: Tuân thủ quy định về thủ tục hải quan, phải có các tài liệu sau:</b>	
<p>1.1.1. Tờ khai hàng hóa nhập khẩu lâm sản</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mẫu tờ khai hải quan, việc sử dụng tờ khai hải quan và chứng từ thay thế tờ khai hải quan, các trường hợp phải nộp, xuất trình chứng từ có liên quan quy định tại khoản 1 Điều này.</li> <li>- Khai hải quan được thực hiện theo phương thức điện tử. Người khai hải quan đăng ký thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</li> </ul> <p><b>Lâm sản nhập khẩu</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tờ khai hải quan lâm sản nhập khẩu có xác nhận của cơ quan Hải quan cửa khẩu theo quy định hiện hành của Nhà nước.</li> <li>2. Bảng kê lâm sản (Packing-list) của tổ chức, cá nhân nước ngoài xuất khẩu lâm sản.</li> <li>3. Văn bản chứng nhận về nguồn gốc lâm sản và các tài liệu khác của nước xuất khẩu (nếu có).</li> <li>4. Giấy phép CITES đối với lâm sản thuộc danh mục các Phụ lục I, II của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.</li> </ol>
	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật Hải quan 2014. Điều <a href="#">24</a>.</li> <li>• Nghị định 08/2015/NĐ-CP ngày 21/1/2015 của Chính phủ, quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan. Điều <a href="#">25</a>.</li> <li>• Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính, quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Điều <a href="#">16</a>.</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">10</a>.</li> </ul>
<p>1.1.2. Hợp đồng mua bán hàng hóa</p> <p>1.1.3. Hóa đơn thương mại khi có giao dịch thương mại</p> <p>1.1.4. Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật</p>	<p><b>Điều 16.</b> Hồ sơ hải quan</p> <p>1. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu bao gồm:</p> <p>a) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này. Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo mẫu HQ/2015/XK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư này;</p> <p>b) Giấy phép xuất khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu: 01 bản chính nếu xuất khẩu một lần hoặc 01 bản chụp kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi nếu xuất khẩu nhiều lần;</p> <p>c) Giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc giấy thông báo kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật: 01 bản chính.</p> <p>Đối với chứng từ quy định tại điểm b, điểm c khoản này, nếu áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi giấy phép xuất khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra, miễn kiểm tra chuyên ngành dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan.</p> <p>2. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu bao gồm:</p> <p>a) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này. Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư này;</p> <p>b) Hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán: 01 bản chụp. Trường hợp chủ hàng mua hàng từ người bán tại Việt Nam nhưng được người bán chỉ định nhận hàng từ nước ngoài thì cơ quan hải quan chấp nhận hóa đơn do người bán tại Việt Nam phát hành cho chủ hàng. Người khai hải quan không phải nộp hóa đơn thương mại trong các trường hợp sau:</p>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>b.1) Người khai hải quan là doanh nghiệp ưu tiên;</p> <p>b.2) Hàng hóa nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài, người khai hải quan khai giá tạm tính tại ô “Trị giá hải quan” trên tờ khai hải quan;</p> <p>b.3) Hàng hóa nhập khẩu không có hóa đơn và người mua không phải thanh toán cho người bán, người khai hải quan khai trị giá hải quan theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về xác định trị giá hải quan.</p> <p>c) Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương đối với trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt, vận tải đa phương thức theo quy định của pháp luật (trừ hàng hoá nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới đường bộ, hàng hoá mua bán giữa khu phi thuế quan và nội địa, hàng hóa nhập khẩu do người nhập cảnh mang theo đường hành lý): 01 bản chụp.</p> <p>Đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí được vận chuyển trên các tàu dịch vụ (không phải là tàu thương mại) thì nộp bản khai hàng hoá (cargo manifest) thay cho vận tải đơn;</p> <p>d) Giấy phép nhập khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu; Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan: 01 bản chính nếu nhập khẩu một lần hoặc 01 bản chụp kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi nếu nhập khẩu nhiều lần;</p> <p>đ) Giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc Giấy thông báo kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật: 01 bản chính.</p> <p>Đối với chứng từ quy định tại điểm d, điểm đ khoản này, nếu áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra, miễn kiểm tra chuyên ngành dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan;</p> <p>e) Tờ khai trị giá: Người khai hải quan khai tờ khai trị giá theo mẫu, gửi đến Hệ thống dưới dạng dữ liệu điện tử hoặc nộp cho cơ quan hải quan 02 bản chính (đối với trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy). Các trường hợp phải khai tờ khai trị giá và mẫu tờ khai trị giá thực hiện theo Thông tư của Bộ Tài chính quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;</p> <p>g) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa (Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ): 01 bản chính hoặc chứng từ dưới dạng dữ liệu điện tử trong các trường hợp sau:</p> <p>g.1) Hàng hoá có xuất xứ từ nước hoặc nhóm nước có thoả thuận về áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt với Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam và theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc</p>



Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>tham gia, nếu người nhập khẩu muốn được hưởng các chế độ ưu đãi đó;</p> <p>g.2) Hàng hoá thuộc diện do Việt Nam hoặc các tổ chức quốc tế thông báo đang ở trong thời điểm có nguy cơ gây hại đến an toàn xã hội, sức khoẻ của cộng đồng hoặc vệ sinh môi trường cần được kiểm soát;</p> <p>g.3) Hàng hoá nhập khẩu từ các nước thuộc diện Việt Nam thông báo đang ở trong thời điểm áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế chống phân biệt đối xử, thuế tự vệ, thuế suất áp dụng theo hạn ngạch thuế quan;</p> <p>g.4) Hàng hoá nhập khẩu phải tuân thủ các chế độ quản lý nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.</p> <p>Trường hợp theo thoả thuận về áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt với Việt Nam hoặc theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định về việc nộp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu là chứng từ điện tử hoặc Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của người sản xuất/người xuất khẩu/người nhập khẩu thì cơ quan hải quan chấp nhận các chứng từ này.</p> <p>3. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:</p> <p>a) Trường hợp hàng hoá thuộc đối tượng được miễn thuế xuất khẩu, ngoài các chứng từ nêu tại khoản 1 Điều này, người khai hải quan nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính Danh mục hàng hóa miễn thuế kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi đã được đăng ký tại cơ quan hải quan đối với các trường hợp phải đăng ký danh mục theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 104 Thông tư này.</p> <p>Trường hợp đăng ký danh mục hàng hóa miễn thuế trên Hệ thống, người khai hải quan không phải nộp danh mục, phiếu theo dõi trừ lùi, nhưng phải khai đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo Phụ lục II Thông tư này;</p> <p>b) Trường hợp hàng hoá thuộc đối tượng được miễn thuế nhập khẩu nêu tại Điều 103 Thông tư này thì ngoài các chứng từ quy định tại khoản 2 Điều này, người khai hải quan nộp, xuất trình thêm các chứng từ sau:</p> <p>b.1) Danh mục hàng hóa miễn thuế kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi đã được đăng ký tại cơ quan hải quan đối với các trường hợp phải đăng ký danh mục theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 104 Thông tư này: nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu và trừ lùi.</p> <p>Trường hợp đăng ký danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế trên Hệ thống, người khai hải quan không phải nộp danh mục, phiếu theo dõi trừ lùi, nhưng phải khai đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo Phụ lục II</p>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>Thông tư này;</p> <p>b.2) Chứng từ chuyển nhượng hàng hoá thuộc đối tượng miễn thuế đối với trường hợp hàng hoá của đối tượng miễn thuế chuyển nhượng cho đối tượng miễn thuế khác: nộp 01 bản chụp.</p> <p>4. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế:</p> <p>Trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, ngoài các chứng từ nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này, người khai hải quan nộp, xuất trình thêm các chứng từ sau:</p> <p>a) Tờ khai xác nhận viện trợ không hoàn lại của cơ quan tài chính theo quy định của Bộ Tài chính đối với hàng hóa viện trợ không hoàn lại thuộc đối tượng không chịu thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng: nộp 01 bản chính.</p> <p>Trường hợp chủ dự án ODA không hoàn lại, nhà thầu chính thực hiện dự án ODA không hoàn lại xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của pháp luật về thuế thì phải có thêm hợp đồng cung cấp hàng hoá, trong đó quy định giá trúng thầu hoặc giá cung cấp hàng hoá không bao gồm thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân trúng thầu nhập khẩu); hợp đồng uỷ thác nhập khẩu hàng hoá, trong đó quy định giá cung cấp theo hợp đồng uỷ thác không bao gồm thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt (đối với trường hợp uỷ thác nhập khẩu): nộp 01 bản chụp;</p> <p>b) Hợp đồng bán hàng hoặc Hợp đồng cung cấp hàng hóa, trong đó, quy định giá trúng thầu hoặc giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng (nếu có): nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính trong lần nhập khẩu đầu tiên tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu để đối chiếu;</p> <p>c) Hợp đồng bán hàng cho các doanh nghiệp chế xuất theo kết quả đấu thầu hoặc Hợp đồng cung cấp hàng hóa, trong đó, quy định giá trúng thầu hoặc giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng (nếu có) để phục vụ xây dựng nhà xưởng, văn phòng làm việc của doanh nghiệp chế xuất do các nhà thầu nhập khẩu;</p> <p>d) Hàng hoá thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng là máy móc, thiết bị, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc</p>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu, khí đốt; tàu bay, giàn khoan, tàu thủy thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu tạo tài sản cố định của doanh nghiệp, thuê của nước ngoài sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và để cho thuê, phải có:</p> <p>d.1) Hợp đồng bán hàng cho các doanh nghiệp theo kết quả đấu thầu hoặc hợp đồng cung cấp hàng hoá hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ (ghi rõ giá hàng hoá phải thanh toán không bao gồm thuế giá trị gia tăng) đối với hàng hoá thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng do cơ sở trúng thầu hoặc được chỉ định thầu hoặc đơn vị cung cấp dịch vụ nhập khẩu: nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính trong lần nhập khẩu đầu tiên tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu để đối chiếu;</p> <p>d.2) Hợp đồng uỷ thác nhập khẩu hàng hoá, trong đó ghi rõ giá cung cấp theo hợp đồng uỷ thác không bao gồm thuế giá trị gia tăng (đối với trường hợp nhập khẩu uỷ thác): nộp 01 bản chụp;</p> <p>d.3) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ cho các tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hoặc hợp đồng khoa học và công nghệ giữa bên đặt hàng với bên nhận đặt hàng thực hiện hợp đồng khoa học và công nghệ: nộp 01 bản chính;</p> <p>d.4) Hợp đồng thuê ký với nước ngoài đối với trường hợp thuê tàu bay, giàn khoan, tàu thủy; loại trong nước chưa sản xuất được của nước ngoài dùng cho sản xuất, kinh doanh và để cho thuê: nộp 01 bản chụp.</p> <p>đ) Giấy xác nhận hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho quốc phòng của Bộ Quốc phòng hoặc phục vụ trực tiếp cho an ninh của Bộ Công an đối với hàng hoá nhập khẩu là vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho quốc phòng, an ninh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng: nộp 01 bản chính.</p> <p>5. Đối với thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học, để được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng, người khai hải quan phải nộp hợp đồng bán hàng cho các trường học, các viện nghiên cứu hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ: nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính trong lần nhập khẩu đầu tiên tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu để đối chiếu.</p>
	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính, quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra,</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Điều <a href="#">16</a> .
1.1.5. Bảng kê lâm sản nhập khẩu	<p>Lâm sản nhập khẩu</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tờ khai hải quan lâm sản nhập khẩu có xác nhận của cơ quan Hải quan cửa khẩu theo quy định hiện hành của Nhà nước.</li> <li>2. Bảng kê lâm sản (Packing-list) của tổ chức, cá nhân nước ngoài xuất khẩu lâm sản.</li> <li>3. Văn bản chứng nhận về nguồn gốc lâm sản và các tài liệu khác của nước xuất khẩu (nếu có).</li> <li>4. Giấy phép CITES đối với lâm sản thuộc danh mục các Phụ lục I, II của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.</li> </ol> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">10</a>.</li> </ul>
1.1.6. Dựa theo nguồn gốc gỗ nhập khẩu, yêu cầu bổ sung một trong các bằng chứng sau:	
1.1.6.1 Giấy phép CITES của nước xuất khẩu đối với các loại gỗ thuộc danh mục các Phụ lục I, II và III của Công ước CITES.	<p><u>Điều 25.</u> Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Các cơ quan: Kiểm lâm, Hải quan, Công an, Bộ đội Biên phòng, Thuế, Quản lý thị trường, Kiểm dịch động vật, Kiểm dịch thực vật, Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, Bảo vệ môi trường theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của mình có trách nhiệm thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật đối với các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh, nhập nội từ biển, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này.</li> <li>2. Mẫu vật động vật, thực vật hoang dã quy định tại Phụ lục I của Công ước CITES được xử lý như mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I theo quy định của pháp luật Việt Nam. Mẫu vật động vật, thực vật hoang dã quy định tại các Phụ lục II và III của Công ước CITES được xử lý như mẫu vật động vật, thực vật nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II theo quy định của pháp luật Việt Nam. Trong trường</li> </ol>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>hợp quy định của Công ước CITES về xử lý mẫu vật động vật, thực vật hoang dã thuộc các Phụ lục của Công ước khác với quy định của pháp luật Việt Nam thì áp dụng quy định của Công ước.</p> <p>3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định về xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh và nhập nội từ biển quy định tại Nghị định này thì căn cứ tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính, cá nhân có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.</p> <p><b><u>Điều 8. Xuất khẩu theo điều kiện hoặc theo giấy phép</u></b></p> <p>1. Gỗ và sản phẩm chế biến từ gỗ chỉ được xuất khẩu khi có hồ sơ lâm sản hợp pháp theo quy định hiện hành của pháp luật. Khi xuất khẩu, thương nhân kê khai hàng hoá với cơ quan Hải quan về số lượng, chủng loại và chịu trách nhiệm về nguồn gốc gỗ hợp pháp.</p> <p>2. Xuất khẩu các loại củi, than, thương nhân kê khai hàng hoá với cơ quan Hải quan về số lượng, chủng loại và chịu trách nhiệm về nguồn gốc hàng hoá hợp pháp, không phải xin phép.</p> <p>3. Gỗ và sản phẩm làm từ gỗ thuộc các Phụ lục của CITES phải có Giấy phép CITES do Cơ quan Quản lý CITES Việt Nam cấp.</p>
	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nghị định 82/2006/NĐ-CP ngày 10/8/2006 của Chính phủ, quy định về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật (kể cả loài lai) hoang dã nguy cấp, quý, hiếm. Điều <a href="#">25</a>.</li> <li>• Nghị định 98/2011/NĐ-CP ngày 26/10/2011 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về nông nghiệp. Điều <a href="#">5</a>.</li> <li>• Thông tư 04/2015/TT-BNNPTNT ngày 12/2/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý, mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Điều <a href="#">8</a>.</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
1.1.6.2 Giấy phép FLEGT	<b>Văn bản tham chiếu: Chưa ban hành</b>
1.1.7. Tùy thuộc theo nhóm rủi ro (như bảng 2 của Phụ lục V), yêu cầu có một trong các bằng chứng sau:	
1.1.7.1 Chứng chỉ tự nguyện hoặc hệ thống chứng chỉ quốc gia do VNTLAS công nhận	<b>Văn bản tham chiếu: Chưa ban hành</b>
1.1.7.2 Tài liệu khai thác hợp pháp phù hợp với pháp luật và quy định của quốc gia khai thác (HS 4403, 4406, 4407)	<b>Văn bản tham chiếu: Chưa ban hành</b>
1.1.7.3 tài liệu bổ sung thay thế thể hiện tính hợp pháp của gỗ phù hợp với pháp luật của quốc gia khai thác (trong trường hợp quốc gia khai thác không yêu cầu tài liệu khai thác đối với sản phẩm sơ chế, hoặc nhà nhập khẩu không thể có được tài liệu khai thác đối với sản phẩm hỗn hợp)	<b>Văn bản tham chiếu: Chưa ban hành</b>
<b>Tiêu chí 2: Đáp ứng các quy định về kiểm dịch thực vật và đóng búa kiểm lâm</b>	
<b>Chỉ số 2.1: Tuân thủ về kiểm dịch thực vật đối với gỗ và các sản phẩm của gỗ, phải có một trong hai tài liệu sau:</b>	
2.1.1. Giấy chứng nhận kiểm	<u>Điều 1.</u> Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
dịch thực vật đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, Pallet, mùn cưa	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thực vật Cây và các bộ phận còn sống của cây.</li> <li>2. Sản phẩm của cây <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Các loại củ, quả, hạt, hoa, lá, thân, cành, gốc, rễ, vỏ cây;</li> <li>b) Các loại tấm, cám, khô dầu, sợi tự nhiên dạng thô, xơ thực vật;</li> <li>c) Bột, tinh bột có nguồn gốc thực vật (trừ bột nhào, tinh bột biến tính);</li> <li>d) Cọng thuốc lá, thuốc lá sợi, thuốc láo sợi, men thức ăn chăn nuôi, bông thô, phế liệu bông, rom, rạ và thực vật thủy sinh;</li> <li>đ) Gỗ tròn, gỗ xẻ, pallet gỗ, mùn cưa, mùn dứa;</li> <li>e) Nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc thực vật;</li> <li>g) Giá thể trồng cây có nguồn gốc thực vật.</li> </ol> </li> <li>3. Các loại nấm (trừ nấm ở dạng muối, đông lạnh, đóng hộp, nấm men).</li> <li>4. Kén tằm, gốc rừ kén tằm và cánh kiến.</li> <li>5. Các loại côn trùng, nhện, nấm bệnh, tuyến trùng, vi khuẩn, virus, phytoplasma, viroids và cỏ dại phục vụ cho công tác giám định, tập huấn, phòng trừ sinh học và nghiên cứu khoa học.</li> <li>6. Phương tiện vận chuyển, bảo quản vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.</li> <li>7. Các vật thể khác có khả năng mang theo đối tượng kiểm dịch thực vật sẽ do Cục Bảo vệ thực vật xác định và báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định.</li> <li>8. Trường hợp xuất khẩu những vật thể không thuộc Danh mục quy định tại Điều này sẽ được thực hiện kiểm dịch thực vật theo yêu cầu của nước nhập khẩu và các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia ký kết hoặc gia nhập.</li> </ol> <p><b>Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Cơ quan kiểm dịch thực vật cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa (theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này) trong vòng 24 giờ kể từ khi bắt đầu kiểm dịch đối với lô vật thể không bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc đối tượng phải kiểm</li> </ol>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>soát của Việt Nam hoặc sinh vật gây hại lạ.</p> <p>Trường hợp kéo dài hơn 24 giờ do yêu cầu về chuyên môn kỹ thuật hoặc trường hợp không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật thì cơ quan kiểm dịch thực vật phải thông báo hoặc trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ vật thể thuộc diện kiểm dịch biết.</p> <p>b) Trường hợp phát hiện lô vật thể bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát của Việt Nam hoặc sinh vật gây hại lạ, cơ quan kiểm dịch thực vật quyết định áp dụng các biện pháp xử lý kiểm dịch thực vật phù hợp theo quy định.</p> <p>c) Trường hợp lô vật thể được vận chuyển bằng tàu biển có chiều cao khoang chứa hàng từ 3m trở lên, phải chia thành nhiều lớp để kiểm tra thì sau khi kiểm tra mỗi lớp, căn cứ vào kết quả kiểm tra, cơ quan kiểm dịch thực vật cấp Giấy tạm cấp kết quả kiểm dịch thực vật cho khối lượng vật thể đã kiểm tra (theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này).</p> <p>Sau khi có Giấy tạm cấp kết quả, lô hàng được phép vận chuyển về kho bảo quản và chỉ được đưa ra sản xuất, kinh doanh sau khi được cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa. Căn cứ kết quả kiểm tra toàn bộ lô vật thể, cơ quan kiểm dịch thực vật cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa cho lô vật thể.</p>
	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 30/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/0/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ban hành Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật; Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam. Điều <a href="#">1</a>.</li> <li>• Thông tư 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và sau nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật. Điều <a href="#">7</a>.</li> </ul>



Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
<b>Chỉ số 2.2: Gỗ tròn có đường kính đầu lớn <math>\geq 25\text{cm}</math> và chiều dài <math>\geq 1\text{m}</math> phải có dấu búa hoặc dấu hiệu đặc biệt khác của nước xuất khẩu, nếu không có thì phải có dấu búa kiểm lâm theo quy định</b>	
<p>2.2.1. Biên bản xác nhận gỗ đóng búa kiểm lâm</p> <p>2.2.2. Bảng kê lâm sản</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mục đích đóng búa kiểm lâm để quản lý, xác định nguồn gốc gỗ.</li> <li>- Phải xác minh nguồn gốc gỗ trước khi đóng búa kiểm lâm.</li> <li>- Đối với gỗ đủ tiêu chuẩn đóng búa kiểm lâm theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gồm: biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm kèm theo bảng kê lâm sản.</li> <li>- Đối với gỗ không đủ tiêu chuẩn đóng búa kiểm lâm theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.</li> </ul> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>•</li> </ul>
<b>NGUYÊN TẮC IV: TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ VẬN CHUYỂN, MUA BÁN GỖ</b>	
<p><b>Tiêu chí 1:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Tuân thủ quy định về việc thành lập doanh nghiệp</li> <li>- <b>Hộ gia đình:</b> Tuân thủ quy định về mua bán, vận chuyển gỗ chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác, tận thu từ rừng tự nhiên trong nước</li> </ul>	
<p><b>Chỉ số 1.1:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Doanh nghiệp có tư cách pháp nhân,</li> <li>- <b>Hộ gia đình:</b> Tuân thủ quy định về hồ sơ hợp pháp</li> </ul> <p><b>Phải có các tài liệu sau:</b></p>	
1.1.1:	<p><b>1. Tổ chức:</b></p> <p>1. Các trường hợp phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:</p>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</li> <li>- Hộ gia đình: Hoá đơn Giá trị gia tăng theo quy định của Bộ Tài chính (trường hợp gỗ mua từ tổ chức)</li> </ul>	<p>a) Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài;  b) Dự án đầu tư của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật đầu tư 2014.</p> <p>2. Các trường hợp không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:  a) Dự án đầu tư của nhà đầu tư trong nước;  b) Dự án đầu tư của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật đầu tư 2014;  c) Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế.</p> <p>3. Đối với dự án đầu tư quy định tại các điều 30, 31 và 32 của Luật đầu tư 2014, nhà đầu tư trong nước, tổ chức kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật này thực hiện dự án đầu tư sau khi được quyết định chủ trương đầu tư.</p> <p>4. Trường hợp có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 37 của Luật này.</p> <p><b>2. Hộ gia đình:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều 12. Lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên trong nước</li> <li>- 1. Hồ sơ lâm sản của tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.</li> <li>- 2. Hồ sơ lâm sản của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.</li> </ul> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật đầu tư 2014. Điều <a href="#">36</a>.</li> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">12</a>.</li> <li>• Thông tư 40/2015/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">1</a>.</li> </ul>
1.1.2:	<b>1. Tổ chức:</b>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (Đối với doanh nghiệp nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài chiếm trên 51% vốn điều lệ)</li> <li>- Hộ gia đình: Bảng kê lâm sản</li> </ul>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Các trường hợp phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:               <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài;</li> <li>b) Dự án đầu tư của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật đầu tư 2014.</li> </ol> </li> <li>2. Các trường hợp không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:               <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Dự án đầu tư của nhà đầu tư trong nước;</li> <li>b) Dự án đầu tư của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật đầu tư 2014;</li> <li>c) Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế.</li> </ol> </li> <li>3. Đối với dự án đầu tư quy định tại các điều 30, 31 và 32 của Luật đầu tư 2014, nhà đầu tư trong nước, tổ chức kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật này thực hiện dự án đầu tư sau khi được quyết định chủ trương đầu tư.</li> <li>4. Trường hợp có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 37 của Luật này.</li> </ol> <p><b>2. Hộ gia đình:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều 12. Lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên trong nước</li> <li>- 1. Hồ sơ lâm sản của tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.</li> </ul> <p>2. Hồ sơ lâm sản của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.</p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật đầu tư 2014. Điều 36.</li> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều 12.</li> </ul>
<p>1.1.3. Tổ chức: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Đối với doanh nghiệp hoạt động trong</p>	<p>- Nhà đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thì hành được thực hiện dự án đầu tư theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư đã được cấp. Trường hợp có yêu cầu, cơ quan đăng ký đầu tư cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.</p>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
khu công nghiệp, khu chế xuất)	<p>- Nhà đầu tư đã thực hiện dự án đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thuộc trường hợp phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc thuộc diện phải quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này thì không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư. Trường hợp có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục theo quy định tại Luật này.</p> <p>- Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (sau đây gọi là Ban Quản lý) thực hiện việc đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, bao gồm cả các dự án đầu tư quy định tại Điều 37 Nghị định này đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.</li> <li>2. Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.</li> </ol> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật đầu tư 2005. Điều <a href="#">13</a>.</li> <li>• Luật đầu tư 2014. Điều <a href="#">74</a>.</li> <li>• Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22//2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư 2005. Điều <a href="#">39</a>.</li> </ul>
<p><b>Chỉ số 1.2.</b></p> <p><b>Hộ gia đình: Gỗ tròn có đường kính đầu lớn <math>\geq 25\text{cm}</math> và chiều dài <math>\geq 1\text{m}</math> và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài từ 1 m trở lên, chiều dày từ 5 cm trở lên và chiều rộng từ 20 cm trở lên, phải có dấu búa kiểm lâm trên gỗ và các tài liệu sau:</b></p>	
1.2.1. Bảng kê lâm sản	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>•</li> </ul>
1.2.2. Biên bản xác nhận đóng dấu kiểm lâm	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
<b>Tiêu chí 2</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Tuân thủ quy định về mua bán, vận chuyển gỗ chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác, tận dụng, tận thu từ rừng tự nhiên trong nước</li> <li>- <b>Hộ gia đình:</b> Tuân thủ quy định về mua bán, vận chuyển gỗ chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng trồng</li> </ul>	
<b>Chỉ số 2.1. Tổ chức, Hộ gia đình: Tuân thủ quy định về hồ sơ hợp pháp, phải có các tài liệu sau đây:</b>	
2.1.1. Hoá đơn Giá trị gia tăng theo quy định của Bộ Tài chính (trường hợp gỗ mua từ tổ chức)	<b>Văn bản tham chiếu:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">12</a>.</li> <li>• Thông tư 40/2015/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">1</a>.</li> </ul>
2.1.2. Bảng kê lâm sản	<b>Văn bản tham chiếu:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều 12.</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
<b>Chỉ số 2.2. Tổ chức, Hộ gia đình: Gỗ tròn có đường kính đầu lớn <math>\geq 25\text{cm}</math> và chiều dài <math>\geq 1\text{m}</math> và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài từ 1 m trở lên, chiều dày từ 5 cm trở lên và chiều rộng từ 20 cm trở lên thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm phải có dấu búa kiểm lâm trên gỗ và các tài liệu sau:</b>	
2.2.1. Bảng kê lâm sản	<b>Văn bản tham chiếu:</b> .
2.2.2. Biên bản xác nhận gỗ đóng búa kiểm lâm	<b>Văn bản tham chiếu:</b>
<b>Tiêu chí 3:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Tuân thủ quy định về mua bán, vận chuyển gỗ chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán</li> <li>- <b>Hộ gia đình:</b> Tuân thủ quy định về mua bán, vận chuyển gỗ, sản phẩm gỗ nhập khẩu chưa qua chế biến ở trong nước</li> </ul>	
<b>Chỉ số 3.1. Tổ chức, Hộ gia đình: Tuân thủ quy định về hồ sơ lâm sản hợp pháp, phải có các tài liệu sau:</b>	
3.1.1. Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính (trường hợp gỗ mua từ tổ chức)  3.1.2. Bảng kê lâm sản	<b>Điều 13.</b> Lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Hồ sơ lâm sản có nguồn gốc khai thác từ rừng trồng tập trung của tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.</li> <li>2. Hồ sơ lâm sản có nguồn gốc khai thác từ vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán của tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.</li> </ol>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>3. Hồ sơ lâm sản do cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.</p> <p><u>Điều 14.</u> Lâm sản nhập khẩu chưa qua chế biến ở trong nước</p> <p>1. Hồ sơ lâm sản của tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.</p> <p>2. Hồ sơ lâm sản của cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.</p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">13</a>, <a href="#">14</a>.</li> <li>• Thông tư 40/2015/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">1</a>.</li> </ul>
<p><b>Chỉ số 3.2:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, khi gỗ tròn có đường kính đầu lớn <math>\geq 25\text{cm}</math> và chiều dài <math>\geq 1\text{m}</math> và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài từ 1 m trở lên, chiều dày từ 5 cm trở lên và chiều rộng từ 20 cm trở lên, phải có dấu búa kiểm lâm trên gỗ và</li> <li>- <b>Hộ gia đình:</b> Gỗ tròn nhập khẩu có đường kính đầu lớn <math>\geq 25\text{cm}</math> và chiều dài <math>\geq 1\text{m}</math> nếu không có dấu búa hay dấu hiệu đặc biệt khác của nước xuất khẩu, phải có dấu búa kiểm lâm và</li> </ul> <p><b>Có các tài liệu sau:</b></p>	
<p>3.2.1. Tổ chức, Hộ gia đình: Bảng kê lâm sản</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trước khi khai thác, tận dụng, tận thu gỗ, Tổ chức/Hộ gia đình phải gửi bảng kê lâm sản đến UBND cấp xã để tổng hợp báo cáo, theo dõi, giám sát gỗ trong quá trình lưu thông.</li> <li>- <u>Điều 13.</u> Lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại,</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>cây trồng phân tán</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Hồ sơ lâm sản có nguồn gốc khai thác từ rừng trồng tập trung của tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.</li> <li>Hồ sơ lâm sản có nguồn gốc khai thác từ vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán của tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.</li> <li>Hồ sơ lâm sản do cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.</li> </ol> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN ngày 01/06/ 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm: Điều <a href="#">7</a>, <a href="#">8</a>.</li> <li>Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">13</a></li> </ul>
3.2.2. Tổ chức, Hộ gia đình: Biên bản xác nhận gỗ đóng búa kiểm lâm	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li></li> </ul>
3.2.3. Tổ chức: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Đối với doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất)	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Luật đầu tư 2005. Điều <a href="#">13</a>.</li> <li>Luật đầu tư 2014. Điều <a href="#">74</a>.</li> <li>Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22//2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số</li> </ul>



Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	điều của Luật Đầu tư 2005. Điều <a href="#">39</a> .
<p><b>Chỉ số 3.3:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Khai thác rừng tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường theo luật định</li> <li>- <b>Hộ gia đình:</b> Gỗ tròn có đường kính đầu lớn <math>\geq 25\text{cm}</math> và chiều dài <math>\geq 1\text{m}</math> và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài từ 1 m trở lên, chiều dày từ 5 cm trở lên và chiều rộng từ 20 cm trở lên phải đóng búa kiểm lâm theo quy định</li> </ul> <p><b>Có các văn bản sau:</b></p>	
<p>3.3.1:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức: Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với quy mô dự án thác khai thác trắng từ 200 ha trở lên;</li> <li>- Hộ gia đình: Bảng kê lâm sản</li> </ul>	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường. Điều <a href="#">12</a>.</li> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">9</a>.</li> </ul>
<p>3.3.2:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức: Kế hoạch bảo vệ môi trường đối với quy mô dự án khai thác trắng nhỏ hơn 200ha</li> <li>- Hộ gia đình: Biên bản xác nhận gỗ đóng búa kiểm lâm</li> </ul>	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường. Điều <a href="#">18</a>.</li> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">9</a>.</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
<p><b>Chỉ số 3.4:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Tuân thủ quy định về lưu trữ hồ sơ khai thác</li> <li>- <b>Hộ gia đình:</b> Gỗ khai thác không thuộc đối tượng đóng búa kiểm lâm theo quy định tại Chỉ số 3.3,</li> </ul> <p><b>Phải có các văn bản sau:</b></p>	
<p><b>3.4.1:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Bản báo cáo về địa danh, khối lượng khai thác</li> <li>- <b>Hộ gia đình:</b> Bảng kê lâm sản</li> </ul>	<p><b>1. Tổ chức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng là rừng sản xuất: Trước khi khai thác, tận dụng, tận thu gỗ báo cáo bằng văn bản với cấp thẩm quyền biết về địa danh, khối lượng gỗ khai thác để tổng hợp báo cáo, theo dõi, giám sát trong quá trình thực hiện và xác nhận nguồn gốc gỗ khi lưu thông tiêu thụ, cụ thể:</li> <li>- Chủ rừng là tổ chức, gửi bảng kê lâm sản đến Hạt Kiểm lâm sở tại hoặc Chi cục Kiểm lâm (nơi không có Hạt kiểm lâm).</li> </ul> <p><b>2. Hộ gia đình:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều 9. Lâm sản khai thác trong nước <ul style="list-style-type: none"> <li>1. Hồ sơ gỗ khai thác chính, khai thác tận dụng, tận thu từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán. <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Các tài liệu về khai thác gỗ theo quy định tại Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT ngày 20/5/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện việc khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ (sau đây viết tắt là Thông tư 35/2011/TT-BNNPTNT) và các quy định hiện hành của Nhà nước.</li> <li>b) Đối với gỗ đủ tiêu chuẩn đóng búa kiểm lâm theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gồm: biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm kèm theo bảng kê lâm sản.</li> </ul> </li> </ul> </li> <li>Đối với gỗ không đủ tiêu chuẩn đóng búa kiểm lâm theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.</li> <li>2. Hồ sơ lâm sản ngoài gỗ khai thác từ rừng trong nước <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Đối với thực vật rừng hồ sơ gồm: các tài liệu về khai thác lâm sản ngoài gỗ quy định tại Thông tư</li> </ul> </li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>35/2011/TT-BNNPTNT; bảng kê lâm sản.</p> <p>b) Đối với động vật rừng: bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.</p> <p><b>Văn bản tham chiếu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản. Điều <a href="#">6</a> (khoản 1b).</li> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">9</a>.</li> </ul>
<p><b>Chỉ số 3.5.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức: Gỗ tròn có đường kính đầu lớn <math>\geq 25\text{cm}</math>, chiều dài <math>\geq 1\text{m}</math> và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài từ 1 m trở lên, chiều dày từ 5 cm trở lên và chiều rộng từ 20 cm trở lên thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, phải đóng búa kiểm lâm theo quy định và phải có các văn bản sau:</b></li> </ul>	
<p>3.5.1. Tổ chức: Bảng kê lâm sản</p>	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN ngày 01/06/ 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm: Điều 7, 8.</li> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều 9.</li> </ul>
<p>3.5..2. Tổ chức: Biên bản xác nhận gỗ đóng búa kiểm lâm</p>	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN ngày 01/06/ 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm: Điều 7, 8.</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều 9.</li> </ul>
<b>Chỉ số 3.6.</b> <ul style="list-style-type: none"> <li><b>Tổ chức: Gõ khai thác không thuộc đối tượng đóng búa kiểm lâm theo quy định tại Chỉ số 3.5, phải có văn bản sau:</b></li> </ul>	
3.6.1. Tổ chức: Bảng kê lâm sản	<b>Văn bản tham chiếu:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều 9.</li> </ul>
<b>Tiêu chí 4. Tổ chức, Hộ gia đình: Tuân thủ quy định về mua bán, vận chuyển gỗ, sản phẩm gỗ nhập khẩu chưa qua chế biến ở trong nước</b>	
<b>Chỉ số 4.1. Tổ chức, Hộ gia đình: Tuân thủ quy định hồ sơ hợp pháp, phải có các tài liệu sau đây:</b>	
4.1.1. Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính  4.1.2. Bảng kê lâm sản	<p><u>Điều 14.</u> Lâm sản nhập khẩu chưa qua chế biến ở trong nước</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Hồ sơ lâm sản của tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.</li> <li>Hồ sơ lâm sản của cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.</li> </ol> <p><u>Điều 16.</u> Lâm sản sau xử lý tịch thu chưa qua chế biến</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Hồ sơ lâm sản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý xuất ra gồm: hoá đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản do cơ quan bán lâm sản lập.</li> <li>Hồ sơ lâm sản do tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.</li> <li>Hồ sơ lâm sản do cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.</li> </ol>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">14</a>, <a href="#">16</a>.</li> <li>• Thông tư 40/2015/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">1</a>.</li> </ul>
<p><b>Chỉ số 4.2:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Gỗ tròn nhập khẩu có đường kính đầu lớn <math>\geq 25\text{cm}</math> và chiều dài <math>\geq 1\text{m}</math>, nếu không có dấu búa hay dấu hiệu đặc biệt khác của nước xuất khẩu, phải có dấu búa kiểm lâm</li> <li>- <b>Hộ gia đình:</b> Gỗ tròn có đường kính đầu lớn <math>\geq 25\text{ cm}</math> và chiều dài <math>\geq 1\text{m}</math>, gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp có chiều dài <math>\geq 1\text{m}</math> và chiều rộng <math>\geq 20\text{cm}</math> phải có dấu búa kiểm lâm và</li> </ul> <p><b>Có các tài liệu sau:</b></p>	
4.2.1. Bảng kê lâm sản	
4.2.2. Biên bản xác nhận gỗ đóng búa kiểm lâm	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>•</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
<p><b>Tiêu chí 5:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Tuân thủ quy định về mua bán, vận chuyển gỗ, sản phẩm gỗ sau xử lý tịch thu chưa qua chế biến</li> <li>- <b>Hộ gia đình:</b> Tuân thủ quy định về mua bán, vận chuyển gỗ, sản phẩm gỗ sau chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, gỗ nhập khẩu, gỗ xử lý sau tịch thu</li> </ul>	
<p><b>Chỉ số 5.1. Tổ chức, Hộ gia đình: Tuân thủ quy định hồ sơ hợp pháp, phải có các tài liệu sau đây:</b></p>	
<p>5.1.1. Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính (trường hợp gỗ mua từ tổ chức)</p> <p>5.1.2. Bảng kê lâm sản</p>	<p><u>Điều 16.</u> Lâm sản sau xử lý tịch thu chưa qua chế biến</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Hồ sơ lâm sản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý xuất ra gồm: hoá đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản do cơ quan bán lâm sản lập.</li> <li>2. Hồ sơ lâm sản do tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.</li> <li>3. Hồ sơ lâm sản do cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.</li> </ol> <p><u>Điều 17.</u> Lâm sản sau chế biến</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ rừng tự nhiên trong nước của tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.</li> <li>2. Lâm sản sau chế biến từ gỗ nhập khẩu, gỗ sau xử lý tịch thu       <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ nhập khẩu, gỗ sau xử lý tịch thu của tổ chức quy định tại điểm a, Khoản 4, Điều 26 của Thông tư này xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản.</li> <li>b) Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ nhập khẩu, gỗ sau xử lý tịch thu của tổ chức quy định tại điểm b, Khoản 4, Điều 26 của Thông tư này xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.</li> </ol> </li> <li>3. Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ rừng tự nhiên trong nước, gỗ nhập khẩu, gỗ sau xử lý tịch thu của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.</li> </ol>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>4. Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán.</p> <p>a) Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán của tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản.</p> <p>b) Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản.</p> <p>5. Hồ sơ lâm sản ngoài gỗ sau chế biến</p> <p>a) Hồ sơ lâm sản ngoài gỗ sau chế biến của tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản.</p> <p>b) Hồ sơ lâm sản ngoài gỗ sau chế biến của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản.</p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">16</a>, <a href="#">17</a>.</li> <li>• Thông tư 40/2015/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">1</a>.</li> </ul>
<p><b>Chỉ số 5.2:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Gỗ tròn có đường kính đầu lớn <math>\geq 25</math> cm và chiều dài <math>\geq 1</math> m, gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp có chiều dài <math>\geq 1</math> m, chiều dày <math>\geq 5</math> cm và chiều rộng <math>\geq 20</math> cm phải có dấu búa kiểm lâm</li> <li>- <b>Hộ gia đình:</b> Gỗ tròn có đường kính đầu lớn <math>\geq 25</math> cm và chiều dài <math>\geq 1</math> m phải có dấu búa kiểm lâm</li> </ul> <p><b>Có các tài liệu sau:</b></p>	
5.2.1. Bảng kê lâm sản	

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
5.2.2. Biên bản xác nhận gỗ đóng búa kiểm lâm	<b>Văn bản tham chiếu:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN ngày 01/06/ 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm: Điều 7, 8.</li> </ul>
<b>Tiêu chí 6:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li><b>Tổ chức:</b> Tuân thủ quy định về mua bán, vận chuyển gỗ, sản phẩm gỗ sau chế biến (kể cả gỗ tròn đã cắt khúc) có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, gỗ nhập khẩu, gỗ xử lý sau tịch thu</li> <li><b>Hộ gia đình:</b> Tuân thủ quy định về mua bán, vận chuyển gỗ, sản phẩm gỗ sau chế biến từ gỗ rừng trồng</li> </ul>	
<b>Chỉ số 6.1. Tổ chức, Hộ gia đình: Tuân thủ quy định hồ sơ hợp pháp, phải có các tài liệu sau đây:</b>	
6.1.1. Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính (trường hợp gỗ mua từ tổ chức)	<u>Điều 17.</u> Lâm sản sau chế biến <ol style="list-style-type: none"> <li>Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ rừng tự nhiên trong nước của tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.</li> <li>Lâm sản sau chế biến từ gỗ nhập khẩu, gỗ sau xử lý tịch thu <ol style="list-style-type: none"> <li>Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ nhập khẩu, gỗ sau xử lý tịch thu của tổ chức quy định tại điểm a, Khoản 4, Điều 26 của Thông tư này xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản.</li> <li>Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ nhập khẩu, gỗ sau xử lý tịch thu của tổ chức quy định tại điểm b, Khoản 4, Điều 26 của Thông tư này xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.</li> </ol> </li> <li>Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ rừng tự nhiên trong nước, gỗ nhập khẩu, gỗ sau xử lý tịch thu của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.</li> <li>Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán <ol style="list-style-type: none"> <li>Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán của tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản.</li> <li>Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán của cộng</li> </ol> </li> </ol>



Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản.</p> <p>5. Hồ sơ lâm sản ngoài gỗ sau chế biến</p> <p>a) Hồ sơ lâm sản ngoài gỗ sau chế biến của tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản.</p> <p>b) Hồ sơ lâm sản ngoài gỗ sau chế biến của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản.</p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">17</a>.</li> <li>• Thông tư 40/2015/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">1</a>.</li> </ul>
6.1.2. Bảng kê lâm sản	<p><u>Điều 17. Lâm sản sau chế biến</u></p> <p>1. Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ rừng tự nhiên trong nước của tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.</p> <p>2. Lâm sản sau chế biến từ gỗ nhập khẩu, gỗ sau xử lý tịch thu</p> <p>a) Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ nhập khẩu, gỗ sau xử lý tịch thu của tổ chức quy định tại điểm a, Khoản 4, Điều 26 của Thông tư này xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản.</p> <p>b) Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ nhập khẩu, gỗ sau xử lý tịch thu của tổ chức quy định tại điểm b, Khoản 4, Điều 26 của Thông tư này xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.</p> <p>3. Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ rừng tự nhiên trong nước, gỗ nhập khẩu, gỗ sau xử lý tịch thu của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.</p>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>4. Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán.</p> <p>a) Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán của tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản.</p> <p>b) Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản.</p> <p>5. Hồ sơ lâm sản ngoài gỗ sau chế biến</p> <p>a) Hồ sơ lâm sản ngoài gỗ sau chế biến của tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản.</p> <p>b) Hồ sơ lâm sản ngoài gỗ sau chế biến của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản.</p> <p><u>Điều 26.</u> Kiểm tra cơ sở chế biến, kinh doanh lâm sản</p> <p>1. Khi kiểm tra lâm sản tại cơ sở chế biến, kinh doanh lâm sản phải có văn bản của Thủ trưởng cơ quan kiểm lâm có thẩm quyền.</p> <p>Trường hợp phát hiện lâm sản có nguồn gốc không hợp pháp, thì công chức kiểm lâm đang thi hành công vụ được quyền tổ chức kiểm tra ngay, đồng thời báo cáo cho Thủ trưởng cơ quan.</p> <p>2. Chủ cơ sở chế biến, kinh doanh phải chấp hành các yêu cầu kiểm tra của công chức kiểm lâm kiểm tra; xuất trình ngay hồ sơ về quản lý cơ sở chế biến, kinh doanh và nguồn gốc lâm sản theo quy định tại Thông tư này.</p> <p>3. Nội dung kiểm tra</p> <p>a) Hồ sơ quản lý cơ sở chế biến, kinh doanh: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, trong đó có hoạt động về chế biến, kinh doanh lâm sản do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp.</p> <p>b) Hồ sơ lâm sản.</p> <p>c) Lâm sản hiện có tại cơ sở chế biến, kinh doanh.</p> <p>d) Kiểm tra dấu búa kiểm lâm đối với gỗ phải đóng búa kiểm lâm theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>đ) Việc lưu trữ hồ sơ lâm sản.</p> <p>4. Trong quý I hàng năm Chi cục Kiểm lâm có trách nhiệm rà soát, phân loại; thông báo công khai đến cơ sở chế biến, kinh doanh lâm sản trên địa bàn và niêm yết tại trụ sở Chi cục Kiểm lâm, đồng thời báo cáo Cục Kiểm lâm về việc chấp hành pháp luật của các tổ chức này theo hai loại:</p> <p>a) Cơ sở chế biến, kinh doanh lâm sản chấp hành tốt các quy định của Nhà nước.</p> <p>b) Cơ sở chế biến, kinh doanh lâm sản có vi phạm các quy định của Nhà nước về hồ sơ lâm sản hoặc chấp hành chưa đầy đủ các quy định của Nhà nước.</p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">17</a>, <a href="#">26</a>.</li> </ul>
<p><b>Chỉ số 6.2. Tổ chức, Hộ gia đình: Gỗ tròn có đường kính đầu lớn <math>\geq 25\text{cm}</math> và chiều dài <math>\geq 1\text{m}</math> thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, phải có dấu búa kiểm lâm trên gỗ và các tài liệu sau:</b></p>	
<p>6.2.1. Bảng kê lâm sản</p> <p>6.2.2. Biên bản xác nhận gỗ đóng búa kiểm lâm</p>	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN ngày 01/06/ 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm: Điều 7, 8.</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
<p><b>Tiêu chí 7:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Tuân thủ quy định về mua bán, vận chuyển gỗ, sản phẩm gỗ sau chế biến (kể cả gỗ tròn đã cắt khúc) từ gỗ rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán</li> <li>- <b>Hộ gia đình:</b> Tuân thủ quy định về hồ sơ lâm sản xuất khẩu</li> </ul>	
<p><b>Chỉ số 7.1. Tổ chức, Hộ gia đình: Tuân thủ quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp, phải có các tài liệu sau đây:</b></p>	
<p><b>7.1.1:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính (trường hợp mua gỗ từ tổ chức)</li> <li>- <b>Hộ gia đình:</b> Hợp đồng mua bán (nếu gỗ và sản phẩm gỗ có thuế xuất khẩu)</li> </ul>	<p><b>1. Tổ chức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều 17. Lâm sản sau chế biến             <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ rừng tự nhiên trong nước của tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.</li> <li>2. Lâm sản sau chế biến từ gỗ nhập khẩu, gỗ sau xử lý tịch thu                 <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ nhập khẩu, gỗ sau xử lý tịch thu của tổ chức quy định tại điểm a, Khoản 4, Điều 26 của Thông tư này xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản.</li> <li>b) Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ nhập khẩu, gỗ sau xử lý tịch thu của tổ chức quy định tại điểm b, Khoản 4, Điều 26 của Thông tư này xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.</li> </ol> </li> <li>3. Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ rừng tự nhiên trong nước, gỗ nhập khẩu, gỗ sau xử lý tịch thu của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.</li> <li>4. Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán.                 <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán của tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản.</li> <li>b) Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán</li> </ol> </li> </ol> </li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản.</p> <p>5. Hồ sơ lâm sản ngoài gỗ sau chế biến</p> <p>a) Hồ sơ lâm sản ngoài gỗ sau chế biến của tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản.</p> <p>b) Hồ sơ lâm sản ngoài gỗ sau chế biến của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản.</p> <p><b>2. Hộ gia đình:</b></p> <p><u>Điều 16.</u> Hồ sơ hải quan</p> <p>1. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu bao gồm:</p> <p>a) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này.</p> <p>Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo mẫu HQ/2015/XK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư này;</p> <p>b) Giấy phép xuất khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu: 01 bản chính nếu xuất khẩu một lần hoặc 01 bản chụp kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi nếu xuất khẩu nhiều lần;</p> <p>c) Giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc giấy thông báo kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật: 01 bản chính.</p> <p>Đối với chứng từ quy định tại điểm b, điểm c khoản này, nếu áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi giấy phép xuất khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra, miễn kiểm tra chuyên ngành dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan.</p> <p>2. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu bao gồm:</p> <p>a) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này.</p> <p>Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư này;</p>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>b) Hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán: 01 bản chụp.</p> <p>Trường hợp chủ hàng mua hàng từ người bán tại Việt Nam nhưng được người bán chỉ định nhận hàng từ nước ngoài thì cơ quan hải quan chấp nhận hóa đơn do người bán tại Việt Nam phát hành cho chủ hàng.</p> <p>Người khai hải quan không phải nộp hóa đơn thương mại trong các trường hợp sau:</p> <p>b.1) Người khai hải quan là doanh nghiệp ưu tiên;</p> <p>b.2) Hàng hóa nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài, người khai hải quan khai giá tạm tính tại ô “Trị giá hải quan” trên tờ khai hải quan;</p> <p>b.3) Hàng hóa nhập khẩu không có hóa đơn và người mua không phải thanh toán cho người bán, người khai hải quan khai trị giá hải quan theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về xác định trị giá hải quan.</p> <p>c) Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương đối với trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt, vận tải đa phương thức theo quy định của pháp luật (trừ hàng hoá nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới đường bộ, hàng hoá mua bán giữa khu phi thuế quan và nội địa, hàng hóa nhập khẩu do người nhập cảnh mang theo đường hành lý): 01 bản chụp.</p> <p>Đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí được vận chuyển trên các tàu dịch vụ (không phải là tàu thương mại) thì nộp bản khai hàng hoá (cargo manifest) thay cho vận tải đơn;</p> <p>d) Giấy phép nhập khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu; Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan: 01 bản chính nếu nhập khẩu một lần hoặc 01 bản chụp kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi nếu nhập khẩu nhiều lần;</p> <p>đ) Giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc Giấy thông báo kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật: 01 bản chính.</p> <p>Đối với chứng từ quy định tại điểm d, điểm đ khoản này, nếu áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra, miễn kiểm tra chuyên ngành dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan;</p> <p>e) Tờ khai trị giá: Người khai hải quan khai tờ khai trị giá theo mẫu, gửi đến Hệ thống dưới dạng dữ liệu điện tử hoặc nộp cho cơ quan hải quan 02 bản chính (đối với trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy). Các trường hợp phải khai tờ khai trị giá và mẫu tờ khai trị giá thực hiện theo Thông tư của Bộ Tài chính quy</p>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;</p> <p>g) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa (Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ): 01 bản chính hoặc chứng từ dưới dạng dữ liệu điện tử trong các trường hợp sau:</p> <p>g.1) Hàng hoá có xuất xứ từ nước hoặc nhóm nước có thoả thuận về áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt với Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam và theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia, nếu người nhập khẩu muốn được hưởng các chế độ ưu đãi đó;</p> <p>g.2) Hàng hoá thuộc diện do Việt Nam hoặc các tổ chức quốc tế thông báo đang ở trong thời điểm có nguy cơ gây hại đến an toàn xã hội, sức khoẻ của cộng đồng hoặc vệ sinh môi trường cần được kiểm soát;</p> <p>g.3) Hàng hoá nhập khẩu từ các nước thuộc diện Việt Nam thông báo đang ở trong thời điểm áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế chống phân biệt đối xử, thuế tự vệ, thuế suất áp dụng theo hạn ngạch thuế quan;</p> <p>g.4) Hàng hoá nhập khẩu phải tuân thủ các chế độ quản lý nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.</p> <p>Trường hợp theo thoả thuận về áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt với Việt Nam hoặc theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định về việc nộp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu là chứng từ điện tử hoặc Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của người sản xuất/người xuất khẩu/người nhập khẩu thì cơ quan hải quan chấp nhận các chứng từ này.</p> <p>3. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:</p> <p>a) Trường hợp hàng hoá thuộc đối tượng được miễn thuế xuất khẩu, ngoài các chứng từ nêu tại khoản 1 Điều này, người khai hải quan nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính Danh mục hàng hóa miễn thuế kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi đã được đăng ký tại cơ quan hải quan đối với các trường hợp phải đăng ký danh mục theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 104 Thông tư này.</p> <p>Trường hợp đăng ký danh mục hàng hóa miễn thuế trên Hệ thống, người khai hải quan không phải nộp danh mục, phiếu theo dõi trừ lùi, nhưng phải khai đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo Phụ lục II Thông tư này;</p> <p>b) Trường hợp hàng hoá thuộc đối tượng được miễn thuế nhập khẩu nêu tại Điều 103 Thông tư này thì ngoài các chứng từ quy định tại khoản 2 Điều này, người khai hải quan nộp, xuất trình thêm các chứng từ sau:</p>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>b.1) Danh mục hàng hóa miễn thuế kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi đã được đăng ký tại cơ quan hải quan đối với các trường hợp phải đăng ký danh mục theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 104 Thông tư này: nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu và trừ lùi.</p> <p>Trường hợp đăng ký danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế trên Hệ thống, người khai hải quan không phải nộp danh mục, phiếu theo dõi trừ lùi, nhưng phải khai đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo Phụ lục II Thông tư này;</p> <p>b.2) Chứng từ chuyển nhượng hàng hoá thuộc đối tượng miễn thuế đối với trường hợp hàng hoá của đối tượng miễn thuế chuyển nhượng cho đối tượng miễn thuế khác: nộp 01 bản chụp.</p> <p>4. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế:</p> <p>Trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, ngoài các chứng từ nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này, người khai hải quan nộp, xuất trình thêm các chứng từ sau:</p> <p>a) Tờ khai xác nhận viện trợ không hoàn lại của cơ quan tài chính theo quy định của Bộ Tài chính đối với hàng hóa viện trợ không hoàn lại thuộc đối tượng không chịu thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng: nộp 01 bản chính.</p> <p>Trường hợp chủ dự án ODA không hoàn lại, nhà thầu chính thực hiện dự án ODA không hoàn lại xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của pháp luật về thuế thì phải có thêm hợp đồng cung cấp hàng hoá, trong đó quy định giá trúng thầu hoặc giá cung cấp hàng hoá không bao gồm thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân trúng thầu nhập khẩu); hợp đồng uỷ thác nhập khẩu hàng hoá, trong đó quy định giá cung cấp theo hợp đồng uỷ thác không bao gồm thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt (đối với trường hợp uỷ thác nhập khẩu): nộp 01 bản chụp;</p> <p>b) Hợp đồng bán hàng hoặc Hợp đồng cung cấp hàng hóa, trong đó, quy định giá trúng thầu hoặc giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng (nếu có): nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính trong lần nhập khẩu đầu tiên tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu để đối chiếu;</p> <p>c) Hợp đồng bán hàng cho các doanh nghiệp chế xuất theo kết quả đấu thầu hoặc Hợp đồng cung cấp hàng hóa, trong đó, quy định giá trúng thầu hoặc giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế nhập khẩu, thuế</p>



Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng (nếu có) để phục vụ xây dựng nhà xưởng, văn phòng làm việc của doanh nghiệp chế xuất do các nhà thầu nhập khẩu;</p> <p>d) Hàng hoá thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng là máy móc, thiết bị, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu, khí đốt; tàu bay, giàn khoan, tàu thủy thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu tạo tài sản cố định của doanh nghiệp, thuê của nước ngoài sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và để cho thuê, phải có:</p> <p>d.1) Hợp đồng bán hàng cho các doanh nghiệp theo kết quả đấu thầu hoặc hợp đồng cung cấp hàng hoá hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ (ghi rõ giá hàng hoá phải thanh toán không bao gồm thuế giá trị gia tăng) đối với hàng hoá thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng do cơ sở trúng thầu hoặc được chỉ định thầu hoặc đơn vị cung cấp dịch vụ nhập khẩu: nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính trong lần nhập khẩu đầu tiên tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu để đối chiếu;</p> <p>d.2) Hợp đồng uỷ thác nhập khẩu hàng hoá, trong đó ghi rõ giá cung cấp theo hợp đồng uỷ thác không bao gồm thuế giá trị gia tăng (đối với trường hợp nhập khẩu uỷ thác): nộp 01 bản chụp;</p> <p>d.3) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ cho các tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hoặc hợp đồng khoa học và công nghệ giữa bên đặt hàng với bên nhận đặt hàng thực hiện hợp đồng khoa học và công nghệ: nộp 01 bản chính;</p> <p>d.4) Hợp đồng thuê ký với nước ngoài đối với trường hợp thuê tàu bay, giàn khoan, tàu thủy; loại trong nước chưa sản xuất được của nước ngoài dùng cho sản xuất, kinh doanh và để cho thuê: nộp 01 bản chụp.</p> <p>đ) Giấy xác nhận hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho quốc phòng của Bộ Quốc phòng hoặc phục vụ trực tiếp cho an ninh của Bộ Công an đối với hàng hoá nhập khẩu là vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho quốc phòng, an ninh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng: nộp 01 bản chính.</p> <p>5. Đối với thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học, để được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng, người khai hải quan phải nộp hợp đồng bán hàng cho các trường học, các viện nghiên cứu hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ: nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính trong lần nhập khẩu đầu tiên tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu để đối chiếu.</p>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p style="text-align: center;">-</p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều 17.</li> <li>• Thông tư 40/2015/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều 1</li> <li>• Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính, quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Điều <a href="#">16</a>.</li> </ul>
<p>7.1.2:</p> <p>Tổ chức: Bảng kê lâm sản</p> <p>Hộ gia đình: Hóa đơn thương mại</p>	<p>- Điều 17. Lâm sản sau chế biến</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ rừng tự nhiên trong nước của tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.</li> <li>2. Lâm sản sau chế biến từ gỗ nhập khẩu, gỗ sau xử lý tịch thu       <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ nhập khẩu, gỗ sau xử lý tịch thu của tổ chức quy định tại điểm a, Khoản 4, Điều 26 của Thông tư này xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản.</li> <li>b) Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ nhập khẩu, gỗ sau xử lý tịch thu của tổ chức quy định tại điểm b, Khoản 4, Điều 26 của Thông tư này xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.</li> </ol> </li> <li>3. Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ rừng tự nhiên trong nước, gỗ nhập khẩu, gỗ sau xử lý tịch thu của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.</li> <li>4. Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán       <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán</li> </ol> </li> </ol>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>của tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản.</p> <p>b) Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản.</p> <p>5. Hồ sơ lâm sản ngoài gỗ sau chế biến</p> <p>a) Hồ sơ lâm sản ngoài gỗ sau chế biến của tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản.</p> <p>b) Hồ sơ lâm sản ngoài gỗ sau chế biến của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản.</p> <p><b>3. Hộ gia đình:</b></p> <p><u>Điều 16.</u> Hồ sơ hải quan</p> <p>1. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu bao gồm:</p> <p>a) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này.</p> <p>Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo mẫu HQ/2015/XK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư này;</p> <p>b) Giấy phép xuất khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu: 01 bản chính nếu xuất khẩu một lần hoặc 01 bản chụp kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi nếu xuất khẩu nhiều lần;</p> <p>c) Giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc giấy thông báo kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật: 01 bản chính.</p> <p>Đối với chứng từ quy định tại điểm b, điểm c khoản này, nếu áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi giấy phép xuất khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra, miễn kiểm tra chuyên ngành dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan.</p> <p>2. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu bao gồm:</p> <p>a) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này.</p> <p>Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số</p>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>08/2015/NĐ-CP, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư này;</p> <p>b) Hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán: 01 bản chụp.</p> <p>Trường hợp chủ hàng mua hàng từ người bán tại Việt Nam nhưng được người bán chỉ định nhận hàng từ nước ngoài thì cơ quan hải quan chấp nhận hóa đơn do người bán tại Việt Nam phát hành cho chủ hàng.</p> <p>Người khai hải quan không phải nộp hóa đơn thương mại trong các trường hợp sau:</p> <p>b.1) Người khai hải quan là doanh nghiệp ưu tiên;</p> <p>b.2) Hàng hóa nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài, người khai hải quan khai giá tạm tính tại ô “Trị giá hải quan” trên tờ khai hải quan;</p> <p>b.3) Hàng hóa nhập khẩu không có hóa đơn và người mua không phải thanh toán cho người bán, người khai hải quan khai trị giá hải quan theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về xác định trị giá hải quan.</p> <p>c) Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương đối với trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt, vận tải đa phương thức theo quy định của pháp luật (trừ hàng hoá nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới đường bộ, hàng hoá mua bán giữa khu phi thuế quan và nội địa, hàng hóa nhập khẩu do người nhập cảnh mang theo đường hành lý): 01 bản chụp.</p> <p>Đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí được vận chuyển trên các tàu dịch vụ (không phải là tàu thương mại) thì nộp bản khai hàng hoá (cargo manifest) thay cho vận tải đơn;</p> <p>d) Giấy phép nhập khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu; Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan: 01 bản chính nếu nhập khẩu một lần hoặc 01 bản chụp kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi nếu nhập khẩu nhiều lần;</p> <p>đ) Giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc Giấy thông báo kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật: 01 bản chính.</p> <p>Đối với chứng từ quy định tại điểm d, điểm đ khoản này, nếu áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra, miễn kiểm tra chuyên ngành dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan;</p> <p>e) Tờ khai trị giá: Người khai hải quan khai tờ khai trị giá theo mẫu, gửi đến Hệ thống dưới dạng dữ liệu điện</p>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>từ hoặc nộp cho cơ quan hải quan 02 bản chính (đối với trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy). Các trường hợp phải khai tờ khai trị giá và mẫu tờ khai trị giá thực hiện theo Thông tư của Bộ Tài chính quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;</p> <p>g) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa (Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ): 01 bản chính hoặc chứng từ dưới dạng dữ liệu điện tử trong các trường hợp sau:</p> <p>g.1) Hàng hoá có xuất xứ từ nước hoặc nhóm nước có thoả thuận về áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt với Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam và theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia, nếu người nhập khẩu muốn được hưởng các chế độ ưu đãi đó;</p> <p>g.2) Hàng hoá thuộc diện do Việt Nam hoặc các tổ chức quốc tế thông báo đang ở trong thời điểm có nguy cơ gây hại đến an toàn xã hội, sức khoẻ của cộng đồng hoặc vệ sinh môi trường cần được kiểm soát;</p> <p>g.3) Hàng hoá nhập khẩu từ các nước thuộc diện Việt Nam thông báo đang ở trong thời điểm áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế chống phân biệt đối xử, thuế tự vệ, thuế suất áp dụng theo hạn ngạch thuế quan;</p> <p>g.4) Hàng hoá nhập khẩu phải tuân thủ các chế độ quản lý nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.</p> <p>Trường hợp theo thoả thuận về áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt với Việt Nam hoặc theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định về việc nộp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu là chứng từ điện tử hoặc Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của người sản xuất/người xuất khẩu/người nhập khẩu thì cơ quan hải quan chấp nhận các chứng từ này.</p> <p>3. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:</p> <p>a) Trường hợp hàng hoá thuộc đối tượng được miễn thuế xuất khẩu, ngoài các chứng từ nêu tại khoản 1 Điều này, người khai hải quan nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính Danh mục hàng hóa miễn thuế kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi đã được đăng ký tại cơ quan hải quan đối với các trường hợp phải đăng ký danh mục theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 104 Thông tư này.</p> <p>Trường hợp đăng ký danh mục hàng hóa miễn thuế trên Hệ thống, người khai hải quan không phải nộp danh mục, phiếu theo dõi trừ lùi, nhưng phải khai đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo Phụ lục II Thông tư này;</p> <p>b) Trường hợp hàng hoá thuộc đối tượng được miễn thuế nhập khẩu nêu tại Điều 103 Thông tư này thì</p>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>ngoài các chứng từ quy định tại khoản 2 Điều này, người khai hải quan nộp, xuất trình thêm các chứng từ sau:</p> <p>b.1) Danh mục hàng hóa miễn thuế kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi đã được đăng ký tại cơ quan hải quan đối với các trường hợp phải đăng ký danh mục theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 104 Thông tư này: nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu và trừ lùi.</p> <p>Trường hợp đăng ký danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế trên Hệ thống, người khai hải quan không phải nộp danh mục, phiếu theo dõi trừ lùi, nhưng phải khai đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo Phụ lục II Thông tư này;</p> <p>b.2) Chứng từ chuyển nhượng hàng hoá thuộc đối tượng miễn thuế đối với trường hợp hàng hoá của đối tượng miễn thuế chuyển nhượng cho đối tượng miễn thuế khác: nộp 01 bản chụp.</p> <p>4. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế:</p> <p>Trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, ngoài các chứng từ nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này, người khai hải quan nộp, xuất trình thêm các chứng từ sau:</p> <p>a) Tờ khai xác nhận viện trợ không hoàn lại của cơ quan tài chính theo quy định của Bộ Tài chính đối với hàng hóa viện trợ không hoàn lại thuộc đối tượng không chịu thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng: nộp 01 bản chính.</p> <p>Trường hợp chủ dự án ODA không hoàn lại, nhà thầu chính thực hiện dự án ODA không hoàn lại xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của pháp luật về thuế thì phải có thêm hợp đồng cung cấp hàng hoá, trong đó quy định giá trúng thầu hoặc giá cung cấp hàng hoá không bao gồm thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân trúng thầu nhập khẩu); hợp đồng uỷ thác nhập khẩu hàng hoá, trong đó quy định giá cung cấp theo hợp đồng uỷ thác không bao gồm thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt (đối với trường hợp uỷ thác nhập khẩu): nộp 01 bản chụp;</p> <p>b) Hợp đồng bán hàng hoặc Hợp đồng cung cấp hàng hoá, trong đó, quy định giá trúng thầu hoặc giá cung cấp hàng hoá không bao gồm thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng (nếu có): nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính trong lần nhập khẩu đầu tiên tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu để đối chiếu;</p> <p>c) Hợp đồng bán hàng cho các doanh nghiệp chế xuất theo kết quả đấu thầu hoặc Hợp đồng cung cấp hàng</p>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>hóa, trong đó, quy định giá trúng thầu hoặc giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng (nếu có) để phục vụ xây dựng nhà xưởng, văn phòng làm việc của doanh nghiệp chế xuất do các nhà thầu nhập khẩu;</p> <p>d) Hàng hoá thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng là máy móc, thiết bị, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu, khí đốt; tàu bay, giàn khoan, tàu thủy thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu tạo tài sản cố định của doanh nghiệp, thuê của nước ngoài sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và để cho thuê, phải có:</p> <p>d.1) Hợp đồng bán hàng cho các doanh nghiệp theo kết quả đấu thầu hoặc hợp đồng cung cấp hàng hoá hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ (ghi rõ giá hàng hoá phải thanh toán không bao gồm thuế giá trị gia tăng) đối với hàng hoá thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng do cơ sở trúng thầu hoặc được chỉ định thầu hoặc đơn vị cung cấp dịch vụ nhập khẩu: nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính trong lần nhập khẩu đầu tiên tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu để đối chiếu;</p> <p>d.2) Hợp đồng uỷ thác nhập khẩu hàng hoá, trong đó ghi rõ giá cung cấp theo hợp đồng uỷ thác không bao gồm thuế giá trị gia tăng (đối với trường hợp nhập khẩu uỷ thác): nộp 01 bản chụp;</p> <p>d.3) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ cho các tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hoặc hợp đồng khoa học và công nghệ giữa bên đặt hàng với bên nhận đặt hàng thực hiện hợp đồng khoa học và công nghệ: nộp 01 bản chính;</p> <p>d.4) Hợp đồng thuê ký với nước ngoài đối với trường hợp thuê tàu bay, giàn khoan, tàu thủy; loại trong nước chưa sản xuất được của nước ngoài dùng cho sản xuất, kinh doanh và để cho thuê: nộp 01 bản chụp.</p> <p>đ) Giấy xác nhận hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho quốc phòng của Bộ Quốc phòng hoặc phục vụ trực tiếp cho an ninh của Bộ Công an đối với hàng hoá nhập khẩu là vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho quốc phòng, an ninh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng: nộp 01 bản chính.</p> <p>5. Đối với thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học, để được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng, người khai hải quan phải nộp hợp đồng bán hàng cho các trường học, các viện nghiên cứu hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa</p>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ: nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính trong lần nhập khẩu đầu tiên tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu để đối chiếu.</p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">17</a>.</li> <li>• Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính, quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Điều <a href="#">16</a>.</li> </ul>
7.1.3. Hộ gia đình: Bảng kê lâm sản xuất khẩu	<p><u>Điều 5.</u> Bảng kê lâm sản</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Mẫu bảng kê lâm sản ban hành kèm theo Thông tư này áp dụng thống nhất đối với tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân.</li> <li>2. Bảng kê lâm sản do tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động khai thác, nhập, xuất lâm sản lập khi nghiệm thu, đóng búa kiểm lâm hoặc nghiệm thu, xuất lâm sản trên cùng một lần và một phương tiện vận chuyển.</li> </ol> <p>Tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân lập bảng kê lâm sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác và nguồn gốc lâm sản hợp pháp tại bảng kê lâm sản.</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>3. Phương pháp lập bảng kê lâm sản       <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Chủ lâm sản ghi đầy đủ các nội dung về lâm sản tại bảng kê lâm sản.</li> <li>b) Ghi chi tiết đối với khúc, lóng gỗ tròn nguyên khai, gỗ đẽo tròn, gỗ lóc lõi có đường kính đầu nhỏ từ 10 cm đến dưới 20 cm, chiều dài từ 1 mét trở lên hoặc có đường kính đầu nhỏ từ 20 cm trở lên, chiều dài từ 30 cm trở lên và những tấm, hộp gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp có chiều dài từ 1m trở lên, chiều rộng từ 20 cm trở lên và chiều dày từ 5 cm trở lên.</li> <li>c) Ghi tổng hợp chung số lượng, khối lượng hoặc trọng lượng đối với gỗ tròn, gỗ đẽo, gỗ xẻ không đủ kích thước quy định tại điểm b Khoản này.</li> <li>d) Ghi chi tiết hoặc ghi tổng hợp chung số lượng, khối lượng hoặc trọng lượng đối với từng loại lâm sản</li> </ol> </li> </ol>



Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>ngoài gỗ phù hợp với thực tế.</p> <p>đ) Tại cuối mỗi trang của bảng kê lâm sản ghi tổng khối lượng lâm sản.</p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều 5.</li> </ul>
<p>7.1.4. Một hoặc các tài liệu bổ sung khác theo các giai đoạn cụ thể của chuỗi cung ứng gỗ của các nguồn gốc gỗ khác nhau (VD như Biên bản đóng búa kiểm lâm) để cung cấp bằng chứng về tính hợp pháp của gỗ cho chuyển hàng</p>	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN ngày 01/06/ 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm: Điều 7, 8.</li> </ul>
<b>Tiêu chí 8. Tổ chức: Tuân thủ quy định về vận chuyển nội bộ gỗ, sản phẩm gỗ trong địa bàn một tỉnh</b>	
<b>Chỉ số 8.1. Tổ chức: Tuân thủ quy định về hồ sơ lâm sản hợp pháp, phải có các tài liệu sau:</b>	
<p>8.1.1. Phiếu xuất kho nội bộ</p> <p>8.1.2. Bảng kê lâm sản</p>	<p><u>Điều 18.</u> Vận chuyển lâm sản nội bộ</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Hồ sơ vận chuyển lâm sản nội bộ trong địa bàn của một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm: phiếu xuất kho nội bộ, kèm theo bảng kê lâm sản.</li> <li>2. Hồ sơ vận chuyển lâm sản nội bộ giữa các địa điểm không cùng trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Hồ sơ vận chuyển gỗ, động vật rừng, bộ phận, dẫn xuất của chúng gồm: phiếu xuất kho nội bộ, kèm theo bảng kê lâm sản trên từng phương tiện vận chuyển có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.</li> <li>b) Hồ sơ vận chuyển lâm sản không thuộc quy định tại điểm a của Khoản này gồm: phiếu xuất kho nội bộ,</li> </ol> </li> </ol>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>kèm theo bảng kê lâm sản.</p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">18</a>.</li> </ul>
<p><b>Chỉ số 8.2. Tổ chức: Gỗ tròn có đường kính đầu lớn <math>\geq</math> 25cm và chiều dài <math>\geq</math> 1m và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài từ 1 m trở lên, chiều dày từ 5 cm trở lên và chiều rộng từ 20 cm trở lên được khai thác từ rừng tự nhiên và gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm được khai thác từ rừng trồng, phải có dấu búa kiểm lâm trên gỗ và các tài liệu sau:</b></p>	
<p>8.2.1. Bảng kê lâm sản</p> <p>8.2.2. Biên bản xác nhận gỗ đóng búa kiểm lâm</p>	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN ngày 01/06/ 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm: Điều <a href="#">7</a>, <a href="#">8</a>.</li> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">9</a>.</li> </ul>
<p><b>Tiêu chí 9. Tổ chức: Tuân thủ quy định về vận chuyển nội bộ gỗ, sản phẩm gỗ trên địa bàn khác tỉnh</b></p>	
<p><b>Chỉ số 9.1. Tổ chức: Tuân thủ quy định về hồ sơ lâm sản hợp pháp, phải có các tài liệu sau:</b></p>	
<p>9.1.1. Phiếu xuất kho nội bộ</p> <p>9.1.2. Bảng kê lâm sản</p>	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">18</a>.</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
<b>Chỉ số 9.2. Tổ chức: Gỗ tròn có đường kính đầu lớn <math>\geq 25\text{cm}</math> và chiều dài <math>\geq 1\text{m}</math> và gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng có chiều dài từ 1 m trở lên, chiều dày từ 5 cm trở lên và chiều rộng từ 20 cm trở lên được khai thác từ rừng tự nhiên và gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm được khai thác từ rừng trồng, phải có dấu búa kiểm lâm trên gỗ và các tài liệu sau:</b>	
9.2.1. Bảng kê lâm sản  9.2.2. Biên bản xác nhận gỗ đóng búa kiểm lâm	<b>Văn bản tham chiếu:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN ngày 01/06/ 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm: Điều 7, 8.</li> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều 9.</li> </ul>
<b>Tiêu chí 10. Tổ chức: Tuân thủ quy định về hồ sơ lâm sản cho xuất khẩu</b>	
<b>Chỉ số 10.1. Tổ chức: Tuân thủ quy định về hồ sơ lâm sản hợp pháp cho xuất khẩu, phải có các tài liệu sau:</b>	
10.1.1. Hợp đồng mua bán hàng hóa (đối với gỗ, sản phẩm gỗ xuất khẩu có thuế xuất khẩu)	<p><u>Điều 16.</u> Hồ sơ hải quan</p> <p>1. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu bao gồm:</p> <p>a) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này.</p> <p>Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo mẫu HQ/2015/XK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư này;</p> <p>b) Giấy phép xuất khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu: 01 bản chính nếu xuất khẩu một lần hoặc 01 bản chụp kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi nếu xuất khẩu nhiều lần;</p> <p>c) Giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc giấy thông báo kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật: 01 bản chính.</p> <p>Đối với chứng từ quy định tại điểm b, điểm c khoản này, nếu áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi giấy phép xuất khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra, miễn kiểm tra chuyên ngành dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan</p>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>không phải nộp khi làm thủ tục hải quan.</p> <p>2. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu bao gồm:</p> <p>a) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này.</p> <p>Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư này;</p> <p>b) Hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán: 01 bản chụp.</p> <p>Trường hợp chủ hàng mua hàng từ người bán tại Việt Nam nhưng được người bán chỉ định nhận hàng từ nước ngoài thì cơ quan hải quan chấp nhận hóa đơn do người bán tại Việt Nam phát hành cho chủ hàng.</p> <p>Người khai hải quan không phải nộp hóa đơn thương mại trong các trường hợp sau:</p> <p>b.1) Người khai hải quan là doanh nghiệp ưu tiên;</p> <p>b.2) Hàng hóa nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài, người khai hải quan khai giá tạm tính tại ô “Trị giá hải quan” trên tờ khai hải quan;</p> <p>b.3) Hàng hóa nhập khẩu không có hóa đơn và người mua không phải thanh toán cho người bán, người khai hải quan khai trị giá hải quan theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về xác định trị giá hải quan.</p> <p>c) Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương đối với trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt, vận tải đa phương thức theo quy định của pháp luật (trừ hàng hoá nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới đường bộ, hàng hoá mua bán giữa khu phi thuế quan và nội địa, hàng hóa nhập khẩu do người nhập cảnh mang theo đường hành lý): 01 bản chụp.</p> <p>Đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí được vận chuyển trên các tàu dịch vụ (không phải là tàu thương mại) thì nộp bản khai hàng hoá (cargo manifest) thay cho vận tải đơn;</p> <p>d) Giấy phép nhập khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu; Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan: 01 bản chính nếu nhập khẩu một lần hoặc 01 bản chụp kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi nếu nhập khẩu nhiều lần;</p> <p>đ) Giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc Giấy thông báo kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật: 01 bản chính.</p>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>Đối với chứng từ quy định tại điểm d, điểm đ khoản này, nếu áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra, miễn kiểm tra chuyên ngành dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan;</p> <p>e) Tờ khai trị giá: Người khai hải quan khai tờ khai trị giá theo mẫu, gửi đến Hệ thống dưới dạng dữ liệu điện tử hoặc nộp cho cơ quan hải quan 02 bản chính (đối với trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy). Các trường hợp phải khai tờ khai trị giá và mẫu tờ khai trị giá thực hiện theo Thông tư của Bộ Tài chính quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;</p> <p>g) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa (Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ): 01 bản chính hoặc chứng từ dưới dạng dữ liệu điện tử trong các trường hợp sau:</p> <p>g.1) Hàng hoá có xuất xứ từ nước hoặc nhóm nước có thoả thuận về áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt với Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam và theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia, nếu người nhập khẩu muốn được hưởng các chế độ ưu đãi đó;</p> <p>g.2) Hàng hoá thuộc diện do Việt Nam hoặc các tổ chức quốc tế thông báo đang ở trong thời điểm có nguy cơ gây hại đến an toàn xã hội, sức khoẻ của cộng đồng hoặc vệ sinh môi trường cần được kiểm soát;</p> <p>g.3) Hàng hoá nhập khẩu từ các nước thuộc diện Việt Nam thông báo đang ở trong thời điểm áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế chống phân biệt đối xử, thuế tự vệ, thuế suất áp dụng theo hạn ngạch thuế quan;</p> <p>g.4) Hàng hoá nhập khẩu phải tuân thủ các chế độ quản lý nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.</p> <p>Trường hợp theo thoả thuận về áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt với Việt Nam hoặc theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định về việc nộp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu là chứng từ điện tử hoặc Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của người sản xuất/người xuất khẩu/người nhập khẩu thì cơ quan hải quan chấp nhận các chứng từ này.</p> <p>3. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:</p> <p>a) Trường hợp hàng hoá thuộc đối tượng được miễn thuế xuất khẩu, ngoài các chứng từ nêu tại khoản 1 Điều này, người khai hải quan nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính Danh mục hàng hóa miễn thuế kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi đã được đăng ký tại cơ quan hải quan đối với các trường hợp phải đăng ký</p>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>danh mục theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 104 Thông tư này.</p> <p>Trường hợp đăng ký danh mục hàng hóa miễn thuế trên Hệ thống, người khai hải quan không phải nộp danh mục, phiếu theo dõi trừ lùi, nhưng phải khai đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo Phụ lục II Thông tư này;</p> <p>b) Trường hợp hàng hoá thuộc đối tượng được miễn thuế nhập khẩu nêu tại Điều 103 Thông tư này thì ngoài các chứng từ quy định tại khoản 2 Điều này, người khai hải quan nộp, xuất trình thêm các chứng từ sau:</p> <p>b.1) Danh mục hàng hóa miễn thuế kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi đã được đăng ký tại cơ quan hải quan đối với các trường hợp phải đăng ký danh mục theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 104 Thông tư này: nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu và trừ lùi.</p> <p>Trường hợp đăng ký danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế trên Hệ thống, người khai hải quan không phải nộp danh mục, phiếu theo dõi trừ lùi, nhưng phải khai đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo Phụ lục II Thông tư này;</p> <p>b.2) Chứng từ chuyển nhượng hàng hoá thuộc đối tượng miễn thuế đối với trường hợp hàng hoá của đối tượng miễn thuế chuyển nhượng cho đối tượng miễn thuế khác: nộp 01 bản chụp.</p> <p>4. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế:</p> <p>Trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, ngoài các chứng từ nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này, người khai hải quan nộp, xuất trình thêm các chứng từ sau:</p> <p>a) Tờ khai xác nhận viện trợ không hoàn lại của cơ quan tài chính theo quy định của Bộ Tài chính đối với hàng hóa viện trợ không hoàn lại thuộc đối tượng không chịu thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng: nộp 01 bản chính.</p> <p>Trường hợp chủ dự án ODA không hoàn lại, nhà thầu chính thực hiện dự án ODA không hoàn lại xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của pháp luật về thuế thì phải có thêm hợp đồng cung cấp hàng hoá, trong đó quy định giá trúng thầu hoặc giá cung cấp hàng hoá không bao gồm thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân trúng thầu nhập khẩu); hợp đồng uỷ thác nhập khẩu hàng hoá, trong đó quy định giá cung cấp theo hợp đồng uỷ thác không bao gồm thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt (đối với trường hợp uỷ thác nhập khẩu): nộp 01 bản chụp;</p>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>b) Hợp đồng bán hàng hoặc Hợp đồng cung cấp hàng hóa, trong đó, quy định giá trúng thầu hoặc giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng (nếu có): nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính trong lần nhập khẩu đầu tiên tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu để đối chiếu;</p> <p>c) Hợp đồng bán hàng cho các doanh nghiệp chế xuất theo kết quả đấu thầu hoặc Hợp đồng cung cấp hàng hóa, trong đó, quy định giá trúng thầu hoặc giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng (nếu có) để phục vụ xây dựng nhà xưởng, văn phòng làm việc của doanh nghiệp chế xuất do các nhà thầu nhập khẩu;</p> <p>d) Hàng hoá thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng là máy móc, thiết bị, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu, khí đốt; tàu bay, giàn khoan, tàu thủy thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu tạo tài sản cố định của doanh nghiệp, thuê của nước ngoài sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và để cho thuê, phải có:</p> <p>d.1) Hợp đồng bán hàng cho các doanh nghiệp theo kết quả đấu thầu hoặc hợp đồng cung cấp hàng hoá hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ (ghi rõ giá hàng hoá phải thanh toán không bao gồm thuế giá trị gia tăng) đối với hàng hoá thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng do cơ sở trúng thầu hoặc được chỉ định thầu hoặc đơn vị cung cấp dịch vụ nhập khẩu: nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính trong lần nhập khẩu đầu tiên tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu để đối chiếu;</p> <p>d.2) Hợp đồng uỷ thác nhập khẩu hàng hoá, trong đó ghi rõ giá cung cấp theo hợp đồng uỷ thác không bao gồm thuế giá trị gia tăng (đối với trường hợp nhập khẩu uỷ thác): nộp 01 bản chụp;</p> <p>d.3) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ cho các tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hoặc hợp đồng khoa học và công nghệ giữa bên đặt hàng với bên nhận đặt hàng thực hiện hợp đồng khoa học và công nghệ: nộp 01 bản chính;</p> <p>d.4) Hợp đồng thuê ký với nước ngoài đối với trường hợp thuê tàu bay, giàn khoan, tàu thủy; loại trong nước chưa sản xuất được của nước ngoài dùng cho sản xuất, kinh doanh và để cho thuê: nộp 01 bản chụp.</p> <p>đ) Giấy xác nhận hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho quốc phòng của Bộ Quốc phòng hoặc phục vụ</p>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>trực tiếp cho an ninh của Bộ Công an đối với hàng hoá nhập khẩu là vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho quốc phòng, an ninh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng: nộp 01 bản chính.</p> <p>5. Đối với thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học, để được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng, người khai hải quan phải nộp hợp đồng bán hàng cho các trường học, các viện nghiên cứu hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ: nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính trong lần nhập khẩu đầu tiên tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu để đối chiếu.</p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính, quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Điều <a href="#">16</a>.</li> </ul>
10.1.2. Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 40/2015/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">2</a>.</li> </ul>
10.1.3. Bảng kê lâm sản xuất khẩu	<p><b>Điều 5.</b> Bảng kê lâm sản</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Mẫu bảng kê lâm sản ban hành kèm theo Thông tư này áp dụng thống nhất đối với tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân.</li> <li>2. Bảng kê lâm sản do tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động khai thác, nhập, xuất lâm sản lập khi nghiệm thu, đóng búa kiểm lâm hoặc nghiệm thu, xuất lâm sản trên cùng một lần và một phương tiện vận chuyển.</li> </ol> <p>Tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân lập bảng kê lâm sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác và nguồn gốc lâm sản hợp pháp tại bảng kê lâm sản.</p>



Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>3. Phương pháp lập bảng kê lâm sản</p> <p>a) Chủ lâm sản ghi đầy đủ các nội dung về lâm sản tại bảng kê lâm sản.</p> <p>b) Ghi chi tiết đối với khúc, lóng gỗ tròn nguyên khai, gỗ đẽo tròn, gỗ lóc lõi có đường kính đầu nhỏ từ 10 cm đến dưới 20 cm, chiều dài từ 1 mét trở lên hoặc có đường kính đầu nhỏ từ 20 cm trở lên, chiều dài từ 30 cm trở lên và những tấm, hộp gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp có chiều dài từ 1m trở lên, chiều rộng từ 20 cm trở lên và chiều dày từ 5 cm trở lên.</p> <p>c) Ghi tổng hợp chung số lượng, khối lượng hoặc trọng lượng đối với gỗ tròn, gỗ đẽo, gỗ xẻ không đủ kích thước quy định tại điểm b Khoản này.</p> <p>d) Ghi chi tiết hoặc ghi tổng hợp chung số lượng, khối lượng hoặc trọng lượng đối với từng loại lâm sản ngoài gỗ phù hợp với thực tế.</p> <p>đ) Tại cuối mỗi trang của bảng kê lâm sản ghi tổng khối lượng lâm sản.</p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">5</a>.</li> </ul>
<p>10.1.4. Một hoặc các tài liệu bổ sung khác theo các giai đoạn cụ thể của chuỗi cung ứng gỗ của các nguồn gốc gỗ khác nhau (VD như Biên bản đóng búa kiểm lâm) để cung cấp bằng chứng về tính hợp pháp của gỗ cho chuyển hàng</p>	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• .</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
<b>NGUYÊN TẮC 5: TUÂN THỦ QUY ĐỊNH CHẾ BIẾN GỖ</b>	
<b>Tiêu chí 1:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Tuân thủ quy định về thành lập doanh nghiệp</li> <li>- <b>Hộ gia đình:</b> Tuân thủ quy định về hoạt động đối với cơ sở chế biến</li> </ul>	
<b>Chỉ số 1.1:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức:</b> Doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, phải có một trong các tài liệu sau:</li> <li>- <b>Hộ gia đình:</b> Tuân thủ các quy định về phòng cháy, chữa cháy.</li> </ul>	
<b>1.1.1:</b> Tổ chức: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Hộ gia đình: Thiết kế và thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy	<b>1. Tổ chức:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp               <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tên doanh nghiệp và mã số doanh nghiệp.</li> <li>2. Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp.</li> <li>3. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần; của các thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; của chủ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của thành viên là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp và địa chỉ trụ sở chính của thành viên là tổ chức đối với công ty trách nhiệm hữu hạn.</li> <li>4. Vốn điều lệ.</li> </ol> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác, doanh nghiệp được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và phải trả lệ phí theo quy định pháp luật về phí và lệ phí.</li> </ul> </li> </ul> <b>2. Hộ gia đình:</b>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p><b>Điều 15.</b> Thiết kế và thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thiết kế quy hoạch xây dựng, dự án đầu tư và thiết kế xây dựng mới, cải tạo hoặc thay đổi tính chất sử dụng công trình, hạng mục công trình, (sau đây gọi chung là dự án, công trình), phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy khi chế tạo mới hoặc hoán cải thuộc mọi nguồn vốn đầu tư phải tuân theo các quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy. Việc lập dự án, thiết kế công trình quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này và phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy phải do đơn vị tư vấn thiết kế có đủ năng lực và tư cách pháp nhân thực hiện.</li> <li>2. Đối tượng thuộc diện phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy: <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Các dự án, công trình quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này khi xây dựng mới, cải tạo hoặc thay đổi tính chất sử dụng.</li> <li>b) Phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy quy định tại Khoản 2 Điều 10 Nghị định này khi chế tạo mới hoặc hoán cải.</li> </ol> </li> <li>3. Hồ sơ thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy <p>Hồ sơ thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy gồm 02 bộ, có xác nhận của chủ đầu tư, chủ phương tiện, nếu hồ sơ bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch phần thuyết minh ra tiếng Việt kèm theo, cụ thể như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Đối với dự án thiết kế quy hoạch, hồ sơ gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn bản đề nghị xem xét, cho ý kiến về giải pháp phòng cháy và chữa cháy của cơ quan phê duyệt dự án hoặc của chủ đầu tư (nếu ủy quyền cho một đơn vị khác thực hiện thì phải có văn bản ủy quyền kèm theo);</li> <li>- Dự toán tổng mức đầu tư của dự án thiết kế quy hoạch;</li> <li>- Các tài liệu và bản vẽ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1:500 thể hiện những nội dung yêu cầu về giải pháp phòng cháy và chữa cháy quy định tại các Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 12 Nghị định này.</li> </ul> </li> <li>b) Đối với thiết kế cơ sở, hồ sơ gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn bản đề nghị xem xét, cho ý kiến về giải pháp phòng cháy và chữa cháy của chủ đầu tư (nếu ủy quyền cho một đơn vị khác thực hiện thì phải có văn bản ủy quyền kèm theo);</li> </ul> </li> </ol> </li> </ol>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bản sao văn bản cho phép đầu tư của cấp có thẩm quyền;</li> <li>- Dự toán tổng mức đầu tư dự án, công trình;</li> <li>- Bản vẽ và bản thuyết minh thiết kế cơ sở thể hiện những nội dung yêu cầu về giải pháp phòng cháy và chữa cháy quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 13 Nghị định này.</li> </ul> <p>c) Đối với thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công, hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của chủ đầu tư (nếu ủy quyền cho một đơn vị khác thực hiện thì phải có văn bản ủy quyền kèm theo);</li> <li>- Bản sao văn bản chấp thuận quy hoạch của cấp có thẩm quyền;</li> <li>- Dự toán tổng mức đầu tư dự án, công trình;</li> <li>- Bản vẽ và bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công thể hiện những nội dung yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 13 Nghị định này.</li> </ul> <p>d) Đối với chấp thuận địa điểm xây dựng công trình, hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn bản đề nghị chấp thuận địa điểm xây dựng về phòng cháy và chữa cháy của chủ đầu tư (nếu ủy quyền cho một đơn vị khác thực hiện thì phải có văn bản ủy quyền, kèm theo);</li> <li>- Bản sao văn bản nêu rõ tính hợp pháp của khu đất dự kiến xây dựng công trình;</li> <li>- Bản vẽ, tài liệu thể hiện rõ hiện trạng địa hình của khu đất có liên quan đến phòng cháy và chữa cháy như bậc chịu lửa của công trình, khoảng cách từ công trình dự kiến xây dựng đến các công trình xung quanh, hướng gió, cao độ công trình.</li> </ul> <p>đ) Đối với thiết kế kỹ thuật phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy, hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của chủ đầu tư, chủ phương tiện (nếu ủy quyền cho một đơn vị khác thực hiện thì phải có văn bản ủy quyền kèm theo);</li> <li>- Bản sao văn bản của cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư, chế tạo mới hoặc hoán cải phương tiện;</li> <li>- Dự toán tổng mức đầu tư phương tiện;</li> <li>- Bản vẽ và bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật thể hiện giải pháp bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với tính chất hoạt động và đặc điểm nguy hiểm cháy, nổ của phương tiện; điều kiện ngăn cháy, chống cháy lan, thoát nạn, cứu người khi có cháy xảy ra; giải pháp bảo đảm an toàn về phòng cháy và</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>chữa cháy đối với hệ thống điện, hệ thống nhiên liệu và động cơ; hệ thống báo cháy, chữa cháy và phương tiện chữa cháy khác; hệ thống, thiết bị phát hiện và xử lý sự cố rò rỉ các chất khí, chất lỏng nguy hiểm về cháy, nổ.</p> <p>4. Trình tự thẩm duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy</p> <p>a) Cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đối với hồ sơ thiết kế kỹ thuật hoặc hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công của dự án, công trình.</p> <p>Đối với hồ sơ thiết kế quy hoạch tỷ lệ 1: 500 của dự án thiết kế quy hoạch và hồ sơ thiết kế cơ sở của dự án, công trình, cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về giải pháp phòng cháy và chữa cháy.</p> <p>b) Công trình có nguy hiểm về cháy, nổ nêu tại các Mục 14, 16 và 20 của Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này phải có văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy trước khi tiến hành thiết kế công trình.</p> <p>c) Phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy, cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đối với hồ sơ thiết kế kỹ thuật.</p> <p>5. Thời hạn thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy</p> <p>Thời hạn thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy được tính kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cụ thể như sau:</p> <p>a) Dự án thiết kế quy hoạch: Không quá 10 ngày làm việc.</p> <p>b) Chấp thuận địa điểm xây dựng công trình: Không quá 05 ngày làm việc.</p> <p>c) Thiết kế cơ sở: Không quá 10 ngày làm việc đối với dự án nhóm A; không quá 05 ngày làm việc đối với dự án nhóm B và C.</p> <p>d) Thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công: Không quá 15 ngày làm việc đối với dự án, công trình nhóm A; không quá 10 ngày làm việc đối với dự án, công trình nhóm B và C.</p> <p>Phân nhóm dự án, công trình các nhóm A, B, C nêu trên được thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.</p> <p>đ) Thiết kế kỹ thuật phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn phòng cháy và</p>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>chữa cháy: Không quá 10 ngày làm việc.</p> <p>6. Dự án, công trình không thuộc danh mục quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này khi xây dựng mới, cải tạo hoặc thay đổi tính chất sử dụng vẫn phải thiết kế bảo đảm yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy nhưng không bắt buộc phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy.</p> <p>7. Nội dung thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đối với dự án thiết kế quy hoạch phải theo đúng quy định tại các Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 12 Nghị định này; đối với thiết kế công trình phải theo đúng quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 13 Nghị định này.</p> <p>Kết quả thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy là một trong những căn cứ để xem xét, phê duyệt dự án và cấp giấy phép xây dựng.</p> <p>8. Bộ Công an quy định về phân cấp thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đối với các dự án, công trình, phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy; hướng dẫn nội dung và trình tự thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy.</p> <p>9. Bộ Tài chính chủ trì, thống nhất với Bộ Công an quy định việc thu và sử dụng phí thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy. Phí thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy, được xác định trong tổng mức đầu tư của dự án, công trình và phương tiện giao thông cơ giới.</p> <p>-</p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật doanh nghiệp 2014. Điều 28, 29.</li> <li>• Nghị định 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy. Điều <a href="#">15</a> và <a href="#">Phụ lục 4</a>.</li> </ul>
1.1.2. Tổ chức: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (Đối với doanh nghiệp nước ngoài hoặc có yếu tố nước ngoài chiếm trên 51%	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật đầu tư 2014. Điều <a href="#">36</a>.</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
vốn điều lệ)	
1.1.3. Tổ chức: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (Đối với doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp, khu chế xuất)	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật đầu tư 2005. Điều <a href="#">13</a>.</li> <li>• Luật đầu tư 2014. Điều <a href="#">74</a>.</li> <li>• Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22//2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư 2005. Điều <a href="#">39</a>.</li> </ul>
<p><b>Chỉ số 1.2:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tổ chức: Chế biến gỗ tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường theo luật định, phải có một trong các loại tài liệu sau:</b></li> <li>- <b>Hộ gia đình: Tuân thủ các quy định về công tác an toàn - vệ sinh lao động.</b></li> </ul>	
<p>1.2.1:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức: Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với cơ sở chế biến gỗ, dăm gỗ từ gỗ rừng tự nhiên có công suất từ 3.000 m3 sản phẩm/năm trở lên</li> <li>- Hộ gia đình: Có nội quy về an toàn lao động</li> </ul>	<p><b>1. Tổ chức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ dự án của các đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này có trách nhiệm tự thực hiện hoặc thuê tổ chức tư vấn thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Điều 19 Luật Bảo vệ môi trường; chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thực hiện đánh giá tác động môi trường và các thông tin, số liệu được sử dụng trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.</li> <li>- Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chi tiết biểu mẫu các văn bản, tài liệu của hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; xây dựng, ban hành hướng dẫn kỹ thuật lập báo cáo đánh giá tác động môi trường chuyên ngành.</li> </ul> <p><b>2. Hộ gia đình:</b></p> <p><u>Điều 137 (khoản 1).</u> Bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động tại nơi làm việc</p> <p>1. Khi xây dựng mới, mở rộng hoặc cải tạo các công trình, cơ sở để sản xuất, sử dụng, bảo quản, lưu giữ các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, vệ sinh lao động thì chủ đầu tư, người sử dụng lao động phải lập phương án về các biện pháp bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động đối với nơi làm việc của người lao động và môi trường.</p>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>Điều 138. Nghĩa vụ của người sử dụng lao động, người lao động đối với công tác an toàn lao động, vệ sinh lao động</p> <p>1. Người sử dụng lao động có nghĩa vụ sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Bảo đảm nơi làm việc đạt yêu cầu về không gian, độ thoáng, bụi, hơi, khí độc, phóng xạ, điện từ trường, nóng, ẩm, ồn, rung, các yếu tố có hại khác được quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật liên quan và các yếu tố đó phải được định kỳ kiểm tra, đo lường;</li> <li>b) Bảo đảm các điều kiện an toàn lao động, vệ sinh lao động đối với máy, thiết bị, nhà xưởng đạt các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động, vệ sinh lao động hoặc đạt các tiêu chuẩn về an toàn lao động, vệ sinh lao động tại nơi làm việc đã được công bố, áp dụng;</li> <li>c) Kiểm tra, đánh giá các yếu tố nguy hiểm, có hại tại nơi làm việc của cơ sở để đề ra các biện pháp loại trừ, giảm thiểu các mối nguy hiểm, có hại, cải thiện điều kiện lao động, chăm sóc sức khỏe cho người lao động;</li> <li>d) Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng máy, thiết bị, nhà xưởng, kho tàng;</li> <li>đ) Phải có bảng chỉ dẫn về an toàn lao động, vệ sinh lao động đối với máy, thiết bị, nơi làm việc và đặt ở vị trí dễ đọc, dễ thấy tại nơi làm việc;</li> <li>e) Lấy ý kiến tổ chức đại diện tập thể lao động tại cơ sở khi xây dựng kế hoạch và thực hiện các hoạt động bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động.</li> </ol> <p>2. Người lao động có nghĩa vụ sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Chấp hành các quy định, quy trình, nội quy về an toàn lao động, vệ sinh lao động có liên quan đến công việc, nhiệm vụ được giao;</li> <li>b) Sử dụng và bảo quản các phương tiện bảo vệ cá nhân đã được trang cấp; các thiết bị an toàn lao động, vệ sinh lao động nơi làm việc;</li> <li>c) Báo cáo kịp thời với người có trách nhiệm khi phát hiện nguy cơ gây tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, gây độc hại hoặc sự cố nguy hiểm, tham gia cấp cứu và khắc phục hậu quả tai nạn lao động khi có lệnh của người sử dụng lao động.</li> </ol>
	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Bộ luật lao động. Chương IX, khoản 1 điều <a href="#">137</a>, điều <a href="#">138</a>.</li> <li>• Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường,</li> </ul>



Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường. Điều <a href="#">12</a> .
<p>1.2.2. Tổ chức: Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với cơ sở sản xuất ván ép có công suất từ 100.000 m<sup>2</sup> sản phẩm/năm trở lên;</p> <p>1.2.3. Tổ chức: Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với cơ sở sản xuất đồ gỗ có tổng diện tích kho bãi, nhà xưởng từ 10.000 m<sup>2</sup> trở lên</p>	<p><b>Tổ chức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ dự án của các đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này có trách nhiệm tự thực hiện hoặc thuê tổ chức tư vấn thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Điều 19 Luật Bảo vệ môi trường; chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thực hiện đánh giá tác động môi trường và các thông tin, số liệu được sử dụng trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.</li> <li>- Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chi tiết biểu mẫu các văn bản, tài liệu của hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; xây dựng, ban hành hướng dẫn kỹ thuật lập báo cáo đánh giá tác động môi trường chuyên ngành.</li> </ul> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường. Điều 12.</li> </ul>
<p>1.2.4. Tổ chức: Có kế hoạch bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất có công suất hay diện tích nhỏ hơn công suất hoặc diện tích của các cơ sở sản xuất quy định tại các bằng chứng 1.2.1; 1.2.2; 1.2.3 nêu trên.</p>	<p>Đối tượng phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường quy định như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục II Nghị định 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ;</li> <li>b) Phương án đầu tư sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; phương án đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 4 Điều này, đồng thời không thuộc Phụ lục II Nghị định 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ.</li> </ol> <ol style="list-style-type: none"> <li>2. Chủ dự án, chủ cơ sở của đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường tại cơ quan có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 19 Nghị định 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ.</li> <li>3. Trường hợp dự án, phương án đầu tư sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm trên địa bàn từ hai (02) tỉnh trở lên, việc đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường được thực hiện tại một trong các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo đề nghị của chủ dự án, chủ cơ sở.</li> <li>4. Đối tượng quy định tại Phụ lục IV Nghị định 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ không phải</li> </ol>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường.</p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường. Điều <a href="#">18</a>.</li> </ul>
<b>Chỉ số 1.3. Tổ chức: Tuân thủ quy định về phòng cháy, chữa cháy</b>	
1.3.1. Thiết kế và thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Nghị định 79/2014/ND-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy. Điều <a href="#">15</a> và Phụ lục <a href="#">4</a>.</li> </ul>
<b>Chỉ số 1.4. Tổ chức: Tuân thủ về lập sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản</b>	
1.4.1. Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản	<p><u>Điều 20</u>. Hồ sơ lâm sản tại cơ sở chế biến, kinh doanh, gây nuôi động vật rừng</p> <p>Hồ sơ lâm sản tại cơ sở chế biến, kinh doanh, gây nuôi động vật rừng gồm: sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản; hoá đơn bán hàng; bảng kê lâm sản và các tài liệu khác liên quan đến lâm sản nhập vào, xuất ra quy định tại Thông tư này.</p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">20</a>.</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
<b>Tiêu chí 2. Tổ chức, Hộ gia đình: Tuân thủ quy định về nguồn gốc gỗ hợp pháp đưa vào chế biến</b>	
<b>Chỉ số 2.1. Tổ chức, Hộ gia đình: Tuân thủ quy định về hồ sơ gỗ hợp pháp đối với gỗ khai thác từ rừng của tổ chức, phải có tài liệu sau:</b>	
2.1.1. Bảng kê lâm sản	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều 20.</li> </ul>
<b>Chỉ số 2.2. Tổ chức, Hộ gia đình: Tuân thủ quy định về hồ sơ gỗ hợp pháp đối với gỗ mua từ tổ chức, phải có các tài liệu sau đây:</b>	
2.2.1. Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">20</a>.</li> <li>• Thông tư 40/2015/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">1</a>.</li> </ul>
2.2.2. Bảng kê lâm sản xuất khẩu	
<b>Chỉ số 2.3. Tổ chức, Hộ gia đình: Tuân thủ quy định về hồ sơ gỗ hợp pháp đối với gỗ mua từ hộ gia đình, phải có tài liệu sau đây:</b>	
2.3.1. Bảng kê lâm sản	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều 20.</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
<b>Chỉ số 2.4. Tổ chức, Hộ gia đình: Gỗ tròn có đường kính đầu lớn <math>\geq 25\text{cm}</math> và chiều dài <math>\geq 1\text{m}</math> được khai thác từ rừng tự nhiên và gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm được khai thác từ rừng trồng, gỗ nhập khẩu trong trường hợp không có dấu búa hoặc ký hiệu đặc biệt của nước xuất khẩu, gỗ sau xử lý tịch thu phải có dấu búa kiểm lâm và các tài liệu sau:</b>	
2.4.1. Bảng kê lâm sản	<b>Văn bản tham chiếu:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều 9.</li> </ul>
2.4.2. Biên bản xác nhận gỗ đóng búa kiểm lâm	<b>Văn bản tham chiếu:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN ngày 01/06/ 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm: Điều 7, 8.</li> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều 9.</li> </ul>
<b>Chỉ số 2.5. Tổ chức: Gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp tại rừng, gỗ xẻ sau xử lý tịch thu chưa qua chế biến tiếp theo có chiều dài từ 1 m trở lên, chiều dày từ 5 cm trở lên và chiều rộng từ 20 cm trở lên được khai thác từ rừng tự nhiên và gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm được khai thác từ rừng trồng phải có dấu búa kiểm lâm và các tài liệu sau:</b>	
2.5.1. Bảng kê lâm sản	<b>Văn bản tham chiếu:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN ngày 01/06/ 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm: Điều 7, 8.</li> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ</li> </ul>
2.5.2. Biên bản xác nhận gỗ đóng búa kiểm lâm	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN ngày 01/06/ 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm: Điều 7, 8.</li> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều 9.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Quyết định 107/2007/QĐ-BNN ngày 31/12/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm ban hành kèm theo Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN ngày 01/6/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Điều 1.</li> </ul>
<b>NGUYÊN TẮC VI: TUÂN THỦ QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HẢI QUAN CHO XUẤT KHẨU</b>	
<b>Tiêu chí 1. Tổ chức, Hộ gia đình: Tuân thủ quy định về thủ tục hải quan</b>	
<b>Chỉ số 1.1. Tổ chức, Hộ gia đình: Tuân thủ quy định về hồ sơ xuất khẩu hợp pháp, phải có các tài liệu sau đây:</b>	
<p>1.1.1. Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu của đơn vị xuất khẩu (bản chính)</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mẫu tờ khai hải quan, việc sử dụng tờ khai hải quan và chứng từ thay thế tờ khai hải quan, các trường hợp phải nộp, xuất trình chứng từ có liên quan quy định tại khoản 1 Điều này.</li> <li>Khai hải quan được thực hiện theo phương thức điện tử. Người khai hải quan đăng ký thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</li> <li>Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường hoặc miễn thuế, xét miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hoặc áp dụng thuế suất theo hạn ngạch thuế quan và đã được giải phóng hàng hoặc thông quan nhưng sau đó có thay đổi về đối tượng không chịu thuế hoặc mục đích được miễn thuế, xét miễn thuế; áp dụng thuế suất theo hạn ngạch thuế quan; hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu và hàng hóa tạm nhập - tái xuất đã giải phóng hàng hoặc thông quan nhưng sau đó chuyển mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa thì phải khai tờ khai hải quan mới. Chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới trừ trường hợp đã thực hiện đầy đủ chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai ban đầu.</li> <li>Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo các loại hình khác nhau thì phải khai trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khác nhau theo từng loại hình tương ứng.</li> <li>Hàng hóa xuất khẩu có nhiều hợp đồng hoặc đơn hàng, cùng điều kiện giao hàng, cùng phương thức thanh toán, cùng bán cho một khách hàng và giao hàng một lần thì được khai trên một hoặc nhiều tờ khai hải quan.</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>- Đăng ký tờ khai một lần</p> <p>Người khai hải quan thường xuyên xuất khẩu, nhập khẩu đối với mặt hàng nhất định, trong một thời gian nhất định của cùng một hợp đồng mua bán hàng hóa với cùng một người mua, người bán, qua cùng cửa khẩu được đăng ký tờ khai hải quan một lần trong thời hạn không quá 01 năm.</p> <p><b>Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu bao gồm:</b></p> <p>a) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này.</p> <p>Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo mẫu HQ/2015/XK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư này;</p> <p>b) Giấy phép xuất khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu: 01 bản chính nếu xuất khẩu một lần hoặc 01 bản chụp kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi nếu xuất khẩu nhiều lần;</p> <p>c) Giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc giấy thông báo kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật: 01 bản chính.</p> <p>Đối với chứng từ quy định tại điểm b, điểm c khoản này, nếu áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi giấy phép xuất khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra, miễn kiểm tra chuyên ngành dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan.</p>
	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật Hải quan 2014. Điều <a href="#">24</a>.</li> <li>• Nghị định 08/2015/NĐ-CP ngày 21/1/2015 của Chính phủ, quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan. Điều <a href="#">25</a>.</li> <li>• Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính, quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Điều <a href="#">16</a>.</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
<p>1.1.2. Hợp đồng mua bán (nếu gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu không chịu thuế xuất khẩu)</p> <p>1.1.3 Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính</p>	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính, quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Điều 16.</li> </ul>
	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính, quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Điều 16</li> </ul>
<p>1.1.4. Bảng kê lâm sản xuất khẩu</p>	<p><u>Điều 5.</u> Bảng kê lâm sản</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Mẫu bảng kê lâm sản ban hành kèm theo Thông tư này áp dụng thống nhất đối với tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân.</li> <li>2. Bảng kê lâm sản do tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động khai thác, nhập, xuất lâm sản lập khi nghiệm thu, đóng búa kiểm lâm hoặc nghiệm thu, xuất lâm sản trên cùng một lần và một phương tiện vận chuyển.</li> </ol> <p>Tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân lập bảng kê lâm sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác và nguồn gốc lâm sản hợp pháp tại bảng kê lâm sản.</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>3. Phương pháp lập bảng kê lâm sản       <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Chủ lâm sản ghi đầy đủ các nội dung về lâm sản tại bảng kê lâm sản.</li> <li>b) Ghi chi tiết đối với khúc, lóng gỗ tròn nguyên khai, gỗ đẽo tròn, gỗ lóc lõi có đường kính đầu nhỏ từ 10 cm đến dưới 20 cm, chiều dài từ 1 mét trở lên hoặc có đường kính đầu nhỏ từ 20 cm trở lên, chiều dài từ 30 cm trở lên và những tấm, hộp gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp có chiều dài từ 1m trở lên, chiều rộng từ 20 cm trở lên và chiều dày từ 5 cm trở lên.</li> </ol> </li> </ol>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>c) Ghi tổng hợp chung số lượng, khối lượng hoặc trọng lượng đối với gỗ tròn, gỗ đẽo, gỗ xẻ không đủ kích thước quy định tại điểm b Khoản này.</p> <p>d) Ghi chi tiết hoặc ghi tổng hợp chung số lượng, khối lượng hoặc trọng lượng đối với từng loại lâm sản ngoài gỗ phù hợp với thực tế.</p> <p>đ) Tại cuối mỗi trang của bảng kê lâm sản ghi tổng khối lượng lâm sản.</p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản. Điều <a href="#">5</a>.</li> </ul>
<p>1.1.5. Giấy phép của cơ quan CITES Việt Nam đối với sản phẩm làm từ gỗ thuộc Phụ lục II của Công ước CITES.</p>	<p><u>Điều 8</u>. Xuất khẩu theo điều kiện hoặc theo giấy phép</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Gỗ và sản phẩm chế biến từ gỗ chỉ được xuất khẩu khi có hồ sơ lâm sản hợp pháp theo quy định hiện hành của pháp luật. Khi xuất khẩu, thương nhân kê khai hàng hoá với cơ quan Hải quan về số lượng, chủng loại và chịu trách nhiệm về nguồn gốc gỗ hợp pháp.</li> <li>2. Xuất khẩu các loại củi, than, thương nhân kê khai hàng hoá với cơ quan Hải quan về số lượng, chủng loại và chịu trách nhiệm về nguồn gốc hàng hoá hợp pháp, không phải xin phép.</li> <li>3. Gỗ và sản phẩm làm từ gỗ thuộc các Phụ lục của CITES phải có Giấy phép CITES do Cơ quan Quản lý CITES Việt Nam cấp.</li> </ol> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 04/2015/TT-BNNPTNT ngày 12/2/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý, mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Điều <a href="#">8</a>.</li> <li>• Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính, quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra,</li> </ul>



Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Điều <a href="#">16</a> .
1.1.6. Giấy phép FLEGT đối với thị trường EU	<b>Văn bản tham chiếu chưa ban hành.</b>
<b>Tiêu chí 2. Tổ chức, Hộ gia đình: Tuân thủ quy định về kiểm dịch thực vật</b>	
<b>Chỉ số 2.1. Tổ chức, Hộ gia đình: Tuân thủ quy định về kiểm dịch thực vật đối với gỗ và các sản phẩm gỗ, phải có tài liệu sau đây:</b>	
2.1.1 Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, Pallet, mùn cưa của cơ quan kiểm dịch thực vật Việt Nam trong trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu.	<p><b>Điều 8.</b> Thủ tục kiểm dịch thực vật</p> <p>1. Chủ vật thể hoặc người được chủ vật thể uỷ quyền phải thực hiện:</p> <p>a) Khai báo trước ít nhất 24 giờ với cơ quan kiểm dịch thực vật nơi gần nhất trước khi xuất khẩu hay nhập khẩu vật thể;</p> <p>b) Khai báo vào tờ khai nhập - xuất cảnh và được cơ quan kiểm dịch thực vật kiểm tra tại chỗ đối với hành lý xách tay, hành lý gửi theo phương tiện chuyên chở chứa vật thể;</p> <p>c) Phải có Giấy đăng ký kiểm dịch hoặc Giấy chứng nhận kiểm dịch của cơ quan kiểm dịch thực vật Việt Nam nộp cùng hồ sơ hải quan để làm thủ tục thông quan đối với những vật thể là hàng hoá nhập khẩu hoặc đóng gói chung với hàng hoá nhập khẩu khác (trừ hành lý xách tay, hành lý gửi theo phương tiện chuyên chở của hành khách nhập cảnh);</p> <p>d) Phải có Giấy chứng nhận kiểm dịch của cơ quan kiểm dịch thực vật Việt Nam trong trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu, nộp cùng hồ sơ hải quan để làm thủ tục thông quan đối với những vật thể là hàng hoá xuất khẩu hoặc đóng gói chung với hàng hoá xuất khẩu khác (trừ hành lý xách tay, hành lý gửi theo phương tiện chuyên chở của hành khách xuất cảnh).</p> <p>2. Cơ quan kiểm dịch thực vật phải kiểm tra, phúc tra, trả lời kết quả trong phạm vi 24 giờ sau khi kiểm tra vật thể. Trong trường hợp phải kéo dài quá 24 giờ, cơ quan kiểm dịch thực vật phải báo cho chủ vật thể biết.</p> <p>3. Việc kiểm tra vật thể và lập hồ sơ về kiểm dịch thực vật được áp dụng thống nhất trong phạm vi cả nước.</p>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p><u>Điều 12.</u> Kiểm dịch thực vật nhập khẩu</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Khi vật thể nhập khẩu vào cửa khẩu đầu tiên, chủ vật thể làm thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.</li> <li>2. Cơ quan kiểm dịch thực vật tiến hành kiểm dịch tại cửa khẩu đầu tiên. Trong trường hợp đặc biệt thủ tục kiểm dịch thực vật được tiến hành tại địa điểm khác có đủ điều kiện cách ly.</li> <li>3. Đối với phương tiện vận tải đường thủy chuyên chở vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật đến phao số “0”, chủ phương tiện khai báo với cơ quan kiểm dịch thực vật Việt Nam để kiểm tra, nếu không có dịch hại kiểm dịch thực vật thì phương tiện đó được phép nhập cảng, nếu có dịch hại thuộc diện điều chỉnh thì phải xử lý triệt để. Việc kiểm dịch vật thể nhập khẩu chuyên chở trên phương tiện vận tải đường thủy được tiến hành tại cảng Việt Nam.</li> <li>4. Vật thể tạm nhập, tạm xuất phải làm thủ tục kiểm dịch thực vật như đối với</li> </ol> <p><u>Điều 1.</u> Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thực vật       <p>Cây và các bộ phận còn sống của cây.</p> </li> <li>2. Sản phẩm của cây       <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Các loại củ, quả, hạt, hoa, lá, thân, cành, gốc, rễ, vỏ cây;</li> <li>b) Các loại tấm, cám, khô dầu, sợi tự nhiên dạng thô, xơ thực vật;</li> <li>c) Bột, tinh bột có nguồn gốc thực vật (trừ bột nhào, tinh bột biến tính);</li> <li>d) Cọng thuốc lá, thuốc lá sợi, thuốc lào sợi, men thức ăn chăn nuôi, bông thô, phế liệu bông, rom, rạ và thực vật thủy sinh;</li> <li>đ) Gỗ tròn, gỗ xẻ, pallet gỗ, mùn cưa, mùn dứa;</li> <li>e) Nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc thực vật;</li> <li>g) Giá thể trồng cây có nguồn gốc thực vật.</li> </ol> </li> </ol>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>3. Các loại nấm (trừ nấm ở dạng muối, đông lạnh, đóng hộp, nấm men).</p> <p>4. Kén tắm, gốc rễ kén tắm và cánh kiến.</p> <p>5. Các loại côn trùng, nhện, nấm bệnh, tuyến trùng, vi khuẩn, virus, phytoplasma, viroids và cỏ dại phục vụ cho công tác giám định, tập huấn, phòng trừ sinh học và nghiên cứu khoa học.</p> <p>6. Phương tiện vận chuyển, bảo quản vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.</p> <p>7. Các vật thể khác có khả năng mang theo đối tượng kiểm dịch thực vật sẽ do Cục Bảo vệ thực vật xác định và báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định.</p> <p>8. Trường hợp xuất khẩu những vật thể không thuộc Danh mục quy định tại Điều này sẽ được thực hiện kiểm dịch thực vật theo yêu cầu của nước nhập khẩu và các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia ký kết hoặc gia nhập.</p> <p><b>Điều 10.</b> Trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật xuất khẩu</p> <p>1. Đăng ký kiểm dịch thực vật</p> <p>Chủ vật thể nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ đăng ký cho cơ quan kiểm dịch thực vật nơi gần nhất.</p> <p>2. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ</p> <p>Cơ quan kiểm dịch thực vật có trách nhiệm tiếp nhận và kiểm tra ngay tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Thông tư này.</p> <p>3. Kiểm tra vật thể</p> <p>Căn cứ kết quả kiểm tra hồ sơ, cơ quan kiểm dịch thực vật quyết định địa điểm kiểm dịch tại cơ sở sản xuất, nơi xuất phát, nơi bảo quản ở sâu trong nội địa hoặc cửa khẩu xuất và bố trí công chức kiểm tra ngay lô vật thể.</p> <p>Việc kiểm tra lô vật thể được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Thông tư này.</p> <p>4. Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật</p> <p>a) Cơ quan kiểm dịch thực vật cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (Theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này) hoặc Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật tái xuất khẩu (Theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này) cho lô vật thể trong vòng 24 giờ kể từ khi bắt đầu</p>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>kiểm dịch đối với vật thể đáp ứng yêu cầu kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu</p> <p>Trường hợp kéo dài hơn 24 giờ do yêu cầu về chuyên môn kỹ thuật thì cơ quan kiểm dịch thực vật phải thông báo hoặc trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật biết.</p> <p>b) Trường hợp phát hiện lô vật thể không đáp ứng yêu cầu về kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu thì Cơ quan kiểm dịch thực vật không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đồng thời phải thông báo cho chủ vật thể biết.</p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Nghị định 02/2007/NĐ-CP ngày 05/1/2017 của Chính phủ về kiểm dịch thực vật. Điều <a href="#">8</a>, <a href="#">12</a>.</li> <li>• Thông tư 30/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/0/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ban hành Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật; Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam. Điều <a href="#">1</a>.</li> <li>• Thông tư 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và sau nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật. Điều <a href="#">10</a>.</li> </ul>
<p><b>NGUYÊN TẮC VII:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>TỔ CHỨC: TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ THUẾ VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG</b></li> <li>- <b>HỘ GIA ĐÌNH: TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ THUẾ</b></li> </ul>	
<p><b>Tiêu chí 1. Tổ chức, Hộ gia đình: Tuân thủ pháp luật về thuế</b></p>	
<p><b>Chỉ số 1.1. Tổ chức, Hộ gia đình: Tuân thủ quy định pháp luật về kê khai, đăng ký và nộp thuế</b></p>	
<p>1.1.1. Không có trong danh sách công khai thông tin tổ chức, cá</p>	<p><u>Điều 70.</u> Áp dụng quản lý rủi ro của cơ quan thuế</p> <p>1. Thu thập thông tin người nộp thuế phục vụ cho việc quản lý rủi ro về thuế, bao gồm:</p>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
<p>nhân kinh doanh có dấu hiệu rủi ro về thuế</p>	<p>a) Thông tin về hồ sơ pháp lý của người nộp thuế.</p> <p>b) Thông tin về các hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật thuế.</p> <p>c) Thông tin về tình hình chấp hành pháp luật về thuế trong việc kê khai thuế, nộp tiền thuế, hoàn thuế, miễn giảm thuế, thanh tra, kiểm tra thuế.</p> <p>d) Thông tin từ các đơn vị thuộc, trực thuộc các Bộ, Ban, Ngành.</p> <p>đ) Thông tin từ bên thứ ba có liên quan như Hiệp hội ngành nghề kinh doanh, các đối tác kinh doanh của người nộp thuế.</p> <p>e) Thông tin từ đơn thư tố cáo trốn thuế, gian lận thuế.</p> <p>g) Thông tin thu thập ở nước ngoài quy định tại khoản 1, Điều 46, Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế.</p> <p>h). Thông tin khác (bao gồm cả thông tin được phép mua theo quy định của pháp luật).</p> <p>2. Xây dựng bộ tiêu chí phục vụ quản lý rủi ro.</p> <p>a) Tổng cục Thuế căn cứ tình hình thực tế để xây dựng các bộ tiêu chí quản lý rủi ro phù hợp với các nghiệp vụ quản lý thuế trong từng thời kỳ.</p> <p>b) Bộ tiêu chí quản lý rủi ro phải phù hợp với các quy định của pháp luật thuế, các chính sách quản lý nhà nước.</p> <p>c) Tổng cục Thuế trình Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành bộ tiêu chí quản lý rủi ro.</p> <p>3. Cơ quan thuế xây dựng và phát triển hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin đảm bảo tự động đánh giá rủi ro của người nộp thuế theo mức độ tuân thủ pháp luật về thuế được khách quan, minh bạch và hiệu quả.</p> <p>4. Cơ quan thuế các cấp có trách nhiệm căn cứ quy định về quản lý rủi ro đánh giá việc tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế trong việc đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, nợ thuế, miễn giảm thuế, hoàn thuế để thực hiện hỗ trợ các hoạt động nghiệp vụ trong quản lý thuế và lựa chọn đối tượng đưa vào kế hoạch kiểm tra, thanh tra thuế.</p>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông tư 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính ban hành, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ. Điều <a href="#">70</a>.</li> <li>• Công văn số 815/TCT-KK ngày 13/3/2014 của Tổng cục thuế về việc công khai thông tin tổ chức, cá nhân kinh doanh rủi ro về thuế.</li> </ul>
<b>Tiêu chí 2. Tổ chức: Tuân thủ Bộ Luật Lao động</b>	
<b>Chỉ số 2.1. Tổ chức: Hợp đồng lao động giữa doanh nghiệp với người lao động</b>	
<p>2.1.1. Có tên trong danh sách bảng lương của tổ chức</p>	<p><u>Điều 15.</u> Hợp đồng lao động Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả lương, điều kiện làm việc, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động.</p> <p><u>Điều 16.</u> Hình thức hợp đồng lao động 1. Hợp đồng lao động phải được giao kết bằng văn bản và được làm thành 02 bản, người lao động giữ 01 bản, người sử dụng lao động giữ 01 bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. 2. Đối với công việc tạm thời có thời hạn dưới 03 tháng, các bên có thể giao kết hợp đồng lao động bằng lời nói.</p> <p><u>Điều 17.</u> Nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động 1. Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực. 2. Tự do giao kết hợp đồng lao động nhưng không được trái pháp luật, thỏa ước lao động tập thể và đạo đức xã hội.</p>
	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<ul style="list-style-type: none"> <li>Bộ luật lao động 2012. Điều <a href="#">15</a>, <a href="#">16</a>, <a href="#">17</a>.</li> </ul>
<b>Chỉ số 2.2. Tổ chức: Người lao động được tham gia tổ chức Công đoàn trong đơn vị</b>	
<p>2.2.1. Có tên trong danh sách đóng đoàn phí của đơn vị</p>	<p>Điều 5. Quyền thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Người lao động là người Việt Nam làm việc trong cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có quyền thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn.</li> <li>Trình tự, thủ tục thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn theo quy định của Điều lệ Công đoàn Việt Nam.</li> </ol> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Luật công đoàn 2012. Điều <a href="#">5</a>.</li> </ul>
<b>Chỉ số 2.3. Tổ chức: Thực hiện quy định về an toàn lao động và vệ sinh lao động</b>	
<p>2.3.1. Có kế hoạch vệ sinh an toàn lao động do đơn vị lập</p>	<p><u>Điều 148</u>. Kế hoạch an toàn lao động, vệ sinh lao động Hằng năm, khi xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh, người sử dụng lao động phải lập kế hoạch, biện pháp an toàn lao động, vệ sinh lao động và cải thiện điều kiện lao động.</p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Bộ luật lao động 2012. Điều <a href="#">148</a>.</li> </ul>
<b>Tiêu chí 3. Tổ chức: Tuân thủ Luật Bảo hiểm xã hội và Luật Bảo hiểm y tế</b>	
<b>Chỉ số 3.1. Tổ chức: Có bảo hiểm xã hội của người lao động có hợp đồng từ 01 tháng trở lên</b>	
<p>3.1.1. Bảng niêm yết công khai</p>	<p><u>Điều 2</u>: Đối tượng áp dụng</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Người lao động là công dân Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bao gồm:</li> </ol>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
thông tin về đóng bảo hiểm xã hội	<p>a) Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng, kể cả hợp đồng lao động được ký kết giữa người sử dụng lao động với người đại diện theo pháp luật của người dưới 15 tuổi theo quy định của pháp luật về lao động;</p> <p>b) Người làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng;</p> <p>c) Cán bộ, công chức, viên chức;</p> <p>d) Công nhân quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu;</p> <p>đ) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân;</p> <p>e) Hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ công an nhân dân phục vụ có thời hạn; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí;</p> <p>g) Người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;</p> <p>h) Người quản lý doanh nghiệp, người quản lý điều hành hợp tác xã có hưởng tiền lương;</p> <p>i) Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn.</p> <p>2. Người lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam có giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp được tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Chính phủ.</p> <p>3. Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.</p> <p>4. Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến bảo hiểm xã hội.</p> <p>Các đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều này sau đây gọi chung là người lao động.</p> <p><b>Điều 21. Trách nhiệm của người sử dụng lao động</b></p> <p>1. Lập hồ sơ để người lao động được cấp sổ bảo hiểm xã hội, đóng, hưởng bảo hiểm xã hội.</p> <p>2. Đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điều 86 và hằng tháng trích từ tiền lương của người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 85 của Luật này để đóng cùng một lúc vào quỹ bảo hiểm xã hội.</p> <p>3. Giới thiệu người lao động thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 45 và Điều 55 của Luật này đi khám giám định mức suy giảm khả năng lao động tại Hội đồng giám định y khoa.</p>



Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>4. Phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội trả trợ cấp bảo hiểm xã hội cho người lao động.</p> <p>5. Phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội trả sổ bảo hiểm xã hội cho người lao động, xác nhận thời gian đóng bảo hiểm xã hội khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc thôi việc theo quy định của pháp luật.</p> <p>6. Cung cấp chính xác, đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến việc đóng, hưởng bảo hiểm xã hội theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, cơ quan bảo hiểm xã hội.</p> <p>7. Định kỳ 06 tháng, niêm yết công khai thông tin về việc đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động; cung cấp thông tin về việc đóng bảo hiểm xã hội của người lao động khi người lao động hoặc tổ chức công đoàn yêu cầu.</p> <p>8. Hằng năm, niêm yết công khai thông tin đóng bảo hiểm xã hội của người lao động do cơ quan bảo hiểm xã hội cung cấp theo quy định tại khoản 7 Điều 23 của Luật này.</p> <p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật bảo hiểm xã hội. Điều <a href="#">2</a>, <a href="#">21</a>.</li> </ul>
<b>Chỉ số 3.2. Tổ chức: Có bảo hiểm y tế của người lao động có hợp đồng từ 3 tháng trở lên</b>	
3.2.1. Bảng lương của tổ chức thể hiện số tiền đóng bảo hiểm y tế hàng tháng	<p><u>Điều 12.</u> Đối tượng tham gia bảo hiểm y tế</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 3 tháng trở lên theo quy định của pháp luật về lao động; người lao động là người quản lý doanh nghiệp hưởng tiền lương, tiền công theo quy định của pháp luật về tiền lương, tiền công; cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là người lao động).</li> <li>2. Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ và sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn, kỹ thuật đang công tác trong lực lượng Công an nhân dân.</li> <li>3. Người hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hàng tháng.</li> <li>4. Người đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.</li> <li>5. Người đã thôi hưởng trợ cấp mất sức lao động đang hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước.</li> <li>6. Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng.</li> <li>7. Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp từ ngân sách nhà nước hàng tháng.</li> <li>8. Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp.</li> <li>9. Người có công với cách mạng.</li> <li>10. Cựu chiến binh theo quy định của pháp luật về cựu chiến binh.</li> </ol>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<p>11. Người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước theo quy định của Chính phủ.</p> <p>12. Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp đương nhiệm.</p> <p>13. Người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hằng tháng theo quy định của pháp luật.</p> <p>14. Người thuộc hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.</p> <p>15. Thân nhân của người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng.</p> <p>16. Thân nhân của các đối tượng sau đây theo quy định của pháp luật về sĩ quan Quân đội nhân dân, nghĩa vụ quân sự, Công an nhân dân và cơ yếu:</p> <p>a) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp thuộc Quân đội nhân dân đang tại ngũ; hạ sĩ quan, binh sĩ đang phục vụ trong Quân đội nhân dân;</p> <p>b) Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ và sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn, kỹ thuật đang công tác trong lực lượng Công an nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân phục vụ có thời hạn;</p> <p>c) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp đang làm công tác cơ yếu tại Ban Cơ yếu Chính phủ và người đang làm công tác cơ yếu hưởng lương theo bảng lương cấp bậc quân hàm sĩ quan Quân đội nhân dân và bảng lương quân nhân chuyên nghiệp thuộc Quân đội nhân dân nhưng không phải là quân nhân, công an nhân dân.</p> <p>17. Trẻ em dưới 6 tuổi.</p> <p>18. Người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật về hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác.</p> <p>19. Người nước ngoài đang học tập tại Việt Nam được cấp học bổng từ ngân sách của Nhà nước Việt Nam.</p> <p>20. Người thuộc hộ gia đình cận nghèo.</p> <p>21. Học sinh, sinh viên.</p> <p>22. Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp.</p> <p>23. Thân nhân của người lao động quy định tại khoản 1 Điều này mà người lao động có trách nhiệm nuôi dưỡng và sống trong cùng hộ gia đình.</p> <p>24. Xã viên hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể.</p> <p>25. Các đối tượng khác theo quy định của Chính phủ.</p>
	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Luật bảo hiểm y tế 2008. Điều <a href="#">12</a>.</li> </ul>

Chỉ số	Hướng dẫn/Văn bản tham chiếu
	<ul style="list-style-type: none"> <li>Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế năm 2014. Điều <a href="#">1</a>.</li> </ul>
<b>Chỉ số 3.3. Tổ chức: Có bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động có hợp đồng từ đủ 03 tháng trở lên</b>	
<p>3.3.1. Bảng lương của tổ chức thể hiện số tiền đóng bảo hiểm thất nghiệp hàng tháng</p>	<p><u>Điều 52.</u> Thông báo về việc tìm kiếm việc làm</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Trong thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp, hàng tháng người lao động phải trực tiếp thông báo với trung tâm dịch vụ việc làm nơi đang hưởng trợ cấp thất nghiệp về việc tìm kiếm việc làm, trừ các trường hợp sau đây:             <ol style="list-style-type: none"> <li>Người lao động ốm đau, thai sản, tai nạn có giấy xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh;</li> <li>Trường hợp bất khả kháng.</li> </ol> </li> <li>Đối với trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này thì người lao động có trách nhiệm thông báo cho trung tâm dịch vụ việc làm nơi đang hưởng trợ cấp thất nghiệp.</li> <li>Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều này.</li> </ol>
	<p><b>Văn bản tham chiếu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Luật việc làm 2013. Điều <a href="#">52</a>.</li> </ul>

## DANH MỤC CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT LIÊN QUAN

### 1. Luật đất đai 2003. Điều 32, 33, 34, 35, 48, 49, 51

Điều 32: Giao đất, cho thuê đất đối với đất đang có người sử dụng cho người khác

Việc quyết định giao đất, cho thuê đất đối với đất đang có người sử dụng cho người khác chỉ được thực hiện sau khi có quyết định thu hồi đất đó.

Điều 33: Giao đất không thu tiền sử dụng đất

Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất trong các trường hợp sau đây:

1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp lao động nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối được giao đất nông nghiệp trong hạn mức quy định tại Điều 70 của Luật này;
2. Tổ chức sử dụng đất vào mục đích nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối;
3. Đơn vị vũ trang nhân dân được Nhà nước giao đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối hoặc sản xuất kết hợp với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh;
4. Tổ chức sử dụng đất để xây dựng nhà ở phục vụ tái định cư theo các dự án của Nhà nước;
5. Hợp tác xã nông nghiệp sử dụng đất làm mặt bằng xây dựng trụ sở hợp tác xã, sân phơi, nhà kho; xây dựng các cơ sở dịch vụ trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối;
6. Người sử dụng đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng; đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp quy định tại Điều 88 của Luật này; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất giao thông, thủy lợi; đất xây dựng các công trình văn hoá, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao phục vụ lợi ích công cộng và các công trình công cộng khác không nhằm mục đích kinh doanh; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa;
7. Cộng đồng dân cư sử dụng đất nông nghiệp; cơ sở tôn giáo sử dụng đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 99 của Luật này.

Điều 34: Giao đất có thu tiền sử dụng đất

Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất trong các trường hợp sau đây:

1. Hộ gia đình, cá nhân được giao đất ở;
2. Tổ chức kinh tế được giao đất sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê;
3. Tổ chức kinh tế được giao đất sử dụng vào mục đích đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê;
4. Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân được giao đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh;
5. Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất để xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh;
6. Tổ chức kinh tế được giao đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối;
7. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài được giao đất để thực hiện các dự án đầu tư.

Điều 35: Cho thuê đất

1. Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm trong các trường hợp sau đây:

- a) Hộ gia đình, cá nhân thuê đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối;
  - b) Hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng diện tích đất nông nghiệp vượt hạn mức được giao trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 mà thời hạn sử dụng đất đã hết theo quy định tại khoản 2 Điều 67 của Luật này;
  - c) Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất từ ngày 01 tháng 01 năm 1999 đến trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ diện tích đất do nhận chuyển quyền sử dụng đất;
  - d) Hộ gia đình, cá nhân thuê đất làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh, hoạt động khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm;
  - đ) Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất để xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh;
  - e) Tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối; làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh; xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh; xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê; hoạt động khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm;
  - g) Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao thuê đất để xây dựng trụ sở làm việc.
2. Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê trong các trường hợp sau đây:
- a) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối; làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh; xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh; xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê; hoạt động khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê;
  - b) Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao thuê đất để xây dựng trụ sở làm việc.

#### Điều 48. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho người sử dụng đất theo một mẫu thống nhất trong cả nước đối với mọi loại đất. Trường hợp có tài sản gắn liền với đất thì tài sản đó được ghi nhận trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; chủ sở hữu tài sản phải đăng ký quyền sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật về đăng ký bất động sản.
  2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Bộ Tài nguyên và Môi trường phát hành.
  3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo từng thửa đất. Trường hợp quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ và chồng thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng. Trường hợp thửa đất có nhiều cá nhân, hộ gia đình, tổ chức cùng sử dụng thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho từng cá nhân, từng hộ gia đình, từng tổ chức đồng quyền sử dụng. Trường hợp thửa đất thuộc quyền sử dụng chung của cộng đồng dân cư thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho cộng đồng dân cư và trao cho người đại diện hợp pháp của cộng đồng dân cư đó. Trường hợp thửa đất thuộc quyền sử dụng chung của cơ sở tôn giáo thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho cơ sở tôn giáo và trao cho người có trách nhiệm cao nhất của cơ sở tôn giáo đó.
- Chính phủ quy định cụ thể việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với nhà chung cư, nhà tập thể.
4. Trường hợp người sử dụng đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại đô thị thì không phải đổi giấy chứng nhận đó sang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật này. Khi chuyển quyền sử dụng đất thì người nhận quyền sử dụng đất đó được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật này.

**Điều 49.** Những trường hợp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho những trường hợp sau đây:

1. Người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, trừ trường hợp thuê đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn;
2. Người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
3. Người đang sử dụng đất theo quy định tại Điều 50 và Điều 51 của Luật này mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
4. Người được chuyển đổi, nhận chuyển nhượng, được thừa kế, nhận tặng cho quyền sử dụng đất; người nhận quyền sử dụng đất khi xử lý hợp đồng thế chấp, bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất để thu hồi nợ; tổ chức sử dụng đất là pháp nhân mới được hình thành do các bên góp vốn bằng quyền sử dụng đất;
5. Người được sử dụng đất theo bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án hoặc quyết định giải quyết tranh chấp đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã được thi hành;
6. Người trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;
7. Người sử dụng đất quy định tại các điều 90, 91 và 92 của Luật này;
8. Người mua nhà ở gắn liền với đất ở;
9. Người được Nhà nước thanh lý, hoá giá nhà ở gắn liền với đất ở.

**Điều 51.** Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng đất

1. Tổ chức đang sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả.
2. Phần diện tích đất mà tổ chức đang sử dụng nhưng không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được giải quyết như sau:
  - a) Nhà nước thu hồi phần diện tích đất không sử dụng, sử dụng không đúng mục đích, sử dụng không hiệu quả;
  - b) Tổ chức phải bàn giao phần diện tích đã sử dụng làm đất ở cho Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh để quản lý; trường hợp doanh nghiệp nhà nước sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối đã được Nhà nước giao đất mà doanh nghiệp đó cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng một phần quỹ đất làm đất ở thì phải bố trí lại diện tích đất ở thành khu dân cư trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có đất xét duyệt trước khi bàn giao cho địa phương quản lý.
3. Đối với tổ chức kinh tế lựa chọn hình thức thuê đất thì cơ quan quản lý đất đai của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương làm thủ tục ký hợp đồng thuê đất trước khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
4. Cơ sở tôn giáo đang sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi có các điều kiện sau đây:
  - a) Cơ sở tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động;
  - b) Có đề nghị bằng văn bản của tổ chức tôn giáo có cơ sở tôn giáo đó;
  - c) Có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất về nhu cầu sử dụng đất của cơ sở tôn giáo đó.

**2. Luật đất đai 2013 . Điều 53, 54, 55, 56, 100, 101, 102****Điều 53.** Giao đất, cho thuê đất đối với đất đang có người sử dụng cho người khác

Việc Nhà nước quyết định giao đất, cho thuê đất đối với đất đang có người sử dụng cho người khác chỉ được thực hiện sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi đất theo quy định của Luật này và phải thực hiện xong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật đối với trường hợp phải giải phóng mặt bằng.

**Điều 54.** Giao đất không thu tiền sử dụng đất

Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất trong các trường hợp sau đây:

1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối được giao đất nông nghiệp trong hạn mức quy định tại Điều 129 của Luật này;
2. Người sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất sử dụng vào mục đích công cộng không nhằm mục đích kinh doanh; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 55 của Luật này;
3. Tổ chức sự nghiệp công lập chưa tự chủ tài chính sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp;
4. Tổ chức sử dụng đất để xây dựng nhà ở phục vụ tái định cư theo dự án của Nhà nước;
5. Cộng đồng dân cư sử dụng đất nông nghiệp; cơ sở tôn giáo sử dụng đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 159 của Luật này.

**Điều 55.** Giao đất có thu tiền sử dụng đất

Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất trong các trường hợp sau đây:

1. Hộ gia đình, cá nhân được giao đất ở;
2. Tổ chức kinh tế được giao đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê;
3. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được giao đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê;
4. Tổ chức kinh tế được giao đất thực hiện dự án đầu tư hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng.

**Điều 56.** Cho thuê đất

1. Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm hoặc thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê trong các trường hợp sau đây:

- a) Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối;
- b) Hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp vượt hạn mức được giao quy định tại Điều 129 của Luật này;
- c) Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thương mại, dịch vụ; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;
- d) Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất để xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh;
- đ) Tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh; đất để thực hiện dự án đầu tư nhà ở để cho thuê;
- e) Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp;
- g) Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao sử dụng đất để xây dựng trụ sở làm việc.

2. Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm đối với đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối hoặc sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối kết hợp với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Điều 100. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sử dụng đất có giấy tờ về quyền sử dụng đất

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định mà có một trong các loại giấy tờ sau đây thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và không phải nộp tiền sử dụng đất:
  - a) Những giấy tờ về quyền được sử dụng đất trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 do cơ quan có thẩm quyền cấp trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
  - b) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc có tên trong Sổ đăng ký ruộng đất, Sổ địa chính trước ngày 15 tháng 10 năm 1993;
  - c) Giấy tờ hợp pháp về thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất; giấy tờ giao nhà tình nghĩa, nhà tình thương gắn liền với đất;
  - d) Giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua bán nhà ở gắn liền với đất ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là đã sử dụng trước ngày 15 tháng 10 năm 1993;
  - đ) Giấy tờ thanh lý, hóa giá nhà ở gắn liền với đất ở; giấy tờ mua nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật;
  - e) Giấy tờ về quyền sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền thuộc chế độ cũ cấp cho người sử dụng đất;
  - g) Các loại giấy tờ khác được xác lập trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 theo quy định của Chính phủ.
2. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này mà trên giấy tờ đó ghi tên người khác, kèm theo giấy tờ về việc chuyển quyền sử dụng đất có chữ ký của các bên có liên quan, nhưng đến trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật và đất đó không có tranh chấp thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và không phải nộp tiền sử dụng đất.
3. Hộ gia đình, cá nhân được sử dụng đất theo bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án, văn bản công nhận kết quả hòa giải thành, quyết định giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã được thi hành thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; trường hợp chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính thì phải thực hiện theo quy định của pháp luật.
4. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa được cấp Giấy chứng nhận thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; trường hợp chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính thì phải thực hiện theo quy định của pháp luật.
5. Cộng đồng dân cư đang sử dụng đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; đất nông nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 131 của Luật này và đất đó không có tranh chấp, được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận là đất sử dụng chung cho cộng đồng thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Điều 101. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất



1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà không có các giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này, có hộ khẩu thường trú tại địa phương và trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nay được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận là người đã sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và không phải nộp tiền sử dụng đất.
2. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không có các giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này nhưng đất đã được sử dụng ổn định từ trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và không vi phạm pháp luật về đất đai, nay được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là đất không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đối với nơi đã có quy hoạch thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

**Điều 102.** Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho tổ chức, cơ sở tôn giáo đang sử dụng đất

1. Tổ chức đang sử dụng đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với phần diện tích đất sử dụng đúng mục đích.
2. Phần diện tích đất mà tổ chức đang sử dụng nhưng không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được giải quyết như sau:
  - a) Nhà nước thu hồi phần diện tích đất không sử dụng, sử dụng không đúng mục đích, cho mượn, cho thuê trái pháp luật, diện tích đất để bị lấn, bị chiếm;
  - b) Tổ chức phải bàn giao phần diện tích đã sử dụng làm đất ở cho Ủy ban nhân dân cấp huyện để quản lý; trường hợp đất ở phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thì người sử dụng đất ở được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; trường hợp doanh nghiệp nhà nước sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối đã được Nhà nước giao đất mà doanh nghiệp đó cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng một phần quỹ đất làm đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 thì phải lập phương án bố trí lại diện tích đất ở thành khu dân cư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất phê duyệt trước khi bàn giao cho địa phương quản lý.
3. Đối với tổ chức đang sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước cho thuê đất quy định tại Điều 56 của Luật này thì cơ quan quản lý đất đai cấp tỉnh làm thủ tục ký hợp đồng thuê đất trước khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
4. Cơ sở tôn giáo đang sử dụng đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất khi có đủ các điều kiện sau đây:
  - a) Được Nhà nước cho phép hoạt động;
  - b) Không có tranh chấp;
  - c) Không phải là đất nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho sau ngày 01 tháng 7 năm 2004.
5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

### **3. Luật đầu tư 2005.**

**Điều 13. Quyền tự chủ đầu tư, kinh doanh**

1. Lựa chọn lĩnh vực đầu tư, hình thức đầu tư, phương thức huy động vốn, địa bàn, quy mô đầu tư, đối tác đầu tư và thời hạn hoạt động của dự án.
2. Đăng ký kinh doanh một hoặc nhiều ngành, nghề; thành lập doanh nghiệp theo quy định pháp luật; tự quyết định về hoạt động đầu tư, kinh doanh đã đăng ký.

**4. Luật đầu tư 2014.****Điều 36.** Trường hợp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Các trường hợp phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:
  - a) Dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài;
  - b) Dự án đầu tư của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật này.
2. Các trường hợp không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:
  - a) Dự án đầu tư của nhà đầu tư trong nước;
  - b) Dự án đầu tư của tổ chức kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật này;
  - c) Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế.
3. Đối với dự án đầu tư quy định tại các điều 30, 31 và 32 của Luật này, nhà đầu tư trong nước, tổ chức kinh tế quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật này thực hiện dự án đầu tư sau khi được quyết định chủ trương đầu tư.
4. Trường hợp có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 37 của Luật này.

**Điều 74.** Điều khoản chuyển tiếp

1. Nhà đầu tư đã được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được thực hiện dự án đầu tư theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư đã được cấp. Trường hợp có yêu cầu, cơ quan đăng ký đầu tư cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.
2. Nhà đầu tư đã thực hiện dự án đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thuộc trường hợp phải cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc thuộc diện phải quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này thì không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư. Trường hợp có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục theo quy định tại Luật này.
3. Điều kiện đầu tư kinh doanh quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trái với quy định tại khoản 3 Điều 7 của Luật này hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.
4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này.

**5. Bộ luật lao động 2012. Chương IX, khoản 1 điều 137, điều 138,****Điều 15,** Hợp đồng lao động

Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả lương, điều kiện làm việc, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động.

Điều 16. Hình thức hợp đồng lao động

1. Hợp đồng lao động phải được giao kết bằng văn bản và được làm thành 02 bản, người lao động giữ 01 bản, người sử dụng lao động giữ 01 bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.
2. Đối với công việc tạm thời có thời hạn dưới 03 tháng, các bên có thể giao kết hợp đồng lao động bằng lời nói.

Điều 17. Nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động

1. Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực.
2. Tự do giao kết hợp đồng lao động nhưng không được trái pháp luật, thỏa ước lao động tập thể và đạo đức xã hội.

Điều 137 (khoản 1). Bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động tại nơi làm việc

1. Khi xây dựng mới, mở rộng hoặc cải tạo các công trình, cơ sở để sản xuất, sử dụng, bảo quản, lưu giữ các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, vệ sinh lao động thì chủ đầu tư, người sử dụng lao động phải lập phương án về các biện pháp bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động đối với nơi làm việc của người lao động và môi trường.

## Điều 138. Nghĩa vụ của người sử dụng lao động, người lao động đối với công tác an toàn lao động, vệ sinh lao động

1. Người sử dụng lao động có nghĩa vụ sau đây:
  - a) Bảo đảm nơi làm việc đạt yêu cầu về không gian, độ thoáng, bụi, hơi, khí độc, phóng xạ, điện từ trường, nóng, ẩm, ồn, rung, các yếu tố có hại khác được quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật liên quan và các yếu tố đó phải được định kỳ kiểm tra, đo lường;
  - b) Bảo đảm các điều kiện an toàn lao động, vệ sinh lao động đối với máy, thiết bị, nhà xưởng đạt các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động, vệ sinh lao động hoặc đạt các tiêu chuẩn về an toàn lao động, vệ sinh lao động tại nơi làm việc đã được công bố, áp dụng;
  - c) Kiểm tra, đánh giá các yếu tố nguy hiểm, có hại tại nơi làm việc của cơ sở để đề ra các biện pháp loại trừ, giảm thiểu các mối nguy hiểm, có hại, cải thiện điều kiện lao động, chăm sóc sức khỏe cho người lao động;
  - d) Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng máy, thiết bị, nhà xưởng, kho tàng;
  - đ) Phải có bảng chỉ dẫn về an toàn lao động, vệ sinh lao động đối với máy, thiết bị, nơi làm việc và đặt ở vị trí dễ đọc, dễ thấy tại nơi làm việc;
  - e) Lấy ý kiến tổ chức đại diện tập thể lao động tại cơ sở khi xây dựng kế hoạch và thực hiện các hoạt động bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động.
2. Người lao động có nghĩa vụ sau đây:
  - a) Chấp hành các quy định, quy trình, nội quy về an toàn lao động, vệ sinh lao động có liên quan đến công việc, nhiệm vụ được giao;
  - b) Sử dụng và bảo quản các phương tiện bảo vệ cá nhân đã được trang cấp; các thiết bị an toàn lao động, vệ sinh lao động nơi làm việc;
  - c) Báo cáo kịp thời với người có trách nhiệm khi phát hiện nguy cơ gây tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, gây độc hại hoặc sự cố nguy hiểm, tham gia cấp cứu và khắc phục hậu quả tai nạn lao động khi có lệnh của người sử dụng lao động.

Điều 148. Kế hoạch an toàn lao động, vệ sinh lao động

Hàng năm, khi xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh, người sử dụng lao động phải lập kế hoạch, biện pháp an toàn lao động, vệ sinh lao động và cải thiện điều kiện lao động.

## 6. Luật hải quan 2014.

### Điều 24. Hồ sơ hải quan

#### 1. Hồ sơ hải quan gồm:

- a) Tờ khai hải quan hoặc chứng từ thay thế tờ khai hải quan;
- b) Chứng từ có liên quan.

Tùy từng trường hợp, người khai hải quan phải nộp hoặc xuất trình hợp đồng mua bán hàng hóa, hóa đơn thương mại, chứng từ vận tải, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra hoặc miễn kiểm tra chuyên ngành, các chứng từ liên quan đến hàng hóa theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Chứng từ thuộc hồ sơ hải quan là chứng từ giấy hoặc chứng từ điện tử. Chứng từ điện tử phải bảo đảm tính toàn vẹn và khuôn dạng theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

3. Hồ sơ hải quan được nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan tại trụ sở cơ quan hải quan.

Trường hợp áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra, miễn kiểm tra chuyên ngành dưới dạng điện tử thông qua hệ thống thông tin tích hợp.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mẫu tờ khai hải quan, việc sử dụng tờ khai hải quan và chứng từ thay thế tờ khai hải quan, các trường hợp phải nộp, xuất trình chứng từ có liên quan quy định tại khoản 1 Điều này.

## 7. Luật doanh nghiệp 2014.

### Điều 28. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Ngành, nghề đăng ký kinh doanh không bị cấm đầu tư kinh doanh;
- b) Tên của doanh nghiệp được đặt theo đúng quy định tại các Điều 38, 39, 40 và 42 của Luật này;
- c) Có hồ sơ đăng ký doanh nghiệp hợp lệ;
- d) Nộp đủ lệ phí đăng ký doanh nghiệp theo quy định pháp luật về phí và lệ phí.

2. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác, doanh nghiệp được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và phải trả lệ phí theo quy định pháp luật về phí và lệ phí.

### Điều 29. Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp và mã số doanh nghiệp.
2. Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp.
3. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần; của các thành viên hợp danh đối với

công ty hợp danh; của chủ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của thành viên là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp và địa chỉ trụ sở chính của thành viên là tổ chức đối với công ty trách nhiệm hữu hạn.

4. Vốn điều lệ.

8. Nghị định số 02/1994/NĐ-CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ về về giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

Điều 5. Đối tượng được giao đất lâm nghiệp:

1. Tổ chức gồm các Ban Quản lý khu rừng phòng hộ, khu rừng đặc dụng, các doanh nghiệp lâm nghiệp, Nông nghiệp, Ngư nghiệp; các trạm, trại, xí nghiệp giống lâm nghiệp; các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân; trường học, trường dạy nghề, các tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế khác;
2. Hộ gia đình cư trú tại địa phương được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận.
3. Cá nhân.

Điều 13. Hồ sơ giao đất lâm nghiệp gồm có:

1. Đơn xin giao đất lâm nghiệp;
2. Đối với tổ chức thì phải có luận chứng kinh tế kỹ thuật, phương án quản lý, dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đối với hộ gia đình, cá nhân thì phải có phương án quản lý, sử dụng hoặc kế hoạch được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;
3. Bản đồ hoặc sơ đồ tỷ lệ từ 1/5.000 đến 1/25.000 về khu đất lâm nghiệp được giao. Nơi không có bản đồ với tỷ lệ trên, có thể dùng bản đồ tỷ lệ 1/50.000 phóng ra và bổ sung chi tiết ở thực địa. Trên bản đồ phải thể hiện rõ các mốc đánh dấu về diện tích được giao;
4. Quyết định giao đất lâm nghiệp của cấp có thẩm quyền;
5. Biên bản giao, nhận đất lâm nghiệp tại hiện trường;
6. Hồ sơ giao đất lâm nghiệp, phải lưu trữ tại cấp ra quyết định giao đất lâm nghiệp và Ủy ban nhân dân địa phương nơi có đất lâm nghiệp.

Điều 14. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp qui định như sau:

1. Điều kiện cấp giấy sử dụng đất:
  - a) Có bản đồ địa chính hoặc sơ đồ địa chính tổng quát;
  - b) Đất được giao phải được cắm mốc trên thực địa, đánh dấu vị trí trên bản đồ và tính được diện tích.

2. Cơ quan quản lý Nhà nước về lâm nghiệp phối hợp với cơ quan quản lý đất đai cùng cấp làm thủ tục giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân;
3. Cơ quan quản lý về đất đai ở địa phương làm thủ tục để cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân;
4. Chi phí cho việc giao đất lâm nghiệp do Ngân sách Nhà nước cấp.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cơ quan quản lý đất đai Trung ương phát hành.

9. Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ về giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp:

Điều 9. Giao đất lâm nghiệp quy hoạch để xây dựng, phát triển rừng sản xuất  
Nhà nước giao đất lâm nghiệp quy hoạch xây dựng, phát triển rừng sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức trong nước quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 4 và Điều 6 của Nghị định này để sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp.

Điều 12. Căn cứ để giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp

1. Quỹ đất lâm nghiệp của từng địa phương.
2. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.
3. Hạn mức giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp theo quy định tại Điều 13 của Nghị định này.
4. Nhu cầu sử dụng đất lâm nghiệp của tổ chức ghi trong Dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; đơn xin giao đất, thuê đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi có đất lâm nghiệp xác nhận.

Điều 16. Thẩm quyền giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân;
2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho các tổ chức.

Điều 17. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp quy định tại Điều 16 của Nghị định này cũng là cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp. Trong trường hợp Chính phủ quyết định giao đất lâm nghiệp thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất lâm nghiệp chưa được giao hoặc chưa được thuê trước ngày Nghị định này có hiệu lực, nếu không có tranh chấp, sử dụng đất đúng mục đích, thì được xem xét giao đất hoặc cho thuê đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
4. Cơ quan Địa chính giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp làm thủ tục giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp.

**10. Nghị định 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước.**

**Điều 8. Hồ sơ khoán**

1. Hồ sơ khoán đối với khoán công việc và dịch vụ: Hợp đồng khoán.
2. Hồ sơ khoán ổn định theo chu kỳ sản xuất kinh doanh
  - a) Hồ sơ nhận khoán theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định này.
  - b) Hợp đồng khoán.
  - c) Sơ đồ khu vực có diện tích thực hiện khoán. Trong đó, thể hiện rõ vị trí, ranh giới và hiện trạng diện tích khoán.
  - d) Biên bản giao, nhận khoán.
  - đ) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).
3. Hồ sơ khoán được lưu giữ tại bên khoán và nhận khoán.

**Điều 9. Quyền và trách nhiệm của bên khoán và nhận khoán**

1. Quyền và trách nhiệm của bên khoán
  - a) Quản lý, sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất đúng mục đích, quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và quyết định lựa chọn bên nhận khoán theo các tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này, chịu trách nhiệm trước pháp Luật về khoán.
  - b) Công bố công khai diện tích khoán, đối tượng nhận khoán đối với hình thức khoán ổn định trước khi tiến hành khoán và niêm yết danh sách hộ nhận khoán được ký hợp đồng khoán.
  - c) Thực hiện đúng quy định tại Nghị định này và giao kết tại hợp đồng khoán.

- d) Có trách nhiệm chia sẻ các lợi ích hình thành trên diện tích khoán (nếu có); hỗ trợ các hoạt động về khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo hợp đồng khoán.
- đ) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng khoán. Hàng năm hoặc khi hết thời hạn hiệu lực của hợp đồng khoán, bên khoán tổ chức nghiệm thu, đánh giá kết quả thực hiện và thanh toán theo hợp đồng hoặc thanh lý và quyết toán hợp đồng khoán để bảo đảm quyền lợi của các bên.
- e) Được hủy bỏ hợp đồng khoán nếu bên khoán vi phạm hợp đồng khoán hoặc vi phạm pháp Luật.

## 2. Quyền và trách nhiệm của bên nhận khoán

- a) Thực hiện đúng các giao kết trong hợp đồng khoán; chịu sự kiểm tra, giám sát của bên khoán theo nội dung hợp đồng và chịu trách nhiệm trước pháp Luật về những vi phạm về khoán.
- b) Được nhận bồi thường thiệt hại trong trường hợp bên khoán vi phạm hợp đồng hoặc phải bồi thường thiệt hại cho bên khoán trong trường hợp vi phạm hợp đồng khoán.
- c) Được chia sẻ các lợi ích hình thành từ diện tích nhận khoán (nếu có) và thành quả lao động, kết quả đầu tư theo hợp đồng.
- d) Trong trường hợp bị thiên tai, rủi ro bất khả kháng bên nhận khoán được xem xét hỗ trợ thiệt hại từ nguồn vốn tự đầu tư theo quy định của pháp Luật

## **11. Nghị định 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng.**

### Điều 29. Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích không phải lâm nghiệp

Các loại rừng được chuyển mục đích sử dụng khác không phải là lâm nghiệp phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và theo các quy định sau:

1. Thẩm quyền chuyển mục đích sử dụng rừng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định này.
2. Có dự án đầu tư trên diện tích rừng chuyển đổi mục đích sử dụng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
3. Có báo cáo đánh giá tác động môi trường do việc chuyển mục đích sử dụng rừng.
4. Có phương án đền bù giải phóng mặt bằng khu rừng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
5. Cơ quan cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác phải đảm bảo việc đầu tư trồng rừng mới thay thế diện tích rừng sẽ chuyển sang mục đích sử dụng khác.



**12. Nghị định 82/2006/NĐ-CP ngày 10/8/2006 của Chính phủ, quy định về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật (kể cả loài lai) hoang dã nguy cấp, quý, hiếm.**

Điều 25. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm

1. Các cơ quan: Kiểm lâm, Hải quan, Công an, Bộ đội Biên phòng, Thuế, Quản lý thị trường, Kiểm dịch động vật, Kiểm dịch thực vật, Bảo vệ nguồn lợi thủy sản, Bảo vệ môi trường theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của mình có trách nhiệm thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật đối với các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh, nhập nội từ biển, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này.
2. Mẫu vật động vật, thực vật hoang dã quy định tại Phụ lục I của Công ước CITES được xử lý như mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I theo quy định của pháp luật Việt Nam. Mẫu vật động vật, thực vật hoang dã quy định tại các Phụ lục II và III của Công ước CITES được xử lý như mẫu vật động vật, thực vật nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II theo quy định của pháp luật Việt Nam. Trong trường hợp quy định của Công ước CITES về xử lý mẫu vật động vật, thực vật hoang dã thuộc các Phụ lục của Công ước khác với quy định của pháp luật Việt Nam thì áp dụng quy định của Công ước.
3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định về xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh và nhập nội từ biển quy định tại Nghị định này thì căn cứ tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính, cá nhân có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

**13. Nghị định 98/2011/NĐ-CP ngày 26/10/2011 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về nông nghiệp. (trong đó có Nghị định số 82/2006/NĐ-CP ngày 10 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ)**

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 82/2006/NĐ-CP ngày 10 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về quản lý hoạt động xuất, nhập khẩu, tái xuất, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm như sau:

1. Điều 11 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 11. Đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã quy định tại các Phụ lục của CITES.

1. Đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã quy định tại Phụ lục I của CITES

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện một (01) bộ hồ sơ đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cấy nhân tạo quy định tại các Phụ lục III-A và Phụ lục III-B Nghị định này đến Cơ quan quản lý chuyên ngành về thủy sản cấp tỉnh khi đăng ký các loài thủy sinh; Cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh đối với các loài động vật, thực vật hoang dã khác;

b) Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, nếu hồ sơ chưa đạt yêu cầu, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này phải thông báo cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ.

Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định và gửi hồ sơ đã thẩm định cho Cơ quan quản lý CITES Việt Nam.

Trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ; trong thời hạn năm (05) ngày làm việc Cơ quan quản lý CITES Việt Nam phải thông báo lý do từ chối cho Cơ quan thẩm định hồ sơ và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cấy nhân tạo. Trường hợp chấp nhận hồ sơ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam phải xem xét, gửi hồ sơ đăng ký cho Ban Thư ký Công ước CITES quốc tế để xem xét, chấp nhận trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc sau khi nhận được hồ sơ đăng ký đã được thẩm định.

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ khi nhận được ý kiến chấp nhận của Ban Thư ký CITES quốc tế, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam phải cấp giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cấy nhân tạo vì mục đích thương mại loài thuộc Phụ lục I của CITES cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

2. Đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã quy định tại các Phụ lục II, III của CITES

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện một (01) bộ hồ sơ đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cấy nhân tạo quy định tại các Phụ lục IV-A và Phụ lục IV-B Nghị định này đến Cơ quan quản lý chuyên ngành về thủy sản cấp tỉnh khi đăng ký các loài thủy sinh; Cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh đối với các loài động vật, thực vật hoang dã khác.

Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, nếu hồ sơ chưa đạt yêu cầu, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ

theo quy định, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ tiến hành thẩm định và cấp giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cấy nhân tạo theo mẫu Phụ biểu 5 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP.”

2. Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 12. Điều kiện và đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam, không quy định tại các Phụ lục của Công ước CITES

1. Trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam phải đảm bảo các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP.

2. Đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

3. Cơ sở trồng cấy nhân tạo thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm:

a) Đối với loài cây gỗ, phải đăng ký rừng trồng tại Hạt kiểm lâm sở tại theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng;

b) Đối với loài thực vật không phải cây gỗ, thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này.”

3. Khoản 1 Điều 16 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 16. Trình tự và cách thức thực hiện thủ tục đề nghị cấp các loại giấy phép, chứng chỉ CITES

1. Trình tự và cách thức thực hiện thủ tục xin cấp các loại giấy phép, chứng chỉ CITES (áp dụng cho cả mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm không thuộc CITES nhưng thuộc Danh mục động, thực vật rừng hoang dã, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam).

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp một (01) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện cho mỗi lần đề nghị cấp phép đến Cơ quan quản lý CITES Việt Nam hoặc Cơ quan quản lý CITES Việt Nam tại phía Nam;

b) Trình tự thực hiện:

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định trong hạn ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ. Chậm nhất là mười (10) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định và cấp giấy phép, chứng chỉ CITES. Trường hợp hồ sơ phải chờ xác nhận, thẩm định, tư vấn của Ban Thư ký CITES quốc tế, Cơ quan khoa học CITES và Cơ quan quản lý CITES của các nước thành viên có liên quan thì trong vòng năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đó.

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhận một (01) giấy phép, chứng chỉ gốc vào giờ hành chính các ngày trong tuần tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính (nơi đã nộp hồ sơ). Trường hợp nhận hộ, người nhận hộ phải có thêm giấy ủy quyền và chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người ủy quyền.”

4. Điều 17 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 17. Hồ sơ cấp giấy phép, chứng chỉ xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật

1. Xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật vì mục đích thương mại

a) Hồ sơ gồm: đơn đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; hồ sơ chứng minh mẫu vật có nguồn gốc hợp pháp theo quy định hiện hành (bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu, trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc là bản sao có chứng thực, trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện). Bản sao chụp hợp đồng giao kết thương mại giữa các bên có liên quan;

b) Trình tự thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

2. Xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật không vì mục đích thương mại

a) Hồ sơ gồm: đơn đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; bản sao văn bản ký kết về chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học hoặc văn bản xác nhận quá biểu, tặng, ngoại giao do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (đối với mẫu vật nghiên cứu khoa học, ngoại giao); bản sao quyết định gửi mẫu vật đi tham dự triển lãm hoặc biểu diễn xiếc của cơ quan có thẩm quyền (đối với mẫu vật để triển lãm, biểu diễn xiếc không vì mục đích thương mại); bản sao hồ sơ về nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật theo quy định của pháp luật; bản sao Giấy phép nhập khẩu do Cơ quan quản lý CITES nước nhập khẩu cấp đối với mẫu vật quy định tại Phụ lục I của CITES.

Trong trường hợp nộp trực tiếp, tổ chức, cá nhân mang theo bản chính để đối chiếu, trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện, các giấy tờ trên là bản sao có chứng thực.

b) Trình tự thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

3. Xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật sẵn bán:

a) Hồ sơ gồm: đơn đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; hồ sơ về nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật theo quy định của pháp luật (bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu trực tiếp, trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc bản sao có chứng thực, trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện);

b) Trình tự thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

4. Xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật tiền Công ước:

a) Hồ sơ gồm: đơn đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ theo mẫu tại Phụ lục số I ban hành kèm theo Nghị định này; hồ sơ chứng minh mẫu vật tiền Công ước hoặc bản sao giấy phép CITES nhập khẩu đối với trường hợp tái xuất (bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu, trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc bản sao có chứng thực, trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện);

b) Trình tự thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.”

5. Điều 18 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 18. Hồ sơ cấp giấy phép, chứng chỉ nhập khẩu mẫu vật

1. Nhập khẩu mẫu vật vì mục đích thương mại:

a) Hồ sơ gồm: đơn đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ theo mẫu Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; bản sao chụp hợp đồng giao kết thương mại giữa các bên có liên quan; bản sao chụp giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu do Cơ quan quản lý CITES của nước xuất khẩu, tái xuất khẩu cấp.

Trường hợp mẫu vật nhập khẩu là động vật, thực vật hoang dã còn sống hồ sơ còn phải có các giấy tờ sau: xác nhận đủ điều kiện nuôi, giữ, chăm sóc đối với động vật, thực vật trên cạn của Cơ quan kiểm lâm cấp tỉnh hoặc xác nhận của cơ quan quản lý chuyên ngành về thủy sản ở cấp tỉnh đối với các loài thủy sinh; xác nhận của Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam về việc nhập khẩu mẫu vật đó không ảnh hưởng xấu tới môi trường và việc bảo tồn các loài động vật, thực vật trong nước; quyết định công nhận giống vật nuôi mới, giống cây trồng mới và đưa vào Danh mục giống vật nuôi, giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh của Cơ quan có thẩm quyền đối với trường hợp loài động vật, thực vật đó lần đầu tiên được nhập khẩu vào Việt Nam.

b) Trình tự thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

2. Nhập khẩu mẫu vật không vì mục đích thương mại:

a) Hồ sơ gồm: đơn đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; bản sao chụp văn bản ký kết về chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học hoặc văn bản xác nhận quà biếu, tặng, ngoại giao do Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (đối với mẫu vật nghiên cứu khoa học, ngoại giao); bản sao chụp quyết định gửi mẫu vật đi tham dự triển lãm hoặc biểu diễn xiếc của Cơ quan có thẩm quyền (đối với mẫu vật để triển lãm, biểu diễn xiếc); bản sao chụp giấy phép xuất khẩu do Cơ quan quản lý CITES nước xuất khẩu cấp;

b) Trình tự thực hiện quy định khoản 1 Điều 16 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

3. Nhập khẩu mẫu vật sẵn bán:

a) Hồ sơ gồm: đơn đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ theo mẫu Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; bản sao chụp giấy phép xuất khẩu do Cơ quan quản lý CITES nước xuất khẩu cấp;

b) Trình tự và cách thức thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

4. Nhập khẩu mẫu vật tiền Công ước:

a) Hồ sơ gồm: đơn đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; hồ sơ chứng minh mẫu vật tiền Công ước hoặc bản sao giấy phép CITES nhập khẩu đối với trường hợp tái xuất (bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu, trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc bản sao có chứng thực, trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện);

b) Trình tự thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.”

6. Điều 19 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 19. Hồ sơ cấp giấy phép nhập nội từ biểu mẫu vật quy định tại các Phụ lục I, II của Công ước CITES

1. Hồ sơ gồm: đơn đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ theo mẫu Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; văn bản chấp thuận của Tổng cục Thủy sản.

Trường hợp nhập nội từ biểu mẫu vật là động vật, thực vật hoang dã còn sống, hồ sơ còn phải có các giấy tờ sau:

- a) Xác nhận đủ điều kiện nuôi, giữ, chăm sóc của Cơ quan quản lý chuyên ngành về thủy sản cấp tỉnh;
- b) Xác nhận của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam về việc nhập nội mẫu vật đó không ảnh hưởng xấu tới môi trường và việc bảo tồn các loài động vật, thực vật trong nước đối với trường hợp loài động vật, thực vật đó lần đầu tiên nhập nội vào Việt Nam.

2. Trình tự thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.”

7. Điều 20 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 20. Hồ sơ cấp giấy phép vận chuyển quá cảnh mẫu vật là động vật sống

1. Hồ sơ gồm: đơn đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; Giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu do Cơ quan quản lý CITES nước xuất khẩu, tái xuất khẩu cấp (bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu, trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc bản sao có chứng thực, trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện); Hợp đồng vận chuyển quá cảnh (bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu, trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc bản sao có chứng thực, trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện).

2. Trình tự thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.”

8. Điều 22 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 22. Hồ sơ xin cấp chứng chỉ mẫu vật tiền Công ước

1. Hồ sơ gồm: đơn đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật như hóa đơn mua bán, giấy phép khai thác, giấy phép nhập khẩu (bản sao chụp mang theo bản chính để đối chiếu, trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc bản sao có chứng thực, trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện).

2. Trình tự thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 82/2006/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.”

9. Thay thế các Phụ biểu 3-A; 3-B; 4-A và 4-B ban hành kèm theo Nghị định số 82/2006/NĐ-CP bằng các Phụ lục tương ứng III-A; III-B; IV-A và IV-B ban hành kèm theo Nghị định này.

#### **14. Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư 2005.**

Điều 39. Dự án do Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế cấp Giấy chứng nhận đầu tư

Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (sau đây gọi là Ban Quản lý) thực hiện việc đăng ký đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án sau:

1. Dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, bao gồm cả các dự án đầu tư quy định tại Điều 37 Nghị định này đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

2. Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

### **15. Nghị định 02/2007/NĐ-CP ngày 05/1/2017 của Chính phủ về kiểm dịch thực vật.**

#### **Điều 8.** Thủ tục kiểm dịch thực vật

1. Chủ vật thể hoặc người được chủ vật thể uỷ quyền phải thực hiện:

- a) Khai báo trước ít nhất 24 giờ với cơ quan kiểm dịch thực vật nơi gần nhất trước khi xuất khẩu hay nhập khẩu vật thể;
  - b) Khai báo vào tờ khai nhập - xuất cảnh và được cơ quan kiểm dịch thực vật kiểm tra tại chỗ đối với hành lý xách tay, hành lý gửi theo phương tiện chuyên chở chứa vật thể;
  - c) Phải có Giấy đăng ký kiểm dịch hoặc Giấy chứng nhận kiểm dịch của cơ quan kiểm dịch thực vật Việt Nam nộp cùng hồ sơ hải quan để làm thủ tục thông quan đối với những vật thể là hàng hoá nhập khẩu hoặc đóng gói chung với hàng hoá nhập khẩu khác (trừ hành lý xách tay, hành lý gửi theo phương tiện chuyên chở của hành khách nhập cảnh);
  - d) Phải có Giấy chứng nhận kiểm dịch của cơ quan kiểm dịch thực vật Việt Nam trong trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu, nộp cùng hồ sơ hải quan để làm thủ tục thông quan đối với những vật thể là hàng hoá xuất khẩu hoặc đóng gói chung với hàng hoá xuất khẩu khác (trừ hành lý xách tay, hành lý gửi theo phương tiện chuyên chở của hành khách xuất cảnh).
2. Cơ quan kiểm dịch thực vật phải kiểm tra, phúc tra, trả lời kết quả trong phạm vi 24 giờ sau khi kiểm tra vật thể. Trong trường hợp phải kéo dài quá 24 giờ, cơ quan kiểm dịch thực vật phải báo cho chủ vật thể biết.
3. Việc kiểm tra vật thể và lập hồ sơ về kiểm dịch thực vật được áp dụng thống nhất trong phạm vi cả nước.

#### **Điều 12.** Kiểm dịch thực vật nhập khẩu

1. Khi vật thể nhập khẩu vào cửa khẩu đầu tiên, chủ vật thể làm thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.
2. Cơ quan kiểm dịch thực vật tiến hành kiểm dịch tại cửa khẩu đầu tiên. Trong trường hợp đặc biệt thủ tục kiểm dịch thực vật được tiến hành tại địa điểm khác có đủ điều kiện cách ly.
3. Đối với phương tiện vận tải đường thủy chuyên chở vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật đến phao số "0", chủ phương tiện khai báo với cơ quan kiểm dịch thực vật Việt Nam để kiểm tra, nếu không có dịch hại kiểm dịch thực vật thì phương tiện đó được phép nhập cảng, nếu có dịch hại thuộc diện điều chỉnh thì phải xử lý triệt để. Việc kiểm dịch vật thể nhập khẩu chuyên chở trên phương tiện vận tải đường thủy được tiến hành tại cảng Việt Nam.
4. Vật thể tạm nhập, tạm xuất phải làm thủ tục kiểm dịch thực vật như đối với

**16. Nghị định 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ quy định về bán đấu giá tài sản.****Điều 35.** Hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá

1. Hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá có giá trị xác nhận việc mua bán tài sản bán đấu giá, là cơ sở pháp lý để chuyển quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tài sản bán đấu giá.
2. Hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá có các nội dung chính sau đây:
  - a) Tên, địa chỉ của tổ chức bán đấu giá tài sản;
  - b) Họ, tên của đấu giá viên điều hành cuộc bán đấu giá tài sản;
  - c) Họ, tên, địa chỉ của người có tài sản bán đấu giá;
  - d) Họ tên, địa chỉ, số chứng minh nhân dân của người mua được tài sản bán đấu giá;
  - đ) Thời gian, địa điểm bán đấu giá tài sản;
  - e) Tài sản bán đấu giá;
  - g) Giá khởi điểm của tài sản bán đấu giá;
  - h) Giá bán tài sản;
  - i) Thời hạn, phương thức, địa điểm thanh toán tiền mua tài sản đã bán đấu giá;
  - k) Thời hạn, địa điểm giao tài sản đã bán đấu giá cho người mua được tài sản bán đấu giá phù hợp với hợp đồng bán đấu giá tài sản, trừ khi các bên liên quan có thỏa thuận khác;
  - l) Trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ của các bên.
3. Hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá được ký kết giữa tổ chức bán đấu giá tài sản và người mua được tài sản bán đấu giá. Đối với những tài sản mà pháp luật quy định hợp đồng mua bán phải có công chứng hoặc phải được đăng ký, thì hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá phải phù hợp với quy định đó.
4. Hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá được lập thành ít nhất là 04 bản, trong đó tổ chức bán đấu giá tài sản giữ một bản và gửi cho người mua được tài sản bán đấu giá, người có tài sản bán đấu giá, cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, mỗi nơi một bản. Trong trường hợp tài sản bán đấu giá là bất động sản thì một bản hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá còn được gửi cho cơ quan thuế.

**Điều 46.** Cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản bán đấu giá



1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản cho người mua được tài sản bán đấu giá.
2. Thời hạn cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản đã bán đấu giá được thực hiện theo quy định của pháp luật đối với loại tài sản đó.
3. Căn cứ vào văn bản xác nhận kết quả bán đấu giá, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người mua được tài sản bán đấu giá theo quy định của pháp luật về đất đai.

**17. Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý, mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.**

**18. Nghị định 79/2014/ND-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.**

Điều 15. Thiết kế và thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy

1. Thiết kế quy hoạch xây dựng, dự án đầu tư và thiết kế xây dựng mới, cải tạo hoặc thay đổi tính chất sử dụng công trình, hạng mục công trình, (sau đây gọi chung là dự án, công trình), phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy khi chế tạo mới hoặc hoán cải thuộc mọi nguồn vốn đầu tư phải tuân theo các quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy. Việc lập dự án, thiết kế công trình quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này và phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy phải do đơn vị tư vấn thiết kế có đủ năng lực và tư cách pháp nhân thực hiện.
2. Đối tượng thuộc diện phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy:
  - a) Các dự án, công trình quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này khi xây dựng mới, cải tạo hoặc thay đổi tính chất sử dụng.
  - b) Phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy quy định tại Khoản 2 Điều 10 Nghị định này khi chế tạo mới hoặc hoán cải.
3. Hồ sơ thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy  
 Hồ sơ thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy gồm 02 bộ, có xác nhận của chủ đầu tư, chủ phương tiện, nếu hồ sơ bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch phần thuyết minh ra tiếng Việt kèm theo, cụ thể như sau:
  - a) Đối với dự án thiết kế quy hoạch, hồ sơ gồm:
    - Văn bản đề nghị xem xét, cho ý kiến về giải pháp phòng cháy và chữa cháy của cơ quan phê duyệt dự án hoặc của chủ đầu tư (nếu ủy quyền cho một đơn vị khác thực hiện thì phải có văn bản ủy quyền kèm theo);

- Dự toán tổng mức đầu tư của dự án thiết kế quy hoạch;
  - Các tài liệu và bản vẽ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1:500 thể hiện những nội dung yêu cầu về giải pháp phòng cháy và chữa cháy quy định tại các Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 12 Nghị định này.
- b) Đối với thiết kế cơ sở, hồ sơ gồm:
- Văn bản đề nghị xem xét, cho ý kiến về giải pháp phòng cháy và chữa cháy của chủ đầu tư (nếu ủy quyền cho một đơn vị khác thực hiện thì phải có văn bản ủy quyền kèm theo);
  - Bản sao văn bản cho phép đầu tư của cấp có thẩm quyền;
  - Dự toán tổng mức đầu tư dự án, công trình;
  - Bản vẽ và bản thuyết minh thiết kế cơ sở thể hiện những nội dung yêu cầu về giải pháp phòng cháy và chữa cháy quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 13 Nghị định này.
- c) Đối với thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công, hồ sơ gồm:
- Văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của chủ đầu tư (nếu ủy quyền cho một đơn vị khác thực hiện thì phải có văn bản ủy quyền kèm theo);
  - Bản sao văn bản chấp thuận quy hoạch của cấp có thẩm quyền;
  - Dự toán tổng mức đầu tư dự án, công trình;
  - Bản vẽ và bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công thể hiện những nội dung yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 13 Nghị định này.
- d) Đối với chấp thuận địa điểm xây dựng công trình, hồ sơ gồm:
- Văn bản đề nghị chấp thuận địa điểm xây dựng về phòng cháy và chữa cháy của chủ đầu tư (nếu ủy quyền cho một đơn vị khác thực hiện thì phải có văn bản ủy quyền, kèm theo);
  - Bản sao văn bản nêu rõ tính hợp pháp của khu đất dự kiến xây dựng công trình;
  - Bản vẽ, tài liệu thể hiện rõ hiện trạng địa hình của khu đất có liên quan đến phòng cháy và chữa cháy như bậc chịu lửa của công trình, khoảng cách từ công trình dự kiến xây dựng đến các công trình xung quanh, hướng gió, cao độ công trình.
- đ) Đối với thiết kế kỹ thuật phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy, hồ sơ gồm:
- Văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy của chủ đầu tư, chủ phương tiện (nếu ủy quyền cho một đơn vị khác thực hiện thì phải có văn bản ủy quyền kèm theo);
  - Bản sao văn bản của cấp có thẩm quyền cho phép đầu tư, chế tạo mới hoặc hoán cải phương tiện;

- Dự toán tổng mức đầu tư phương tiện;
- Bản vẽ và bản thuyết minh thiết kế kỹ thuật thể hiện giải pháp bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với tính chất hoạt động và đặc điểm nguy hiểm cháy, nổ của phương tiện; điều kiện ngăn cháy, chống cháy lan, thoát nạn, cứu người khi có cháy xảy ra; giải pháp bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với hệ thống điện, hệ thống nhiên liệu và động cơ; hệ thống báo cháy, chữa cháy và phương tiện chữa cháy khác; hệ thống, thiết bị phát hiện và xử lý sự cố rò rỉ các chất khí, chất lỏng nguy hiểm về cháy, nổ.

#### 4. Trình tự thẩm duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy

- a) Cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đối với hồ sơ thiết kế kỹ thuật hoặc hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công của dự án, công trình.

Đối với hồ sơ thiết kế quy hoạch tỷ lệ 1: 500 của dự án thiết kế quy hoạch và hồ sơ thiết kế cơ sở của dự án, công trình, cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về giải pháp phòng cháy và chữa cháy.

- b) Công trình có nguy hiểm về cháy, nổ nêu tại các Mục 14, 16 và 20 của Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này phải có văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy trước khi tiến hành thiết kế công trình.
- c) Phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy, cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đối với hồ sơ thiết kế kỹ thuật.

#### 5. Thời hạn thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy

Thời hạn thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy được tính kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cụ thể như sau:

- a) Dự án thiết kế quy hoạch: Không quá 10 ngày làm việc.
- b) Chấp thuận địa điểm xây dựng công trình: Không quá 05 ngày làm việc.
- c) Thiết kế cơ sở: Không quá 10 ngày làm việc đối với dự án nhóm A; không quá 05 ngày làm việc đối với dự án nhóm B và C.
- d) Thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công: Không quá 15 ngày làm việc đối với dự án, công trình nhóm A; không quá 10 ngày làm việc đối với dự án, công trình nhóm B và C.

Phân nhóm dự án, công trình các nhóm A, B, C nêu trên được thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

- đ) Thiết kế kỹ thuật phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy: Không quá 10 ngày làm việc.

6. Dự án, công trình không thuộc danh mục quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này khi xây dựng mới, cải tạo hoặc thay đổi tính chất sử dụng vẫn phải thiết kế bảo đảm yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy nhưng không bắt buộc phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy.

7. Nội dung thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đối với dự án thiết kế quy hoạch phải theo đúng quy định tại các Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 12 Nghị định này; đối với thiết kế công trình phải theo đúng quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 13 Nghị định này.

Kết quả thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy là một trong những căn cứ để xem xét, phê duyệt dự án và cấp giấy phép xây dựng.

8. Bộ Công an quy định về phân cấp thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đối với các dự án, công trình, phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy; hướng dẫn nội dung và trình tự thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy.
9. Bộ Tài chính chủ trì, thống nhất với Bộ Công an quy định việc thu và sử dụng phí thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy. Phí thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy, được xác định trong tổng mức đầu tư của dự án, công trình và phương tiện giao thông cơ giới.

**Phụ lục IV: Danh mục dự án, công trình do cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy.**

**19. Nghị định 08/2015/NĐ-CP ngày 21/1/2015 của Chính phủ, quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.**

Điều 25. Khai hải quan

1. Khai hải quan được thực hiện theo phương thức điện tử. Người khai hải quan đăng ký thực hiện thủ tục hải quan điện tử theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
2. Các trường hợp sau đây được khai trên tờ khai hải quan giấy:
  - a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của cư dân biên giới;
  - b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu vượt định mức miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh;
  - c) Hàng cứu trợ khẩn cấp, hàng viện trợ nhân đạo;
  - d) Hàng quà biếu, quà tặng, tài sản di chuyển của cá nhân;
  - đ) Hàng hóa là phương tiện chứa hàng hóa quay vòng theo phương thức tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 1 Điều 49 Nghị định này;
  - e) Hàng hóa tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định trong trường hợp mang theo khách xuất cảnh, nhập cảnh;
  - g) Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, hệ thống khai hải quan điện tử không thực hiện được các giao dịch điện tử với nhau mà nguyên nhân có thể do một hoặc cả hai hệ thống hoặc do nguyên nhân khác.

Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan không thực hiện được thủ tục hải quan điện tử, cơ quan hải quan có trách nhiệm thông báo trên trang thông tin điện tử hải quan chậm nhất 01 giờ kể từ thời điểm không thực hiện được các giao dịch điện tử;
- h) Hàng hóa khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Người khai hải quan phải khai đầy đủ, chính xác, trung thực, rõ ràng các tiêu chí trên tờ khai hải quan; tự tính để xác định số thuế, các khoản thu khác phải nộp ngân sách nhà nước và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai.

4. Khi khai hải quan, người khai hải quan thực hiện:

- a) Tạo thông tin khai tờ khai hải quan trên Hệ thống khai hải quan điện tử;
- b) Gửi tờ khai hải quan đến cơ quan Hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;
- c) Tiếp nhận thông tin phản hồi và thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan Hải quan.

Đối với khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, người khai hải quan khai đầy đủ các tiêu chí trên tờ khai hải quan, ký tên, đóng dấu (trừ trường hợp người khai hải quan là cá nhân) trên tờ khai để nộp cho cơ quan hải quan.

5. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường hoặc miễn thuế, xét miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hoặc áp dụng thuế suất theo hạn ngạch thuế quan và đã được giải phóng hàng hoặc thông quan nhưng sau đó có thay đổi về đối tượng không chịu thuế hoặc mục đích được miễn thuế, xét miễn thuế; áp dụng thuế suất theo hạn ngạch thuế quan; hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu và hàng hóa tạm nhập - tái xuất đã giải phóng hàng hoặc thông quan nhưng sau đó chuyển mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa thì phải khai tờ khai hải quan mới. Chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới trừ trường hợp đã thực hiện đầy đủ chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai ban đầu.

6. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo các loại hình khác nhau thì phải khai trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khác nhau theo từng loại hình tương ứng.

7. Khai hải quan đối với hàng hóa có nhiều hợp đồng hoặc đơn hàng

- a) Hàng hóa nhập khẩu có nhiều hợp đồng hoặc đơn hàng, có một hoặc nhiều hóa đơn của một người bán hàng, cùng điều kiện giao hàng, cùng phương thức thanh toán, giao hàng một lần, có một vận đơn thì được khai trên một hoặc nhiều tờ khai hải quan;
- b) Hàng hóa xuất khẩu có nhiều hợp đồng hoặc đơn hàng, cùng điều kiện giao hàng, cùng phương thức thanh toán, cùng bán cho một khách hàng và giao hàng một lần thì được khai trên một hoặc nhiều tờ khai hải quan.

8. Đăng ký tờ khai một lần

Người khai hải quan thường xuyên xuất khẩu, nhập khẩu đối với mặt hàng nhất định, trong một thời gian nhất định của cùng một hợp đồng mua bán hàng hóa với cùng một người mua, người bán, qua cùng cửa khẩu được đăng ký tờ khai hải quan một lần trong thời hạn không quá 01 năm.

Tờ khai hải quan một lần không còn giá trị làm thủ tục hải quan khi có sự thay đổi về chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

9. Việc sử dụng tờ khai hải quan điện tử

Tờ khai hải quan điện tử có giá trị sử dụng trong việc thực hiện các thủ tục về thuế, cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, thủ tục thanh toán qua Ngân hàng và các thủ tục hành chính khác; chứng minh tính hợp pháp của hàng hóa lưu thông trên thị trường. Các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan sử dụng tờ khai hải quan điện tử phục vụ yêu cầu quản lý, không yêu cầu người khai hải quan cung cấp tờ khai hải quan giấy.

Cơ quan Hải quan có trách nhiệm cung cấp thông tin tờ khai hải quan dưới dạng dữ liệu điện tử cho các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan. Các cơ quan có liên quan có trách nhiệm trang bị các thiết bị để tra cứu dữ liệu trên tờ khai hải quan điện tử.

10. Bộ Tài chính quy định chi tiết việc khai bổ sung, hủy tờ khai hải quan, đăng ký tờ khai hải quan một lần, khai tờ khai hải quan mới đối với hàng hóa chuyển mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa.

## **20. Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.**

Điều 12. Thực hiện đánh giá tác động môi trường

1. Đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường quy định tại Phụ lục II Nghị định này.
2. Chủ dự án của các đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này có trách nhiệm tự thực hiện hoặc thuê tổ chức tư vấn thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Điều 19 Luật Bảo vệ môi trường; chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thực hiện đánh giá tác động môi trường và các thông tin, số liệu được sử dụng trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.
3. Tổ chức tư vấn thực hiện đánh giá tác động môi trường chịu trách nhiệm trước chủ dự án và trước pháp luật về kết quả thực hiện đánh giá tác động môi trường và các thông tin, số liệu do mình tạo lập trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.
4. Trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường, chủ dự án phải tiến hành tham vấn Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi thực hiện dự án, các tổ chức và cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án; nghiên cứu, tiếp thu những ý kiến khách quan, kiến nghị hợp lý của các đối tượng liên quan được tham vấn để hạn chế thấp nhất tác động bất lợi của dự án đến môi trường tự nhiên đa dạng sinh học và sức khỏe cộng đồng.
5. Việc tham vấn ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án và các tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án thực hiện theo quy trình sau đây:
  - a) Chủ dự án gửi báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án và các tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án kèm theo văn bản đề nghị cho ý kiến;
  - b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án và các tổ chức chịu tác động trực tiếp bởi dự án có văn bản phản hồi trong thời hạn tối đa mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của chủ dự án, hoặc không cần có văn bản phản hồi trong trường hợp chấp thuận việc thực hiện dự án.
6. Việc tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi dự án được tiến hành dưới hình thức họp cộng đồng dân cư do chủ dự án và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án đồng chủ trì với sự tham gia của những người đại diện cho Ủy ban mặt trận Tổ quốc cấp xã, các tổ chức

chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ dân phố, thôn, bản được Ủy ban nhân dân cấp xã triệu tập. Ý kiến của các đại biểu tham dự cuộc họp phải được thể hiện đầy đủ, trung thực trong biên bản họp cộng đồng.

7. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chi tiết biểu mẫu các văn bản, tài liệu của hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; xây dựng, ban hành hướng dẫn kỹ thuật lập báo cáo đánh giá tác động môi trường chuyên ngành.

**Điều 18.** Đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường

1. Đối tượng phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường quy định như sau:

- a) Dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục II Nghị định này;
  - b) Phương án đầu tư sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; phương án đầu tư mở rộng quy mô, nâng công suất các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 4 Điều này, đồng thời không thuộc Phụ lục II Nghị định này.
2. Chủ dự án, chủ cơ sở của đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều này phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường tại cơ quan có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 Điều 19 Nghị định này.
3. Trường hợp dự án, phương án đầu tư sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm trên địa bàn từ hai (02) tỉnh trở lên, việc đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường được thực hiện tại một trong các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo đề nghị của chủ dự án, chủ cơ sở.
4. Đối tượng quy định tại Phụ lục IV Nghị định này không phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường.

**21. Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN ngày 01/06/ 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm.**

**Điều 7.** Búa kiểm lâm

1. Mục đích đóng búa kiểm lâm để quản lý, xác định nguồn gốc gỗ.

2. Đối tượng đóng búa kiểm lâm

- a) Các loại gỗ tròn có đường kính đầu lớn từ 25 cen-ti-mét trở lên và chiều dài từ 1 mét trở lên (trừ gỗ khai thác từ rừng tự nhiên của các hộ gia đình, cộng đồng địa phương nơi có rừng để sử dụng tại chỗ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép) bao gồm:
  - Gỗ được khai thác hợp pháp ở rừng tự nhiên trong nước;
  - Gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm khai thác từ rừng trồng tập trung, vườn, trồng phân tán (nhóm IA, IIA quy định tại Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm);
  - Gỗ là tang vật vi phạm pháp luật đã có quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;
  - Gỗ tròn nhập khẩu hợp pháp trong trường hợp không có dấu búa hoặc dấu hiệu đặc biệt khác của nước xuất khẩu;

- Các loại gỗ tròn đã có dấu búa kiểm lâm được cắt ngắn để tiếp tục vận chuyển.
- b) Gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp có chiều dài từ 1 mét trở lên, chiều dày từ 5 cen-ti-mét trở lên và chiều rộng từ 20 cen-ti-mét trở lên gồm:
  - Gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp được xẻ hoặc đẽo tại rừng tự nhiên được khai thác hợp pháp (trừ gỗ khai thác của hộ gia đình, cộng đồng địa phương nơi có rừng để sử dụng tại chỗ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
  - Gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ rừng trồng được xẻ hoặc đẽo tại rừng (nhóm IA, IIA quy định tại Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm).
- 3. Búa kiểm lâm được chế tạo bằng thép, mặt búa hình tròn, có đường kính 33 mi-li-mét.
  - a) Trên mặt búa kiểm lâm có ký hiệu KL và số hiệu búa đối với búa đóng vào gỗ có nguồn gốc trong nước;
  - b) Trên mặt búa kiểm lâm có ký hiệu KL-NK và số hiệu búa đối với búa đóng vào gỗ có nguồn gốc nhập khẩu (mẫu búa kiểm lâm như Phụ lục III kèm theo).

#### Điều 8. Xác minh nguồn gốc gỗ trước khi đóng búa kiểm lâm

##### 1. Đối với gỗ khai thác từ rừng tự nhiên trong nước

- a) Trước khi đóng búa kiểm lâm, công chức kiểm lâm được giao nhiệm vụ đóng búa kiểm lâm phải xác minh dấu búa bài cây, dấu sơn theo lý lịch gỗ đã được lập cho từng lóng gỗ; đối chiếu với lý lịch gỗ do chủ rừng hoặc chủ gỗ lập, phúc tra khối lượng gỗ tối đa 20% tổng số lóng gỗ trong mỗi lần nghiệm thu, nếu không có dấu hiệu vi phạm các quy định hiện hành của Nhà nước và sai số khối lượng gỗ trong phạm vi cho phép quy định tại điểm c, khoản 1, điều 2 Quy chế này thì tiến hành đóng dấu búa kiểm lâm.
- b) Trường hợp phát hiện gỗ không có dấu búa bài cây phải xác minh rõ nguồn gốc. Nếu gỗ được khai thác đúng thiết kế, nhưng mất dấu búa bài cây trong quá trình khai thác, vận xuất, vận chuyển; gỗ tận thu do bị gãy đổ thì đóng búa kiểm lâm và ghi chú trong lý lịch gỗ. Nếu gỗ không có dấu búa bài cây và khai thác không đúng thiết kế, công chức kiểm lâm được giao nhiệm vụ đóng búa kiểm lâm phải lập biên bản vi phạm, báo cáo Hạt trưởng Kiểm lâm xử lý theo quy định pháp luật.
- c) Trường hợp gỗ khai thác sai chủng loại so với lý lịch gỗ, có dấu búa bài, không thuộc nhóm IA công chức Kiểm lâm được giao nhiệm vụ đóng búa kiểm lâm yêu cầu chủ rừng, chủ gỗ lập lại lý lịch gỗ trước khi đóng búa kiểm lâm.

Trường hợp gỗ khai thác sai chủng loại so với lý lịch gỗ, có dấu búa bài, thuộc nhóm IA, công chức Kiểm lâm được giao nhiệm vụ đóng búa kiểm lâm lập biên bản vi phạm hành chính, báo cáo Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm xử lý theo quy định của pháp luật.

- d) Trường hợp gỗ khai thác có dấu búa bài cây và các trường hợp quy định tại điểm a điều này mà khối lượng thực tế vượt sai số cho phép quy định tại điểm c, khoản 1, điều 2 Quy chế này thì công chức Kiểm lâm yêu cầu chủ rừng hoặc chủ gỗ đo đếm, lập lại lý lịch gỗ trước khi đóng búa kiểm lâm.



đ) Trường hợp gỗ đã có dấu búa kiểm lâm nhưng được cắt ngắn, xẻ hộp để tiếp tục vận chuyển, thì chủ rừng hoặc chủ gỗ phải lập lại lý lịch gỗ mới, báo cáo Hạt Kiểm lâm sở tại để tiến hành xác minh và đóng búa kiểm lâm.

2) Gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm khai thác từ rừng trồng, vườn, trồng phân tán

Trước khi đóng búa kiểm lâm, công chức kiểm lâm được giao nhiệm vụ đóng búa kiểm lâm phải xác minh nguồn gốc gỗ, đối chiếu với lý lịch gỗ do chủ rừng hoặc chủ gỗ lập, nếu không có dấu hiệu vi phạm các quy định hiện hành của Nhà nước thì tiến hành đóng dấu búa kiểm lâm. Nếu gỗ sai chủng loại, vượt sai số cho phép về khối lượng thì yêu cầu chủ rừng hoặc chủ gỗ lập lại lý lịch gỗ trước khi đóng búa kiểm lâm.

Các loại gỗ đã có dấu búa kiểm lâm nhưng được cắt ngắn, xẻ hộp tại nơi khai thác để tiếp tục vận chuyển thì chủ rừng hoặc chủ gỗ phải lập lý lịch gỗ, báo cáo Hạt Kiểm lâm sở tại để tiến hành xác minh và đóng búa kiểm lâm.

3) Đối với gỗ là tang vật vi phạm pháp luật đã có quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật

Công chức kiểm lâm được giao nhiệm vụ đóng búa kiểm lâm đối chiếu với hồ sơ, lý lịch gỗ trong hồ sơ xử lý để đóng búa kiểm lâm.

4) Đối với gỗ tròn nhập khẩu hợp pháp trong trường hợp không có dấu búa hoặc dấu hiệu đặc biệt khác theo quy định của nước xuất khẩu

- Công chức được giao nhiệm vụ đóng búa kiểm lâm kiểm tra hồ sơ gỗ nhập khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan; đo, tính khối lượng gỗ nhập khẩu, đối chiếu với các nội dung liên quan trong lý lịch gỗ. Nếu tổng khối lượng gỗ đo tính thực tế sai số không vượt quá 15% so với khối lượng gỗ trong lý lịch khai báo với cơ quan Hải quan, thì đóng búa kiểm lâm.

- Trường hợp khối lượng gỗ đo tính thực tế sai số vượt quá 15% so với khối lượng gỗ trong lý lịch khai báo với cơ quan Hải quan, thì yêu cầu chủ gỗ lập lại lý lịch gỗ trước khi đóng búa kiểm lâm. Nếu khối lượng gỗ vượt khối lượng được cơ quan có thẩm quyền cho phép thì yêu cầu chủ gỗ báo cáo cơ quan đã cho phép nhập khẩu gỗ giải quyết, khi được phép mới đóng búa kiểm lâm.

## **22. Quyết định số 107/2007/QĐ-BNN ngày 31/12/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi và bổ sung Quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm theo Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN ngày 01/01/ 2006.**

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm ban hành kèm theo Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN ngày 01/6/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, như sau:

1. Bổ sung quy định về “dấu hiệu đặc biệt khác” vào phần quy định đối với gỗ nhập khẩu quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 7, Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN và được sửa đổi như sau:

“Gỗ tròn nhập khẩu hợp pháp trong trường hợp không có dấu búa hoặc dấu hiệu đặc biệt khác của nước xuất khẩu.

Dấu hiệu đặc biệt khác của nước xuất khẩu trong Quyết định này bao gồm các trường hợp trên lóng gỗ tròn được nước xuất khẩu gắn nhãn mác làm bằng vật liệu khác nhau (nhựa, hợp kim, giấy) thể hiện số hiệu, kích thước lóng gỗ đó phù hợp với lý lịch gỗ (Log list) trong hồ sơ nhập khẩu kèm theo.

Trường hợp lô gỗ tròn nhập khẩu thuộc đối tượng phải đóng dấu búa kiểm lâm có nhiều cấp đường kính khác nhau (có cả cấp đường kính nhỏ hơn 25 cm), nếu chủ hàng có yêu cầu đóng dấu búa kiểm lâm tất cả lô gỗ, thì cơ quan Kiểm lâm đóng dấu búa kiểm lâm toàn bộ lô gỗ đó theo đề nghị của chủ hàng.”.

2. Bổ sung cuối điểm b, khoản 2, Điều 7, Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN như sau:

“Gỗ là tang vật vi phạm pháp luật đã có quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.”.

3. Sửa đổi quy định về địa điểm đóng búa kiểm lâm đối với gỗ tròn nhập khẩu quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 9, Quyết định số 44/QĐ-BNN như sau:

“ c) Địa điểm đóng búa kiểm lâm đối với gỗ tròn nhập khẩu

Đối với gỗ tròn nhập khẩu bằng đường bộ: địa điểm đóng búa kiểm lâm là cơ sở chế biến, kho gỗ hợp pháp của chủ gỗ sau khi đã hoàn thành thủ tục Hải quan trên lãnh thổ Việt Nam nơi gỗ nhập khẩu được dỡ lần đầu tiên. Chủ gỗ nhập khẩu có văn bản thông báo với Chi cục Kiểm lâm nơi có cửa khẩu nhập gỗ và Chi cục Kiểm lâm nơi có cơ sở chế biến, kho gỗ hợp pháp của mình (trường hợp cửa khẩu nhập gỗ và cơ sở chế biến, kho gỗ hợp pháp của chủ gỗ không cùng đóng trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) về nơi dỡ hàng lần đầu tiên. Chi cục Kiểm lâm có cơ sở chế biến, kho gỗ hợp pháp của chủ gỗ tổ chức đóng dấu búa kiểm lâm.

Đối với gỗ nhập khẩu bằng đường thủy: trường hợp gỗ được vận chuyển rời thì địa điểm đóng búa kiểm lâm là cảng đầu tiên gỗ được bốc lên đất liền sau khi đã hoàn thành thủ tục Hải quan. Chủ gỗ nhập khẩu có văn bản thông báo với Chi cục Kiểm lâm nơi bốc gỗ lên đất liền để tổ chức đóng dấu búa kiểm lâm. Trường hợp gỗ tròn nhập khẩu được chứa trong container sau khi đã hoàn thành thủ tục Hải quan, gỗ được vận chuyển tiếp về cơ sở chế biến, kho gỗ hợp pháp của mình thì chủ gỗ có văn bản thông báo cho Chi cục Kiểm lâm nơi có cảng nhập khẩu gỗ biết và Chi cục Kiểm lâm nơi có cơ sở chế biến, kho gỗ hợp pháp của mình (nếu cảng nhập khẩu gỗ và cơ sở chế biến, kho gỗ hợp pháp của chủ gỗ không cùng đóng trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương). Chi cục Kiểm lâm nơi có cơ sở chế biến, kho gỗ hợp pháp của chủ gỗ tổ chức đóng dấu búa kiểm lâm.

Đối với địa phương không có cơ quan Kiểm lâm, thì chủ gỗ có văn bản thông báo Cơ quan Kiểm lâm vùng để tổ chức đóng dấu búa kiểm lâm.”.

**23. Thông tư 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn.**

Mục II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC GIAO RỪNG

1. Giao rừng

a) Giao rừng không thu tiền sử dụng rừng: Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng trong các trường hợp sau

- Giao rừng đặc dụng gồm vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo vệ cảnh quan và khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học cho các Ban quản lý rừng đặc dụng, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đào tạo, dạy nghề về lâm nghiệp để quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng.

- Giao rừng phòng hộ tập trung cho các Ban quản lý rừng phòng hộ; giao rừng phòng hộ xen kẽ trong rừng sản xuất cho tổ chức kinh tế, giao rừng phòng hộ phân tán cho cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống trên địa bàn cấp xã nơi có rừng; giao rừng phòng hộ biên giới cho lực lượng vũ trang để trực tiếp quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.
  - Giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên, rừng sản xuất là rừng trồng cho cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống trên địa bàn cấp xã nơi có rừng để trực tiếp sản xuất lâm nghiệp; tổ chức kinh tế sản xuất giống cây rừng; đơn vị kinh tế - Quốc phòng - An ninh thuộc lực lượng vũ trang nhân dân; Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ trong trường hợp rừng sản xuất xen kẽ trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đã giao cho Ban quản lý.
- b) Giao rừng có thu tiền sử dụng rừng: Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên, rừng sản xuất là rừng trồng có thu tiền sử dụng rừng cho các tổ chức kinh tế.

## 2. Phương án giao rừng

- a) Trước khi giao rừng Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 24, Nghị định 23/2006/NĐ-CP phải xây dựng phương án giao rừng, cho thuê rừng trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp phê duyệt.
- b) Phương án giao rừng phải thể hiện cụ thể về hiện trạng các loại rừng của địa phương; nhu cầu quản lý sử dụng rừng; đối tượng được giao sắp xếp theo thứ tự ưu tiên (đối với giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân phải xác định hạn mức giao rừng) địa danh khu vực giao; kế hoạch tiến độ; trách nhiệm và kinh phí tổ chức thực hiện...

Phương án giao rừng phải thể hiện từng đối tượng được giao rừng cả trong hồ sơ, trên bản đồ.

## 3. Hạn mức giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân

Hạn mức giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân do Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trên cơ sở quỹ rừng của từng địa phương nhưng không vượt quá hạn mức tối đa quy định tại Điều 22, Nghị định 23/2006/NĐ-CP.

## 4. Trình tự, thủ tục giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân

### a) Bước 1: chuẩn bị

- Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức phổ biến, quán triệt chủ trương, chính sách của Nhà nước về việc giao rừng và nghĩa vụ, quyền lợi của chủ rừng cho nhân dân ở địa phương mình.
- Thành lập ban chỉ đạo và Hội đồng giao rừng: Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Ban chỉ đạo giao rừng và Tổ công tác giao rừng cấp huyện. Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Hội đồng giao rừng của xã (Phụ lục 2).
- Chuẩn bị kinh phí, vật tư kỹ thuật phục vụ cho việc giao rừng.

### b) Bước 2: tiếp nhận đơn và xét duyệt đơn

- Hộ gia đình, cá nhân nộp đơn xin giao rừng tại thôn hoặc tại Ủy ban nhân dân cấp xã (phụ lục 3).
- Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

- + Hướng dẫn cho thôn họp toàn thể đại diện các hộ gia đình của thôn để xem xét và đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã phương án và điều chỉnh phương án giao rừng cho từng hộ gia đình trong phạm vi thôn.
- + Chỉ đạo Hội đồng giao rừng của xã thẩm tra về điều kiện giao rừng hộ gia đình, cá nhân có đơn đề nghị được giao rừng báo cáo Ủy ban nhân dân xã.

Kiểm tra thực địa khu rừng dự kiến giao cho hộ gia đình, cá nhân để đảm bảo các điều kiện, căn cứ giao rừng theo quy định của pháp luật; khu rừng giao không có tranh chấp

- + Xác nhận và chuyển đơn của hộ gia đình, cá nhân đến cơ quan có chức năng tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý lĩnh vực lâm nghiệp (sau đây viết tắt là cơ quan chức năng cấp huyện).

Thời gian thực hiện của Bước 2 là 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ sau khi Ủy ban nhân dân xã nhận được đơn của hộ gia đình, cá nhân.

c) Bước 3: thẩm định và hoàn thiện hồ sơ

Cơ quan chức năng cấp huyện sau khi nhận được đơn của hộ gia đình, cá nhân từ Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đến có trách nhiệm:

- Kiểm tra việc xác định tại thực địa và thẩm định hồ sơ khu rừng sẽ giao cho hộ gia đình, cá nhân.
- Tổ chức việc kiểm tra xác định tại thực địa phải lập thành văn bản có chữ ký của đại diện tổ chức tư vấn về đánh giá rừng (tổ chức tư vấn chịu trách nhiệm chính trong việc đánh giá chất lượng rừng; đại diện Ủy ban nhân dân xã và đại diện hộ gia đình, cá nhân xin giao đất. Nội dung thẩm định hồ sơ nhằm bảo đảm các quy định hiện hành của Nhà nước về giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân.
- Lập tờ trình kèm theo hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định việc giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân.
- Thời gian thực hiện bước 3 là 15 ngày làm việc.

d) Bước 4: quyết định việc giao rừng

Ủy ban nhân dân cấp huyện sau khi nhận được tờ trình hồ sơ giao rừng do cơ quan chức năng cấp huyện chuyển đến, xem xét quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân (phụ lục 4). Quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân, được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chức năng cấp huyện và hộ gia đình, cá nhân. Thời gian thực hiện bước 4 là 3 ngày làm việc.

đ) Bước 5: thực hiện quyết định giao rừng

- Khi nhận được quyết định giao rừng của Ủy ban nhân dân cấp huyện, UBND cấp xã có trách nhiệm: tổ chức việc bàn giao rừng tại thực địa cho hộ gia đình, cá nhân có sự tham gia của các chủ rừng liền kề; việc bàn giao rừng phải lập thành biên bản bàn giao rừng có sự tham gia và ký tên của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện hộ gia đình, cá nhân (phụ lục 5).
- Sau khi nhận bàn giao rừng tại thực địa hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm xác định rõ ranh giới đóng mốc khu rừng được giao, được thuê với sự chứng kiến của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã và các chủ rừng liền kề (phụ lục 6).

Trong quá trình thực hiện các bước công việc nêu trên, khi hồ sơ đến cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm xem xét và bổ sung vào hồ sơ giao rừng những nội dung công việc của mỗi bước cho tới khi hoàn thành việc giao rừng; nếu hộ gia đình, cá nhân không đủ điều kiện được giao rừng

thì cơ quan nhận hồ sơ phải trả lại hồ sơ cho cơ quan gửi đến và thông báo rõ lý do về việc hộ gia đình, cá nhân không được giao rừng. Thời gian thực hiện bước 4 là 3 ngày làm việc .

#### 5. Trình tự, thủ tục giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn

##### a) Bước 1: chuẩn bị

- Thực hiện như đối với giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân hướng dẫn tại khoản 2 và điểm a khoản 4 Mục này.
- Cộng đồng dân cư thôn họp thôn để thống nhất các vấn đề chủ yếu sau:
  - + Thông qua đơn đề nghị Nhà nước giao rừng cho cộng đồng thôn, Đơn phải nêu rõ địa điểm, diện tích, mục đích sử dụng và các thông tin liên quan khác (phụ lục 3).
  - + Thông qua kế hoạch quản lý khu rừng sau khi được Nhà nước giao rừng, kế hoạch quản lý rừng do cộng đồng dân cư thôn.

##### b) Bước 2: nhận hồ sơ và xét duyệt hồ sơ

- Cộng đồng dân cư thôn nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã, hồ sơ gồm:
  - + Đơn xin giao rừng do đại diện thôn ký.
  - + Kế hoạch quản lý rừng do cộng đồng dân cư thôn cùng biên bản thông qua của cộng đồng thôn.
- Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi nhận được hồ sơ của cộng đồng dân cư thôn có trách nhiệm:
  - + Chỉ đạo Hội đồng giao rừng của xã thẩm tra về điều kiện giao rừng cho cộng đồng báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã.
  - + Kiểm tra thực địa khu rừng dự kiến giao cho cộng đồng dân cư thôn để bảo đảm các điều kiện, căn cứ giao rừng theo quy định của pháp luật.
  - + Xác nhận và chuyển đơn của cộng đồng dân cư thôn đến cơ quan chức năng cấp huyện.

Thời gian thực hiện bước 2 là 15 làm việc ngày kể từ sau khi nhận đơn của cộng đồng dân cư thôn.

##### c) Bước 3: thẩm định và hoàn thiện hồ sơ

Cơ quan chức năng cấp huyện sau khi nhận được hồ sơ từ Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đến có trách nhiệm:

- Tổ chức việc xác định đặc điểm khu rừng sẽ giao cho cộng đồng dân cư thôn (xác định về chất lượng rừng được giao cho cộng đồng - của cơ quan tư vấn lâm nghiệp có trách nhiệm).
- Chủ trì việc thẩm định kết quả xác định đặc điểm khu rừng trên cơ sở có xác nhận của tổ chức tư vấn có trách nhiệm về đánh giá rừng (tổ chức tư vấn là người chịu trách nhiệm chính trong việc đánh giá chất lượng rừng, cùng ký vào biên bản đánh giá còn có chủ rừng, có người đại diện chính quyền địa phương); sự phù hợp của việc giao rừng với quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng hoặc quy hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch ba loại rừng; tính khả thi của kế hoạch quản lý rừng của cộng đồng dân cư thôn.
- Lập tờ trình, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn.

- Thời gian thực hiện bước 3 là 10 ngày làm việc.

d) Bước 4: quyết định việc giao rừng.

Ủy ban nhân dân cấp huyện sau khi nhận được tờ trình từ cơ quan chức năng chuyển đến có trách nhiệm xem xét và quyết định giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn (phụ lục 4); chuyển quyết định giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn, Ủy ban nhân dân cấp xã và cho cơ quan chức năng cấp huyện. Thời gian thực hiện bước 4 là 3 ngày làm việc.

đ) Bước 5: thực hiện quyết định giao rừng.

- Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi nhận được quyết định giao rừng của Ủy ban nhân dân cấp huyện, có trách nhiệm:

+ Thông báo và đôn đốc cộng đồng dân cư thôn thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có).

+ Tổ chức bàn giao rừng ngoài thực địa có sự tham gia của cơ quan chức năng và các chủ rừng có chung ranh giới; lập biên bản bàn giao rừng giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với cộng đồng dân cư thôn (phụ lục 5).

- Cộng đồng dân cư thôn ngay sau khi nhận rừng tại thực địa có trách nhiệm đóng cột mốc khu rừng được giao có sự chứng kiến của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã và chủ rừng có chung ranh giới (phụ lục 6).

Trong quá trình thực hiện các bước công việc nêu trên, khi hồ sơ đến cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm xem xét và bổ sung vào hồ sơ giao rừng những nội dung công việc của mỗi bước cho tới khi hoàn thành việc giao rừng; nếu cộng đồng dân cư thôn không đủ điều kiện được giao rừng thì cơ quan nhận hồ sơ phải trả lại hồ sơ cho cơ quan gửi đến và thông báo rõ lý do về việc cộng đồng dân cư thôn không được giao rừng.

Thời gian thực hiện bước 5 là 3 ngày làm việc.

6. Trình tự, thủ tục giao rừng đối với tổ chức.

a) Bước 1: chuẩn bị

- Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Mục này

- Rà soát đất lâm nghiệp tại các nông, lâm trường, có phương án giao đất lại cho địa phương để giao bớt cho dân phần còn lại mới tiến hành lập thủ tục cấp đất.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi toàn bộ diện tích rừng và đất đã quy hoạch cho lâm nghiệp, và thông báo công khai diện tích rừng, đất lâm nghiệp chưa giao, chưa cho thuê tại văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Tổ chức có nhu cầu được giao rừng làm việc với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp huyện để được giới thiệu và thoả thuận địa điểm khu rừng đề nghị Nhà nước giao hoặc cho thuê.

b) Bước 2: nộp hồ sơ (phụ lục 1)

Tổ chức có nhu cầu sử dụng rừng nộp hồ sơ tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hồ sơ gồm:

- Đơn xin giao rừng (phụ lục 3).

- Quyết định thành lập tổ chức hoặc giấy phép đăng ký kinh doanh (bản phô tô công chứng).
- Văn bản thoả thuận địa điểm khu rừng của Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- Dự án đầu tư khu rừng.

c) Bước 3: thẩm định và hoàn chỉnh hồ sơ

Sau khi nhận hồ sơ xin giao rừng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

- Chỉ định đơn vị tư vấn lập hồ sơ xác định ranh giới, diện tích, trạng thái, giá trị khu rừng.
- Công bố công khai trên một số phương tiện thông tin đại chúng tại địa phương việc Tổ chức có nhu cầu được giao rừng đã nộp hồ sơ về tỉnh để được giao rừng, địa điểm khu rừng xin được giao và tiếp nhận những thông tin phản hồi của xã hội.
- Chủ trì thẩm định hồ sơ giao rừng do đơn vị tư vấn lập và các điều kiện về giao rừng; tính khả thi của Dự án đầu tư khu rừng của tổ chức.
- Lập, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền sử dụng rừng trong trường hợp tổ chức, được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng theo phương thức đấu giá.
- Gửi hồ sơ có liên quan đến khu rừng tới cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính (nếu có).
- Lập hồ sơ giao rừng cho tổ chức trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Thời gian thực hiện bước 3 bao gồm cả thời gian thông báo, niêm yết và thẩm định hồ sơ là 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ của Tổ chức.

d) Bước 4: Xem xét, quyết định giao rừng

Sau khi nhận được hồ sơ giao rừng cho tổ chức Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

- + Xem xét, ký quyết định giao rừng cho tổ chức (phụ lục 4).
- + Chỉ đạo và tổ chức việc đấu thầu tiền sử dụng rừng trong trường hợp phải đấu thầu.
- + Chuyển quyết định giao rừng cho tổ chức và Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Thời gian thực hiện bước này là 5 ngày làm việc.

đ) Bước 5: thực hiện quyết định giao rừng, cho thuê rừng.

- Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn sau khi nhận được quyết định từ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, có trách nhiệm:

- + Thông báo cho tổ chức thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có).
- + Chủ trì và phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện việc bàn giao rừng cho tổ chức có sự tham gia của Ủy ban nhân dân cấp xã, phòng chức năng, các chủ rừng liên kề; lập biên bản bàn giao rừng với tổ chức, cá nhân (phụ lục 5).

- Sau khi nhận rừng tại thực địa, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn tổ chức có trách nhiệm đóng cột mốc khu rừng được giao có sự chứng kiến của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã và chủ rừng có chung ranh giới (phụ lục 6).

Trong quá trình thực hiện các bước công việc nêu trên, khi hồ sơ đến cơ quan nào thì cơ quan đó có trách nhiệm xem xét và bổ sung vào hồ sơ giao rừng những nội dung công việc của mỗi bước cho tới khi hoàn thành việc giao rừng; nếu tổ chức không đủ điều kiện được giao rừng thì cơ quan nhận hồ sơ phải trả lại hồ sơ cho cơ quan gửi đến và thông báo rõ lý do về việc tổ chức đó không được giao rừng. Thời gian thực hiện bước 5 là 3 ngày làm việc (kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ tài chính của tổ chức).

**24. Thông tư liên tịch 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 29/01/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn một số nội dung về giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp.**

Điều 5. Thủ tục giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp, cấp Giấy chứng nhận

1. Trình tự, thủ tục giao rừng, thuê rừng và lập hồ sơ giao rừng, thuê rừng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, Thông tư số 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn (sau đây gọi là Thông tư số 38/2007/TT-BNN) và quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 11 của Thông tư này.

Trình tự, thủ tục giao đất, thuê đất, cấp Giấy chứng nhận và lập hồ sơ địa chính đối với đất lâm nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định tại Điều 6, Điều 8 của Thông tư này; riêng mẫu văn bản áp dụng trong việc thực hiện thủ tục về giao đất, thuê đất lâm nghiệp được thay bằng mẫu văn bản áp dụng trong việc thực hiện thủ tục về giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp quy định tại Điều 11 của Thông tư này.

2. Nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị và thời gian giải quyết thủ tục giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất, cấp Giấy chứng nhận đối với đất lâm nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.
3. Thời gian luân chuyển hồ sơ giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp giữa cơ quan Tài nguyên và Môi trường và cơ quan Kiểm lâm trong quá trình thực hiện thủ tục giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp, cấp Giấy chứng nhận do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định.

Điều 9. Giấy chứng nhận

1. Giấy chứng nhận và nội dung viết trên Giấy chứng nhận thực hiện theo Thông tư số 17/2009/TT-BTNMT ngày 21/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi là Thông tư 17/2009/TT-BTNMT) và quy định tại Thông tư này.
2. Cơ quan Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm gửi một (01) bản sao Giấy chứng nhận cho cơ quan Kiểm lâm cùng cấp.

Điều 11. Hồ sơ giao rừng, thuê rừng và giao đất, thuê đất lâm nghiệp



1. Trường hợp giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp, hồ sơ được lập theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư này gồm:
  - a) Đơn đề nghị được giao đất, giao rừng hoặc thuê đất, thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn (theo Mẫu số 01/GĐGR); hoặc Đơn đề nghị được giao đất, giao rừng hoặc thuê đất, thuê rừng đối với tổ chức trong nước (theo Mẫu số 02/GĐGR); hoặc Đơn đề nghị được thuê đất, thuê rừng đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài (theo Mẫu số 03/GĐGR);
  - b) Quyết định về việc giao đất, giao rừng đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn (theo Mẫu số 04/GĐGR) hoặc Quyết định về việc thuê đất, thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân (theo Mẫu số 05/GĐGR); hoặc Quyết định về việc giao đất, giao rừng đối với tổ chức trong nước (theo Mẫu số 06/GĐGR); hoặc Quyết định về việc thuê đất, thuê rừng đối với tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (theo Mẫu số 07/GĐGR);
  - c) Hợp đồng thuê đất, thuê rừng đối với trường hợp thuê đất, thuê rừng (theo Mẫu số 08/GĐGR);
  - d) Bảng kê thông tin về rừng gắn với thửa đất lâm nghiệp được giao, được thuê (theo Mẫu số 9/GĐGR);
  - đ) Bảng theo dõi biến động đất và rừng sau khi giao (theo Mẫu số 10/GĐGR);
  - e) Biên bản bàn giao đất, bàn giao rừng ở thực địa;
2. Trường hợp hoàn thiện hồ sơ giao rừng, thuê rừng sau khi đã được giao đất, cho thuê đất hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp có rừng, hồ sơ được lập theo mẫu quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Thông tư số 38/2007/TT-BNN.
3. Hồ sơ giao rừng, thuê rừng và giao đất, thuê đất lâm nghiệp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được lưu tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (là bộ tài liệu kèm theo hồ sơ địa chính) và cơ quan Kiểm lâm thuộc Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định giao rừng, cho thuê rừng.

**25. Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/1/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản.**

**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc gỗ, lâm sản ngoài gỗ (sau đây viết chung là lâm sản) trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

**Điều 2.** Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động khai thác, vận chuyển, chế biến, kinh doanh, cất giữ lâm sản trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

**Điều 5.** Bảng kê lâm sản

1. Mẫu bảng kê lâm sản ban hành kèm theo Thông tư này áp dụng thống nhất đối với tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân.
  2. Bảng kê lâm sản do tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động khai thác, nhập, xuất lâm sản lập khi nghiệm thu, đóng búa kiểm lâm hoặc nghiệm thu, xuất lâm sản trên cùng một lần và một phương tiện vận chuyển.
- Tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân lập bảng kê lâm sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác và nguồn gốc lâm sản hợp pháp tại bảng kê lâm sản.
3. Phương pháp lập bảng kê lâm sản
    - a) Chủ lâm sản ghi đầy đủ các nội dung về lâm sản tại bảng kê lâm sản.
    - b) Ghi chi tiết đối với khúc, lóng gỗ tròn nguyên khai, gỗ đẽo tròn, gỗ lóc lõi có đường kính đầu nhỏ từ 10 cm đến dưới 20 cm, chiều dài từ 1 mét trở lên hoặc có đường kính đầu nhỏ từ 20 cm trở lên, chiều dài từ 30 cm trở lên và những tấm, hộp gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp có chiều dài từ 1m trở lên, chiều rộng từ 20 cm trở lên và chiều dày từ 5 cm trở lên.
    - c) Ghi tổng hợp chung số lượng, khối lượng hoặc trọng lượng đối với gỗ tròn, gỗ đẽo, gỗ xẻ không đủ kích thước quy định tại điểm b Khoản này.
    - d) Ghi chi tiết hoặc ghi tổng hợp chung số lượng, khối lượng hoặc trọng lượng đối với từng loại lâm sản ngoài gỗ phù hợp với thực tế.
    - đ) Tại cuối mỗi trang của bảng kê lâm sản ghi tổng khối lượng lâm sản.

#### Điều 9. Lâm sản khai thác trong nước

1. Hồ sơ gỗ khai thác chính, khai thác tận dụng, tận thu từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán.
  - a) Các tài liệu về khai thác gỗ theo quy định tại Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT ngày 20/5/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện việc khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ (sau đây viết tắt là Thông tư 35/2011/TT-BNNPTNT) và các quy định hiện hành của Nhà nước.
  - b) Đối với gỗ đủ tiêu chuẩn đóng búa kiểm lâm theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gồm: biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm kèm theo bảng kê lâm sản.

Đối với gỗ không đủ tiêu chuẩn đóng búa kiểm lâm theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.
2. Hồ sơ lâm sản ngoài gỗ khai thác từ rừng trong nước
  - a) Đối với thực vật rừng hồ sơ gồm: các tài liệu về khai thác lâm sản ngoài gỗ quy định tại Thông tư 35/2011/TT-BNNPTNT; bảng kê lâm sản.
  - b) Đối với động vật rừng: bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.

#### Điều 10. Lâm sản nhập khẩu

1. Tờ khai hải quan lâm sản nhập khẩu có xác nhận của cơ quan Hải quan cửa khẩu theo quy định hiện hành của Nhà nước.
2. Bảng kê lâm sản (Packing-list) của tổ chức, cá nhân nước ngoài xuất khẩu lâm sản.
3. Văn bản chứng nhận về nguồn gốc lâm sản và các tài liệu khác của nước xuất khẩu (nếu có).
4. Giấy phép CITES đối với lâm sản thuộc danh mục các Phụ lục I, II của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

#### Điều 12. Lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên trong nước

1. Hồ sơ lâm sản của tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.
2. Hồ sơ lâm sản của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

#### Điều 13. Lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán

1. Hồ sơ lâm sản có nguồn gốc khai thác từ rừng trồng tập trung của tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.
2. Hồ sơ lâm sản có nguồn gốc khai thác từ vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán của tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.
3. Hồ sơ lâm sản do cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

#### Điều 14. Lâm sản nhập khẩu chưa qua chế biến ở trong nước

1. Hồ sơ lâm sản của tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.
2. Hồ sơ lâm sản của cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.

#### Điều 16. Lâm sản sau xử lý tịch thu chưa qua chế biến

1. Hồ sơ lâm sản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý xuất ra gồm: hoá đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản do cơ quan bán lâm sản lập.

2. Hồ sơ lâm sản do tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.
3. Hồ sơ lâm sản do cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.

#### Điều 17. Lâm sản sau chế biến

1. Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ rừng tự nhiên trong nước của tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.
2. Lâm sản sau chế biến từ gỗ nhập khẩu, gỗ sau xử lý tịch thu
  - a) Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ nhập khẩu, gỗ sau xử lý tịch thu của tổ chức quy định tại điểm a, Khoản 4, Điều 26 của Thông tư này xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản.
  - b) Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ nhập khẩu, gỗ sau xử lý tịch thu của tổ chức quy định tại điểm b, Khoản 4, Điều 26 của Thông tư này xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.
3. Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ rừng tự nhiên trong nước, gỗ nhập khẩu, gỗ sau xử lý tịch thu của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.
4. Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán
  - a) Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán của tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản.
  - b) Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản.
5. Hồ sơ lâm sản ngoài gỗ sau chế biến
  - a) Hồ sơ lâm sản ngoài gỗ sau chế biến của tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản.
  - b) Hồ sơ lâm sản ngoài gỗ sau chế biến của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản.

#### Điều 18. Vận chuyển lâm sản nội bộ

1. Hồ sơ vận chuyển lâm sản nội bộ trong địa bàn của một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm: phiếu xuất kho nội bộ, kèm theo bảng kê lâm sản.
2. Hồ sơ vận chuyển lâm sản nội bộ giữa các địa điểm không cùng trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- a) Hồ sơ vận chuyển gỗ, động vật rừng, bộ phận, dẫn xuất của chúng gồm: phiếu xuất kho nội bộ, kèm theo bảng kê lâm sản trên từng phương tiện vận chuyển có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.
- b) Hồ sơ vận chuyển lâm sản không thuộc quy định tại điểm a của Khoản này gồm: phiếu xuất kho nội bộ, kèm theo bảng kê lâm sản.

**Điều 20.** Hồ sơ lâm sản tại cơ sở chế biến, kinh doanh, gây nuôi động vật rừng

Hồ sơ lâm sản tại cơ sở chế biến, kinh doanh, gây nuôi động vật rừng gồm: sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản; hoá đơn bán hàng; bảng kê lâm sản và các tài liệu khác liên quan đến lâm sản nhập vào, xuất ra quy định tại Thông tư này.

**Điều 26.** Kiểm tra cơ sở chế biến, kinh doanh lâm sản

1. Khi kiểm tra lâm sản tại cơ sở chế biến, kinh doanh lâm sản phải có văn bản của Thủ trưởng cơ quan kiểm lâm có thẩm quyền.  
Trường hợp phát hiện lâm sản có nguồn gốc không hợp pháp, thì công chức kiểm lâm đang thi hành công vụ được quyền tổ chức kiểm tra ngay, đồng thời báo cáo cho Thủ trưởng cơ quan.
2. Chủ cơ sở chế biến, kinh doanh phải chấp hành các yêu cầu kiểm tra của công chức kiểm lâm kiểm tra; xuất trình ngay hồ sơ về quản lý cơ sở chế biến, kinh doanh và nguồn gốc lâm sản theo quy định tại Thông tư này.
3. Nội dung kiểm tra
  - a) Hồ sơ quản lý cơ sở chế biến, kinh doanh: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, trong đó có hoạt động về chế biến, kinh doanh lâm sản do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp.
  - b) Hồ sơ lâm sản.
  - c) Lâm sản hiện có tại cơ sở chế biến, kinh doanh.
  - d) Kiểm tra dấu búa kiểm lâm đối với gỗ phải đóng búa kiểm lâm theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
  - đ) Việc lưu trữ hồ sơ lâm sản.
4. Trong quý I hàng năm Chi cục Kiểm lâm có trách nhiệm rà soát, phân loại; thông báo công khai đến cơ sở chế biến, kinh doanh lâm sản trên địa bàn và niêm yết tại trụ sở Chi cục Kiểm lâm, đồng thời báo cáo Cục Kiểm lâm về việc chấp hành pháp luật của các tổ chức này theo hai loại:
  - a) Cơ sở chế biến, kinh doanh lâm sản chấp hành tốt các quy định của Nhà nước.
  - b) Cơ sở chế biến, kinh doanh lâm sản có vi phạm các quy định của Nhà nước về hồ sơ lâm sản hoặc chấp hành chưa đầy đủ các quy định của Nhà nước.

**26. Thông tư 40/2015/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản.**

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2012/TT- BNNPTNT

1. Khoản 7 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“7. Vận chuyển nội bộ là trường hợp lâm sản được vận chuyển giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc như: lâm trường, các công ty lâm nghiệp, nhà máy chế biến, các chi nhánh, cửa hàng ... trong một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân và hạch toán độc lập; hoặc trường hợp lâm sản được vận chuyển từ doanh nghiệp có tư cách pháp nhân và hạch toán độc lập đến các tổ chức hạch toán phụ thuộc và ngược lại.

Trường hợp vận chuyển lâm sản từ nơi khai thác đến nơi chế biến, kho hàng; vận chuyển lâm sản từ nơi chế biến, kho hàng đến nơi giao hàng giữa bên mua và bên bán theo hợp đồng kinh tế của lô hàng đó cũng là vận chuyển nội bộ”.

2. Khoản 1 Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Xác định khối lượng gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ đẽo hợp thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Đối với gỗ gốc, rễ, gỗ có hình thù phức tạp, gỗ dạng cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ bao gồm cả rễ, thân, cành, lá, nếu không thể đo được đường kính, chiều dài để xác định khối lượng và gỗ rừng trồng tập trung không phân loại theo cấp đường kính thì cân trọng lượng theo đơn vị là ki-lô-gam (kg) và quy đổi cứ 1.000 kg bằng 1 m<sup>3</sup> gỗ tròn hoặc đo, tính theo đơn vị ster và quy đổi cứ 1 ster bằng 0,7 m<sup>3</sup> gỗ tròn”.

3. Điểm c Khoản 3 Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“c) Ghi tổng hợp chung số lượng, khối lượng hoặc trọng lượng đối với gỗ tròn, gỗ đẽo, gỗ xẻ rừng tự nhiên trong nước không đủ kích thước quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 5 của Thông tư này hoặc gỗ khai thác từ rừng trồng tập trung không phân loại theo cấp đường kính.

Trường hợp lập bảng kê lâm sản tổng hợp chung trên đây, khi đưa lâm sản vào chế biến để sản xuất các sản phẩm khác nhau, thì chủ lâm sản phải lập bảng kê lâm sản sử dụng cho sản xuất từng loại sản phẩm và ghi rõ nguồn gốc được trích ra từ bảng kê lâm sản tổng hợp gốc đó”.

4. Điểm a và điểm c Khoản 1 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Hạt Kiểm lâm cấp huyện, Chi cục Kiểm lâm tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ở những địa phương không có Hạt Kiểm lâm cấp huyện xác nhận lâm sản trong các trường hợp sau:

Lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên trong nước của tổ chức xuất ra;

Lâm sản có nguồn gốc nhập khẩu chưa qua chế biến ở trong nước của tổ chức, cá nhân xuất ra;

Động vật rừng gầy nuôi trong nước và bộ phận, dẫn xuất của chúng của tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra;

Lâm sản sau xử lý tịch thu chưa chế biến của tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra;

Lâm sản sau chế biến từ gỗ rừng tự nhiên trong nước, gỗ nhập khẩu, gỗ sau xử lý tịch thu của tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra;

Lâm sản vận chuyển nội bộ giữa các địa điểm không cùng trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”.

“c) Kiểm lâm địa bàn tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây viết chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) xác nhận lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên trong nước của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra”.

5. Điểm b Khoản 1 Điều 9 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) Đối với gỗ đủ tiêu chuẩn đóng búa kiểm lâm theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gồm: biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm kèm theo bảng kê lâm sản”.

6. Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 13. Lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán

1. Hồ sơ lâm sản có nguồn gốc khai thác từ rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán của tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính tại thời điểm xuất bán lâm sản và bảng kê lâm sản.

2. Hồ sơ lâm sản do cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản”.

7. Điều 14 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 14. Lâm sản nhập khẩu chưa qua chế biến ở trong nước

1. Hồ sơ một lô lâm sản nhập khẩu trực tiếp thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Thông tư này.

2. Hồ sơ lâm sản có nguồn gốc nhập khẩu xuất ra

a) Hồ sơ lâm sản có nguồn gốc nhập khẩu của tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính tại thời điểm xuất bán lâm sản và bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.

b) Hồ sơ lâm sản có nguồn gốc nhập khẩu của cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại”.

8. Điểm a Khoản 2 Điều 18 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Hồ sơ vận chuyển gỗ rừng tự nhiên trong nước, gỗ nhập khẩu, gỗ tịch thu chưa qua chế biến; động vật rừng, bộ phận, dẫn xuất của chúng gồm: phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ và bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại”.

9. Khoản 3 Điều 22 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Mọi trường hợp kiểm tra lâm sản phải thực hiện đúng trình tự, thủ tục kiểm tra theo quy định của pháp luật; phải lập biên bản theo mẫu số 03 hoặc 04 (đối với kiểm tra khai thác lâm sản) ban hành kèm theo Thông tư này”.

10. Thay thế cụm từ: “hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính” bằng cụm từ: “hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính tại thời điểm xuất bán lâm sản” tại điểm b Khoản 2 Điều 7, Điều 12, Điều 15, Điều 16 và Điều 17.
11. Thay thế cụm từ: “phiếu xuất kho nội bộ” bằng cụm từ: “phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ” tại Khoản 1 và điểm b Khoản 2 Điều 18.
12. Bổ sung Khoản 3 Điều 31 như sau:  
 “3. Đối với gỗ cao su và sản phẩm chế biến từ gỗ cao su, trường hợp cần làm hồ sơ xác định nguồn gốc hợp pháp thì chủ hàng lập bảng kê lâm sản theo quy định tại Thông tư này”.

#### Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 12 năm 2015
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 42/2012/TT-BNNPTNT ngày 21/8/2012 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để giải quyết./.

### **27. Thông tư 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính ban hành, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.**

#### Điều 70. Áp dụng quản lý rủi ro của cơ quan thuế

1. Thu thập thông tin người nộp thuế phục vụ cho việc quản lý rủi ro về thuế, bao gồm:
  - a) Thông tin về hồ sơ pháp lý của người nộp thuế.
  - b) Thông tin về các hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật thuế.
  - c) Thông tin về tình hình chấp hành pháp luật về thuế trong việc kê khai thuế, nộp tiền thuế, hoàn thuế, miễn giảm thuế, thanh tra, kiểm tra thuế.
  - d) Thông tin từ các đơn vị thuộc, trực thuộc các Bộ, Ban, Ngành.
  - đ) Thông tin từ bên thứ ba có liên quan như Hiệp hội ngành nghề kinh doanh, các đối tác kinh doanh của người nộp thuế.
  - e) Thông tin từ đơn thư tố cáo trốn thuế, gian lận thuế.
  - g) Thông tin thu thập ở nước ngoài quy định tại khoản 1, Điều 46, Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế.
  - h). Thông tin khác (bao gồm cả thông tin được phép mua theo quy định của pháp luật).



2. Xây dựng bộ tiêu chí phục vụ quản lý rủi ro.

- a) Tổng cục Thuế căn cứ tình hình thực tế để xây dựng các bộ tiêu chí quản lý rủi ro phù hợp với các nghiệp vụ quản lý thuế trong từng thời kỳ.
- b) Bộ tiêu chí quản lý rủi ro phải phù hợp với các quy định của pháp luật thuế, các chính sách quản lý nhà nước.
- c) Tổng cục Thuế trình Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành bộ tiêu chí quản lý rủi ro.

3. Cơ quan thuế xây dựng và phát triển hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin đảm bảo tự động đánh giá rủi ro của người nộp thuế theo mức độ tuân thủ pháp luật về thuế được khách quan, minh bạch và hiệu quả.

4. Cơ quan thuế các cấp có trách nhiệm căn cứ quy định về quản lý rủi ro đánh giá việc tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế trong việc đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, nợ thuế, miễn giảm thuế, hoàn thuế để thực hiện hỗ trợ các hoạt động nghiệp vụ trong quản lý thuế và lựa chọn đối tượng đưa vào kế hoạch kiểm tra, thanh tra thuế.

**28. Thông tư 30/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/0/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ban hành Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật; Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam.**

Điều 1. Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật

1. Thực vật

Cây và các bộ phận còn sống của cây.

2. Sản phẩm của cây

- a) Các loại củ, quả, hạt, hoa, lá, thân, cành, gốc, rễ, vỏ cây;
- b) Các loại tằm, cám, khô dầu, sợi tự nhiên dạng thô, xơ thực vật;
- c) Bột, tinh bột có nguồn gốc thực vật (trừ bột nhào, tinh bột biến tính);
- d) Cọng thuốc lá, thuốc lá sợi, thuốc lá sợi, men thức ăn chăn nuôi, bông thô, phế liệu bông, rơm, rạ và thực vật thủy sinh;
- đ) Gỗ tròn, gỗ xẻ, pallet gỗ, mùn cưa, mùn dứa;
- e) Nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc thực vật;
- g) Giá thể trồng cây có nguồn gốc thực vật.

3. Các loại nấm (trừ nấm ở dạng muối, đông lạnh, đóng hộp, nấm men).

4. Kén tằm, gốc rừ kén tằm và cánh kiến.

5. Các loại côn trùng, nhện, nấm bệnh, tuyến trùng, vi khuẩn, virus, phytoplasma, viroids và cỏ dại phục vụ cho công tác giám định, tập huấn, phòng trừ sinh học và nghiên cứu khoa học.

6. Phương tiện vận chuyển, bảo quản vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.
7. Các vật thể khác có khả năng mang theo đối tượng kiểm dịch thực vật sẽ do Cục Bảo vệ thực vật xác định và báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định.
8. Trường hợp xuất khẩu những vật thể không thuộc Danh mục quy định tại Điều này sẽ được thực hiện kiểm dịch thực vật theo yêu cầu của nước nhập khẩu và các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia ký kết hoặc gia nhập.

**29. Thông tư 38/2014 ngày 03/11/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn về Phương án quản lý rừng bền vững.**

Điều 11. Phê duyệt Phương án

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Phương án.
2. Hồ sơ trình phê duyệt Phương án gồm:
  - a) Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án của chủ rừng theo mẫu tại phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;
  - b) Bản thuyết minh Phương án;
  - c) Hệ thống bản đồ;
  - d) Văn bản tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định.
3. Trình tự phê duyệt
  - a) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Phương án và trả kết quả cho chủ rừng;
  - b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo cho chủ rừng biết; sau khi chủ rừng hoàn chỉnh hồ sơ đạt yêu cầu, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt theo quy định tại Điểm a của Khoản này.

**30. Thông tư 04/2015/TT-BNNPTNT ngày 12/2/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý, mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.**

Điều 8. Xuất khẩu theo điều kiện hoặc theo giấy phép

1. Gỗ và sản phẩm chế biến từ gỗ chỉ được xuất khẩu khi có hồ sơ lâm sản hợp pháp theo quy định hiện hành của pháp luật. Khi xuất khẩu, thương

nhân kê khai hàng hoá với cơ quan Hải quan về số lượng, chủng loại và chịu trách nhiệm về nguồn gốc gỗ hợp pháp.

2. Xuất khẩu các loại củi, than, thương nhân kê khai hàng hoá với cơ quan Hải quan về số lượng, chủng loại và chịu trách nhiệm về nguồn gốc hàng hoá hợp pháp, không phải xin phép.

3. Gỗ và sản phẩm làm từ gỗ thuộc các Phụ lục của CITES phải có Giấy phép CITES do Cơ quan Quản lý CITES Việt Nam cấp.

**31. Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính, quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.**

**Điều 16.** Hồ sơ hải quan

1. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu bao gồm:

a) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo mẫu HQ/2015/XK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư này;

b) Giấy phép xuất khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu: 01 bản chính nếu xuất khẩu một lần hoặc 01 bản chụp kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi nếu xuất khẩu nhiều lần;

c) Giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc giấy thông báo kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật: 01 bản chính.

Đối với chứng từ quy định tại điểm b, điểm c khoản này, nếu áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi giấy phép xuất khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra, miễn kiểm tra chuyên ngành dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan.

2. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu bao gồm:

a) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư này;

b) Hóa đơn thương mại trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán: 01 bản chụp.

Trường hợp chủ hàng mua hàng từ người bán tại Việt Nam nhưng được người bán chỉ định nhận hàng từ nước ngoài thì cơ quan hải quan chấp nhận hóa đơn do người bán tại Việt Nam phát hành cho chủ hàng.

Người khai hải quan không phải nộp hóa đơn thương mại trong các trường hợp sau:

b.1) Người khai hải quan là doanh nghiệp ưu tiên;

- b.2) Hàng hóa nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài, người khai hải quan khai giá tạm tính tại ô “Trị giá hải quan” trên tờ khai hải quan;
- b.3) Hàng hóa nhập khẩu không có hóa đơn và người mua không phải thanh toán cho người bán, người khai hải quan khai trị giá hải quan theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về xác định trị giá hải quan.
- c) Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương đối với trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt, vận tải đa phương thức theo quy định của pháp luật (trừ hàng hoá nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới đường bộ, hàng hoá mua bán giữa khu phi thuế quan và nội địa, hàng hóa nhập khẩu do người nhập cảnh mang theo đường hành lý): 01 bản chụp.
- Đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí được vận chuyển trên các tàu dịch vụ (không phải là tàu thương mại) thì nộp bản khai hàng hoá (cargo manifest) thay cho vận tải đơn;
- d) Giấy phép nhập khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu; Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan: 01 bản chính nếu nhập khẩu một lần hoặc 01 bản chụp kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi nếu nhập khẩu nhiều lần;
- đ) Giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc Giấy thông báo kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật: 01 bản chính.
- Đối với chứng từ quy định tại điểm d, điểm đ khoản này, nếu áp dụng cơ chế một cửa quốc gia, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra, miễn kiểm tra chuyên ngành dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan;
- e) Tờ khai trị giá: Người khai hải quan khai tờ khai trị giá theo mẫu, gửi đến Hệ thống dưới dạng dữ liệu điện tử hoặc nộp cho cơ quan hải quan 02 bản chính (đối với trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy). Các trường hợp phải khai tờ khai trị giá và mẫu tờ khai trị giá thực hiện theo Thông tư của Bộ Tài chính quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- g) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa (Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ): 01 bản chính hoặc chứng từ dưới dạng dữ liệu điện tử trong các trường hợp sau:
- g.1) Hàng hoá có xuất xứ từ nước hoặc nhóm nước có thoả thuận về áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt với Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam và theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia, nếu người nhập khẩu muốn được hưởng các chế độ ưu đãi đó;
- g.2) Hàng hoá thuộc diện do Việt Nam hoặc các tổ chức quốc tế thông báo đang ở trong thời điểm có nguy cơ gây hại đến an toàn xã hội, sức khoẻ của cộng đồng hoặc vệ sinh môi trường cần được kiểm soát;
- g.3) Hàng hoá nhập khẩu từ các nước thuộc diện Việt Nam thông báo đang ở trong thời điểm áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế chống phân biệt đối xử, thuế tự vệ, thuế suất áp dụng theo hạn ngạch thuế quan;
- g.4) Hàng hoá nhập khẩu phải tuân thủ các chế độ quản lý nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Trường hợp theo thoả thuận về áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt với Việt Nam hoặc theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia

có quy định về việc nộp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu là chứng từ điện tử hoặc Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của người sản xuất/người xuất khẩu/người nhập khẩu thì cơ quan hải quan chấp nhận các chứng từ này.

3. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

a) Trường hợp hàng hoá thuộc đối tượng được miễn thuế xuất khẩu, ngoài các chứng từ nêu tại khoản 1 Điều này, người khai hải quan nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính Danh mục hàng hóa miễn thuế kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi đã được đăng ký tại cơ quan hải quan đối với các trường hợp phải đăng ký danh mục theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 104 Thông tư này.

Trường hợp đăng ký danh mục hàng hóa miễn thuế trên Hệ thống, người khai hải quan không phải nộp danh mục, phiếu theo dõi trừ lùi, nhưng phải khai đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo Phụ lục II Thông tư này;

b) Trường hợp hàng hoá thuộc đối tượng được miễn thuế nhập khẩu nêu tại Điều 103 Thông tư này thì ngoài các chứng từ quy định tại khoản 2 Điều này, người khai hải quan nộp, xuất trình thêm các chứng từ sau:

b.1) Danh mục hàng hóa miễn thuế kèm theo Phiếu theo dõi trừ lùi đã được đăng ký tại cơ quan hải quan đối với các trường hợp phải đăng ký danh mục theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 104 Thông tư này: nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính để đối chiếu và trừ lùi.

Trường hợp đăng ký danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế trên Hệ thống, người khai hải quan không phải nộp danh mục, phiếu theo dõi trừ lùi, nhưng phải khai đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo Phụ lục II Thông tư này;

b.2) Chứng từ chuyển nhượng hàng hoá thuộc đối tượng miễn thuế đối với trường hợp hàng hoá của đối tượng miễn thuế chuyển nhượng cho đối tượng miễn thuế khác: nộp 01 bản chụp.

4. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế:

Trường hợp hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, ngoài các chứng từ nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này, người khai hải quan nộp, xuất trình thêm các chứng từ sau:

a) Tờ khai xác nhận viện trợ không hoàn lại của cơ quan tài chính theo quy định của Bộ Tài chính đối với hàng hóa viện trợ không hoàn lại thuộc đối tượng không chịu thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng: nộp 01 bản chính.

Trường hợp chủ dự án ODA không hoàn lại, nhà thầu chính thực hiện dự án ODA không hoàn lại xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của pháp luật về thuế thì phải có thêm hợp đồng cung cấp hàng hoá, trong đó quy định giá trúng thầu hoặc giá cung cấp hàng hoá không bao gồm thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân trúng thầu nhập khẩu); hợp đồng uỷ thác nhập khẩu hàng hoá, trong đó quy định giá cung cấp theo hợp đồng uỷ thác không bao gồm thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt (đối với trường hợp uỷ thác nhập khẩu): nộp 01 bản chụp;

b) Hợp đồng bán hàng hoặc Hợp đồng cung cấp hàng hóa, trong đó, quy định giá trúng thầu hoặc giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng (nếu có): nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính trong lần nhập khẩu đầu tiên tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu để đối chiếu;

- c) Hợp đồng bán hàng cho các doanh nghiệp chế xuất theo kết quả đấu thầu hoặc Hợp đồng cung cấp hàng hóa, trong đó, quy định giá trúng thầu hoặc giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng (nếu có) để phục vụ xây dựng nhà xưởng, văn phòng làm việc của doanh nghiệp chế xuất do các nhà thầu nhập khẩu;
- d) Hàng hoá thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng là máy móc, thiết bị, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu, khí đốt; tàu bay, giàn khoan, tàu thủy thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu tạo tài sản cố định của doanh nghiệp, thuê của nước ngoài sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và để cho thuê, phải có:
- d.1) Hợp đồng bán hàng cho các doanh nghiệp theo kết quả đấu thầu hoặc hợp đồng cung cấp hàng hoá hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ (ghi rõ giá hàng hoá phải thanh toán không bao gồm thuế giá trị gia tăng) đối với hàng hoá thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng do cơ sở trúng thầu hoặc được chỉ định thầu hoặc đơn vị cung cấp dịch vụ nhập khẩu: nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính trong lần nhập khẩu đầu tiên tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu để đối chiếu;
- d.2) Hợp đồng uỷ thác nhập khẩu hàng hoá, trong đó ghi rõ giá cung cấp theo hợp đồng uỷ thác không bao gồm thuế giá trị gia tăng (đối với trường hợp nhập khẩu uỷ thác): nộp 01 bản chụp;
- d.3) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ cho các tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hoặc hợp đồng khoa học và công nghệ giữa bên đặt hàng với bên nhận đặt hàng thực hiện hợp đồng khoa học và công nghệ: nộp 01 bản chính;
- d.4) Hợp đồng thuê ký với nước ngoài đối với trường hợp thuê tàu bay, giàn khoan, tàu thủy; loại trong nước chưa sản xuất được của nước ngoài dùng cho sản xuất, kinh doanh và để cho thuê: nộp 01 bản chụp.
- đ) Giấy xác nhận hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho quốc phòng của Bộ Quốc phòng hoặc phục vụ trực tiếp cho an ninh của Bộ Công an đối với hàng hoá nhập khẩu là vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho quốc phòng, an ninh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng: nộp 01 bản chính.
5. Đối với thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học, để được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng, người khai hải quan phải nộp hợp đồng bán hàng cho các trường học, các viện nghiên cứu hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ: nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính trong lần nhập khẩu đầu tiên tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu để đối chiếu.

### **32. Thông tư 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản.**

#### **Điều 4. Khai thác chính gỗ rừng tự nhiên**

1. Khai thác chính gỗ rừng tự nhiên chỉ thực hiện đối với chủ rừng có phương án quản lý rừng bền vững theo quy định của nhà nước, có chứng chỉ

quản lý rừng bền vững và được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

## 2. Đối tượng rừng khai thác

Rừng sản xuất là rừng tự nhiên chưa qua khai thác hoặc đã qua khai thác đã phục hồi tối thiểu một luân kỳ khai thác đáp ứng các tiêu chí sau:

### a) Trữ lượng gỗ phải đạt:

Rừng lá rộng thường xanh từ 150 m<sup>3</sup>/ha trở lên.

Rừng gỗ lá rộng nửa rụng lá từ 130 m<sup>3</sup>/ha trở lên.

Rừng khộp từ 110 m<sup>3</sup>/ha trở lên.

Rừng lá kim từ 130m<sup>3</sup>/ha trở lên.

Rừng hỗn giao gỗ với tre nứa từ 80 m<sup>3</sup>/ha trở lên.

### b) Trữ lượng của các cây đạt cấp kính khai thác trong lô phải lớn hơn 30% tổng trữ lượng rừng của lô đó.

c) Cây gỗ được khai thác chính (trừ trường hợp cây phải chặt hạ khi làm đường vận xuất, vận chuyển, bãi gỗ) là những cây đã thành thực công nghệ và tùy theo từng loại cây, phải đạt đường kính tối thiểu đo tại vị trí thân cây cách mặt đất 1,3 mét (viết tắt là D1,3m) như sau:

- Nhóm I và II: 45 cm;

- Nhóm III đến nhóm VI: 40 cm;

- Nhóm VII và VIII: 35 cm.

- Cây gỗ họ dầu trong rừng rụng lá (rừng khộp) và cây gỗ căm xe, táu, sến: có đường kính tối thiểu là 35 cm.

## 3. Trình tự, thủ tục cấp phép khai thác

a) Chủ rừng tự xây dựng hoặc thuê đơn vị tư vấn xây dựng hồ sơ thiết kế khai thác theo hướng dẫn tại Thông tư số 87/2009/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thiết kế khai thác chọn gỗ rừng tự nhiên, gửi 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để phê duyệt và cấp phép khai thác. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn viết và trả giấy biên nhận hồ sơ cho chủ rừng.

b) Hồ sơ gồm: Giấy đề nghị cấp phép khai thác; Hồ sơ thiết kế khai thác; hương án quản lý rừng bền vững; Chứng chỉ quản lý rừng bền vững, văn bản cho phép của Thủ tướng Chính phủ và các hồ sơ khác có liên quan.

### c) Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác và

trả kết quả cho chủ rừng.

#### 4. Tổ chức khai thác và nghiệm thu gỗ

- a) Chủ rừng tổ chức khai thác hoặc hợp đồng với đơn vị có chức năng khai thác theo quy trình kỹ thuật khai thác tác động thấp; tiến hành tận dụng cành ngọn, cây phải chặt hạ khi làm đường vận xuất, vận chuyển, bãi gỗ.
- b) Gỗ sau khi được chặt hạ, cắt ngọn chủ rừng tiến hành nghiệm thu, ghi số thứ tự vào đầu lóng gỗ, đo đếm tính toán khối lượng và lập bảng kê lâm sản. Tổng khối lượng gỗ đã khai thác thực tế từng lô rừng so với tổng khối lượng gỗ được cấp phép khai thác vượt tối đa là 10%; nếu vượt quá 10%, chủ rừng báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra thực tế chặt hạ đúng cây bài chặt thì được nghiệm thu tiêu thụ; trường hợp chặt không đúng cây bài chặt phải xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

#### 5. Quản lý rừng sau khai thác

Sau khai thác chủ rừng phải thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ, nuôi dưỡng, làm giàu rừng để phục hồi diện tích rừng theo quy định của nhà nước.

### Điều 6. Khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ

#### 1. c

- a) Việc khai thác, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng tập trung trong rừng sản xuất do chủ rừng quyết định, nếu khai thác trắng phải trồng lại rừng mới ngay vụ trồng rừng kế tiếp.
- b) Trước khi khai thác, tận dụng, tận thu gỗ báo cáo bằng văn bản với cấp thẩm quyền biết về địa danh, khối lượng gỗ khai thác để tổng hợp báo cáo, theo dõi, giám sát trong quá trình thực hiện và xác nhận nguồn gốc gỗ khi lưu thông tiêu thụ, cụ thể:

Chủ rừng là tổ chức, gửi bảng kê lâm sản đến Hạt Kiểm lâm sở tại hoặc Chi cục Kiểm lâm (nơi không có Hạt kiểm lâm).

Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, gửi bảng kê lâm sản đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

- c) Tổ chức khai thác, tận dụng, tận thu và nghiệm thu lâm sản:

Chủ rừng tổ chức khai thác, tận dụng, tận thu theo quy định; đo đếm tính toán khối lượng và lập bảng kê lâm sản sau khi khai thác, tận dụng, tận thu".

#### 2. Khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ

- a) Khai thác và tận dụng, tận thu gỗ rừng phòng hộ thực hiện theo Điều 15 Quy chế quản lý rừng phòng hộ ban hành kèm theo Quyết định số 17/2015/QĐ- TTg ngày 09/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

- b) Trình tự, thủ tục khai thác, tận dụng, tận thu:

Chủ rừng tự làm hoặc thuê tư vấn Điều tra, xây dựng hồ sơ thiết kế khai thác, tận dụng, tận thu và gửi hồ sơ đến cấp có thẩm quyền, cụ thể:



Chủ rừng là tổ chức gửi trực tiếp 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông nghiệp viết và trả giấy biên nhận hồ sơ cho chủ rừng.

Chủ rừng là hộ gia đình gửi trực tiếp 01 bộ hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp huyện. Ủy ban nhân dân cấp huyện viết và trả giấy biên nhận hồ sơ cho chủ rừng.

c) Hồ sơ gồm: Giấy đề nghị cấp phép khai thác, hồ sơ thiết kế khai thác, tận dụng, tận thu.

d) Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan thẩm quyền cấp phép khai thác và trả kết quả cho chủ rừng.

đ) Tổ chức khai thác, tận dụng, tận thu và nghiệm thu lâm sản:

Chủ rừng tổ chức khai thác, tận dụng, tận thu theo quy định; đo đếm tính toán khối lượng và lập bảng kê lâm sản sau khi khai thác, tận dụng, tận thu.

Điều 7: Khai thác gỗ cao su; gỗ vườn rừng, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán

a) Khai thác gỗ cao su; gỗ vườn rừng, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán do tổ chức, cá nhân tự quyết định.

b) Trường hợp cần xác nhận nguồn gốc gỗ thì trước khi khai thác, tận dụng, tận thu gỗ báo cáo bằng văn bản với Ủy ban nhân dân cấp xã biết về địa danh, khối lượng gỗ khai thác để tổng hợp báo cáo, theo dõi, giám sát trong quá trình thực hiện và xác nhận nguồn gốc gỗ khi lưu thông tiêu thụ.

Điều 8. Tận dụng gỗ rừng tự nhiên

1. Đối tượng

a) Gỗ trên diện tích rừng chuyển Mục đích sử dụng sang Mục đích khác theo quy định của pháp luật.

b) Gỗ phải chặt hạ khi thực hiện các biện pháp lâm sinh (cải tạo rừng, nuôi dưỡng rừng, tỉa thưa rừng, làm giàu rừng, chuyển hoá rừng giống, khai hoang để trồng rừng).

2. Điều kiện:

a) Tận dụng gỗ trên diện tích rừng chuyển Mục đích sử dụng sang Mục đích khác:

Việc tận dụng gỗ phải trên cơ sở phương án đền bù giải phóng mặt bằng khu rừng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với tận dụng gỗ trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh, nghiên cứu khoa học:

Việc tận dụng gỗ được thực hiện sau khi các dự án lâm sinh, kế hoạch đào tạo hoặc đề cương nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

### 3. Trình tự, thủ tục tận dụng

Tổ chức hoặc cá nhân được phép tận dụng đo đếm, lập bảng kê lâm sản tận dụng và gửi bảng kê lâm sản đến cơ quan có thẩm quyền để tổng hợp báo cáo, theo dõi, giám sát trong quá trình tận dụng và xác nhận nguồn gốc gỗ khi lưu thông, tiêu thụ, cụ thể:

- a) Chủ rừng là tổ chức, gửi bảng kê lâm sản đến Hạt Kiểm lâm hoặc Chi cục Kiểm lâm (nơi không có hạt kiểm lâm).
- b) Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, gửi bảng kê lâm sản đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

### 3. Tổ chức tận dụng và nghiệm thu gỗ

Chủ rừng tổ chức tận dụng gỗ theo phương án đền bù giải phóng mặt bằng hoặc các dự án lâm sinh, kế hoạch đào tạo, đề cương nghiên cứu được phê duyệt; gỗ tận dụng chủ rừng đo đếm tính toán khối lượng, lập bảng kê lâm sản và báo Hạt Kiểm lâm sở tại biết, xác nhận nguồn gốc khi lưu thông, tiêu thụ.

## **Điều 20. Điều Khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 8 năm 2016.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT ngày 20/5/2011 về hướng dẫn thực hiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ.
3. Bãi bỏ các quy định về búa bài cây và đóng búa bài cây tại các văn bản:

**Thông tư số 70/2011/TT-BNNPTNT ngày 24/10/2011 về Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 35/2011/TT- NNPTNT ngày 20 tháng 5 năm 2011 về hướng dẫn thực hiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ; Thông tư số 87/2009/TT- NNPTNT ngày 31 tháng 12 năm 2009 về hướng dẫn thiết kế khai thác chọn gỗ rừng tự nhiên và Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN ngày 01/6/2006 về ban hành Quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.**

4. Ban hành kèm theo Thông tư này: Mẫu hồ sơ thiết kế khai thác, tận dụng, tận thu, tận thu lâm sản (Phụ lục 1), Bảng kê lâm sản khai thác (Phụ lục 2), Giấy đề nghị cấp phép khai thác (Phụ lục 3), Mẫu báo cáo khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ (Phụ lục 4) để sử dụng trong việc lập hồ sơ khai thác và thực hiện chế độ báo cáo quy định tại Thông tư này.
5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để hướng dẫn, giải quyết./.

## **33. Thông tư số 87/2009/TT-BNNPTNT ngày 31/12/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thiết kế khai thác chọn gỗ rừng tự nhiên.**

Điều 14. Bài cây, đo đếm cây khai thác

1. Nguyên tắc bài cây khai thác:

- a) Thực hiện bài cây theo dải, toàn bộ diện tích lô khai thác được chia ra các dải song song, các dải có cự ly cách đều 50m, dải được thiết kế song song với đường đồng mức.
- b) Đối với rừng sản xuất khoảng cách giữa các cây bài khai thác tối thiểu là 7m; đối với rừng phòng hộ khoảng cách giữa các cây bài khai thác tối thiểu là 10m. Trường hợp hai cây có khoảng cách dưới 2m thì có thể bài khai thác cả hai cây.

2. Dụng cụ đo và bài cây khai thác: đo đường kính bằng thước kẹp kính hoặc thước dây, bài cây khai thác bằng búa bài cây.

3. Kỹ thuật đo và bài cây khai thác

- a) Đo đường kính: tại vị trí D1,3m dùng thước kẹp kính đo hai chiều vuông góc lấy bình quân hoặc dùng thước dây để đo chu vi thân cây.
- b) Bài cây khai thác chính: đóng 3 dấu búa bài, 2 dấu đối diện ở độ cao D1,3 m (riêng cây bệnh và được phép bài ở vị trí sao cho thuận lợi trong công tác kiểm tra, nghiệm thu), một dấu ở gốc dưới mạch cắt gốc cách mặt đất khoảng 1/3 đường kính gốc chặt và ghi số thứ tự cây bài theo từng lô. Khuyến khích việc lập sơ đồ bài cây khai thác (các dải bài được chia đều thành lưới ô vuông 50 x50m, trong mỗi ô vuông được định vị tất cả các cây bài khai thác).
- c) Bài cây khai thác tận dụng: đóng 2 dấu búa bài, một dấu ở độ cao trên D1,3m và một dấu ở gốc dưới mạch cắt gốc cách mặt đất khoảng 1/3 đường kính gốc chặt.
  - d) Trước khi đóng búa bài cây, đục hết vỏ sâu vào phần gỗ khoảng 0,5cm, rộng 10cm, dài 20 cm và đóng một dấu búa rõ nét theo hướng thống nhất trong khu khai thác.

Điều 21 Xây dựng bản đồ thiết kế khai thác

1. Xây dựng bản đồ thiết kế khai thác tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000, yêu cầu bản đồ thành quả phải thể hiện được các yếu tố sau:

- a) Các yếu tố tự nhiên: Đường đồng mức, sông suối, đường xá;
- b) Tên và ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô; trạng thái; diện tích; trữ lượng gỗ, sản lượng gỗ khai thác;
- c) Các công trình phục vụ sản xuất: Tuyến đường vận chuyển dự kiến, bãi gỗ, đường vận xuất, lán trại;
- d) Các yếu tố xã hội: Bản làng, đập nước, thủy lợi, thủy điện (nếu có).

2. Trên mỗi tờ bản đồ thành quả có sơ đồ vị trí, bảng chú dẫn, 2 ô để đơn vị thiết kế, chủ rừng ký và đóng dấu.

Điều 22.Viết thuyết minh thiết kế khai thác

Trên cơ sở số liệu đã thu thập, tính toán tiến hành tổng hợp, phân tích và viết thuyết minh thiết kế khai thác.

Yêu cầu của bản thuyết minh phải đầy đủ, rõ ràng, ngắn gọn. Bản thuyết minh chỉ nêu những điểm khái quát, còn những chỉ tiêu cụ thể được thể hiện trên các biểu tổng hợp.

**Điều 24.** Thẩm định thiết kế khai thác

1. Đơn vị thẩm định: Đơn vị thẩm định phải có chức năng thiết kế lâm nghiệp được cấp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và phải độc lập với đơn vị thiết kế (đơn vị thiết kế không được thẩm định công trình do mình thiết kế).
2. Nội dung thẩm định: Thẩm định ngoại nghiệp, nội nghiệp và thành quả hồ sơ thiết kế khai thác do đơn vị thiết kế lập, bao gồm: địa danh, diện tích, trữ lượng rừng, sản lượng cây bài, đường vận xuất, đường vận chuyển dự kiến, bãi gỗ, lán trại và thành quả hồ sơ thiết kế.
3. Khối lượng thẩm định:
  - a) Số lô thiết kế dưới 5 lô, rút ngẫu nhiên 1lô để thẩm định;
  - b) Số lô thiết kế từ 5-10 lô, rút ngẫu nhiên 2lô để thẩm định;
  - c) Số lô thiết kế từ 11-20 lô, rút ngẫu nhiên 3lô để thẩm định;
  - d) Số lô thiết kế trên 20 lô, rút ngẫu nhiên 4lô để thẩm định.
4. Sai số giữa thiết kế và thẩm định:
  - a) Sai số chấp nhận đối với diện tích:  $\square 5\%$ ;
  - b) Sai số chấp nhận đối với trữ lượng rừng, trữ lượng cây bài khai thác:  $\square 10\%$ .

**Điều 25.** Phê duyệt hồ sơ thiết kế khai thác

Căn cứ kết quả thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt hồ sơ thiết kế khai thác cho chủ rừng là tổ chức; Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt hồ sơ thiết kế khai thác cho chủ rừng là hộ gia đình.

**35. Thông tư 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và sau nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.**

**Điều 7.** Trình tự thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu

1. Đăng ký kiểm dịch thực vật

Chủ vật thể nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm dịch thực vật nhập khẩu tại cơ quan kiểm dịch thực vật.

## 2. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ

Cơ quan kiểm dịch thực vật có trách nhiệm tiếp nhận và kiểm tra ngay tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì yêu cầu chủ vật thể bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

## 3. Kiểm tra vật thể

Căn cứ kết quả kiểm tra hồ sơ, cơ quan kiểm dịch thực vật quyết định địa điểm và bố trí công chức kiểm tra ngay lô vật thể theo trình tự sau đây:

### a) Kiểm tra sơ bộ

Kiểm tra bên ngoài lô vật thể, bao bì đóng gói, phương tiện chuyên chở; khe, kẽ và những nơi sinh vật gây hại có thể ẩn nấp; thu thập côn trùng bay, bọ hoặc bám bên ngoài lô vật thể.

### b) Kiểm tra chi tiết

Kiểm tra bên trong và lấy mẫu lô hàng theo quy định tại QCVN 01-141:2013/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương pháp lấy mẫu kiểm dịch thực vật; thu thập các vật thể mang triệu chứng gây hại và sinh vật gây hại; phân tích giám định mẫu vật thể, sinh vật gây hại đã thu thập được.

## 4. Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật

a) Cơ quan kiểm dịch thực vật cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa (theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này) trong vòng 24 giờ kể từ khi bắt đầu kiểm dịch đối với lô vật thể không bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc đối tượng phải kiểm soát của Việt Nam hoặc sinh vật gây hại lạ.

Trường hợp kéo dài hơn 24 giờ do yêu cầu về chuyên môn kỹ thuật hoặc trường hợp không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật thì cơ quan kiểm dịch thực vật phải thông báo hoặc trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ vật thể thuộc diện kiểm dịch biết.

b) Trường hợp phát hiện lô vật thể bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật, đối tượng phải kiểm soát của Việt Nam hoặc sinh vật gây hại lạ, cơ quan kiểm dịch thực vật quyết định áp dụng các biện pháp xử lý kiểm dịch thực vật phù hợp theo quy định.

c) Trường hợp lô vật thể được vận chuyển bằng tàu biển có chiều cao khoang chứa hàng từ 3m trở lên, phải chia thành nhiều lớp để kiểm tra thì sau khi kiểm tra mỗi lớp, căn cứ vào kết quả kiểm tra, cơ quan kiểm dịch thực vật cấp Giấy tạm cấp kết quả kiểm dịch thực vật cho khối lượng vật thể đã kiểm tra (theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này).

Sau khi có Giấy tạm cấp kết quả, lô hàng được phép vận chuyển về kho bảo quản và chỉ được đưa ra sản xuất, kinh doanh sau khi được cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa. Căn cứ kết quả kiểm tra toàn bộ lô vật thể, cơ quan kiểm dịch thực vật cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa cho lô vật thể.

#### Điều 10. Trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật xuất khẩu

##### 1. Đăng ký kiểm dịch thực vật

Chủ vật thể nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ đăng ký cho cơ quan kiểm dịch thực vật nơi gần nhất.

##### 2. Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ

Cơ quan kiểm dịch thực vật có trách nhiệm tiếp nhận và kiểm tra ngay tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Thông tư này.

##### 3. Kiểm tra vật thể

Căn cứ kết quả kiểm tra hồ sơ, cơ quan kiểm dịch thực vật quyết định địa điểm kiểm dịch tại cơ sở sản xuất, nơi xuất phát, nơi bảo quản ở sâu trong nội địa hoặc cửa khẩu xuất và bố trí công chức kiểm tra ngay lô vật thể.

Việc kiểm tra lô vật thể được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Thông tư này.

##### 4. Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật

a) Cơ quan kiểm dịch thực vật cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (Theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này) hoặc Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật tái xuất khẩu (Theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này) cho lô vật thể trong vòng 24 giờ kể từ khi bắt đầu kiểm dịch đối với vật thể đáp ứng yêu cầu kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu

Trường hợp kéo dài hơn 24 giờ do yêu cầu về chuyên môn kỹ thuật thì cơ quan kiểm dịch thực vật phải thông báo hoặc trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật biết.

b) Trường hợp phát hiện lô vật thể không đáp ứng yêu cầu về kiểm dịch thực vật của nước nhập khẩu thì Cơ quan kiểm dịch thực vật không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đồng thời phải thông báo cho chủ vật thể biết.

#### **36. Luật Công đoàn 2012.**

##### Điều 5: Điều 5. Quyền thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn

1. Người lao động là người Việt Nam làm việc trong cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có quyền thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn.
2. Trình tự, thủ tục thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn theo quy định của Điều lệ Công đoàn Việt Nam.

#### **37. Luật bảo hiểm xã hội 2014**

**Điều 2:** Đối tượng áp dụng

1. Người lao động là công dân Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bao gồm:
    - a) Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng, kể cả hợp đồng lao động được ký kết giữa người sử dụng lao động với người đại diện theo pháp luật của người dưới 15 tuổi theo quy định của pháp luật về lao động;
    - b) Người làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng;
    - c) Cán bộ, công chức, viên chức;
    - d) Công nhân quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu;
    - đ) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân;
    - e) Hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ công an nhân dân phục vụ có thời hạn; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí;
    - g) Người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;
    - h) Người quản lý doanh nghiệp, người quản lý điều hành hợp tác xã có hưởng tiền lương;
    - i) Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn.
  2. Người lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam có giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp được tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Chính phủ.
  3. Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.
  4. Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên và không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.
  5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến bảo hiểm xã hội.
- Các đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều này sau đây gọi chung là người lao động.

**Điều 21.** Trách nhiệm của người sử dụng lao động

1. Lập hồ sơ để người lao động được cấp sổ bảo hiểm xã hội, đóng, hưởng bảo hiểm xã hội.
2. Đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điều 86 và hằng tháng trích từ tiền lương của người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 85 của Luật này để đóng cùng một lúc vào quỹ bảo hiểm xã hội.
3. Giới thiệu người lao động thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 45 và Điều 55 của Luật này đi khám giám định mức suy giảm khả năng lao động tại Hội đồng giám định y khoa.
4. Phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội trả trợ cấp bảo hiểm xã hội cho người lao động.
5. Phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội trả sổ bảo hiểm xã hội cho người lao động, xác nhận thời gian đóng bảo hiểm xã hội khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc thôi việc theo quy định của pháp luật.
6. Cung cấp chính xác, đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến việc đóng, hưởng bảo hiểm xã hội theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, cơ quan bảo hiểm xã hội.

7. Định kỳ 06 tháng, niêm yết công khai thông tin về việc đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động; cung cấp thông tin về việc đóng bảo hiểm xã hội của người lao động khi người lao động hoặc tổ chức công đoàn yêu cầu.
8. Hằng năm, niêm yết công khai thông tin đóng bảo hiểm xã hội của người lao động do cơ quan bảo hiểm xã hội cung cấp theo quy định tại khoản 7 Điều 23 của Luật này.

### **38. Luật bảo hiểm y tế 2008**

#### Điều 12. Đối tượng tham gia bảo hiểm y tế

1. Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 3 tháng trở lên theo quy định của pháp luật về lao động; người lao động là người quản lý doanh nghiệp hưởng tiền lương, tiền công theo quy định của pháp luật về tiền lương, tiền công; cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là người lao động).
2. Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ và sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn, kỹ thuật đang công tác trong lực lượng Công an nhân dân.
3. Người hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hằng tháng.
4. Người đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.
5. Người đã thôi hưởng trợ cấp mất sức lao động đang hưởng trợ cấp hằng tháng từ ngân sách nhà nước.
6. Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng.
7. Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp từ ngân sách nhà nước hằng tháng.
8. Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp.
9. Người có công với cách mạng.
10. Cựu chiến binh theo quy định của pháp luật về cựu chiến binh.
11. Người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước theo quy định của Chính phủ.
12. Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp đương nhiệm.
13. Người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hằng tháng theo quy định của pháp luật.
14. Người thuộc hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.
15. Thân nhân của người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng.
16. Thân nhân của các đối tượng sau đây theo quy định của pháp luật về sĩ quan Quân đội nhân dân, nghĩa vụ quân sự, Công an nhân dân và cơ yếu:
  - a) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp thuộc Quân đội nhân dân đang tại ngũ; hạ sĩ quan, binh sĩ đang phục vụ trong Quân đội nhân dân;
  - b) Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ và sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn, kỹ thuật đang công tác trong lực lượng Công an nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân phục vụ có thời hạn;
  - c) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp đang làm công tác cơ yếu tại Ban Cơ yếu Chính phủ và người đang làm công tác cơ yếu hưởng lương theo bảng lương cấp bậc quân hàm sĩ quan Quân đội nhân dân và bảng lương quân nhân chuyên nghiệp thuộc Quân đội nhân dân nhưng không phải là quân nhân, công an nhân dân.
17. Trẻ em dưới 6 tuổi.
18. Người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật về hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác.
19. Người nước ngoài đang học tập tại Việt Nam được cấp học bổng từ ngân sách của Nhà nước Việt Nam.



20. Người thuộc hộ gia đình cận nghèo.
21. Học sinh, sinh viên.
22. Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp.
23. Thân nhân của người lao động quy định tại khoản 1 Điều này mà người lao động có trách nhiệm nuôi dưỡng và sống trong cùng hộ gia đình.
24. Xã viên hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể.
25. Các đối tượng khác theo quy định của Chính phủ.

### **39. Luật bảo hiểm y tế 2014**

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế 2008:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1; bổ sung khoản 7 và khoản 8 Điều 2 như sau:

“1. Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật này để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.”

“7. Hộ gia đình tham gia bảo hiểm y tế (sau đây gọi chung là hộ gia đình) bao gồm toàn bộ người có tên trong sổ hộ khẩu hoặc sổ tạm trú.

8. Gói dịch vụ y tế cơ bản do quỹ bảo hiểm y tế chi trả là những dịch vụ y tế thiết yếu để chăm sóc sức khỏe, phù hợp với khả năng chi trả của quỹ bảo hiểm y tế.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 3 như sau:

“2. Mức đóng bảo hiểm y tế được xác định theo tỷ lệ phần trăm của tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội (sau đây gọi chung là tiền lương tháng), tiền lương hưu, tiền trợ cấp hoặc mức lương cơ sở.

3. Mức hưởng bảo hiểm y tế theo mức độ bệnh tật, nhóm đối tượng trong phạm vi quyền lợi và thời gian tham gia bảo hiểm y tế.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3; bổ sung khoản 10 Điều 6 như sau:

“3. Ban hành quy định chuyên môn kỹ thuật, quy trình khám bệnh, chữa bệnh và hướng dẫn điều trị; chuyển tuyến liên quan đến khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế;”

“10. Ban hành gói dịch vụ y tế cơ bản do quỹ bảo hiểm y tế chi trả.”

4. Bổ sung các điều 7a, 7b và 7c vào sau Điều 7 như sau:

“Điều 7a. Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện việc xác định, quản lý đối tượng do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý quy định tại các điểm d, e, g, h, i và k khoản 3 và khoản 4 Điều 12 của Luật này.

2. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật về trách nhiệm tham gia bảo hiểm y tế của người sử dụng lao động, người lao động quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật này và đối tượng do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý quy định tại các điểm d, e, g, h, i và k khoản 3 và khoản 4 Điều 12 của Luật này.

Điều 7b. Trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện việc xác định, quản lý đối tượng do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý quy định tại điểm n khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 12 của Luật này.

2. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật về trách nhiệm tham gia bảo hiểm y tế của các đối tượng do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý quy định tại điểm n khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 12 của Luật này.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế, các bộ, ngành liên quan hướng dẫn thành lập, kiện toàn hệ thống y tế trường học để chăm sóc sức khỏe ban đầu đối với trẻ em, học sinh, sinh viên.

Điều 7c. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an

1. Chỉ đạo, quản lý, hướng dẫn, tổ chức thực hiện việc xác định, quản lý, lập danh sách bảo hiểm y tế đối với đối tượng do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quản lý quy định tại điểm a khoản 1, điểm a và điểm n khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 12 của Luật này.
2. Lập danh sách và cung cấp danh sách đề nghị cấp thẻ bảo hiểm y tế đối với đối tượng quy định tại điểm 1 khoản 3 Điều 12 của Luật này cho tổ chức bảo hiểm y tế.
3. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật về trách nhiệm tham gia bảo hiểm y tế của các đối tượng do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quản lý quy định tại điểm a khoản 1, điểm a và điểm n khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 12 của Luật này.
4. Phối hợp với Bộ Y tế, các bộ, ngành liên quan hướng dẫn các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an ký kết hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế với tổ chức bảo hiểm y tế để khám bệnh, chữa bệnh cho các đối tượng tham gia bảo hiểm y tế.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2; bổ sung khoản 3 Điều 8 như sau:

“2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, ngoài việc thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này, có trách nhiệm chỉ đạo xây dựng bộ máy, nguồn lực để thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm y tế tại địa phương và quản lý, sử dụng nguồn kinh phí theo quy định tại khoản 3 Điều 35 của Luật này.

3. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã), ngoài việc thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này, có trách nhiệm lập danh sách tham gia bảo hiểm y tế trên địa bàn cho các đối tượng quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 12 của Luật này theo hộ gia đình, trừ đối tượng quy định tại các điểm a, 1 và n khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 12 của Luật này; Ủy ban nhân dân cấp xã phải lập danh sách đề nghị cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em đồng thời với việc cấp giấy khai sinh.”

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

“Điều 12. Đối tượng tham gia bảo hiểm y tế

1. Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng, bao gồm:

a) Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 3 tháng trở lên; người lao động là người quản lý doanh nghiệp hưởng tiền lương; cán bộ, công chức, viên chức (sau đây gọi chung là người lao động);

b) Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn theo quy định của pháp luật.

2. Nhóm do tổ chức bảo hiểm xã hội đóng, bao gồm:

a) Người hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hằng tháng;

b) Người đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc mắc bệnh thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày; người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng;

c) Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng;

d) Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp.

3. Nhóm do ngân sách nhà nước đóng, bao gồm:

a) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ quân đội đang tại ngũ; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ và sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn, kỹ thuật đang công tác trong lực lượng công an nhân dân, học viên công an nhân dân, hạ sĩ quan, chiến sỹ phục vụ có thời hạn trong công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân; học viên cơ yếu được hưởng chế độ, chính sách theo chế độ, chính sách đối với học viên ở các trường quân đội, công an;

- b) Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp hằng tháng từ ngân sách nhà nước;
  - c) Người đã thôi hưởng trợ cấp mất sức lao động đang hưởng trợ cấp hằng tháng từ ngân sách nhà nước;
  - d) Người có công với cách mạng, cựu chiến binh;
  - đ) Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp đương nhiệm;
  - e) Trẻ em dưới 6 tuổi;
  - g) Người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hằng tháng;
  - h) Người thuộc hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo;
  - i) Thân nhân của người có công với cách mạng là cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con của liệt sỹ; người có công nuôi dưỡng liệt sỹ;
  - k) Thân nhân của người có công với cách mạng, trừ các đối tượng quy định tại điểm i khoản này;
  - l) Thân nhân của các đối tượng quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;
  - m) Người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật;
  - n) Người nước ngoài đang học tập tại Việt Nam được cấp học bổng từ ngân sách của Nhà nước Việt Nam.
4. Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng, bao gồm:
- a) Người thuộc hộ gia đình cận nghèo;
  - b) Học sinh, sinh viên.
5. Nhóm tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình gồm những người thuộc hộ gia đình, trừ đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.
6. Chính phủ quy định các đối tượng khác ngoài các đối tượng quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này; quy định việc cấp thẻ bảo hiểm y tế đối với đối tượng do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý và đối tượng quy định tại điểm 1 khoản 3 Điều này; quy định lộ trình thực hiện bảo hiểm y tế, phạm vi quyền lợi, mức hưởng bảo hiểm y tế, khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, quản lý, sử dụng phân kinh phí dành cho khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, giám định bảo hiểm y tế, thanh toán, quyết toán bảo hiểm y tế đối với các đối tượng quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.”
7. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:
- “Điều 13. Mức đóng và trách nhiệm đóng bảo hiểm y tế
1. Mức đóng và trách nhiệm đóng bảo hiểm y tế được quy định như sau:
- a) Mức đóng hằng tháng của đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 của Luật này tối đa bằng 6% tiền lương tháng, trong đó người sử dụng lao động đóng 2/3 và người lao động đóng 1/3. Trong thời gian người lao động nghỉ việc hưởng chế độ thai sản theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội thì mức đóng hằng tháng tối đa bằng 6% tiền lương tháng của người lao động trước khi nghỉ thai sản và do tổ chức bảo hiểm xã hội đóng;
  - b) Mức đóng hằng tháng của đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 của Luật này tối đa bằng 6% mức lương cơ sở, trong đó người sử dụng lao động đóng 2/3 và người lao động đóng 1/3;
  - c) Mức đóng hằng tháng của đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 12 của Luật này tối đa bằng 6% tiền lương hưu, trợ cấp mất sức lao động và do tổ chức bảo hiểm xã hội đóng;
  - d) Mức đóng hằng tháng của đối tượng quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 12 của Luật này tối đa bằng 6% mức lương cơ sở và do tổ chức bảo hiểm xã hội đóng;
  - đ) Mức đóng hằng tháng của đối tượng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 12 của Luật này tối đa bằng 6% tiền trợ cấp thất nghiệp và do tổ chức bảo hiểm xã hội đóng;

- e) Mức đóng hằng tháng của đối tượng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12 của Luật này tối đa bằng 6% tiền lương tháng đối với người hưởng lương, tối đa bằng 6% mức lương cơ sở đối với người hưởng sinh hoạt phí và do ngân sách nhà nước đóng;
  - g) Mức đóng hằng tháng của đối tượng quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l và m khoản 3 Điều 12 của Luật này tối đa bằng 6% mức lương cơ sở và do ngân sách nhà nước đóng;
  - h) Mức đóng hằng tháng của đối tượng quy định tại điểm n khoản 3 Điều 12 của Luật này tối đa bằng 6% mức lương cơ sở và do cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp học bổng đóng;
  - i) Mức đóng hằng tháng của đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 12 của Luật này tối đa bằng 6% mức lương cơ sở do đối tượng tự đóng và được ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần mức đóng;
  - k) Mức đóng hằng tháng của đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 12 của Luật này tối đa bằng 6% mức lương cơ sở và do đối tượng đóng theo hộ gia đình.
2. Trường hợp một người đồng thời thuộc nhiều đối tượng tham gia bảo hiểm y tế khác nhau quy định tại Điều 12 của Luật này thì đóng bảo hiểm y tế theo đối tượng đầu tiên mà người đó được xác định theo thứ tự của các đối tượng quy định tại Điều 12 của Luật này.
- Trường hợp đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 của Luật này có thêm một hoặc nhiều hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 3 tháng trở lên thì đóng bảo hiểm y tế theo hợp đồng lao động có mức tiền lương cao nhất.
- Trường hợp đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 của Luật này đồng thời thuộc nhiều đối tượng tham gia bảo hiểm y tế khác nhau quy định tại Điều 12 của Luật này thì đóng bảo hiểm y tế theo thứ tự như sau: do tổ chức bảo hiểm xã hội đóng, do ngân sách nhà nước đóng, do đối tượng và Ủy ban nhân dân cấp xã đóng.
3. Tất cả thành viên thuộc hộ gia đình theo quy định tại khoản 5 Điều 12 của Luật này phải tham gia bảo hiểm y tế. Mức đóng được giảm dần từ thành viên thứ hai trở đi, cụ thể như sau:
- a) Người thứ nhất đóng tối đa bằng 6% mức lương cơ sở;
  - b) Người thứ hai, thứ ba, thứ tư đóng lần lượt bằng 70%, 60%, 50% mức đóng của người thứ nhất;
  - c) Từ người thứ năm trở đi đóng bằng 40% mức đóng của người thứ nhất.
4. Chính phủ quy định cụ thể mức đóng, mức hỗ trợ quy định tại Điều này”.
8. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 và khoản 5 Điều 14 như sau:
- “4. Đối với các đối tượng khác thì căn cứ để đóng bảo hiểm y tế là mức lương cơ sở.
5. Mức tiền lương tháng tối đa để tính số tiền đóng bảo hiểm y tế là 20 lần mức lương cơ sở.”
9. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:
- “Điều 15. Phương thức đóng bảo hiểm y tế
- 1. Hằng tháng, người sử dụng lao động đóng bảo hiểm y tế cho người lao động và trích tiền đóng bảo hiểm y tế từ tiền lương của người lao động để nộp cùng một lúc vào quỹ bảo hiểm y tế.
  - 2. Đối với các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp không trả lương theo tháng thì định kỳ 3 tháng hoặc 6 tháng một lần, người sử dụng lao động đóng bảo hiểm y tế cho người lao động và trích tiền đóng bảo hiểm y tế từ tiền lương của người lao động để nộp cùng một lúc vào quỹ bảo hiểm y tế.
  - 3. Hằng tháng, tổ chức bảo hiểm xã hội đóng bảo hiểm y tế theo quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 Điều 13 của Luật này vào quỹ bảo hiểm y tế.
  - 4. Hằng quý, cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp học bổng đóng bảo hiểm y tế theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 13 của Luật này vào quỹ bảo hiểm y tế.

5. Hằng quý, ngân sách nhà nước chuyển số tiền đóng, hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế theo quy định tại các điểm e, g và i khoản 1 Điều 13 của Luật này vào quỹ bảo hiểm y tế.
6. Định kỳ 3 tháng, 6 tháng hoặc 12 tháng, đại diện hộ gia đình, tổ chức, cá nhân đóng đủ số tiền thuộc trách nhiệm phải đóng vào quỹ bảo hiểm y tế.”
10. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 5 Điều 16 như sau:
- “3. Thời điểm thẻ bảo hiểm y tế có giá trị sử dụng được quy định như sau:
- a) Đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 12 của Luật này tham gia bảo hiểm y tế lần đầu, thẻ bảo hiểm y tế có giá trị sử dụng kể từ ngày đóng bảo hiểm y tế;
- b) Người tham gia bảo hiểm y tế liên tục kể từ lần thứ hai trở đi thì thẻ bảo hiểm y tế có giá trị sử dụng nối tiếp với ngày hết hạn sử dụng của thẻ lần trước;
- c) Đối tượng quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 12 của Luật này tham gia bảo hiểm y tế từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành hoặc tham gia không liên tục từ 3 tháng trở lên trong năm tài chính thì thẻ bảo hiểm y tế có giá trị sử dụng sau 30 ngày, kể từ ngày đóng bảo hiểm y tế;
- d) Đối với trẻ em dưới 6 tuổi thì thẻ bảo hiểm y tế có giá trị sử dụng đến ngày trẻ đủ 72 tháng tuổi. Trường hợp trẻ đủ 72 tháng tuổi mà chưa đến kỳ nhập học thì thẻ bảo hiểm y tế có giá trị sử dụng đến ngày 30 tháng 9 của năm đó.”
- “5. Tổ chức bảo hiểm y tế ban hành mẫu thẻ bảo hiểm y tế sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Y tế.”
11. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:
- “Điều 17. Cấp thẻ bảo hiểm y tế
1. Hồ sơ cấp thẻ bảo hiểm y tế, bao gồm:
- a) Tờ khai tham gia bảo hiểm y tế của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình đối với người tham gia bảo hiểm y tế lần đầu;
- b) Danh sách tham gia bảo hiểm y tế của đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật này do người sử dụng lao động lập.
- Danh sách tham gia bảo hiểm y tế của các đối tượng theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 12 của Luật này do Ủy ban nhân dân cấp xã lập theo hộ gia đình, trừ đối tượng quy định tại các điểm a, 1 và n khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 12 của Luật này.
- Danh sách tham gia bảo hiểm y tế của các đối tượng do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý theo quy định tại các điểm n khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 12 của Luật này do các cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở dạy nghề lập.
- Danh sách tham gia bảo hiểm y tế của các đối tượng do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý quy định tại các điểm a khoản 1, điểm a và điểm n khoản 3, điểm b khoản 4 Điều 12 của Luật này và danh sách của các đối tượng quy định tại điểm 1 khoản 3 Điều 12 của Luật này do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an lập.
2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức bảo hiểm y tế phải chuyển thẻ bảo hiểm y tế cho cơ quan, tổ chức quản lý đối tượng hoặc cho người tham gia bảo hiểm y tế.
3. Tổ chức bảo hiểm y tế ban hành mẫu hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Y tế.”
12. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 18 như sau:
- “3. Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị cấp lại thẻ, tổ chức bảo hiểm y tế phải cấp lại thẻ cho người tham gia bảo hiểm y tế. Trong thời gian chờ cấp lại thẻ, người tham gia bảo hiểm y tế vẫn được hưởng quyền lợi bảo hiểm y tế.
4. Người được cấp lại thẻ bảo hiểm y tế phải nộp phí. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức phí cấp lại thẻ bảo hiểm y tế. Trường hợp lỗi do tổ chức bảo hiểm y tế hoặc cơ quan lập danh sách thì người được cấp lại thẻ bảo hiểm y tế không phải nộp phí.”
13. Bổ sung điểm c khoản 1 Điều 20 như sau:
- “c) Cấp trùng thẻ bảo hiểm y tế.”

14. Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 21; sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 21 như sau:

“b) Vận chuyển người bệnh từ tuyến huyện lên tuyến trên đối với đối tượng quy định tại các điểm a, d, e, g, h và i khoản 3 Điều 12 của Luật này trong trường hợp cấp cứu hoặc khi đang điều trị nội trú phải chuyển tuyến chuyên môn kỹ thuật.

2. Bộ trưởng Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan ban hành danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc, hóa chất, vật tư y tế, dịch vụ kỹ thuật y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế.”

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

“Điều 22. Mức hưởng bảo hiểm y tế

1. Người tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám bệnh, chữa bệnh theo quy định tại các điều 26, 27 và 28 của Luật này thì được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong phạm vi được hưởng với mức hưởng như sau:

- a) 100% chi phí khám bệnh, chữa bệnh đối với đối tượng quy định tại các điểm a, d, e, g, h và i khoản 3 Điều 12 của Luật này. Chi phí khám bệnh, chữa bệnh ngoài phạm vi được hưởng bảo hiểm y tế của đối tượng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12 của Luật này được chi trả từ nguồn kinh phí bảo hiểm y tế dành cho khám bệnh, chữa bệnh của nhóm đối tượng này; trường hợp nguồn kinh phí này không đủ thì do ngân sách nhà nước bảo đảm;
- b) 100% chi phí khám bệnh, chữa bệnh đối với trường hợp chi phí cho một lần khám bệnh, chữa bệnh thấp hơn mức do Chính phủ quy định và khám bệnh, chữa bệnh tại tuyến xã;
- c) 100% chi phí khám bệnh, chữa bệnh khi người bệnh có thời gian tham gia bảo hiểm y tế 5 năm liên tục trở lên và có số tiền cùng chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong năm lớn hơn 6 tháng lương cơ sở, trừ trường hợp tự đi khám bệnh, chữa bệnh không đúng tuyến;
- d) 95% chi phí khám bệnh, chữa bệnh đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 2, điểm k khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều 12 của Luật này;
- đ) 80% chi phí khám bệnh, chữa bệnh đối với các đối tượng khác.

2. Trường hợp một người thuộc nhiều đối tượng tham gia bảo hiểm y tế thì được hưởng quyền lợi bảo hiểm y tế theo đối tượng có quyền lợi cao nhất.

3. Trường hợp người có thẻ bảo hiểm y tế tự đi khám bệnh, chữa bệnh không đúng tuyến được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo mức hưởng quy định tại khoản 1 Điều này theo tỷ lệ như sau, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này:

- a) Tại bệnh viện tuyến trung ương là 40% chi phí điều trị nội trú;
- b) Tại bệnh viện tuyến tỉnh là 60% chi phí điều trị nội trú từ ngày Luật này có hiệu lực đến ngày 31 tháng 12 năm 2020; 100% chi phí điều trị nội trú từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 trong phạm vi cả nước;
- c) Tại bệnh viện tuyến huyện là 70% chi phí khám bệnh, chữa bệnh từ ngày Luật này có hiệu lực đến ngày 31 tháng 12 năm 2015; 100% chi phí khám bệnh, chữa bệnh từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

4. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, người tham gia bảo hiểm y tế đăng ký khám bệnh, chữa bệnh ban đầu tại trạm y tế tuyến xã hoặc phòng khám đa khoa hoặc bệnh viện tuyến huyện được quyền khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại trạm y tế tuyến xã hoặc phòng khám đa khoa hoặc bệnh viện tuyến huyện trong cùng địa bàn tỉnh có mức hưởng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Người dân tộc thiểu số và người thuộc hộ gia đình nghèo tham gia bảo hiểm y tế đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; người tham gia bảo hiểm y tế đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo khi tự đi khám bệnh, chữa bệnh không đúng tuyến được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh đối với bệnh viện tuyến huyện, điều trị nội trú đối với bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến trung ương và có mức hưởng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

6. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, quỹ bảo hiểm y tế chi trả chi phí điều trị nội trú theo mức hưởng quy định tại khoản 1 Điều này cho người tham gia bảo hiểm y tế khi tự đi khám bệnh, chữa bệnh không đúng tuyến tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến tỉnh trong phạm vi cả nước.
7. Chính phủ quy định cụ thể mức hưởng đối với việc khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại các địa bàn giáp ranh; các trường hợp khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu và các trường hợp khác không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này.”
16. Bãi bỏ khoản 10 và khoản 12 Điều 23; sửa đổi, bổ sung khoản 7 và khoản 9 Điều 23 như sau:  
 “7. Điều trị lác, cận thị và tật khúc xạ của mắt, trừ trường hợp trẻ em dưới 6 tuổi.”  
 “9. Khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng trong trường hợp thảm họa.”
17. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:  
 “Điều 24. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế  
 Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế là cơ sở y tế theo quy định của Luật khám bệnh, chữa bệnh có ký kết hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh với tổ chức bảo hiểm y tế.”
18. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 và khoản 4 Điều 25 như sau:  
 “a) Đối tượng phục vụ và yêu cầu về phạm vi cung ứng dịch vụ; dự kiến số lượng thẻ và cơ cấu nhóm đối tượng tham gia bảo hiểm y tế đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu.”
- “4. Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính quy định mẫu hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.”
19. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 30 như sau:  
 “a) Thanh toán theo định suất là thanh toán theo mức phí được xác định trước theo phạm vi dịch vụ cho một đầu thẻ đăng ký tại cơ sở cung ứng dịch vụ y tế trong một khoảng thời gian nhất định.”
20. Sửa đổi, bổ sung khoản 2; bổ sung khoản 5 Điều 31 như sau:  
 “2. Tổ chức bảo hiểm y tế thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trực tiếp cho người có thẻ bảo hiểm y tế đi khám bệnh, chữa bệnh trong các trường hợp sau đây:  
 a) Tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh không có hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế;  
 b) Khám bệnh, chữa bệnh không đúng quy định tại Điều 28 của Luật này;  
 c) Trường hợp đặc biệt khác do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định.”
- “5. Bộ trưởng Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc.”
21. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:  
 “Điều 32. Tạm ứng, thanh toán, quyết toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế  
 1. Việc tạm ứng kinh phí của tổ chức bảo hiểm y tế cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế được thực hiện hằng quý như sau:  
 a) Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo quyết toán quý trước của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, tổ chức bảo hiểm y tế tạm ứng một lần bằng 80% chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo báo cáo quyết toán quý trước của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;  
 b) Đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh lần đầu ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế có đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu, được tạm ứng 80% nguồn kinh phí được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo thông báo đầu kỳ của tổ chức bảo hiểm y tế; trường hợp không có đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu, căn cứ số chi khám bệnh, chữa bệnh sau một tháng thực hiện hợp đồng, tổ chức bảo hiểm y tế dự kiến và tạm ứng 80% kinh phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trong quý;

- c) Trường hợp kinh phí tạm ứng cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh vượt quá số kinh phí được sử dụng trong quý, tổ chức bảo hiểm y tế tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo với Bảo hiểm xã hội Việt Nam để bổ sung kinh phí.
2. Việc thanh toán, quyết toán giữa cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và tổ chức bảo hiểm y tế được thực hiện như sau:
- Trong thời hạn 15 ngày đầu mỗi tháng, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế có trách nhiệm gửi bản tổng hợp đề nghị thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế của tháng trước cho tổ chức bảo hiểm y tế; trong thời hạn 15 ngày đầu mỗi quý, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế có trách nhiệm gửi báo cáo quyết toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế của quý trước cho tổ chức bảo hiểm y tế;
  - Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo quyết toán quý trước của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, tổ chức bảo hiểm y tế có trách nhiệm thông báo kết quả giám định và số quyết toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế bao gồm chi phí khám bệnh, chữa bệnh thực tế trong phạm vi quyền lợi và mức hưởng bảo hiểm y tế cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;
  - Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày thông báo số quyết toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, tổ chức bảo hiểm y tế phải hoàn thành việc thanh toán với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;
  - Việc thẩm định quyết toán năm đối với quỹ bảo hiểm y tế và thanh toán số kinh phí chưa sử dụng hết (nếu có) đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải được thực hiện trước ngày 01 tháng 10 năm sau.
3. Trong thời hạn 40 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị thanh toán của người tham gia bảo hiểm y tế khám bệnh, chữa bệnh theo quy định tại khoản 2 Điều 31 của Luật này, tổ chức bảo hiểm y tế phải thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trực tiếp cho các đối tượng này.”
22. Sửa đổi, bổ sung khoản 1; bổ sung khoản 3 Điều 34 như sau:
- “1. Quỹ bảo hiểm y tế được quản lý tập trung, thống nhất, công khai, minh bạch và có sự phân cấp quản lý trong hệ thống tổ chức bảo hiểm y tế. Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội Việt Nam theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội chịu trách nhiệm quản lý quỹ bảo hiểm y tế và tư vấn chính sách bảo hiểm y tế.”
- “3. Hằng năm, Chính phủ báo cáo trước Quốc hội về quản lý và sử dụng quỹ bảo hiểm y tế.”
23. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:
- “Điều 35. Phân bổ và sử dụng quỹ bảo hiểm y tế
- Quỹ bảo hiểm y tế được phân bổ và sử dụng như sau:
    - 90% số tiền đóng bảo hiểm y tế dành cho khám bệnh, chữa bệnh;
    - 10% số tiền đóng bảo hiểm y tế dành cho quỹ dự phòng, chi phí quản lý quỹ bảo hiểm y tế, trong đó dành tối thiểu 5% số tiền đóng bảo hiểm y tế cho quỹ dự phòng.
  - Số tiền tạm thời nhàn rỗi của quỹ bảo hiểm y tế được sử dụng để đầu tư theo các hình thức quy định của Luật bảo hiểm xã hội. Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội Việt Nam quyết định và chịu trách nhiệm trước Chính phủ về hình thức và cơ cấu đầu tư của quỹ bảo hiểm y tế trên cơ sở đề nghị của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.
  - Trường hợp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có số thu bảo hiểm y tế dành cho khám bệnh, chữa bệnh lớn hơn số chi khám bệnh, chữa bệnh trong năm, sau khi được Bảo hiểm xã hội Việt Nam thẩm định quyết toán thì phần kinh phí chưa sử dụng hết được phân bổ theo lộ trình như sau:
    - Từ ngày Luật này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020 thì 80% chuyển về quỹ dự phòng, 20% chuyển về địa phương để sử dụng theo thứ tự ưu tiên sau đây:  
Hỗ trợ quỹ khám bệnh, chữa bệnh cho người nghèo; hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế cho một số nhóm đối tượng phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; mua trang thiết bị y tế phù hợp với năng lực, trình độ của cán bộ y tế; mua phương tiện vận chuyển người bệnh ở tuyến huyện.



- Trong thời hạn 1 tháng, kể từ ngày Bảo hiểm xã hội Việt Nam thẩm định quyết toán, Bảo hiểm xã hội Việt Nam phải chuyển 20% phần kinh phí chưa sử dụng hết về cho địa phương.
- Trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày Bảo hiểm xã hội Việt Nam thẩm định quyết toán, phần kinh phí chưa sử dụng hết được chuyển về quỹ dự phòng;
- b) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, phần kinh phí chưa sử dụng hết được hạch toán toàn bộ vào quỹ dự phòng để điều tiết chung.
4. Trường hợp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có số thu bảo hiểm y tế dành cho khám bệnh, chữa bệnh nhỏ hơn số chi khám bệnh, chữa bệnh trong năm, sau khi thẩm định quyết toán, Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm bổ sung toàn bộ phần kinh phí chênh lệch này từ nguồn quỹ dự phòng.
5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.”
24. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 36 như sau:  
 “2. Được đóng bảo hiểm y tế theo hộ gia đình tại đại lý bảo hiểm y tế trong phạm vi cả nước; được lựa chọn cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu theo quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật này.”
25. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 10 Điều 41 như sau:  
 “2. Tổ chức để đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 12 của Luật này đóng bảo hiểm y tế theo hộ gia đình thuận lợi tại đại lý bảo hiểm y tế. Hướng dẫn hồ sơ, thủ tục, nơi đăng ký tham gia bảo hiểm y tế và tổ chức thực hiện chế độ bảo hiểm y tế, bảo đảm nhanh chóng, đơn giản và thuận tiện cho người tham gia bảo hiểm y tế. Rà soát, tổng hợp, xác nhận danh sách tham gia bảo hiểm y tế để tránh cấp trùng thẻ bảo hiểm y tế của các đối tượng quy định tại Điều 12 của Luật này, trừ các đối tượng do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an quản lý.”  
 “10. Lưu trữ hồ sơ, số liệu về bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật; xác định thời gian tham gia bảo hiểm y tế để đảm bảo quyền lợi cho người tham gia bảo hiểm y tế; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý bảo hiểm y tế, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm y tế.”
26. Sửa đổi, bổ sung khoản 2; bổ sung khoản 7 và khoản 8 Điều 43 như sau:  
 “2. Cung cấp hồ sơ bệnh án, tài liệu liên quan đến khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh của người tham gia bảo hiểm y tế theo yêu cầu của tổ chức bảo hiểm y tế và cơ quan nhà nước có thẩm quyền; đối với hồ sơ đề nghị thanh toán trực tiếp, trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của tổ chức bảo hiểm y tế, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế có trách nhiệm cung cấp hồ sơ bệnh án, tài liệu liên quan đến khám bệnh, chữa bệnh của người tham gia bảo hiểm y tế.”  
 “7. Lập bảng kê chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác của bảng kê này.  
 8. Cung cấp bảng kê chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho người tham gia bảo hiểm y tế khi có yêu cầu.”
27. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 45 như sau:  
 “3. Tham gia giám sát việc thi hành pháp luật về bảo hiểm y tế, đôn đốc người sử dụng lao động đóng bảo hiểm y tế cho người lao động và tham gia giải quyết các trường hợp trốn đóng, nợ đóng bảo hiểm y tế.”
28. Sửa đổi, bổ sung Điều 49 như sau:  
 “Điều 49. Xử lý vi phạm  
 1. Người có hành vi vi phạm quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan đến bảo hiểm y tế thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.  
 2. Cơ quan, tổ chức có hành vi vi phạm quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan đến bảo hiểm y tế thì bị xử phạt vi phạm hành chính, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.”

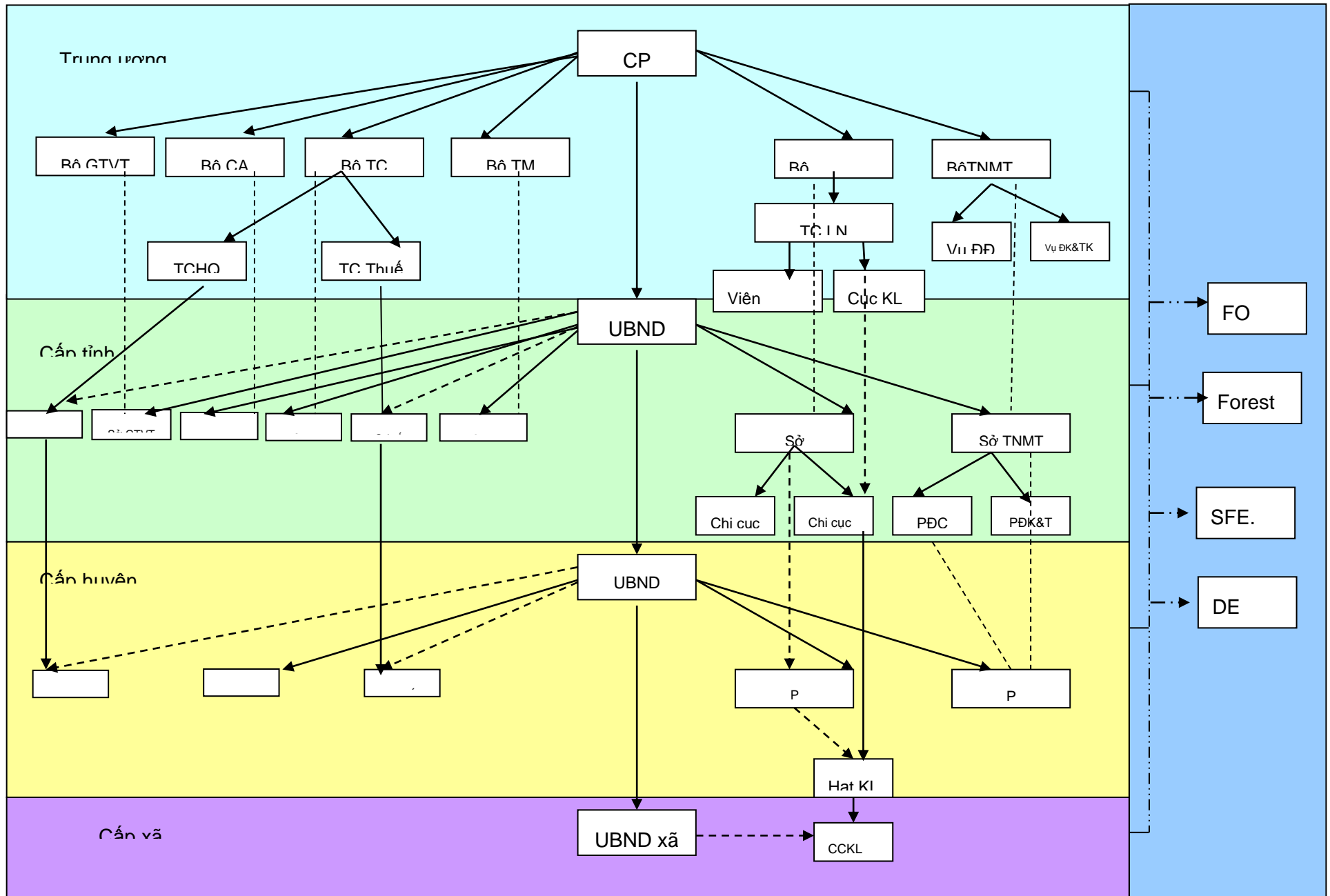
3. Cơ quan, tổ chức, người sử dụng lao động có trách nhiệm đóng bảo hiểm y tế mà không đóng hoặc đóng không đầy đủ theo quy định của pháp luật thì sẽ bị xử lý như sau:
- a) Phải đóng đủ số tiền chưa đóng và nộp số tiền lãi bằng hai lần mức lãi suất liên ngân hàng tính trên số tiền, thời gian chậm đóng; nếu không thực hiện thì theo yêu cầu của người có thẩm quyền, ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước có trách nhiệm trích tiền từ tài khoản tiền gửi của cơ quan, tổ chức, người sử dụng lao động có trách nhiệm đóng bảo hiểm y tế để nộp số tiền chưa đóng, chậm đóng và lãi của số tiền này vào tài khoản của quỹ bảo hiểm y tế;
  - b) Phải hoàn trả toàn bộ chi phí cho người lao động trong phạm vi quyền lợi, mức hưởng bảo hiểm y tế mà người lao động đã chi trả trong thời gian chưa có thẻ bảo hiểm y tế.”

#### **40. Luật việc làm 2013.**

##### Điều 52. Thông báo về việc tìm kiếm việc làm

1. Trong thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp, hằng tháng người lao động phải trực tiếp thông báo với trung tâm dịch vụ việc làm nơi đang hưởng trợ cấp thất nghiệp về việc tìm kiếm việc làm, trừ các trường hợp sau đây:
  - a) Người lao động ốm đau, thai sản, tai nạn có giấy xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh;
  - b) Trường hợp bất khả kháng.
2. Đối với trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này thì người lao động có trách nhiệm thông báo cho trung tâm dịch vụ việc làm nơi đang hưởng trợ cấp thất nghiệp.
3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều này.

Sơ đồ mô tả sự tham gia của các cơ quan Chính phủ vào vòng lưu chuyển gỗ và sản phẩm gỗ



**Lưu ý:** Các đường nét liền chỉ sự quản lý trực tiếp của các cơ quan, các đường nét đứt chỉ sự hỗ trợ về mặt kỹ thuật và hành chính, các đường vạch đứt dài chỉ sự quản lý nhà nước đối với tổ chức và cá nhân có liên quan

Chủ rừng, công ty lâm nghiệp, lâm, nông trường quốc doanh và các doanh nghiệp thiết kế có thể chịu sự quản lý của tất cả các cấp phụ thuộc vào địa vị pháp lý (hoặc trung ương, tỉnh, huyện, xã), các đặc điểm, yếu tố khác .

Theo định nghĩa về chủ rừng có thể bao gồm cả công ty lâm nghiệp, nông, lâm trường quốc doanh. Trong một số trường hợp, công ty lâm nghiệp có thể không là chủ rừng mà chỉ hoạt động mua bán, chuyển giao.

#### **Các Bộ và cơ quan trực thuộc Chính phủ:**

1. Bộ Quốc phòng
2. Bộ Công an
3. Bộ Ngoại giao
4. Bộ Tư pháp
5. Bộ Tài chính
6. Bộ Công thương
7. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
8. Bộ Giao thông vận tải
9. Bộ Xây dựng
10. Bộ Thông tin và Truyền thông
11. Bộ Giáo dục và Đào tạo
12. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
13. Bộ Kế hoạch và Đầu tư
14. Bộ Nội vụ
15. Bộ Y tế
16. Bộ Khoa học và Công nghệ
17. Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch
18. Bộ Tài nguyên và Môi trường
19. Văn phòng Chính phủ
20. Ngân hàng Nhà nước
21. Ủy ban dân tộc và Miền núi

#### **Cấp tỉnh**

- CT: Cục thuế
- CHQ: Cục Hải quan
- Sở CT: Sở Công Thương
- Sở TC: Sở Tài chính
- CKL: Chi cục Kiểm lâm
- Sở NN&PTNT: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Sở TNMT: Sở Tài nguyên và Môi trường
  - Sở GTVT: Sở Giao Thông Vận tải
  - Sở CA: Sở Công an
- PLN: Phòng lâm nghiệp

- PĐC: Phòng địa chính
- PDKTK: Phòng đăng ký và thống kê đất đai (Văn phòng đăng ký)

### **Cấp quận, huyện**

- Chi CT: Chi cục thuế
- PTC: Phòng tài chính
- Chi CHQ: Chi cục Hải quan
- PNN&PTNT: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- PTNMT: Phòng tài nguyên và Môi trường
- HKL: Hạt Kiểm lâm

### **Cấp xã**

- CCKL: Công chức kiểm lâm địa bàn xã

### **Tổ chức và cá nhân liên quan**

- LTQD: Lâm, nông trường quốc doanh
- CTLN: Công ty hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp
- DNTK: Doanh nghiệp thiết kế
- CR: Chủ rừng

## **Chú giải các định nghĩa pháp lý**

Chức năng nhiệm vụ của một số Bộ, cơ quan nhà nước trong bối cảnh của tài liệu

**Công ty** là các tổ chức lâm nghiệp, các doanh nghiệp kinh doanh rừng, doanh nghiệp chế biến gỗ, doanh nghiệp buôn bán gỗ, doanh nghiệp vận chuyển gỗ, và các doanh nghiệp xuất/nhập khẩu gỗ/sản phẩm gỗ đang hoạt động ở Việt Nam.

**Hộ gia đình:** Hộ gia đình trong khuôn khổ này là các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng người Việt Nam có tư cách pháp nhân đối với các quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng tuân thủ theo luật pháp của Việt Nam.

**Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất** là các đơn vị dịch vụ công (trực thuộc Cơ quan quản lý đất đai địa phương) thực hiện chức năng quản lý về hồ sơ địa chính gốc, thống nhất việc chỉnh lý và sửa đổi hồ sơ địa chính, phục vụ người sử dụng đất trong phạm vi quyền và nghĩa vụ của mình.

**Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam** là một trường đào tạo cấp đại học về lâm nghiệp hàng đầu Việt Nam, được thành lập theo quyết định 127/CP ngày 19/8/1964 của Hội đồng Bộ trưởng, thuộc sự quản lý hành chính của Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn và quản lý về giáo dục đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường có các chức năng sau: đào tạo đại học và sau đại học nguồn nhân lực cho lĩnh vực lâm nghiệp và phát triển nông thôn, thực hiện nghiên cứu và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực lâm nghiệp và phát triển nông thôn.

**Viện điều tra quy hoạch rừng** là tổ chức của Tổng cục Lâm nghiệp có chức năng thực hiện điều tra cơ bản rừng (tài nguyên rừng, đất, thực vật động vật rừng), xây dựng dự án

điều tra về thành lập các khu bảo tồn, bảo tồn nguồn gen các loại thực vật và động vật, rừng, quy hoạch các vùng nguyên liệu, nhà máy giấy...

**Tổng Cục Lâm nghiệp** là cơ quan quản lý quốc gia trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lâm nghiệp với việc quản lý, phát triển và sử dụng rừng trong phạm vi cả nước.

**Cơ quan Kiểm lâm:** Ở cấp quốc gia: Cục Kiểm lâm trực thuộc Tổng cục Lâm nghiệp. Ở cấp tỉnh: Chi cục kiểm lâm trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Ở cấp huyện: Hạt kiểm lâm trực thuộc Chi cục kiểm lâm tỉnh. Ở cấp xã: Công chức kiểm lâm chịu sự quản lý trực tiếp của hạt kiểm lâm. Hoạt động của đơn vị kiểm lâm phải tuân theo sự lãnh đạo và quản lý thống nhất của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể: thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ rừng, đảm bảo thực thi pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ, tổ chức và chỉ đạo kiểm tra và xử lý các vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

**Liên đoàn lao động/Công đoàn** là một tổ chức chính trị xã hội rộng lớn của giai cấp công nhân và người lao động Việt Nam, là thành viên trong hệ thống chính trị của xã hội Việt Nam, tự nguyện dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Mọi người dân Việt Nam làm việc trong các đơn vị sản xuất kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế đều có quyền thành lập và gia nhập công đoàn theo Điều lệ của liên đoàn lao động Việt Nam. Công đoàn của các đơn vị sản xuất và kinh doanh trong lĩnh vực lâm nghiệp phải tôn trọng người lao động là thành viên công đoàn, bảo vệ quyền và lợi ích của người lao động trong mối quan hệ với người sử dụng lao động và nhà nước.

**Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn** là cơ quan Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lâm nghiệp trong phạm vi cả nước, cụ thể là: trồng rừng, phát triển rừng, khai thác và bảo quản sản phẩm rừng, quản lý thống nhất việc chế biến sản phẩm rừng, giống và vật tư lâm nghiệp, bảo vệ nguồn tài nguyên rừng.

**Tổng cục Lâm nghiệp Việt Nam:** Cơ quan quản lý về lâm nghiệp trên cả nước - đơn vị trực thuộc Bộ NN&PTNT

**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn** là cơ quan của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, giúp UBND cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về lâm nghiệp trong phạm vi quản lý của địa phương.

**Bộ Lao động, Thương Binh và Xã hội** là cơ quan Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lao động, an toàn lao động trong phạm vi cả nước cụ thể là: ban hành chính sách, chế độ về bảo hộ lao động, điều kiện lao động; trang bị phương tiện bảo hộ cá nhân đối với người lao động; bồi thường tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; chế độ làm việc, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi; Chương trình quốc gia về bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động; Quy trình, quy phạm về an toàn lao động; ban hành danh mục công việc nặng nhọc độc hại, đặc biệt nặng nhọc độc hại; danh mục máy, thiết bị, vật tư, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động; quy định và hướng dẫn thủ tục đăng ký và kiểm định các loại máy, thiết bị, vật tư, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động theo quy định của Bộ luật Lao động; quản lý điều tra và thống kê tai nạn lao động.

**Bộ Tài chính** là cơ quan Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thuế, phí, hải quan trong phạm vi cả nước.

Tổng cục Hải quan chịu sự quản lý trực tiếp của Bộ tài chính thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hải quan và thực thi pháp luật về hải quan trong phạm vi cả nước, cụ thể: kiểm tra giám sát hải quan về hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu và quá cảnh, phòng chống buôn lậu, vận chuyển trái phép xuyên biên giới trong phạm vi hoạt động, tổ chức thực thi pháp luật về thuế và các loại hóa đơn khác về xuất nhập khẩu hàng hóa, kiểm tra sau thông quan.

**Bộ Y tế** là cơ quan Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chăm sóc sức khỏe nhân dân trong phạm vi cả nước, cụ thể: quy định về tiêu chuẩn chuyên môn và kỹ thuật về sức khỏe lao động và bệnh nghề nghiệp, chăm sóc sức khỏe ban đầu.

**Bộ Tài nguyên và Môi trường** là cơ quan Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai trong phạm vi cả nước, cụ thể: xây dựng và trình Chính phủ kế hoạch và quy hoạch sử dụng đất trong phạm vi cả nước, thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương, giao đất và thu hồi đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của Chính phủ, điều tra, khảo sát và phân loại đất, xây dựng bản đồ địa chính, quản lý hồ sơ địa chính, thống nhất quản lý việc giao đất, cho thuê, thu hồi, thay đổi mục đích sử dụng đất, chuyển nhượng, đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**Sở Tài nguyên và Môi trường** là cơ quan của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, giúp UBND cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về đất đai trong phạm vi quản lý của địa phương.

**Bộ Giao thông vận tải** là cơ quan Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giao thông vận tải đường bộ, đường thủy, đường sắt, hàng hải và hàng không trong phạm vi cả nước, cụ thể: đối với quản lý về các loại phương tiện vận tải: quy định về kiểu cách và chủng loại, phạm vi hoạt động của các phương tiện vận tải cơ giới, quy định danh sách các phương tiện vận tải và đăng ký, cấp số đăng ký, quy định về tiêu chuẩn và kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật của các phương tiện vận tải, thẩm định thiết kế kỹ thuật và công nghệ sản xuất, thông báo tuyến vận tải và mạng lưới vận tải công cộng

**Ủy ban nhân dân**, gồm Ủy ban nhân dân các cấp: tỉnh, huyện, xã

Ủy ban nhân dân được bầu bởi Hội đồng nhân dân, là cơ quan thực thi của Hội đồng nhân dân và là cơ quan quản lý hành chính nhà nước ở địa phương, có trách nhiệm thi hành hiến pháp, luật và các văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân, cụ thể: quản lý hành chính nhà nước trong phạm vi địa phương về đất đai, quản lý rừng với sự trợ giúp của các cơ quan trực thuộc như Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường.

**Bộ Công an** là cơ quan Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước để đảm bảo an ninh và an toàn trong hoạt động giao thông vận tải trên cơ sở phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và ngăn ngừa phóng chống tội phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp trên cơ sở phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Doanh nghiệp lâm nghiệp, nông nghiệp thuộc sở hữu nhà nước (nông trường, lâm trường quốc doanh)** là các công ty thuộc sở hữu nhà nước tham gia hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp.

**Tổng Công ty lâm nghiệp Việt Nam (VINAFOR)** là công ty sở hữu nhà nước hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp, được thành lập theo Quyết định 667/TCLD ngày 4/10/ 1995 thông qua việc sáp nhập một số công ty thuộc Bộ Lâm nghiệp cũ.

**Các định nghĩa khác cần phải giải thích trong bối cảnh của Việt Nam**

**Vận đơn (xem 5.2.2)** là bằng chứng của việc vận chuyển, đưa hàng hóa, tập hợp hàng hóa lên tàu biển để vận chuyển đi.

**Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được cấp bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho doanh nghiệp khi đáp ứng được điều kiện là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh.

Giấy phép hoạt động được yêu cầu khi doanh nghiệp hoạt động trong ngành, lĩnh vực kinh tế có điều kiện đặc biệt mà Nhà nước cần phải quản lý nghiêm ngặt để đảm bảo an toàn và an ninh xã hội

**Giấy chứng nhận nguồn gốc gỗ.** Nếu sản phẩm được sản xuất từ gỗ rừng tự nhiên trong nước thì cần phải có văn bản xác nhận gỗ hợp pháp của Chi cục Kiểm lâm nơi hoàn chỉnh sản phẩm để nộp cho Hải quan cửa khẩu. Nếu sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ gỗ rừng trồng thì cần nộp cho Hải quan cửa khẩu văn bản xác nhận là gỗ rừng trồng của Hạt Kiểm lâm nơi có rừng trồng. Lưu ý: Giấy chứng nhận này khác với Chứng nhận xuất xứ Hàng hóa thông thường do Phòng Thương Mại và Công nghiệp cấp (tại Việt Nam)

**CITES** - Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp được thông qua tại cuộc họp các quốc gia tham gia tại Washington D.C, (Mỹ) ngày 3/3/1973 có hiệu lực ngày 1/1/1975 có nội dung chính là cấm và kiểm soát buôn bán các loài hoang dã nguy cấp.

**Thỏa ước lao động tập thể (gọi là thỏa ước) (xem 7.2.2)** là văn bản thoả thuận giữa tập thể lao động và người sử dụng lao động về các điều kiện lao động và sử dụng lao động, quyền lợi và nghĩa vụ của hai bên trong quan hệ lao động.

Thoả ước tập thể do đại diện của tập thể lao động và người sử dụng lao động thương lượng và ký kết theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng và công khai.

Nội dung thoả ước tập thể không được trái với các quy định của pháp luật lao động và pháp luật khác.

Nhà nước khuyến khích việc ký kết thoả ước tập thể với những quy định có lợi hơn cho người lao động so với quy định của pháp luật lao động.

**Quyết định giao rừng/ cho thuê rừng** được cấp bởi Ủy ban nhân dân tỉnh cho các công ty lâm nghiệp với thời hạn không quá 50 năm.

Được ký bởi chủ tịch UBND tỉnh nơi có đất.

Sau khi được nhận quyết định, chủ rừng có quyền khai thác và hưởng lợi ích từ rừng, có trách nhiệm bảo vệ và phát triển rừng, việc thuê quyền sử dụng rừng theo hợp đồng theo quy định của Luật bảo vệ và phát triển rừng và pháp luật dân sự

**Đánh giá tác động môi trường (báo cáo)** là việc phân tích, dự báo các tác động đến môi trường của dự án đầu tư cụ thể để đưa ra các biện pháp bảo vệ môi trường khi triển khai dự án đó.

**Các loài gỗ nguy cấp (xem 6.3.1) (trong mối quan hệ với Nghị định 32/2006/NĐ-CP)** là các loài thực vật có giá trị đặc biệt về kinh tế, khoa học và môi trường, số lượng còn ít trong tự nhiên hoặc có nguy cơ bị tuyệt chủng, thuộc danh mục các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm do Chính phủ quy định.



Giấy phép được cấp bởi cơ quan CITES Việt nam đối với việc xuất khẩu các loài nguy cấp là các loài động vật, thực vật quý hiếm mà pháp luật Việt Nam quy định mà không nằm trong phụ lục của công ước CITES.

**Dân tộc thiểu số** - Có 54 dân tộc khác nhau cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam. Trong đó, người Kinh (Việt) chiếm gần 90% dân số, một số nhóm dân tộc thiểu số chính là Tày, Thái, Mường, H'Mông, Dao, Khơ me... trong tài liệu nghiên cứu, thì dân tộc thiểu số được hiểu là những người không phải người Kinh (Việt) sinh sống ở các vùng rừng núi.

**Chủ rừng** là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng, giao đất để trồng rừng, cho thuê đất để trồng rừng, công nhận quyền sử dụng rừng, công nhận quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng; nhận chuyển nhượng rừng từ chủ rừng khác .

**Phương án điều chế rừng/quản lý rừng bền vững:**Do chủ rừng xây dựng là một kế hoạch tác nghiệp cụ thể, chỉ rõ thời gian và các biện pháp kỹ thuật thích hợp cho từng khoảnh, tiểu khu rừng, trong một luân kỳ khai thác ( là 35 năm đối với rừng tự nhiên) của toàn bộ diện tích rừng do chủ rừng quản lý theo quy định của pháp luật để tạo điều kiện thuận lợi cho việc điều hành và thực thi sản xuất, nhằm đảm bảo cho rừng sản xuất được lâu dài, liên tục với năng suất, chất lượng cao, bền vững. Phương án phải được Sở Nông nghiệp và PTNT sở tại phê duyệt.

**Phương án khai thác rừng:** Do chủ rừng xây dựng trường hợp khai thác gỗ rừng tự nhiên không vì mục đích thương mại. Đây là một kế hoạch tác nghiệp cụ thể, chỉ rõ thời gian và các biện pháp kỹ thuật khai thác, bảo vệ rừng cho từng khoảnh, tiểu khu rừng, trong thời gian 5 năm của toàn bộ diện tích rừng do chủ rừng quản lý theo quy định của pháp luật. Phương án phải được Sở Nông nghiệp và PTNT sở tại phê duyệt.

#### **Loại rừng:**

**Rừng phòng hộ** được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường.

**Rừng đặc dụng** được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường.

**Rừng sản xuất** được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường.

**Dấu búa kiểm lâm (đối với gỗ)** là cách thức lượng kiểm lâm sử dụng để quản lý, xác định nguồn gốc gỗ. Đối tượng đóng búa kiểm lâm: Các loại gỗ tròn có đường kính đầu lớn từ 25 cen-ti-mét trở lên và chiều dài từ 1 mét trở lên, (trừ gỗ khai thác từ rừng tự nhiên của các hộ gia đình, cộng đồng địa phương nơi có rừng để sử dụng tại chỗ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép); Gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp có chiều dài từ 1 mét trở lên, chiều dày từ 5 cen-ti-mét trở lên và chiều rộng từ 20 cen-ti-mét trở lên; Búa kiểm lâm được chế tạo bằng thép, mặt búa hình tròn, có đường kính 33 mi-li-mét, Trên mặt búa kiểm lâm có ký hiệu KL.

**Hồ sơ thiết kế khai thác** được xây dựng bởi chủ rừng sau khi có thông báo sản lượng khai thác chính gỗ rừng tự nhiên cho chủ rừng. Hồ sơ thiết kế khai thác phải được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt.

**Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu (xem 5.1.1)** – được cấp cho các doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu do Bộ Thương mại cấp (đối với các hàng hóa thông thường) và do các Bộ ngành khác cấp đối với (một số hàng hóa thuộc sự quản lý chuyên ngành của Bộ ngành đó) để kiểm soát và thực hiện quản lý nhà nước đối với hoạt động xuất nhập khẩu.

Ví dụ: Giấy phép CITES, Giấy chứng nhận CITES là các giấy phép được cấp bởi cơ quan CITES Việt Nam cho việc xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất và nhập nội từ biển các loài động thực vật được định nghĩa trong phụ lục của Công ước CITES.

**Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất** là chứng thư pháp lý do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho người sử dụng đất để bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất

**Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng** được xây dựng ở các cấp hành chính như xã, huyện, tỉnh. Đây là bản kế hoạch mang tính định hướng cho các hoạt động bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng trong địa phương đó với khoảng thời gian nhất định như 5 năm hoặc 10 năm. Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của cấp dưới phải được cấp hành chính cao hơn phê duyệt.

**Hợp đồng bán hàng và hóa đơn bán hàng chính thức (xem 4.2.2).** Hợp đồng bán hàng là bằng chứng về việc thỏa thuận giữa người mua và người bán gỗ. Hóa đơn bán hàng chính thức là bằng chứng về việc thanh toán của người mua cho người bán theo như hợp đồng đã thỏa thuận.

**Đầu giá nhà nước đối với gỗ** - Gỗ khai thác và vận chuyển trái phép được thu giữ bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền như kiểm lâm, công an sau khi xử lý vi phạm được bán đầu giá để có nguồn thu cho ngân sách nhà nước, tránh lãng phí gỗ.

#### **Thuế:**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp:** Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ (dưới đây gọi chung là cơ sở kinh doanh) có thu nhập đều phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ các đối tượng: Hộ gia đình, cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

**Thuế chức, cá nhân** là thuế, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ (dưới đây gọi chung là cơ sở kinh doanh) có thu nhập đều phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ các đối tượng: Hộ gia đình, cá nhân, tổ hợp tác,

#### **Thuế sử dụng đất**

Tổ chức, cá nhân sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp đều phải nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp. Đất chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp là đất dùng vào sản xuất nông nghiệp bao gồm: Đất trồng trọt; Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản; Đất rừng trồng.

Những hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp ở xã, phường, thị trấn nơi có đất được Nhà nước giao, cho thuê thì không phải trả tiền thuế sử dụng đất (theo Điểm e, khoản 4, điều 6 Nghị định 181/2004/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật đất đai 2003)

#### **Thuế tài nguyên**

Tài nguyên thiên nhiên trong phạm vi đất liền, hải đảo, nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đều thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý. Mọi tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên đều là đối tượng phải nộp thuế tài nguyên: Đối tượng

chịu thuế tài nguyên quy định bao gồm: Tài nguyên khoáng sản kim loại; tài nguyên rừng củi gỗ và các loại khác; cá và các loại hải sản.

**VAT-** Thuế giá trị gia tăng là thuế tính trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

#### **Hóa đơn đỏ - Hóa đơn VAT**

**Bảng kê lâm sản:** do tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động khai thác, nhập, xuất lâm sản lập khi nghiệm thu, đóng búa kiểm lâm hoặc nghiệm thu, xuất lâm sản trên cùng một lần và một phương tiện vận chuyển.

**Sổ ghi chép gỗ** được lập để ghi chép tất cả gỗ ra vào xưởng theo mẫu của kiểm lâm nhằm mục đích kiểm tra và kiểm soát việc sử dụng gỗ của cơ sở.